

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Huy động nguồn lực tài chính phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam

TS. Lê Thị Thùy Vân

12 Thực trạng thâm hụt ngân sách nhà nước của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

TS. Nguyễn Thị Hoa

TS. Phạm Thị Hoàng Phương

17 Nghiên cứu chiến lược phát triển ngành Ngân hàng - Thực trạng và một số khuyến nghị

Ths. Phạm Thị Hồng Nhung - PGS.TS. Bùi Thị Ngọc

TS. Nguyễn Thị Thanh

24 Thực trạng già hoá dân số và những ảnh hưởng đến phát triển kinh tế ở Việt Nam

Mai Việt Anh - Vũ Bạch Diệp

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

28 Đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp vận tải đường bộ Việt Nam

GS.TS. Ngô Thế Chi - Ths. Dương Thị Luyến

33 Nghiên cứu tác động của hiểu biết tài chính đến khó khăn tài chính của sinh viên: Thực nghiệm tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga

Hoàng Phương Ngân - Phạm Thị Thanh Trà

Nguyễn Thị Thùy - Lê Thị Lan Anh

38 Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

TS. Đoàn Thị Hân - Ths. Nguyễn Thị Thủy Dung

Ths. Đỗ Thị Thuý Hằng

43 Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng tài chính xanh của người Việt Nam: Nhận thức, ảnh hưởng xã hội và niềm tin

Ths. Trần Thị Lệ Hiền - Nguyễn Thị Kim Ánh

Trần Minh Thiện - Đỗ Phan Anh Tài - Huỳnh Vĩ Ân

49 Ảnh hưởng của lãnh đạo đạo đức đến sự hài lòng trong công việc: Vai trò trung gian của môi trường đạo đức

TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng - Bùi Phú Khang

Phạm Bá Lộc - Phạm Bảo Anh

53 Bàn về một số phương pháp định lượng đánh giá chất lượng của báo cáo tài chính và chất lượng của lợi nhuận

TS. Nguyễn Hữu Tân

57 Tác động của vốn xã hội, mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên tới khả năng chống chịu của tổ chức: Bằng chứng từ các ngân hàng Việt Nam

TS. Phạm Thu Trang

61 Vận dụng AI vào phân tích dữ liệu phục vụ kế toán quản trị - Xu hướng mới trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

TS. Đào Ngọc Hà

65 Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trên sàn thương mại điện tử của Thế hệ Z trên địa bàn thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Phan Thị Hà Châm - Đinh Thành Tuấn

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

70 Làng nghề tái chế nhựa trong bối cảnh phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

**TS. Hoàng Thị Phương Lan - Nguyễn Thị Yến - Bùi Mỹ Duyên
Trần Thu Hà - Vũ Kim Anh - Nguyễn Thị Hương Giang**

75 Một số giải pháp đầu tư các dự án trọng điểm nhằm phát triển kinh tế đến năm 2025

TS. Nguyễn Đình Hoàn - Ths. Nguyễn Thị Lan Anh - Phạm Phương Hồng

79 Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp sau giai đoạn Covid-19 trên địa bàn thành phố Cần Thơ

TS. Nguyễn Hoàng Khởi - PGS.TS. Nguyễn Văn Nguyễn

83 Tác động của đặc điểm tài chính và quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh: Nghiên cứu trường hợp các đơn vị thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng

Ths. Lương Hoàng Giang

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

88 Ứng dụng công nghệ - Chìa khóa tối ưu chuỗi cung ứng bán lẻ: Kinh nghiệm từ Walmart

TS. Phạm Thị Huyền

93 Kinh nghiệm quản lý nhà nước về phát triển hạ tầng số cho nền kinh tế số của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Ths. Võ Mai Trang

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2024.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Mobilizing financial resources for the development of key economic regions in Vietnam

PhD. Le Thi Thuy Van

12 The current situation of Vietnam's state budget deficit during the period 2011-2022

PhD. Nguyen Thi Hoa

PhD. Pham Thi Hoang Phuong

17 Strategic development of the banking sector - Current situation and recommendations

PhD. Pham Thi Hong Nhung

Assoc.Prof.PhD. Bui Thi Ngoc

PhD. Nguyen Thi Thanh

24 Aging population and its impact on economic development in Vietnam

Mai Viet Anh - Vu Bach Diep

STUDY EXCHANGE

28 Assessing the impact of factors affecting the quality of accounting information systems in Vietnam road transportation enterprises

Prof.PhD. Ngo The Chi - MSc. Duong Thi Luyen

33 Impact of financial literacy on students' financial difficulties: A study at universities in Hanoi

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Hong Nga

Hoang Phuong Ngan - Pham Thi Thanh Tra

Nguyen Thi Thuy - Le Thi Lan Anh

38 Factors influencing formal credit access of farmers in Hoa Binh province

PhD. Doan Thi Han - MSc. Nguyen Thi Thuy Dung

MSc. Do Thi Thuy Hang

43 Factors influencing Vietnamese people's decision to use green finance: Perceptions, social influence and trust

PhD. Tran Thi Le Hien - Nguyen Thi Kim Anh

Tran Minh Thien - Do Phan Anh Tai - Huynh Vi An

49 The impact of ethical leadership on job satisfaction: The mediating role of ethical climate

PhD. Nguyen Thi Hoa Hong - Bui Phu Khang

Pham Ba Loc - Pham Bao Anh

53 Discussion on quantitative methods for evaluating the quality of financial reports and earnings

PhD. Nguyen Huu Tan

57 Impact of Social capital, organizational relationships on organizational resilience: Evidence from Vietnamese banks

PhD. Pham Thu Trang

61 Application of AI in data analysis for management accounting - New trends in the era of industrial revolution 4.0

PhD. Dao Ngoc Ha

65 Factors affecting shopping decisions on e-commerce platforms of Generation Z in Bac Giang city, Bac Giang province

Phan Thi Ha Cham - Dinh Thanh Tuan

CORPORATE FINANCE

70 Plastic recycling industry in the context of circular economy development in Vietnam

**PhD. Hoang Thi Phuong Lan - Nguyen Thi Yen - Bui My Duyen
Tran Thu Ha - Vu Kim Anh - Nguyen Thi Huong Giang**

75 Some solutions for investing in key projects to develop the economy by 2025

**PhD. Nguyen Dinh Hoan - MSc. Nguyen Thi Lan Anh
Pham Phuong Hong**

79 Factors affecting tax compliance of businesses after the Covid-19 period in Can Tho city

PhD. Nguyen Hoang Khoi - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Nguyen

83 Impact of financial and corporate governance characteristics on business performance: A case of units under the General department of Defense industry

MSc. Luong Hoang Giang

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

88 Application of technology - Key to optimizing retail supply chain: Lessons from Walmart

PhD. Pham Thi Huyen

93 State management experience in developing digital infrastructure for the digital economy of some countries and lessons learned for Vietnam

MSc. Vo Mai Trang

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in April, 2024.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM Ở VIỆT NAM

TS. Lê Thị Thùy Vân*

Một trong những nhân tố đột phá then chốt để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước là cần có những chính sách hợp lý nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu vùng kinh tế. Đối với cơ cấu vùng kinh tế, nhằm tạo mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng có vai trò đầu tàu phát triển, Chính phủ đã lựa chọn một số tỉnh, thành phố để hình thành nên vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) quốc gia. Đây là các tỉnh, thành phố có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của các vùng kinh tế nói riêng. Bài viết sẽ tập trung phân tích thực trạng huy động nguồn lực tài chính phát triển các vùng KTTĐ, đánh giá kết quả đạt được và những hạn chế còn tồn tại, từ đó đưa ra một số giải pháp huy động nguồn lực tài chính phát triển các vùng KTTĐ trong thời gian tới.

• Từ khóa: phát triển vùng, kinh tế trọng điểm, huy động nguồn lực, nguồn lực tài chính.

One of the key breakthrough factors to promote industrialization, modernization and national development is the need to have reasonable policies to accelerate the pace of economic restructuring, including industry structure, economic sector structure and economic region structure. Regarding the economic region structure, in order to create linkages and coordination in socio-economic development between regions that play a leading role in development, the Government has selected a number of provinces and cities to form national key economic region (KTTĐ). These are provinces and cities that have the ability to make breakthroughs, creating motivation to promote socio-economic development of the country in general and of economic regions in particular. This article will focus on analyzing the current situation of mobilizing financial resources for development in key economic regions, evaluating the achieved results and remaining limitations, thereby offering some solutions to mobilize financial resources for development. develop key economic regions in the near future.

• Key words: regional development, key economy, resource mobilization, financial resources.

JEL codes: H71

Ngày gửi bài: 04/01/2024

Ngày gửi phản biện: 05/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 15/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 23/02/2024

* Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính

1. Sự hình thành và phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam

Vùng KTTĐ là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực - đầu tàu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước. Là vùng lãnh thổ nằm trong hệ thống các vùng của một quốc gia, vùng KTTĐ có tính chất và đặc điểm đặc biệt khác với các vùng địa lý khác, có đặc thù riêng về kinh tế và mang tính trọng điểm, dẫn dắt trong hệ thống các vùng.

Hiện nay, cả nước có 04 vùng KTTĐ gồm: vùng KTTĐ Bắc bộ, vùng KTTĐ miền Trung, vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long với tổng số 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mục tiêu chung khi hình thành các vùng KTTĐ là phát triển các vùng này thành các vùng năng động, có vai trò đầu tàu, tạo động lực đối với cả khu vực và toàn quốc, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh và bền vững. Tuy nhiên, do đặc điểm về vị trí địa lý, lợi thế cạnh tranh, kinh tế - xã hội của mỗi vùng khác nhau nên mục tiêu phát triển của mỗi vùng có sự khác nhau nhất định để đảm bảo phát huy lợi thế từng vùng.

Cùng với xu thế tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, những năm gần đây, tăng trưởng của các vùng KTTĐ vẫn duy trì ở mức khá. Giai đoạn 2018-2023, GRDP bình quân của 04 vùng KTTĐ

tăng 6,15%/năm, cao hơn tốc độ tăng GDP bình quân trong cùng giai đoạn (khoảng 5,57%). Trong đó, GRDP vùng KTTĐ Bắc bộ tăng trưởng cao nhất, ở mức 8,1%; vùng KTTĐ miền Trung tăng 5,54%; vùng KTTĐ phía Nam tăng 5,55%; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 5,4%. Tốc độ tăng GRDP của 3/4 vùng KTTĐ thấp hơn tốc độ tăng GDP cả nước, do trong những vùng KTTĐ này, bên cạnh một số địa phương có khả năng duy trì mức tăng trưởng cao qua các năm, vẫn còn một số địa phương nội vùng có tốc độ tăng trưởng thấp hơn các địa phương ngoài vùng KTTĐ, có một số năm tăng trưởng âm. Như tại vùng KTTĐ Miền Trung, trong giai đoạn 2018-2023, tỉnh Quảng Nam có 2 năm tăng trưởng âm, năm 2020 giảm 7% và năm 2023 ước giảm 8,25%. Tương tự, tại vùng KTTĐ phía Nam, trong giai đoạn này cũng có một số địa phương tăng trưởng âm hoặc mức tăng trưởng rất thấp như Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang, Thành phố Hồ Chí Minh (năm 2021 giảm 5,36%). Tại vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long, GRDP năm 2021 của Cần Thơ giảm 2,79%. Kết quả trên còn cho thấy sự tăng trưởng kinh tế không đồng đều giữa các vùng, có những vùng đã phát huy được vai trò đầu tàu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả nước nói chung, tuy nhiên, vẫn còn những vùng chưa phát huy được vai trò trọng điểm của mình.

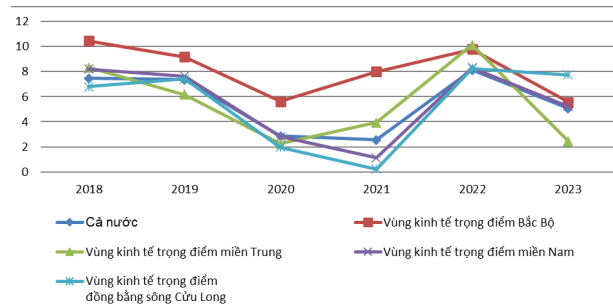
Bảng 1. Diện tích và quy mô dân số các vùng KTTĐ năm 2023

| | Diện tích (Km ²) | Dân số trung bình (Nghìn người) | Mật độ dân số (Người/km ²) |
|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|--|
| CẢ NƯỚC | 331.345,7 | 100.309,2 | 303 |
| Vùng KTTĐ Bắc Bộ | 15.751,5 | 18.060,0 | 1.147 |
| Hà Nội | 3.359,8 | 8.587,1 | 2.556 |
| Vĩnh Phúc | 1.236,0 | 1.211,3 | 980 |
| Bắc Ninh | 822,7 | 1.517,4 | 1.844 |
| Quảng Ninh | 6.207,9 | 1.381,2 | 222 |
| Hải Dương | 1.668,3 | 1.956,9 | 1.173 |
| Hải Phòng | 1.526,5 | 2.105,0 | 1.379 |
| Hưng Yên | 930,2 | 1.301,0 | 1.399 |
| Vùng KTTĐ miền Trung | 28.028,4 | 6.692,3 | 239 |
| Thừa Thiên - Huế | 4.947,1 | 1.166,5 | 236 |
| Đà Nẵng | 1.284,7 | 1.245,2 | 969 |
| Quảng Nam | 10.574,9 | 1.526,1 | 144 |
| Quảng Ngãi | 5.155,3 | 1.248,1 | 242 |
| Bình Định | 6.066,4 | 1.506,3 | 248 |
| Vùng KTTĐ phía Nam | 30.602,6 | 22.552,9 | 737 |
| Bình Phước | 6.873,6 | 1.045,5 | 152 |
| Tây Ninh | 4.041,7 | 1.194,9 | 296 |
| Bình Dương | 2.694,6 | 2.823,4 | 1.048 |

| | Diện tích (Km ²) | Dân số trung bình (Nghìn người) | Mật độ dân số (Người/km ²) |
|--|------------------------------|---------------------------------|--|
| Đồng Nai | 5.863,6 | 3.310,9 | 565 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1.982,6 | 1.187,5 | 599 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2.095,4 | 9.456,7 | 4.513 |
| Long An | 4.494,8 | 1.743,4 | 388 |
| Tiền Giang | 2.556,4 | 1.790,7 | 700 |
| Vùng KTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long | 16.604,7 | 6.127,9 | 369 |
| An Giang | 3.536,8 | 1.906,3 | 539 |
| Kiên Giang | 6.352,9 | 1.755,3 | 276 |
| Cần Thơ | 1.440,4 | 1.258,9 | 874 |
| Cà Mau | 5.274,5 | 1.207,4 | 229 |

Nguồn: Cục thống kê các địa phương năm 2023

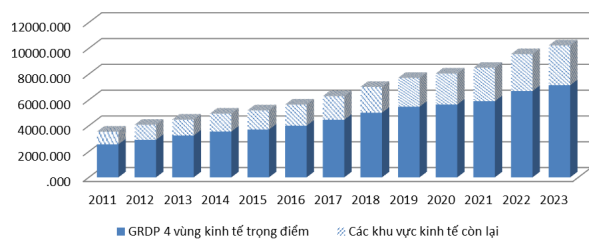
Hình 1. Tăng trưởng GRDP các vùng KTTĐ giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Cục Thống kê các địa phương

Xét về quy mô kinh tế, trong giai đoạn 2011-2023, quy mô GRDP của cả 4 vùng KTTĐ thường ở mức khoảng 71% GDP (Hình 2). Trong đó, quy mô kinh tế của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam chiếm tỷ lệ khá cao (lần lượt ở mức 26,6% GDP và 33,4% GDP năm 2023) so với 2 vùng KTTĐ còn lại (vùng KTTĐ miền Trung đạt 5,5% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt 4,4%). Số liệu thống kê phản ánh tính chất trọng điểm mới chỉ đúng đối với vùng KTTĐ Bắc bộ và phía Nam, còn đối với vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long, các khía cạnh này còn khá mờ nhạt. Một trong những nguyên nhân chính là do vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt, hạn hán; cơ sở hạ tầng còn khó khăn..., làm hạn chế sự phát triển của các địa phương. Do đó, cần phải có những cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực cho phát triển các vùng KTTĐ, để các vùng có thể phát huy tốt tiềm năng và thực sự trở thành đầu tàu, tạo động lực và dẫn dắt nền kinh tế phát triển.

Hình 2. Quy mô GRDP các vùng KTTĐ giai đoạn 2011-2023 (Nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Cục Thống kê các địa phương

2. Chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển các vùng kinh tế trọng điểm

Đối với nguồn lực tài chính công, nguồn thu qua hệ thống thuế, phí vẫn là nguồn thu chủ đạo. Trong những năm qua, hệ thống chính sách thuế, phí đã từng bước được hoàn thiện¹, phù hợp với thể chế thị trường, thông lệ quốc tế; tạo động lực khuyến khích sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và thúc đẩy đầu tư, xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, góp phần quan trọng trong việc đẩy mạnh công cuộc đổi mới; huy động tốt mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, đồng thời bảo đảm nguồn thu bền vững hơn cho ngân sách nhà nước (NSNN); đáp ứng các nhiệm vụ chi thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước cũng như của vùng KTTĐ. Bên cạnh đó, cơ chế phân cấp nguồn thu và nguyên tắc bổ sung ngân sách giữa các cấp chính quyền theo quy định tại Luật NSNN năm 2015 cũng tạo sự chủ động và nguồn lực cần thiết cho các địa phương trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao. Luật NSNN 2015 cũng quy định, chính quyền địa phương được huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại, tiếp nhận viện trợ không hoàn lại của nước ngoài và các khoản vay trong nước khác. Đồng thời, để đảm bảo bền vững nợ chính quyền địa phương, Luật NSNN cũng quy định mức trần dư nợ vay của NSDP.

¹ Hệ thống văn bản pháp lý quan trọng đã được ban hành như: Luật Thuế BVMT (2010); Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (2011); Nghị quyết về biểu khung thuế suất thuế tài nguyên (2013, 2015); Luật Phí và Lệ phí (2015); Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi Luật Thuế GTGT; Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi Luật Thuế TNDN; Luật số 70/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của 5 đạo luật về chính sách và quản lý thuế, hải quan; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế (2016), Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (2016)... Trong đó, sự ra đời của Luật Phí và lệ phí (2015) với việc chuyển mạnh nhiều loại phí sang quản lý theo cơ chế giá đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện thể chế huy động nguồn lực theo cơ chế thị trường, thúc đẩy XHH, khuyến khích huy động, sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn.

Nhìn chung, hiện tại vẫn chưa có cơ chế, chính sách đặc thù về tài chính chung cho toàn vùng KTTĐ; tuy nhiên, các địa phương trong vùng có cơ chế chính sách tài chính đặc thù. Thông qua cơ chế tài chính đặc thù này, các địa phương sẽ huy động được thêm nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của quốc gia. Hiện nay, có 9/63 tỉnh thành được hưởng cơ chế tài chính đặc thù, trong đó có 6 tỉnh thành phố thuộc các vùng KTTĐ được hưởng cơ chế đặc thù về huy động nguồn lực, bao gồm: (i) Vùng KTTĐ Bắc bộ có Hà Nội, Hải Phòng; (ii) Vùng KTTĐ miền Trung có Huế, Đà Nẵng; (iii) Vùng KTTĐ phía Nam có Thành phố Hồ Chí Minh; và (iv) Vùng KTTĐ vùng đồng bằng sông Cửu Long có Cần Thơ. Một số chính sách tài chính đặc thù của các địa phương như sau:

- Thành phố Hà Nội² được áp dụng trên địa bàn thành phố một số khoản thu phí phù hợp với đặc điểm của thành phố, bao gồm: (i) Phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; (ii) Điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ các loại phí thuộc nguồn thu của ngân sách trung ương (NSTW) hưởng 100%; (iii) Ngân sách thành phố được hưởng toàn bộ số thu từ sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp do UBND thành phố Hà Nội làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước để bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ đầu tư công của thành phố; (iv) Ngân sách thành phố Hà Nội được hưởng 50% khoản thu tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau khi đã trừ chi phí liên quan đến việc bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; kinh phí di dời, xây dựng cơ sở vật chất tại địa điểm mới theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý trên địa bàn thành phố (trừ cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh) để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ đầu tư công của thành phố Hà Nội.

² Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội.

- Thành phố Hồ Chí Minh³ và một số tỉnh thành khác như Hải Phòng, Cần Thơ cũng được áp dụng phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ án phí, lệ phí Tòa án và các loại phí thuộc nguồn thu của NSTW hưởng 100%. Ngân sách địa phương được hưởng 100% số thu tăng thêm từ các khoản thu do việc điều chỉnh chính sách phí, lệ phí để đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ chi khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh, thành phố. Ngoài ra, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đầu tiên trong cả nước thực hiện thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon. Theo đó, tín chỉ các-bon hình thành từ các chương trình, dự án theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon đầu tư từ nguồn vốn của ngân sách thành phố được giao dịch với các nhà đầu tư trong nước, quốc tế.

Đối với nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong và ngoài nước, để thu hút nguồn lực này cho phát triển kinh tế nói chung, phát triển vùng KTTĐ nói riêng, bên cạnh một hệ thống giải pháp tổng thể, các chính sách ưu đãi thuế, bao gồm miễn, giảm thuế TNDN; thuế TNCN; thuế GTGT; thuế XNK; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế tài nguyên; lệ phí trước bạ... đã được bổ sung, sửa đổi tại nhiều văn bản pháp luật khác nhau nhằm mục đích tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân nhằm thúc đẩy đầu tư sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách ưu đãi thuế dành riêng cho các khu công nghiệp, khu kinh tế - thường tập trung chủ yếu ở các vùng KTTĐ, nhằm thu hút nguồn lực đầu tư vào các khu kinh tế này.

3. Đánh giá những kết quả đạt được và một số hạn chế còn tồn tại

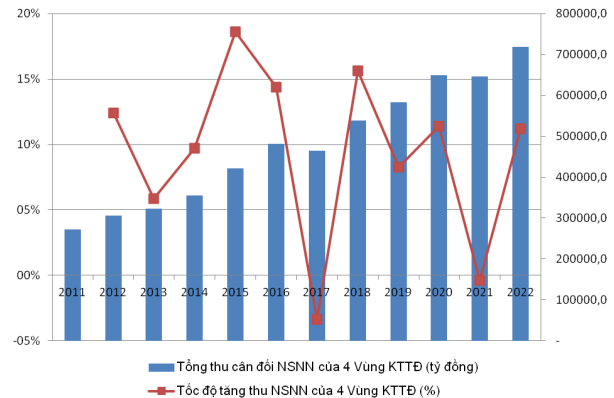
3.1. Kết quả đạt được

Về huy động nguồn lực tài chính công

Số thu cân đối NSNN của 04 vùng KTTĐ đều tăng trưởng qua các năm với mức trung bình khoảng 9,4%/năm trong giai đoạn 2011-2022. Tuy nhiên tốc độ tăng thu giảm dần qua các giai đoạn, từ mức 11,7% trong giai đoạn 2011-2015 xuống 9,3% giai đoạn 2016-2020 và giảm còn 5,4% giai

đoạn 2021-2022. Nguyên nhân là do dư địa tăng thu NSNN ngày một thu hẹp dần, ngoài ra, giai đoạn 2021-2022, nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, việc đứt gãy chuỗi cung ứng cũng như giãn cách xã hội tác động tiêu cực đến nguồn cung lao động và hoạt động kinh doanh, sản xuất của người dân, dẫn đến nguồn thu NSNN từ sản xuất kinh doanh sụt giảm đáng kể.

Hình 3. Thu cân đối NSNN các vùng KTTĐ

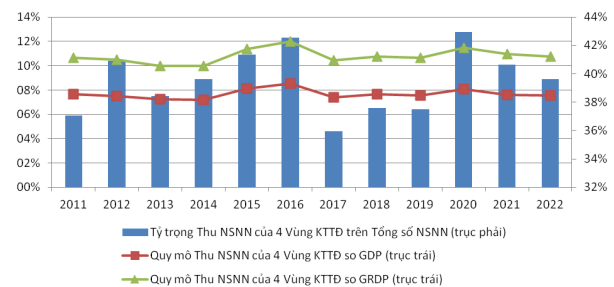


Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Tài chính và Sở Tài chính các địa phương

Xét ở từng khu vực, tốc độ tăng trưởng vùng KTTĐ phía Nam bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi dịch Covid-19 trong giai đoạn 2021-2022, với mức sụt giảm mạnh -9,3% vào năm 2021, năm 2022 đạt mức tăng 7,7%; trong khi tại các khu vực khác, mặc dù tốc độ tăng thu thấp nhưng vẫn có sự tăng trưởng.

Xét về giá trị tuyệt đối, quy mô thu NSNN vẫn có xu hướng tăng trong giai đoạn vừa qua, là nguồn lực quan trọng đảm bảo các nhiệm vụ chi NSNN của vùng. Tỷ trọng thu cân đối NSNN của 04 Vùng KTTĐ so tổng thu NSNN trung bình giai đoạn 2011-2022 là 39,5% với quy mô trung bình khoảng 7,7% GDP và 10,8% GRDP của vùng (Hình 4).

Hình 4. Tỷ trọng và quy mô thu cân đối NSNN của các vùng KTTĐ



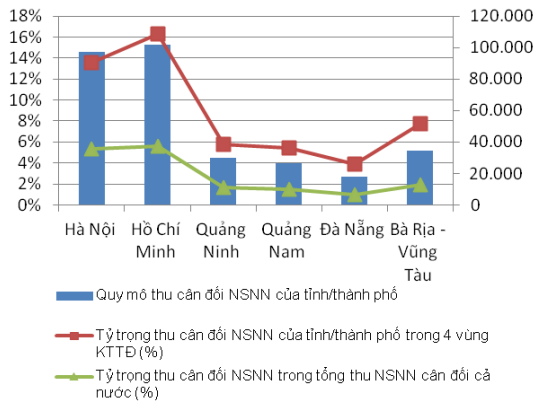
Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Tài chính và Sở Tài chính các địa phương

³ Nghị quyết số 98/2023

Xét về cơ cấu, có thể thấy thu cân đối NSNN của vùng KTTĐ phía Nam đóng vai trò là đầu tàu trong 04 vùng KTTĐ, dẫn đầu là Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể, năm 2022, Thành phố Hồ Chí Minh có số thu cân đối NSNN chiếm tỷ trọng 14% trong tổng thu cân đối NSNN của 04 vùng.

Về cơ bản, với nguồn thu này, ngân sách của các vùng đã có điều kiện tốt hơn cho việc thực hiện các nhiệm vụ về phát triển KT-XH trên địa bàn, cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cung ứng cho người dân. Đồng thời, tạo điều kiện tập trung các nguồn lực phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng để hỗ trợ hình thành các hành lang kinh tế và sớm hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại trong vùng.

Hình 5. Năm tỉnh/thành phố có số thu cân đối NSNN cao nhất (Tỷ đồng)



(Ghi chú: Năm 2022)

Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Tài chính và Sở Tài chính các địa phương

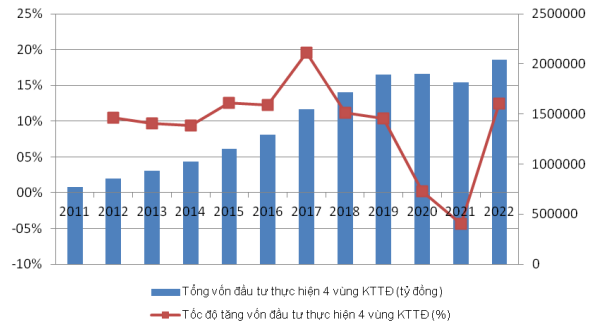
Về huy động nguồn lực tài chính tư nhân

Với cơ chế thu hút đầu tư qua hỗ trợ tài chính, cũng như các ưu đãi thuế làm giảm chi phí đầu vào cũng như giảm gánh nặng thuế, khu vực tư nhân đã tham gia mạnh mẽ vào việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Quy mô vốn đầu tư xã hội thực hiện của 04 vùng KTTĐ trung bình giai đoạn 2011-2022 đạt khoảng 21,3% GDP và 29,7% GRDP của vùng. Trong 04 vùng KTTĐ, vùng KTTĐ phía Nam được tập trung vốn đầu tư thực hiện cao nhất, chiếm gần một nửa tổng số vốn đầu tư của cả 04 vùng (khoảng 45%), sau đó đến Vùng KTTĐ Bắc Bộ (khoảng 40%).

Các nguồn lực bên ngoài, trong đó có nguồn vốn FDI, đã có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác của nền kinh tế, khơi dậy các nguồn lực đầu tư của vùng, tạo sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy

đổi mới và chuyển giao công nghệ. Vai trò của nguồn vốn FDI ngày càng quan trọng, nhất là trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao chất lượng của lực lượng lao động trong vùng.

Hình 6. Tổng vốn đầu tư thực hiện tại 04 vùng KTTĐ



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sau 10 năm, quy mô vốn FDI thực hiện của 04 vùng năm 2020 đạt khoảng 420,2 tỷ USD, tăng gần 3 lần so với năm 2011. So với FDI thực hiện cả nước, FDI thực hiện của 04 vùng KTTĐ chiếm trung bình khoảng 70% trong giai đoạn 2011-2020, cho thấy mức độ thu hút nguồn lực đầu tư từ khu vực FDI cho các vùng KTTĐ ngày một lớn mạnh.

Năm 2023, trong 10 địa phương thu hút vốn FDI nhiều nhất cả nước⁴, chiếm tới 78,6% số dự án mới và 74,4% số vốn của cả nước, có 7/10 địa phương thuộc vùng KTTĐ. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI trong năm 2023, với 5,85 tỷ USD, tiếp theo là Hải Phòng (3,26 tỷ USD), Quảng Ninh (3,11 tỷ USD).

3.2. Một số hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số hạn chế còn tồn tại trong quá trình huy động nguồn lực tài chính phát triển các vùng kinh tế trọng điểm. Cụ thể:

Thứ nhất, tính ổn định, bền vững của nguồn thu NSNN còn nhiều thách thức. Những năm gần đây, quy mô thu NSNN tuy đã được củng cố nhưng yêu cầu đảm bảo tính bền vững trong động viên NSNN còn đối diện khá nhiều thách thức. Tỷ trọng các khoản thu ngoài thuế, phí còn cao. Năm 2023, tỷ trọng các khoản thu khác ngoài thuế và phí (như thu từ thoái vốn, thu từ cổ tức, thu tiền sử dụng đất...) chiếm gần 20% tổng thu NSNN, trong đó,

⁴ Bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Nghệ An, Bình Dương, Đồng Nai (theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

thu từ giao quyền sử dụng đất chiếm khoảng 8,7% tổng thu NSNN, đây là nguồn thu một lần và dự báo giảm trong trung và dài hạn do nguồn cung về đất là hữu hạn; các khoản thu khác chiếm khoảng 11% (số ước thực hiện 2023).

Trong khi đó, áp lực về chi NSNN cho xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội vẫn còn rất lớn. Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều loại hình rủi ro tài khóa với quy mô và mức độ ngày càng tăng do ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu, thiên tai hay các yêu cầu để thực hiện các Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững. Tình trạng này có thể ảnh hưởng đến khả năng cân đối nguồn lực NSNN cho đầu tư phát triển.

Thứ hai, một số địa phương được hưởng các cơ chế đặc thù, tuy nhiên vẫn chưa phát huy hết hiệu quả của chính sách. Tại Hà Nội, tiến độ thực hiện một số quy định trong Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 còn chậm, trong đó có chính sách về phí thuộc thẩm quyền. Tính đến tháng 7/2023, UBND thành phố đã đề xuất 04 nội dung về phí, HĐND thành phố đã thông qua 01 Nghị quyết về sửa đổi mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố (có hiệu lực từ ngày 01/01/2023). Một số cơ chế, chính sách chưa được thành phố sử dụng, như: (i) Chính sách về mức dư nợ vay của thành phố Hà Nội không vượt quá 90% số thu ngân sách Thành phố được hưởng theo phân cấp; (ii) Tạm ứng không quá 50% số dư Quỹ dự trữ tài chính, tối đa 36 tháng kể từ ngày tạm ứng để triển khai thực hiện các dự án đầu tư đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Ngoài ra, các tỉnh thành khác gần như chưa triển khai được cơ chế tài chính đặc thù.

Thứ ba, sự chủ động của chính quyền địa phương trong việc huy động nguồn thu còn có những hạn chế nhất định. Những sắc thuế phân cấp cho địa phương hưởng 100% số thu thường là những sắc thuế có số thu nhỏ (thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tài nguyên không phải là dầu khí) hay những khoản thu có nguồn thu không ổn định (như các khoản thu từ giao quyền sử dụng đất). Chính quyền địa phương bị hạn chế về khả năng tăng nguồn thu cho địa phương ngoài các chính sách thu do trung ương quy định.

Bên cạnh đó, thu NSDP chưa thực sự bền vững. Theo nghiên cứu khảo sát của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính

(2022), nguồn thu 100% của địa phương thường chiếm tỷ trọng thấp, dưới 20% tổng thu NSNN (Đà Nẵng là thành phố có tỷ lệ điều tiết về trung ương nhưng tỷ lệ này khoảng 16-17% và có xu hướng giảm trong tổng thu ngân sách địa phương). Trong cơ cấu thu tại một số địa phương cho thấy, nguồn thu của địa phương phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ đất đai, xổ số kiến thiết. Tuy nhiên, khác với nhiều nước, các khoản thu từ đất đai của Việt Nam chủ yếu là các khoản thu “có tính chất một lần” như thu từ thuê đất, thu từ giao quyền sử dụng đất. Đây là nguồn thu thường không có sự bền vững, tính ổn định không cao, do quỹ đất để giao cho cá nhân, tổ chức sử dụng hay để cho thuê là hạn chế và chịu nhiều ảnh hưởng của các biến động trên thị trường bất động sản. Tương tự, đối với nguồn thu từ xổ số kiến thiết là nguồn thu không dự báo được.

Với những hạn chế như trên, tuy số địa phương tự cân đối và có điều tiết về trung ương trong 04 vùng KTTĐ có xu hướng tăng qua các thời kỳ ổn định, từ 12 tỉnh cho kỳ ổn định 2011-2016 lên 15 tỉnh giai đoạn 2017-2021 và 16 tỉnh kỳ ổn định 2022-2025, nhưng vẫn còn 8/24 tỉnh nhận bổ sung cân đối ngân sách từ trung ương và một số tỉnh có mức điều tiết thấp dưới 10%, (4/16 tỉnh)⁵. Trong đó, toàn bộ 04 tỉnh, thành phố vùng KTTĐ vùng đồng bằng sông Cửu Long nhận bổ sung cân đối từ NSTW; đặc biệt, Cần Thơ trong kỳ ổn định 2022-2025 do ảnh hưởng của dịch bệnh đến phát triển kinh tế - xã hội đã chuyển từ tình điều tiết sang tỉnh nhận bổ sung cân đối.

Thứ tư, việc huy động nguồn vốn vay cho chính quyền địa phương chủ yếu tập trung ở vay về cho vay lại. Đến nay, chỉ có 6/24 địa phương thực hiện phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho đầu tư phát triển với nguồn huy động dao động từ 500 - 2.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, việc huy động từ phát hành trái phiếu cũng khá hạn chế, một số địa phương như: Hải Phòng, Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu mới chỉ thực hiện huy động bằng phương thức này một lần. Các địa phương khác huy động nhiều hơn, tuy nhiên thời gian thực hiện cách khá xa nhau.

Bên cạnh đó, các quy định về mức dư nợ, mức nợ vay làm hạn chế nguồn huy động từ hoạt động này. Việc quy định chi tiết mức bội chi NSDP hàng năm trong tổng bội chi NSNN cho từng địa

⁵ Bao gồm: Hải Dương, Hưng Yên, Long An, Quảng Ngãi.

phương khiến cho nhiều địa phương muốn huy động thêm nguồn vốn nhưng bị hạn chế về quy định bội chi NSDP (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh), trong khi đó, một số địa phương không thực hiện hết nguồn lực vay nợ (Cần Thơ, Hưng Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi), khiến cho nguồn vốn vay huy động không hiệu quả.

Tại Cần Thơ, trên thực tế, số dự toán Chính phủ giao đầu năm cho ngân sách thành phố đã được ưu tiên khá lớn, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, mức vay của địa phương khá thấp, chỉ khoảng 40% mức dự toán giao. Bên cạnh đó, nguồn huy động của chính quyền địa phương chủ yếu huy động thông qua hoạt động vay về, cho vay lại từ Chính phủ, chứ chưa thực hiện huy động nguồn từ trái phiếu chính quyền địa phương hay nguồn vay trong nước khác.

4. Giải pháp huy động nguồn lực tài chính phát triển các vùng kinh tế trọng điểm

Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng KTTĐ, trong đó, huy động nguồn lực đầu tư phát triển các vùng KTTĐ là một trong những nhiệm vụ quan trọng được đề ra. Để thực hiện nhiệm vụ đã đề ra, trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung thực hiện một số giải pháp huy động nguồn lực tài chính phát triển các vùng kinh tế trọng điểm cụ thể như sau:

Một là, rà soát, nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật về tài chính có tính đến yếu tố đặc thù của vùng, qua đó giải quyết những nút thắt, giúp huy động tối đa nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và các vùng KTTĐ nói riêng. Hoàn thiện hệ thống chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế, tăng tỷ trọng thu nội địa, đảm bảo tính bền vững của nguồn thu.

Hai là, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi về thuế, phí theo hướng thu hẹp lĩnh vực ưu đãi, nhưng tập trung và có mức ưu đãi phù hợp cho doanh nghiệp, dự án đầu tư phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ mũi nhọn. Nghiên cứu các nguồn thu tiềm năng như thuế bất động sản, các khoản thu liên quan đến tài nguyên..., phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như đặc điểm của Việt Nam.

Ba là, các địa phương có cơ chế đặc thù cần hoàn thiện cơ chế về phí, lệ phí; tùy thuộc tình

hình nhu cầu thực tế và đảm bảo an ninh an toàn tài chính. Nghiên cứu các loại phí đặc thù phù hợp cho từng địa phương như phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; phí bảo vệ môi trường đối với khí thải...

Bốn là, nâng cao chất lượng đầu tư FDI, gắn việc thu hút nguồn vốn FDI với việc thực hiện các mục tiêu, định hướng về phát triển bền vững. Điều chỉnh từ việc thu hút FDI thiên về số lượng sang chú trọng nhiều hơn đến hiệu quả thu hút và nâng cao chất lượng đầu tư, gắn với các định hướng về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Trong đó, chú trọng xây dựng các chính sách khuyến khích để thu hút các dự án đầu tư để hình thành mạng lưới liên kết sản xuất, kinh doanh, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ để hình thành chuỗi giá trị.

Năm là, để bảo đảm tính chủ động của chính quyền địa phương, hiệu quả nguồn lực của nền kinh tế, cần quy định mở về nợ chính quyền địa phương, Quốc hội quyết định tổng mức vay và bội chi của NSDP hàng năm nhưng có cơ chế điều chuyển mức vay giữa các địa phương với nhau dựa trên nhu cầu và khả năng cân đối của địa phương. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý hiệu quả nợ chính quyền địa phương; xây dựng hệ thống thông tin về nợ chính quyền địa phương trên cơ sở các thông tin về mức dư nợ, các khoản vay, lịch sử vay trả nợ để đánh giá được thực tế các khoản vay nợ của địa phương cũng như hệ thống cảnh báo rủi ro nợ địa phương, sự can thiệp của trung ương trong trường hợp cần thiết./.

Tài liệu tham khảo:

- Báo Điện tử Chính phủ (2020), "Đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm".
- Cao Ngọc Lân (2020), "Chính sách phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030".
- Chu Nguyễn Thành (2024), "Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện chính sách pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật về các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách ở địa phương từ kinh nghiệm tổ chức, hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội". Hội thảo Thực trạng quy định pháp luật và tổ chức thực hiện Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, tháng 01/2024.
- Lê Thị Thùy Vân & Lưu Ánh Nguyệt (2019), "Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế và một số vấn đề đặt ra trong lĩnh vực tài chính ở Việt Nam". Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam, Số 1(22) - Tháng 2/2019
- Nguyễn Như Quỳnh (2022), "Đổi mới phân cấp NSNN nhằm nâng cao vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và vai trò chủ động của ngân sách địa phương. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính.
- Tổng Cục Thống kê (2019), "Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017. NXB Thống kê
- Vũ Như Thăng (2011), "Cơ chế chính sách tài chính phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Tài chính.
- World Bank (2020), *International Practices of Metropolitan Governance: A Compendium of Collaborative Arrangements in Metropolitan Areas.*

THỰC TRẠNG THÂM HỤT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2022

TS. Nguyễn Thị Hoa* - TS. Phạm Thị Hoàng Phương**

Thâm hụt ngân sách nhà nước (NSNN) (hay còn gọi là bội chi NSNN) của Việt Nam đã có nhiều thay đổi theo thời gian và tương ứng với từng giai đoạn hiệu lực của Luật NSNN. Theo quy định của Luật NSNN mới năm 2015 và Nghị định 163/NĐ-CP năm 2016 (có hiệu lực từ năm 2017), bội chi NSNN bao gồm bội chi ngân sách trung ương (NSTW) và bội chi ngân sách địa phương (NSĐP) cấp tỉnh. Như vậy hiện nay địa phương cũng được phép bội chi và bội chi NSĐP được tổng hợp chung vào bội chi NSNN. Tuy nhiên chi cân đối NSNN không bao gồm chi trả nợ gốc mà chỉ bao gồm số trả nợ lãi, phí. Đồng thời, thu cân đối NSNN không bao gồm các khoản thu từ cho vay. Vì vậy, khi xem xét, nhận định, đánh giá về bội chi NSNN giai đoạn 2011-2022, bài viết chia thành 02 giai đoạn: giai đoạn 2011-2026 (khi áp dụng Luật NSNN năm 2002) và giai đoạn 2017-2022 (khi áp dụng Luật NSNN năm 2015).

• Từ khóa: thâm hụt ngân sách, thu cân đối NSNN, chi cân đối NSNN, Luật NSNN.

Vietnam's state budget deficit has changed many times over time and corresponded to each effective period of the State Budget Law. According to the provisions of the new State Budget Law in 2015 and Decree 163/ND-CP in 2016 (effective from 2017), state budget overspending includes central budget overspending and local budget overspending at the provincial level. Thus, currently localities are also allowed to overspend and local budget overspending is combined into the state budget overspending. However, state budget balance expenditure does not include principal payment but only includes interest and fee payments. At the same time, the state budget balance revenue does not include revenues from loans. Therefore, when reviewing, commenting, and evaluating the state budget deficit in the 2011-2022 period, the article divides it into two periods: the 2011-2026 period (when applying the 2002 State Budget Law) and the 2017-2022 period (when applying the 2015 State Budget Law).

• Key words: budget deficit, balanced state budget revenue, balanced state budget expenditure, state budget law.

JEL: H61, H62

Ngày gửi bài: 22/12/2023

Ngày gửi phản biện: 05/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email tác giả liên hệ: nguyenhhoa@ufm.edu.vn

** Học viện Tài chính

1. Thâm hụt ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2016

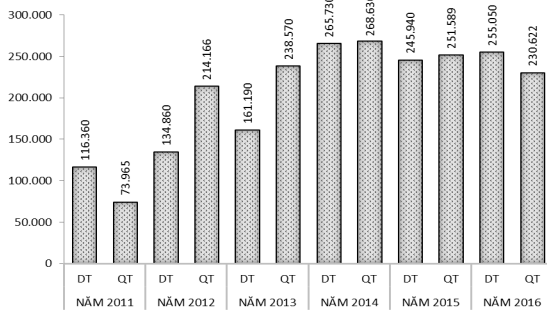
Trong giai đoạn 2011-2015, tỉ lệ thâm hụt NSNN ở Việt Nam bình quân luôn nằm ở ngưỡng trên dưới 5,4% GDP và có xu hướng không ổn định. Đây là một tỉ lệ rất cao. Chỉ duy nhất năm 2011, bội chi NSNN so GDP thấp hơn kế hoạch, còn lại các năm đều vượt so kế hoạch. Tình trạng này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc lập, thực hiện dự toán NSNN năm 2016 - năm đầu thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) giai đoạn mới, tạo áp lực lên nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia và các hành động chính sách vĩ mô khác của Chính phủ. Nguyên nhân bao gồm:

Tổng chi NSNN giai đoạn 2011-2015 gấp 2 lần so với giai đoạn 2006-2010, trong đó chi đầu tư phát triển (ĐTPT) gấp 1,7 lần, chi trả nợ gấp 1,83 lần, chi thường xuyên gấp 2,53 lần; cũng trong giai đoạn này chi thường xuyên chiếm khoảng 64-65% (giai đoạn 2006-2010 chiếm 55,2%) chủ yếu là tăng khoản chi cho con người và thực tế vẫn còn tình trạng lãng phí, chi sai tiêu chuẩn, chế độ, định mức quy định, không đúng mục đích gia tăng tại các địa phương.

Tổng thu NSNN giai đoạn 2011-2015 chỉ tăng 8,2% so kế hoạch (tương ứng 315,6 nghìn tỷ đồng), còn tình trạng phụ thuộc nhiều vào các nguồn thu không bền vững như dầu thô, xuất nhập khẩu; tỉ trọng thu nội địa trong tổng thu thấp. Tổng thu từ thuế, phí và lệ phí đạt bình quân 21,7% GDP trong giai đoạn 2011-2015 (mục tiêu kế hoạch là 22-23% GDP), thấp hơn so với mức 23,63% GDP trong giai đoạn 2006-2010. Tốc

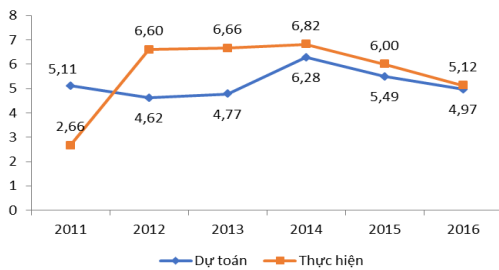
độ tăng thu NSNN cũng có xu hướng chậm lại. Nếu tốc độ tăng tổng thu NSNN trong giai đoạn 2006-2010 đạt trung bình khoảng 21,21%/năm thì sang giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 11,38%/năm. Ngoài ra, dự toán xây dựng cao hơn so với khả năng thực tiễn đã gây ra tình trạng căng thẳng, bị động trong điều hành NSNN, thu chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu chi; bội chi vỡ kế hoạch vào các năm 2012, 2013, vượt dự toán vào các năm 2014 và 2015. Năm 2016 bội chi được kiểm soát không vượt quá dự toán, song vẫn ở mức cao so với GDP.

Hình 1. Thâm hụt ngân sách nhà nước của Việt Nam giai đoạn 2011-2016 tính theo Luật NSNN năm 2002 (Tỷ đồng)



Nguồn: Bộ Tài chính

Hình 2. Tỷ lệ thâm hụt ngân sách nhà nước so với GDP của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2016 (%)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Bộ Tài chính

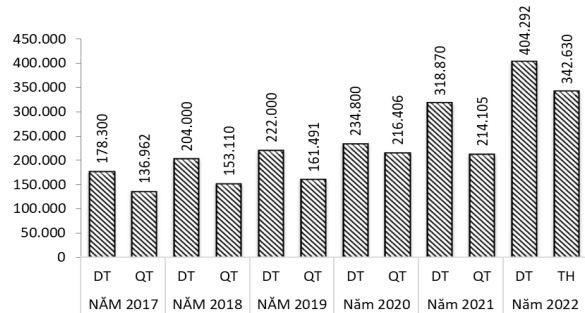
2. Thâm hụt ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2022

Năm 2017 là năm đầu áp dụng quy định của Luật NSNN 2015 với nhiều điểm mới trong tổ chức quản lý, điều hành NSNN. Trong giai đoạn 2017-2022, nhìn chung kỷ luật, kỷ cương tài khóa tổng thể đã được quan tâm chú trọng và nâng cao hơn so giai đoạn 2011-2016, nhờ bám sát quan điểm, mục tiêu, định hướng lớn tại các Nghị quyết Đại hội Đảng thứ XII, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị¹, Nghị

¹ Đặt ra mục tiêu cụ thể: Giữ vững an ninh tài chính quốc gia; bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, giảm dần tỉ lệ bội chi ngân sách nhà nước, đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP, hướng tới cân bằng thu - chi ngân sách nhà nước. Quy mô nợ công hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 không quá 65% GDP, nợ chính phủ không quá 55% GDP và nợ nước ngoài quốc gia

quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020², Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2021-2025, các Nghị quyết về dự toán NSNN hàng năm và Chiến lược tài chính từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Nổi bật là, đã từng bước xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính 5 năm, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm áp dụng tại tất cả các cấp, các ngành, các địa phương (quản lý chi tiêu theo khuôn khổ trung hạn). Đã thực hiện điều tiết, phân chia phạm vi các khoản thu, nhiệm vụ chi giữa trung ương và địa phương và ở từng cấp địa phương hợp lý hơn, phù hợp hơn với tình hình thực tiễn. Hình thành tài khoản thanh toán tập trung và các công cụ dự báo luồng tiền, đầu tư ngân quỹ, đảm bảo thanh khoản, đáp ứng nhu cầu chi tiêu, tạo thêm nguồn thu NSNN và tích cực hỗ trợ công tác điều hành chính sách tiền tệ, ổn định thị trường ngoại hối. Đây là một số điểm mới quan trọng, thể hiện quá trình tích cực, chủ động vận dụng và tiếp cận thông lệ quốc tế trong quản lý tài chính công của Việt Nam và nhờ đó đã đạt được những kết quả nhất định trong việc kiểm soát bội chi NSNN, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn.

Hình 3. Thâm hụt ngân sách nhà nước của Việt Nam giai đoạn 2017-2022 (Tỷ đồng)



Nguồn: Bộ Tài chính

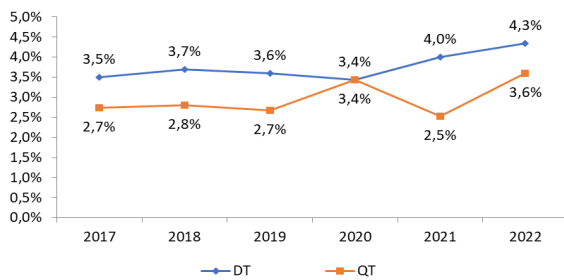
Hình trên cho thấy thâm hụt ngân sách trong từng năm và cả giai đoạn 2017-2022 đều không vượt quá dự toán pháp lệnh mà Quốc hội quyết định. Thậm chí có những năm, nhờ tăng trưởng kinh tế khá, thu NSNN đạt kết quả tích cực và vượt cao so dự toán, kết hợp với điều hành chi NSNN chủ động, chặt chẽ, tiết kiệm, đã góp phần giảm mạnh thâm hụt ngân sách xuống mức thấp cả về số tuyệt đối lẫn tỉ lệ tương đối so

không quá 50% GDP. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP.

² Đặt ra mục tiêu cụ thể: Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2016-2020 không quá 3,9% GDP, trong đó bội chi ngân sách trung ương không quá 3,7% GDP và bội chi ngân sách địa phương không quá 0,2% GDP. Phân đầu giảm mạnh bội chi ngân sách nhà nước để đến năm 2020 không quá 3,5% GDP nhằm thực hiện cân đối ngân sách nhà nước tích cực, bảo đảm nợ công trong giới hạn cho phép.

GDP (điền hình là các năm 2018, 2019, 2021, 2022). Đặc biệt trong năm 2022, sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 43 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, bội chi NSNN được phép tăng thêm khoảng 1,1% GDP (tối đa 102,8 nghìn tỷ đồng) so với dự toán đã được Quốc hội quyết định. Thực tế triển khai các chính sách tài khóa đã ban hành, nhờ hiệu quả kích thích sản xuất kinh doanh ngược trở lại, không những số thu NSNN không giảm mà còn vượt lớn so dự toán (trên 400 nghìn tỷ đồng), chi NSNN trong phạm vi được giao, bội chi được kiểm soát tốt (giảm 62 nghìn tỷ đồng so kế hoạch), tạo dư địa không gian tài khóa lớn để Nhà nước thực hiện đầy đủ các ưu tiên chiến lược, đảm bảo an sinh xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, thúc đẩy phát triển hạ tầng kinh tế đồng bộ, hiện đại. Đây là điểm khác biệt rất lớn, thể hiện kết quả tích cực hơn nhiều so với thực hiện NSNN giai đoạn 2011-2016.

Hình 4. Tỷ lệ thâm hụt ngân sách so với GDP của Việt Nam tính theo Luật NSNN 2015 giai đoạn 2017 - 2022 (Tỷ đồng)



Chú thích: DT là dự toán; QT là quyết toán

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Bộ Tài chính

Riêng năm 2020, trong điều kiện đầy khó khăn, thách thức do tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 tới mọi mặt đời sống KT-XH, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91% (thấp hơn kế hoạch đề ra là 6,8%), GDP không đạt kế hoạch, giá dầu thô giảm mạnh, cộng với việc thực hiện miễn, giảm, giãn một số khoản thuế, phí, lệ phí hỗ trợ sản xuất kinh doanh, nên thu cân đối NSNN hụt 28,5 nghìn tỷ so dự toán, kết hợp với tăng chi phòng chống dịch, hỗ trợ người lao động, người dân gặp khó khăn do dịch bệnh, bội chi NSNN năm 2020 được kiểm soát trong dự toán (giảm 18,4 nghìn tỷ đồng), song tỉ lệ bội chi NSNN/GDP bằng đúng phạm vi Quốc hội giao (3,44%GDP).

3. Những vấn đề đặt ra đối với thâm hụt ngân sách nhà nước của Việt Nam trong giai đoạn tới

Còn nhiều lo ngại về khả năng thu ngân sách trong thời gian tới

Kết quả thu NSNN mặc dù tích cực hơn giai đoạn trước, song chưa thực sự bền vững. Tỷ trọng các khoản

thu từ vốn và thu từ đất đai có tính chất một lần còn cao. Chính sách thu chưa bao quát hết nguồn thu mới, trong khi ưu đãi dàn trải, công tác quản lý thu chưa theo kịp thực tế.

Dư địa tăng thu NSNN còn hạn chế; việc điều chỉnh chính sách thu gặp nhiều thách thức với thực tế trên 90% doanh nghiệp hiện nay có quy mô vừa và nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, thuộc diện ưu đãi, tích tụ vốn để tiếp tục đầu tư, tồn tại và phát triển trong môi trường hội nhập, mở cửa sâu rộng. Mặc dù dịch bệnh đã kết thúc, song ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 dự báo còn tiếp tục kéo dài đến nhiều năm tới, gây ra nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu NSNN.

Áp lực chi ngân sách giai đoạn tới rất lớn, đặc biệt là ngân sách trung ương

Chi thường xuyên giai đoạn tới dự kiến tiếp tục tăng do gắn với lộ trình cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết 27 của Trung ương, điều chỉnh chuẩn nghèo, giải quyết xóa đói giảm nghèo. Đồng thời, nhu cầu chi đầu tư phát triển cũng tăng lớn so với giai đoạn trước nhằm kịp thời đáp ứng mục tiêu cấp bách là phát triển đồng bộ hạ tầng KT-XH, tạo động lực tăng trưởng lâu dài cho kinh tế. NSTW còn tiếp tục phải đảm bảo nhiệm vụ chiến lược là hài hòa trong phát triển cân đối vùng miền, địa phương, kịp thời điều chỉnh khoảng cách phát triển giữa các vùng, các địa bàn chiến lược của đất nước.

Trong bối cảnh khu vực và thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp, cạnh tranh gay gắt, nhu cầu chi cho công tác mua sắm, hiện đại hóa lực lượng vũ trang để bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ và an ninh tiếp tục là áp lực lên cân đối NSNN, NSTW.

Bên cạnh đó, rủi ro lớn đối với NSNN còn đến từ các nghĩa vụ nợ dự phòng và hiện chưa được rà soát, đánh giá chính xác, cụ thể. Việc chuyển một số dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thành NSNN đầu tư, chuyển một số dự án vay về cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ cũng tạo nên áp lực đối với chi NSNN, bội chi NSNN và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ.

Việc xây dựng mức bội chi ngân sách hàng năm cần được tiếp tục nghiên cứu, rà soát cho phù hợp

Hiện nay, do dự toán thu, chi NSNN chưa sát với khả năng thực tế dẫn đến bội chi NSNN cũng được dự toán ở mức cao, gây khó khăn, lúng túng và bị động trong điều hành. Nếu tiếp tục gắn tỉ lệ bội chi NSNN với GDP, mặc dù định hướng tỉ lệ tương đối so GDP giảm như đã đề ra tại Văn kiện Đại hội Đảng, Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm, Kế hoạch tài chính 5

năm, song quy mô tuyệt đối của bội chi vẫn sẽ tăng (vì quy mô tuyệt đối của GDP tăng). Trong khi đó thị trường vốn trong nước còn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, nguồn vốn ODA, vay ưu đãi ngoài nước ngày càng hạn hẹp hơn do Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình và tốt nghiệp IDA, do đó ảnh hưởng rất lớn đến khả năng huy động cho cân đối NSNN trong thời gian tới (chưa kể số còn phải huy động để trả nợ gốc của NSTW các năm tới cũng rất lớn). Nếu không xử lý hài hòa tình trạng trên, sẽ ảnh hưởng đến tổng thể nền kinh tế như lạm phát, tỉ giá, tạo cạnh tranh lên quá trình huy động vốn đối với các thành phần khác của nền kinh tế.

4. Định hướng giải pháp nhằm cải thiện thâm hụt ngân sách nhà nước của Việt Nam trong thời gian tới

Để cải thiện thâm hụt NSNN, Chính phủ cần có những biện pháp tăng thu và nuôi dưỡng nguồn thu, đặc biệt nguồn thu từ thuế một cách bền vững thông qua việc mở rộng cơ sở thuế, tăng thuế suất theo hướng phù hợp và thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách một cách hợp lý.

4.1. Giải pháp về tăng cường và nuôi dưỡng nguồn thu từ thuế

4.1.1. Thực hiện mở rộng cơ sở thuế đối với một số sắc thuế điển hình

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Chính sách ưu đãi chỉ nên áp dụng có chọn lọc và cần thu hút đầu tư nhiều hơn vào khu công nghệ cao (do số lượng doanh nghiệp FDI hưởng ưu đãi đầu tư vào khu công nghệ cao hiện nay tương đối ít), đặc biệt đối với: (i) các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao đồng thời là công nghệ mới, sản phẩm có giá trị gia tăng cao; (ii) các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp có ứng dụng công nghệ cao, áp dụng các biện pháp khoa học và công nghệ mới để sản xuất, chế biến.

Đối với thuế giá trị gia tăng: Trong số 25 nhóm mặt hàng thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT), 14 nhóm mặt hàng chịu thuế suất 5%, và các mặt hàng còn lại chịu thuế suất 10% được quy định trước đây, Luật thuế GTGT năm 2013 và 2016 đã điều chỉnh, bổ sung 9 nhóm hàng hóa, dịch vụ theo hướng mở rộng diện chịu thuế. Sự điều chỉnh này không chỉ làm ngớt chuỗi khâu trừ đầu vào, đầu ra của thuế GTGT mà còn gây phức tạp cho công tác quản lý. Tác giả thấy rằng số lượng hàng hóa và dịch vụ không chịu thuế GTGT đang khá nhiều và chưa thực sự phù hợp với thực tiễn phát sinh hiện nay, nguyên nhân do thuế GTGT ở Việt Nam được xây dựng trong thời gian qua để thực hiện rất nhiều các mục tiêu khác nhau: một mặt

vẫn phải đảm bảo được nguồn thu cho NSNN, một mặt lồng ghép các chính sách xã hội và chính sách thúc đẩy/ưu tiên một số ngành sản xuất dẫn tới chính sách thuế GTGT phức tạp, tính trung lập của thuế GTGT bị giảm đi. Tuy nhiên, trong bối cảnh thời đại công nghệ phát triển và hoạt động của khu vực tư nhân đang ngày càng năng động, nhờ đó nhiều hàng hóa và dịch vụ mới phát sinh phục vụ cho nhiều đối tượng khác nhau với các mục đích khác nhau, vì vậy việc xem xét lại đối tượng nào cần phải được đưa ra khỏi đối tượng chịu thuế GTGT là rất cần thiết để mở rộng cơ sở thuế.

Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt: Trên cơ sở phân loại các nhóm mặt hàng cần thực hiện chủ trương điều tiết đúng hướng sản xuất, tiêu dùng và phân phối thu nhập để đưa thêm một số hàng hóa, dịch vụ vào diện chịu thuế TTĐB. Cụ thể các loại hàng hóa sau: Một là, nước hoa, mỹ phẩm, dịch vụ thẩm mỹ. Việc điều tiết thu nhập của bộ phận dân cư có thu nhập khá thông qua thuế tiêu dùng sản phẩm xa xỉ này là phù hợp với nguyên tắc đánh thuế TTĐB, vừa tạo nguồn thu cho NSNN, vừa góp phần đảm bảo công bằng xã hội. Hai là, đồ uống có đường nhằm hạn chế ảnh hưởng xấu của loại thức uống này đối với sức khỏe người tiêu dùng. Do đó, việc bổ sung loại nước ngọt vào diện chịu thuế TTĐB là phù hợp với Việt Nam hiện nay và xu hướng chung trên thế giới. Ba là, các sản phẩm điện tử cao cấp như đàn âm thanh, máy ảnh, điện thoại di động. Các sản phẩm này không thuộc nhóm nhu cầu thiết yếu nên việc điều tiết một phần thu nhập của người tiêu dùng sản phẩm này nhằm mở rộng cơ sở thuế để tăng thu NSNN là hợp lý.

Đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Chính sách thuế sử dụng đất phi nông nghiệp còn chưa bao quát hết nguồn thu khi chưa có quy định về thuế đối với nhà ở và các công trình xây dựng khác, do vậy không còn phù hợp với tình hình kinh KT-XH cũng như sự phát triển của thị trường bất động sản (BDS). Như vậy có thể xem xét mở rộng nguồn thu thuế đối với nhà ở, các tài sản gắn liền với đất, giá trị tăng thêm của BDS trong quá trình sở hữu, sử dụng BDS.

4.12. Tăng thuế suất

Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt: Tăng thuế suất đối với một số hàng hóa như thuốc lá, bia, rượu. Do ảnh hưởng không tốt từ thuốc lá, rượu, bia đến sức khỏe và môi trường, việc quy định thuế TTĐB đối với mặt hàng này nhằm hạn chế việc sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Mức thuế suất thuế TTĐB áp dụng hiện nay đối với rượu dưới 20 độ là 35%, rượu từ 20 độ trở lên và bia là 65%, thuốc lá là 75% trên giá bán chưa có thuế GTGT và thuế TTĐB. Như vậy, số tiền

thuế TTĐB chỉ chiếm khoảng 36% trên giá bán lẻ của thuốc lá, chưa tương xứng với yêu cầu điều tiết đối với mặt hàng này, và thấp hơn nhiều so với mức trung bình 56% của các nước trên thế giới. Để đạt mục tiêu giảm tiêu dùng thuốc lá, Chính phủ nên nghiên cứu phương án tăng mức thuế TTĐB đối với mặt hàng này, có thể tăng mức thuế suất áp dụng, hoặc đánh thuế hỗn hợp.

Đối với chính sách thu ngân sách nhà nước từ đất đai: (i) Áp dụng biểu thuế suất lũy tiến thuế SĐDPNN đối với giá trị BĐS theo ngưỡng giá tính thuế để đảm bảo công bằng xã hội, tránh đầu cơ đất đai và xử lý các dự án chậm tiến độ; (ii) Tăng mức thuế suất thuế thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng BĐS, đặc biệt đối với các BĐS có thời gian sở hữu, sử dụng ngắn: Thuế chuyển nhượng BĐS nên tính lũy tiến theo thời gian sở hữu, theo nguyên tắc sở hữu càng lâu thì thuế càng thấp, thời gian sở hữu càng ngắn thì thuế càng cao; (iii) Tăng thuế suất đối với BĐS bỏ trống, đất lấn chiếm: nhằm khuyến khích người mua đưa nhà đất vào sử dụng hoặc sản xuất kinh doanh, góp phần hạn chế tình trạng mua đất giữ chỗ, bỏ hoang, hạn chế nắm giữ đất đai trái pháp luật; (iv) Áp mức thuế suất cao hơn đối với BĐS thứ hai trở lên: Đề xuất này kỳ vọng giúp hạn chế hành vi đầu cơ lướt sóng, tạo cơ hội cho nhóm người thu nhập thấp có thêm cơ hội tiếp cận nhà, đất. Đánh thuế với căn nhà thứ hai buộc nhà đầu tư phải có chiến lược sử dụng tài sản một cách hiệu quả trong thời gian nắm giữ, bởi áp lực tài chính mới.

4.2. Giải pháp về chi ngân sách

Đối với chi thường xuyên: Chính phủ cần tập trung rà soát, sắp xếp, lồng ghép các nhiệm vụ chi để cắt giảm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết. Tuy nhiên, tỷ lệ chi thường xuyên không nên giảm đột ngột, bởi vì việc giảm chi NSNN đột ngột trong khi chi thường xuyên không thể giảm theo tương ứng sẽ dẫn đến cắt giảm chi cho ĐTP, xây dựng cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội... kéo theo nhiều hệ lụy và tác động lớn đến KT-XH.

Không dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành rõ ràng, thiếu tính khả thi, chưa thực sự cần thiết, hay thiếu nguồn kinh phí đảm bảo. Cơ quan các cấp cần phối hợp với nhau nhằm quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN, đảm bảo đúng dự toán được giao, hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán, và thực hiện ứng phải theo đúng quy định của Luật NSNN.

Đối với chi đầu tư phát triển: Trong tình hình cầu chi tiêu của khu vực doanh nghiệp và người dân giảm mạnh, đầu tư công trở thành nguồn chi tiêu chính của quốc gia. Do đó, một mặt, đẩy mạnh đầu tư công đóng vai trò quan trọng, là bộ đỡ chính cho tăng trưởng kinh

tế trong thời gian tới. Mặt khác, cần có sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội nhằm giảm thiểu rủi ro đạo đức và những hệ lụy tiêu cực. Cụ thể, thúc đẩy đầu tư công không nên là tăng chi NSNN một cách dàn trải, vội vàng, thiếu kiểm soát, mà cần xem xét ưu tiên những dự án trọng điểm quốc gia đã được phê duyệt và bố trí sẵn vốn thực hiện. Có thể xem xét đến các giải pháp đặc biệt, chẳng hạn như chia dự án lớn của trung ương thành nhiều gói thầu nhỏ và thực hiện rải rác ở nhiều địa phương (ví dụ như dự án cao tốc Bắc - Nam) để nhiều doanh nghiệp và địa phương có thể tiếp cận, tạo sự lan toả kích thích đầu tư. Bên cạnh đó, cần tập trung nguồn lực cho các dự án, công trình trọng điểm thực sự cấp bách, công trình an sinh xã hội ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn mà thiếu sự đầu tư từ các thành phần hay khu vực kinh tế khác, nhằm tạo việc làm và thúc đẩy phát triển KT-XH tại địa phương. Ngoài ra, cần chuyên đổi hình thức đầu tư một số dự án nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu về hạ tầng cho các lĩnh vực một cách đồng bộ.

Đối với chi trả nợ: kiểm tra, kiểm soát nợ công và nợ quốc gia: giám sát một cách an toàn, có hiệu quả đối với nợ công, nợ quốc gia, nợ Chính phủ, quá trình sử dụng vốn vay và cho vay lại; xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia giai đoạn 5 năm, huy động các nguồn vay mới, bao gồm cả các khoản hỗ trợ phục hồi kinh tế sau đại dịch; thẩm định, lựa chọn kỹ các dự án về tính hiệu quả, mối quan hệ lợi ích - chi phí nhằm đảm bảo khả năng trả nợ trong trung và dài hạn trước khi quyết định vay tạo vốn. Ngoài ra, cần tính đến việc huy động vốn từ các quỹ dự trữ tài chính trong nước, ngân quỹ nhà nước, phương án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, cũng như đa dạng hoá nguồn lực tạo vốn để giảm áp lực cho nợ công.

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo số 77/BC-CP phục vụ kỳ họp thứ 11, Quốc hội XIII, do Chính phủ gửi tới các đoàn Đại biểu Quốc hội
 Quốc hội khóa XIII, Luật Đầu tư công 2014
 Quốc hội khóa XIII, Luật Ngân sách Nhà nước 2015
 Quốc hội khóa XIV, Luật Quản lý nợ công 2017
 Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2020; số 368/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2030.
 Thông tư 342/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.
 Luật Đầu tư công 2019.
 Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII, các Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020, 2021-2025.
 Nghị định 136/2015/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.
 Báo cáo đánh giá bổ sung tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2022, triển khai dự toán NSNN năm 2023 trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5, khóa XV.
 Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020, 2021-2030.
 Chính phủ, các Báo cáo Quyết toán Ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2021.

NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH NGÂN HÀNG - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Ths. Phạm Thị Hồng Nhung* - PGS.TS. Bùi Thị Ngọc** - TS. Nguyễn Thị Thanh***

Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt theo Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 là một văn bản quan trọng thể hiện tầm nhìn dài hạn, đảm bảo sự phát triển tổng thể, bền vững của toàn Ngành. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhìn nhận kết quả thực hiện chiến lược phát triển ngân hàng đến 2023 căn cứ hệ thống các mục tiêu đã được nêu tại Chiến lược, trong đó, bao gồm các kết quả đạt được và những thách thức cần thực hiện trong giai đoạn tiếp theo 2024-2025. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nên xem xét thực hiện nhằm thúc đẩy việc đạt được mục tiêu của Chiến lược.

• Từ khóa: chiến lược phát triển ngân hàng, ngân hàng, Việt Nam.

The Vietnam Banking Industry Development Strategy to 2025, with a vision to 2030, has been issued and approved by the Prime Minister under Decision No. 986/QĐ-TTg dated August 8, 2018, which is an important document. demonstrate a long-term vision, ensuring the overall and sustainable development of the entire Industry. The objective of this study is to review the results of implementing the banking development strategy until 2023 based on the system of goals stated in the Strategy, including the achieved results and necessary challenges. implemented in the next period 2024-2025. On that basis, the study proposes a number of recommendations that should be considered for implementation to promote the achievement of the Strategy's goals.

• Key words: banking development strategy, banking, Vietnam.

Ngày gửi bài: 18/01/2024

Ngày gửi phản biện: 19/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

1. Đặt vấn đề

Việc xây dựng chiến lược với bất kỳ tổ chức nào đều có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi chiến lược đóng vai trò định hướng hoạt động trong dài hạn, là cơ sở vững chắc cho việc triển khai các hoạt động của tổ chức một cách đồng bộ, nhất quán và hệ thống. Đối với ngành Ngân hàng,

chiến lược là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Ngành, bao gồm cả hoạt động quản lý Nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng (TCTD). Trong đó, hệ thống các quan điểm Chiến lược được coi là “điểm tựa”, khởi nguồn để xác định các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp. Tại Chiến lược phát triển ngân hàng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 xây dựng trên cơ sở 05 quan điểm được xác định là: (i) Hệ thống tiền tệ, ngân hàng và hoạt động các tổ chức tín dụng là huyết mạch của nền kinh tế; (ii) Hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng phù hợp với nguyên tắc thị trường và thông lệ quốc tế tốt nhất; (iii) Hệ thống các tổ chức tín dụng, gồm mọi thành phần kinh tế, được đối xử bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật, trong đó, các tổ chức tín dụng trong nước đóng vai trò chủ lực, chủ đạo trong nền kinh tế; (iv) NHNN phát huy vai trò quan trọng trong kiến tạo thị trường, chủ yếu can thiệp bằng công cụ thị trường và (v) ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo đi đôi với phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao là những thành tố chính, then chốt cho sự phát triển nhanh và bền vững của ngành Ngân hàng. Từ các quan điểm trên, tại Chiến lược đã hoạch định các (i) mục tiêu tổng quát; (ii) mục tiêu cụ thể; (iii) giải pháp; (iv) nhiệm vụ và (v) các chiến lược bộ phận nhằm phát triển ngành ngân hàng. Mục tiêu của nghiên cứu này sẽ tìm hiểu các nội dung của Chiến lược và đánh giá

* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

** Trường Đại học Thủy lợi

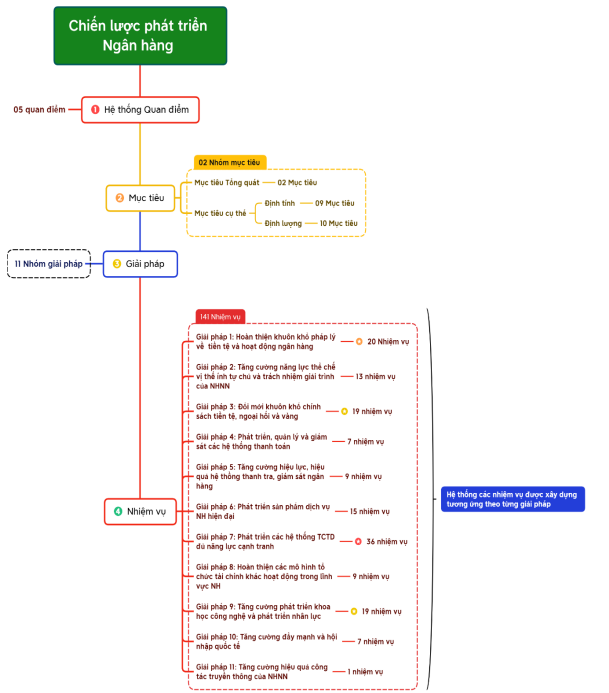
*** Học viện Tài chính

kết quả thực hiện chiến lược đến hết 2023, cùng những thách thức trong thời gian tới.

2. Cơ sở pháp lý về Chiến lược phát triển Ngành ngân hàng Việt Nam

Chiến lược là tập hợp một chuỗi các mục tiêu, giải pháp & chính sách chủ yếu về tổ chức, con người & nguồn lực, được thiết kế nhằm đạt được các mục tiêu dài hạn và tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững cho tổ chức. Chiến lược phát triển ngân hàng ban hành theo Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 là chiến lược ở cấp độ cao nhất, chiến lược bao trùm toàn bộ hoạt động của ngành. Hệ thống chiến lược phát triển ngành Ngân hàng bao gồm 4 nội dung: Quan điểm; Mục tiêu; Giải pháp và Nhiệm vụ được hệ thống hóa (Hình 1).

Hình 1: Chiến lược phát triển Ngân hàng đến năm 2025, tầm nhìn 2030



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Về mục tiêu: Chiến lược đề cập đến 02 mục tiêu tổng quát và 19 mục tiêu cụ thể. Đối với mục tiêu tổng quát thể hiện rõ nét ở 02 cấp là NHNN và các TCTD như sau:

Với NHNN: Hiện đại hóa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; thực hiện mục tiêu ưu tiên là kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng bền vững; bảo đảm an toàn, lành mạnh hệ thống các tổ chức tín dụng, giữ vai trò

chủ chốt bảo đảm ổn định tài chính; thực thi vai trò giám sát các hệ thống thanh toán, là trung tâm thanh toán và quyết toán cho các hệ thống thanh toán và hệ thống giao dịch tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế.

Với các TCTD: Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng: các tổ chức tín dụng trong nước đóng vai trò chủ lực; hoạt động minh bạch, cạnh tranh, an toàn, hiệu quả bền vững; cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình; dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN vào năm 2025; năng động, sáng tạo để thích ứng với quá trình tự do hóa và toàn cầu hóa; đáp ứng nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng ngày càng gia tăng của nền kinh tế, tiến tới tài chính toàn diện vào năm 2030, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng có chất lượng, đóng góp tích cực cho phát triển bền vững.

Bảng 1: Mục tiêu thực hiện chiến lược phát triển ngành ngân hàng

| STT | Mục tiêu định tính | Phạm vi tác động | | | |
|-----|--|------------------|------|-----------|----------------------|
| | | NHNN | NHTM | TCTD khác | Nền kinh tế - xã hội |
| 1 | Tăng dần tính độc lập, chủ động và trách nhiệm giải trình của Ngân hàng Nhà nước về mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ | D | I | I | I |
| 2 | Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội | D | D | D | D |
| 3 | Tăng cường năng lực thể chế, hiệu lực, hiệu quả thanh tra, giám sát ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước | D | I | I | I |
| 4 | Đến cuối năm 2025, thanh tra, giám sát ngân hàng tuân thủ phần lớn các nguyên tắc giám sát ngân hàng hiệu quả theo Basel | D | I | I | I |
| 5 | Đẩy mạnh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, tối ưu hóa mạng lưới ATM và POS | D | D | D | D |
| 6 | Tăng số lượng doanh nghiệp và người dân tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng do các TCTD cung ứng | I | D | D | D |
| 7 | Nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và trong hoạt động của các TCTD | I | D | D | I |
| 8 | Thúc đẩy phát triển "tín dụng xanh", "ngân hàng xanh" để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững | D | D | D | D |
| 9 | Từng bước nâng cao vị thế của Việt Nam tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế về tiền tệ ngân hàng | D | D | D | D |

D: Trực tiếp; I: Gián tiếp

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo Quyết định số 986/QĐ-TTg

Căn cứ trên các mục tiêu tổng quát, Chiến lược ban hành 19 mục tiêu cụ thể, trong đó, nếu bóc tách theo mục tiêu định tính và định lượng sẽ bao gồm 10 mục tiêu định lượng được lồng ghép

trong từng mục tiêu của 09 mục tiêu định tính. Nếu phân tích trên giác độ phạm vi ảnh hưởng trực tiếp/gián tiếp tới các chủ thể (i) NHNN; (ii) các TCTD gồm (ii.1) NHTM và (ii.2) các TCTD khác và (iii) Nền kinh tế - xã hội, được thể hiện qua Bảng 01.

Về giải pháp và nhiệm vụ

Để thực hiện được mục tiêu đề ra, Chiến lược ban hành 11 nhóm giải pháp bao trùm ở toàn bộ hoạt động của Ngành từ cơ sở pháp lý đến công tác truyền thông và đào tạo. 141¹ nhiệm vụ được xây dựng chi tiết tương ứng theo từng nhóm giải pháp. Trong đó, có thể thấy, các nhóm giải pháp được ngành Ngân hàng ưu tiên và tập trung nguồn lực triển khai nhất theo thứ tự là (1) Phát triển hệ thống TCTD đủ năng lực cạnh tranh (với 36 nhiệm vụ); (2) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiền tệ và hoạt động ngân hàng (20 nhiệm vụ); (3) Đổi mới khuôn khổ chính sách tiền tệ, ngoại hối và vàng (19 nhiệm vụ); (4) Tăng cường phát triển khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực (19 nhiệm vụ).

Về các chiến lược bộ phận/Đề án

Tại Chiến lược, cùng với các mục tiêu, giải pháp, nhiệm vụ được nêu, Chiến lược cũng xác định các Chiến lược bộ phận/Đề án/Dự án cần đề xuất nghiên cứu/triển khai thực hiện nhằm thúc đẩy kết quả và đồng bộ cùng Chiến lược phát triển ngành là: Xây dựng mới 01 dự án Luật; Sửa đổi/Bổ sung 03 dự án Luật; Xây dựng 03 Đề án và 03 Chiến lược. Các Chiến lược bộ phận/Đề án này chủ yếu do NHNN đề xuất và thuộc thẩm quyền phê duyệt và quyết định của Quốc Hội và Chính phủ. Trong đó, trọng tâm nhất là việc sửa đổi 02 dự án Luật liên quan trực tiếp đến toàn bộ công tác quản lý và hoạt động của Ngành là Luật các TCTD và Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm thực hiện thống kê, mô tả, so sánh dữ liệu các kết quả thực hiện theo từng mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể, quy trình nghiên cứu như sau:

Bước 1: Xác định các mục tiêu cụ thể của chiến lược.

¹ Tổng hợp từ các nhiệm vụ được nêu tại Chương trình hành động Ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược phát triển Ngành Ngân hàng theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN ngày 07/01/2019).

Bước 2: Thu thập các dữ liệu liên quan từ các nguồn dữ liệu.

Bước 3: Tổng hợp, so sánh phân tích và đánh giá kết quả thực hiện, tham chiếu với từng mục tiêu cụ thể theo (i) thời gian; (ii) yêu cầu đầu ra của chiến lược.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp, nguồn dữ liệu phụ thuộc vào mục tiêu nghiên cứu. Cụ thể, đối với các mục tiêu liên quan đến ngân hàng, tác giả tổng hợp, phân tích từ (i) Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2018 - hết 2023; (ii) Báo cáo thường niên của các TCTD thuộc hệ thống NHNN bao gồm các Ngân hàng thương mại (NHTM), Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển, Quỹ tín dụng Nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô. Các báo cáo được đăng tải trên các website chính thức của NHNN và các TCTD. Đối với các mục tiêu có liên quan đến nền kinh tế: Tổng hợp, phân tích từ các dữ liệu của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các website cung cấp dữ liệu khác như www.http//cafef.vn, <https://fintrade.vn/>,...

Thời gian nghiên cứu trong giai đoạn 05 năm (2019-2023) tương ứng với thời gian triển khai thực hiện Chiến lược.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Về thực hiện mục tiêu đã đề ra tại Chiến lược: Kể từ thời điểm triển khai, toàn ngành ngân hàng đã tập trung nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ nhằm thúc đẩy khả năng hoàn thành mục tiêu. Tính đến hết năm 2023, căn cứ tổng hợp phân tích các báo cáo thường niên của NHNN và các TCTD giai đoạn 2019 - 2023, tác giả đánh giá tổng quan kết quả thực hiện chiến lược phát triển ngành ngân hàng theo mục tiêu như dưới đây:

Bảng 2. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu tại Chiến lược

| Nội dung | Đã hoàn thành/Đang thực hiện theo đúng định hướng | Chưa đủ cơ sở đánh giá | Gặp thách thức về khả năng hoàn thành | Tổng | % khả năng hoàn thành mục tiêu |
|---------------------|---|------------------------|---------------------------------------|------|--------------------------------|
| Mục tiêu định tính | 8 | 1 | 0 | 9 | 89% |
| Mục tiêu định lượng | 6 | 2 | 2 | 10 | 60% |

Nguồn: Phân tích của tác giả từ các báo cáo của NHNN và các TCTD

Với các mục tiêu định tính: Có 08/09 mục tiêu đã/đang thực hiện theo đúng định hướng chiến lược; 01 mục tiêu chưa có đủ cơ sở để đánh giá khả năng hoàn thành đến cuối năm 2023 là “Đến cuối năm 2025, thanh tra, giám sát ngân

hàng tuân thủ phần lớn các nguyên tắc giám sát ngân hàng hiệu quả theo Basel”.

Bảng 3. Các mục tiêu điều chỉnh Chiến lược phát triển ngành ngân hàng

| STT | Mục tiêu điều chỉnh | Mục tiêu cũ tại Chiến lược theo QĐ 986/QĐ-TTg | Ghi chú |
|-----|---|--|--|
| 1 | Đến cuối năm 2025, giá trị thanh toán không dùng tiền mặt gấp 25 lần GDP. | Đến cuối năm 2025, tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ở mức dưới 8%. | Mục tiêu được điều chỉnh để thống nhất với mục tiêu đã được phê duyệt tại Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam 2021-2025 theo QĐ số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021. |
| 2 | Có ít nhất 2-3 NHTM nằm trong top 100 ngân hàng lớn mạnh nhất (theo tiêu chí sức mạnh trong khu vực Châu Á. | Có ít nhất 2-3 NHTM nằm trong top 100 ngân hàng lớn nhất (về tổng tài sản) trong khu vực châu Á. | Mục tiêu được điều chỉnh để thống nhất với mục tiêu đã được phê duyệt tại Đề án cơ cấu lại các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025 theo QĐ số 689/QĐ-TTg ngày 08/06/2022. |
| 3 | 1-2 ngân hàng niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài. | 3-5 ngân hàng niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài. | |
| 4 | Tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống TCTD, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa được xử lý, thu hồi và nợ tiềm ẩn thành nợ xấu ở mức dưới 3% (không bao gồm các NHTM yếu kém). | Nợ xấu của toàn hệ thống các TCTD dưới 3%. | |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các QĐ số 1813/QĐ-TTg và QĐ số 689/QĐ-TTg

Với các mục tiêu định lượng: 06/10 mục tiêu đã hoàn thành/có khả năng hoàn thành là (1) Kiểm soát lạm phát, (2) Đến cuối năm 2025, giá trị thanh toán không dùng tiền mặt gấp 25 lần GDP, (3) Giảm dần tỷ lệ tín dụng ngoại tệ/tổng dư nợ tín dụng, (4) Phân đầu tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ/tổng phương tiện thanh toán đạt dưới mức 5% vào năm 2030, (5) Tất cả các NHTM áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn và (6) Có ít nhất 2-3 NHTM nằm trong top 100 ngân hàng lớn mạnh nhất (theo tiêu chí sức mạnh trong khu vực châu Á. 02/10 mục tiêu chưa có đủ cơ sở để đánh giá là: (1) Triển khai thí điểm áp dụng Basel II theo phương pháp nâng cao tại NHTM nhà nước nắm cổ phần chi phối và NHTM cổ phần có chất lượng quản trị tốt đã hoàn thành áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn, (2) Tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống TCTD, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa được xử lý, thu hồi và nợ tiềm ẩn thành nợ xấu ở mức dưới 3% (không bao gồm các NHTM yếu kém). 02/10 mục tiêu còn lại gặp thách thức về khả năng hoàn thành là: (1)

Tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập của các NHTM Việt Nam lên khoảng 16-17% và (2) 1-2 ngân hàng niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài. Trong số các mục tiêu, có 04/19 mục tiêu đã được điều chỉnh (Bảng 3).

Về thực hiện các Chiến lược bộ phận/Đề án

Chiến lược đã đề xuất kế hoạch trình điều chỉnh/bổ sung/sửa đổi 04 dự án luật (sửa đổi 03 dự án Luật, ban hành mới 01 dự án Luật); 03 đề án; 03 chiến lược bộ phận có mục tiêu hoàn thành đến 2025. Kết quả thực hiện đến hết 2023 như sau:

| STT | Nội dung | Kết quả thực hiện | Đánh giá khả năng hoàn thành |
|---------------------------|--|--|------------------------------|
| Luật | | | |
| 1 | Luật sửa đổi, bổ sung Luật bảo hiểm tiền gửi | Đã có chủ trương đề cập tại QĐ 1660/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 v.v... Chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi đến 2025, định hướng đến 2030. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có dự thảo dự án Luật sửa đổi được NHNN đệ trình để xin ý kiến. | Rủi ro trung bình |
| 2 | Luật các hệ thống thanh toán | Chưa có dự thảo dự án Luật | Rủi ro trung bình |
| 3 | Luật sửa đổi, bổ sung Luật các TCTD | Hoàn thành. | |
| 4 | Luật sửa đổi, bổ sung Luật NHNN Việt Nam | Hiện nay chưa có dự thảo dự án Luật sửa đổi. | Rủi ro cao |
| Đề án | | | |
| 1 | Đề án giải pháp hạn chế tình trạng vàng hóa trong nền kinh tế nhằm chuyển hóa nguồn lực vàng thành tiền phục vụ phát triển KT-XH giai đoạn 2017-2020 | Yêu cầu tại chiến lược hoàn thành trong 2018, tuy nhiên hiện chưa có Nghị định/Đề án sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2012/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh vàng ra đời từ năm 2012. | Chưa hoàn thành |
| 2 | Đề án hạn chế tình trạng đô la hóa nền kinh tế đến 2020 và định hướng đến 2030 | Yêu cầu tại chiến lược hoàn thành trong 2018, tuy nhiên hiện chưa có văn bản pháp lý điều chỉnh, sửa đổi Quyết định số 98/2007/QĐ-TTg, ngày 04/7/2007 phê duyệt Đề án nâng cao tính chuyển đổi đồng tiền Việt Nam, khắc phục tình trạng Đô la hóa trong nền kinh tế. | Chưa hoàn thành |
| 3 | Đề án khung chuẩn bị nguồn lực, cử và tiến cử đại diện tham gia tại các thể chế tài chính ngân hàng quốc tế | | |
| Chiến lược bộ phận | | | |
| 1 | Chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện | | Hoàn thành |
| 2 | Chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | | Hoàn thành |
| 3 | Chiến lược phát triển Ngân hàng chính sách xã hội giai đoạn 2021-2030 | | Hoàn thành |

Nguồn: Phân tích tổng hợp của tác giả

Bàn luận về kết quả thực hiện Chiến lược phát triển ngành ngân hàng

Tính độc lập, chủ động và trách nhiệm giải trình của Ngân hàng Nhà nước về mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ ngày càng được nâng cao.

Trong giai đoạn 2021 - 2023, NHNN đã trực tiếp ban hành trên 60 Thông tư, trình Chính Phủ ban hành trên 06 Nghị định, tạo cơ sở pháp lý cho Ngành Ngân hàng thực hiện hiệu quả, chủ động các nhiệm vụ trọng tâm về công tác điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng...

Gần đây nhất, Quốc hội đã thông qua và ban hành chính thức dự án Luật Tổ chức tín dụng mới, hiệu lực từ 01/07/2024. Những nội dung mới căn bản của Luật Tổ chức tín dụng ở (i) Thất chặt quy định về tỷ lệ sở hữu, sở hữu chéo tại hệ thống NHTM; (ii) Quy định chặt chẽ về người có liên quan tại TCTD; (iii) Đẩy mạnh xử lý nợ xấu; (iv) Quy định cho phép thực hiện can thiệp sớm TCTD khi có ghi nhận các rủi ro được cảnh báo sớm; (iv) Giảm thiểu các thủ tục hành chính trong việc cấp phép cho TCTD. Đây sẽ là nền tảng góp phần tạo hành lang pháp lý mới, củng cố lòng tin của người dân và doanh nghiệp vào hệ thống ngân hàng, hỗ trợ điều hành chính sách tiền tệ hiệu quả và tăng cường vị thế của Ngành.

Lạm phát được kiểm soát phù hợp. Giai đoạn 2021 - nay, Việt Nam liên tiếp duy trì được mức lạm phát một con số kể từ sau khi lạm phát tăng cao năm 2011, đạt mục tiêu đề ra của Chính phủ, chi tiết tại Bảng 5 dưới đây:

Bảng 5: Lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2015-2023 (% so với cùng kỳ)

| Lạm phát | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Lạm phát chung | 0,63 | 2,66 | 3,53 | 3,54 | 2,79 | 3,23 | 1,84 | 3,15 | 3,25 |
| Lạm phát cơ bản | 2,00 | 1,83 | 1,41 | 1,48 | 2,01 | 2,31 | 0,81 | 2,59 | 4,16 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

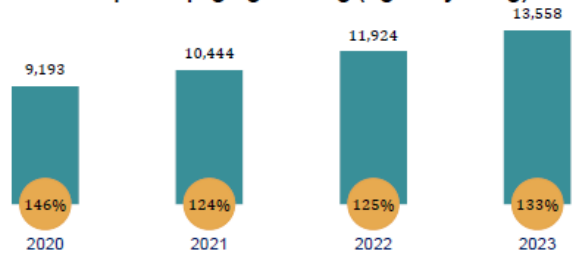
Riêng năm 2023, trong bối cảnh lạm phát tăng cao trên toàn cầu, thì lạm phát bình quân của Việt Nam tiếp tục được duy trì chỉ tăng 3,25%, đạt mục tiêu do Quốc hội đề ra là kiểm soát lạm phát ở mức 4,5% năm thứ 12 liên tiếp, giúp Việt Nam thuộc nhóm nước kiểm soát lạm phát tốt nhất trên thế giới (Tổng cục Thống kê, 2023). Nguyên nhân căn bản cho kết quả này chủ yếu nhờ: (i) Chênh lệch giữa sản lượng (GDP) thực và sản lượng tiềm năng

Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 ổn định; (ii) Quy mô chi tiêu chính phủ tăng nhưng bội chi ngân sách và nợ công quốc gia giảm, từ đó tốc độ tăng chi NSNN cũng giảm theo; (iii) Chính sách tiền tệ được thực hiện tốt, tăng trưởng cung tiền M2 bình quân ở mức 14%/năm, tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2011 - 2023 cũng giảm chỉ khoảng 12 - 14%/năm; (iv) Cán cân thương mại xuất siêu giai đoạn 2015 - 2023 và (v) Tỷ giá được điều hành linh hoạt, hỗ trợ kiểm soát lạm phát nhập khẩu.

Hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được nâng cao

Căn cứ định hướng tăng trưởng tín dụng theo từng giai đoạn, Ngành Ngân hàng đã thực hiện điều hành tín dụng bám sát với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Quốc hội và Chính phủ, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế tuy nhiên vẫn đảm bảo tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, các lĩnh vực xanh như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các bon; kiểm soát chặt tín dụng với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, đặc biệt là các hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, đầu tư kinh doanh chứng khoán, bất động sản (nhất là kiểm soát mức độ tập trung tín dụng vào một số khách hàng/nhóm khách hàng lớn, dự án quy mô lớn, phân khúc cao cấp...). Giai đoạn 2020 - 2023, dư nợ tín dụng ngân hàng tăng từ 9,193 nghìn tỷ đồng lên 13,558 nghìn tỷ đồng, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân tiếp cận tín dụng ngân hàng.

Dư nợ tín dụng ngân hàng (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Năng lực thể chế, hiệu lực, hiệu quả thanh tra, giám sát ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước từng bước được tăng cường.

Trong công tác thanh tra, việc triển khai theo hướng kết hợp thanh tra pháp nhân, thanh tra chuyên đề, từng bước áp dụng Phương pháp thanh

tra trên cơ sở rủi ro; tập trung nguồn lực thanh tra ở các đối tượng, lĩnh vực có tiềm ẩn rủi ro cao, dễ phát sinh sai phạm, góp phần duy trì và giữ vững kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động tiền tệ và ngân hàng. Để hỗ trợ công tác thanh tra, giám sát, NHNN đã tích cực chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin. Các dự án thông tin như “Xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động giám sát từ xa”; “Hệ thống công nghệ thông tin quản lý, giám sát hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô” đã được NHNN đưa vào vận hành, sử dụng trong giao đoạn 2022 - 2023 nhằm giám sát từ xa, thường xuyên với hoạt động của các đơn vị trong hệ thống, góp phần từng bước giúp an toàn hệ thống các TCTD được đảm bảo.

Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, tối ưu hóa mạng lưới ATM và POS ngày càng được đẩy mạnh phát triển.

Đến tháng 11/2023, có 85 TCTD triển khai thanh toán qua Internet và 52 TCTD triển khai thanh toán qua Mobile. Trong 11 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022, hoạt động TTKDTM tiếp tục tăng trưởng khá, cụ thể: Giao dịch TTKDTM đạt trên 10 tỉ giao dịch, với giá trị đạt hơn 197 triệu tỉ đồng (tăng gần 50% về số lượng và giảm 0,71% về giá trị); qua kênh Internet đạt gần 2 tỉ giao dịch, với giá trị đạt trên 52 triệu tỉ đồng (tăng hơn 56% về số lượng và 5,8% về giá trị); qua kênh điện thoại di động đạt hơn 7 tỉ giao dịch, với giá trị đạt hơn 49 triệu tỉ đồng (tăng hơn 61% về số lượng và gần 12% về giá trị); qua phương thức QR Code đạt gần 183 triệu giao dịch, với giá trị đạt hơn 116 nghìn tỉ đồng (tăng gần 172% về số lượng và hơn 74% về giá trị). Mạng lưới ATM, POS được phủ sóng đến tất cả các tỉnh, thành trên cả nước, đến cuối tháng 11/2023, hệ thống ATM, POS tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cao và tối ưu khi toàn thị trường có 21.014 ATM và 513.550 máy POS tích lũy đến hết 2023, cho thấy người dùng đã hình thành thói quen sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt với các giao dịch có giá trị nhỏ, lẻ (Phạm Anh Tuấn, 2024).

Khả năng tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng do các tổ chức tín dụng cung ứng cho doanh nghiệp và người dân ngày càng gia tăng

Tính đến cuối năm 2023, Việt Nam có trên 77,41% người trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên)

có tài khoản tại ngân hàng. Bên cạnh giao dịch qua hệ thống ngân hàng, để tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính, HNN đã triển khai thí điểm dịch vụ Mobile Money - Thanh toán có giá trị nhỏ, đạt được kết quả rất tích cực như: (i) Tổng số tài khoản đăng ký và sử dụng dịch vụ Mobile-Money là hơn 5,6 triệu tài khoản, trong đó số lượng tài khoản của khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo chiếm khoảng 70,12%; (ii) Gần 12.000 điểm kinh doanh được thiết lập, trong đó số lượng điểm kinh doanh thuộc vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo chiếm khoảng 55%; (iii) Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán (ĐVCNTT) được thiết lập đến cuối tháng 9/2023 là hơn 195,89 nghìn đơn vị, trong đó chủ yếu là các đơn vị cung ứng dịch vụ thiết yếu (như điện, nước, giáo dục, viễn thông, dịch vụ công...), tăng hơn 13,4 lần so với thời điểm cuối tháng 9/2017; (iv) Tổng số lượng giao dịch qua tài khoản Mobile-Money của khách hàng (bao gồm giao dịch nạp/rút/chuyển tiền/thanh toán) là hơn 47 triệu giao dịch, với tổng giá trị giao dịch gần 2.390 tỉ đồng, theo đó về cơ bản hoàn thành được mục tiêu của dịch vụ Mobile - Money tại QĐ số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải các bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu

Xu hướng xanh hóa tín dụng là một trong những hành động được ưu tiên hàng đầu trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra trên toàn cầu, được sự quan tâm ở nhiều ngân hàng thương mại (Beck và cộng sự, 2006; Bolton và cộng sự, 2020). Tại Việt Nam, tín dụng xanh, ngân hàng xanh đóng vai trò rất quan trọng trong việc triển khai thành công chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Cho đến nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã rất quan tâm, ban hành nhiều văn bản quy định về tín dụng phù hợp mục tiêu bảo vệ môi trường, giảm phát thải các-bon, hướng tới tăng trưởng xanh như: Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018

của Thống đốc NHNN về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam,...

Theo Vụ tín dụng các ngành kinh tế (NHNN), giai đoạn 2017 - 2022, dư nợ cấp tín dụng của hệ thống đối với các lĩnh vực xanh có mức tăng trưởng dư nợ bình quân đạt hơn 23%/năm. Đến 30/9/2023, dư nợ cấp tín dụng xanh đạt hơn 564.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 4,4% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong số 12 lĩnh vực xanh Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay, dư nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm gần 45%) và nông nghiệp xanh (hơn 30%). Các tổ chức tín dụng đã tăng cường đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng với dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt gần hơn 2,67 triệu tỷ đồng, chiếm hơn 21%/tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế.

5. Kết luận và một số khuyến nghị

Vai trò ngành ngân hàng trong nền kinh tế được khẳng định. Đến nay, hệ thống các NHTM được phát triển ở quy mô lớn, là kênh dẫn vốn chủ chốt trong nền kinh tế. Trong đó, kết quả thực hiện Chiến lược phát triển ngành đến 2023 vừa qua đã cho thấy các hành động cụ thể được thực hiện trong một định hướng tổng thể chung là một yếu tố giúp ngành ngân hàng định vị được hướng đi của mình một cách tự tin, toàn diện. Bên cạnh kết quả đã đạt được, Ngành ngân hàng vẫn còn nhiều thách thức và mục tiêu cần thực hiện trong 02 năm cuối của giai đoạn 2021-2025, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu và trong nước vẫn còn chịu tác động lớn từ đại dịch Covid-19 và bối cảnh địa chính trị, kinh tế lạm phát hiện nay, đặc biệt là với các mục tiêu gặp thách thức hoàn thành. Nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị để giúp thúc đẩy khả năng thực hiện mục tiêu:

Một là, tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, trong đó, cần đặc biệt ưu tiên xây dựng và đề xuất ban hành với các dự án Luật/đề án/Chiến lược bộ phận có tác động lớn tới hoạt động của ngành như sửa đổi, bổ sung dự án Luật NHNN, đề án hạn chế tình trạng vàng hóa, chỉnh sửa Nghị định 24/NĐ-CP về quản lý thị trường vàng, đề án hạn chế tình trạng đô la hóa, điều chỉnh Quyết định số 98/2007/QĐ-TTg, ngày 04/7/2007.

Hai là, đẩy mạnh công tác cơ cấu lại và xử lý nợ xấu của các TCTD, mục tiêu về duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức dưới 3% theo kết quả đánh giá là mục tiêu gặp rất nhiều áp lực trong thời gian tới, khi mà Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định v/v TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 hết hiệu lực vào 30/06/2024 tới đây. Do vậy, các cơ quan quản lý cần sát sao chỉ đạo các TCTD thực hiện lành mạnh hóa tình hình hoạt động, nâng cao chất lượng tín dụng, năng lực tài chính, năng lực quản trị điều hành, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, xây dựng kế hoạch, lộ trình phù hợp để hoàn thành mục tiêu tại Chiến lược.

Ba là, tăng cường năng lực tài chính cho hệ thống các TCTD, đặc biệt ưu tiên hệ thống NHTM. Mặc dù mục tiêu 1- 2 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán nước ngoài năm 2025 có thể khó khả thi, tuy nhiên, tầm nhìn đến 2030 có thể đạt được nếu các NHTM Việt Nam có sự chuẩn bị kỹ về tiềm lực và nguồn lực. Nhằm tăng lực tài chính, có thể xem xét các giải pháp: Chấp thuận cho các NHTM được cân đối và quyết định việc sử dụng nguồn cổ tức các năm để tăng vốn cho năm sau qua hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tùy thuộc vào năng lực tài chính và điều kiện của ngân hàng; Cho phép các NHTM sử dụng nguồn thặng dư do giảm tỷ lệ sở hữu của Nhà nước từ bán đầu tư tài chính, bán chiến lược để tạm ứng chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn; Chính phủ đẩy mạnh thực hiện cổ phần hóa và giảm bớt tỷ lệ sở hữu của Nhà nước tại các NHTMNN; Có chiến lược, giải pháp tổng thể để thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu là kênh đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn cho doanh nghiệp, giảm áp lực tăng trưởng tín dụng dài hạn từ NHTM.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo thường niên của Ngân hàng nhà nước các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023

Nguyễn Thị Hòa, 2021, Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng - Điểm nhấn trong 70 năm xây dựng và phát triển Ngân hàng Việt Nam, Tạp Chí Ngân hàng, 06/2021.

Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ v.v phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 34/QĐ-NHNN ngày 07/01/2019 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Chương trình hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

<http://www.cafef.vn/>

<https://fintrade.vn/>

THỰC TRẠNG GIÀ HOÁ DÂN SỐ VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Mai Việt Anh* - Vũ Bạch Diệp**

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Những người từ 60 tuổi trở lên chiếm 12,7% tổng dân số vào năm 2019 và đến năm 2050, con số này sẽ tăng lên hơn 20%. Đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kỳ dân số già, chuyển từ xã hội "già hóa" sang xã hội "già". Sự thay đổi nhân khẩu học này xảy ra ở Việt Nam không chỉ nhờ giảm tỷ lệ tử vong và tăng tuổi thọ, mà phần lớn là do giảm mạnh tỷ lệ sinh. Tỷ lệ sinh giảm trong những thập kỷ qua đã tác động rất lớn tới cơ cấu dân số của Việt Nam, làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số. Già hóa dân số đặt ra những cơ hội và thách thức về mặt kinh tế, xã hội, đồng thời đòi hỏi quốc gia thực hiện những thay đổi trong nền kinh tế.

• Từ khóa: dân số, già hóa dân số, ảnh hưởng, nền kinh tế, Việt Nam.

Vietnam is one of the countries with the fastest population aging rate in the world. People aged 60 and over accounted for 12.7% of the total population in 2019, and by 2050, this number will increase to more than 20%. By 2036, Vietnam will enter a period of aging population, transitioning from an "aging" society to an "aged" society. This demographic change occurred in Vietnam not only thanks to reduced mortality and increased life expectancy, but largely due to a sharp decline in birth rates. The declining birth rate in recent decades has had a great impact on Vietnam's population structure, accelerating the pace of population aging. Population aging poses economic and social opportunities and challenges, and requires the country to make changes in the economy.

• Key words: population, population aging, impact, economy, Vietnam.

JEL codes: P2, P23

Ngày gửi bài: 10/01/2024

Ngày gửi phản biện: 15/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

tác động đa chiều, nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến an sinh xã hội và văn hóa. Già hóa dân số làm giảm lực lượng và năng suất lao động, đòi hỏi đầu tư, chi tiêu xã hội nhiều hơn cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe, cơ sở hạ tầng và những vấn đề về xã hội cho người cao tuổi. Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Những người từ 60 tuổi trở lên chiếm khoảng 17% vào năm 2030 và 25% vào năm 2050. Đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kỳ dân số già, chuyển từ xã hội "già hóa" sang xã hội "già". Dự báo đến năm 2038, nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên đạt khoảng hơn 21 triệu người, chiếm 20% tổng dân số. Sự thay đổi nhân khẩu học này sẽ mở ra những cơ hội nhưng cũng không ít thách thức đối với kinh tế - xã hội, đòi hỏi Việt Nam phải có những thay đổi chính sách để giải quyết tình trạng thiếu lao động trong tương lai, nguồn lực tài chính để đáp ứng nhu cầu an sinh xã hội của người cao tuổi ngày càng tăng, cung cấp các dịch vụ xã hội tương thích đối với người cao tuổi,... đồng thời vẫn phải duy trì động lực tăng trưởng kinh tế. Mặc dù, vấn đề già hóa dân số đặt ra thách thức cho xã hội và nền kinh tế, song một hệ thống chính sách phù hợp sẽ cho phép cá nhân, gia đình và xã hội giải quyết được những thách thức này và đem lại lợi ích kinh tế phù hợp. Căn cứ để đưa ra các chính sách phù hợp là phải đánh giá đầy đủ, toàn diện các tác động của xu hướng già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Già hóa dân số chắc

Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống được cải thiện, hệ thống y tế tốt hơn với nhiều công nghệ hiện đại đã góp phần kéo dài tuổi thọ của con người. Tỷ lệ sinh có xu hướng giảm trên thế giới đã làm cho số người cao tuổi ngày càng cao, dẫn đến hiện tượng già hóa dân số. Trong ngắn hạn, già hóa dân số ảnh hưởng đến cơ cấu lực lượng lao động, và từ đó ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong dài hạn, già hóa dân số tạo ra các

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

** Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật; email: vubachdiiep@gmail.com

chấn là một lĩnh vực cần sự quan tâm sâu sát của các nhà hoạch định chính sách và ra quyết định dựa trên phương pháp tiếp cận theo vòng đời. Mặc dù già hóa dân số đặt ra thách thức cho xã hội và nền kinh tế, song một bộ chính sách phù hợp sẽ cho phép cá nhân, gia đình và xã hội giải quyết những thách thức này và gặt hái những lợi ích mà nó mang lại.

Già hoá dân số

Hiện nay, trên thế giới và ở nước ta, các học giả cơ bản thống nhất thuật ngữ dân số già và già hóa dân số. Mặc dù, có nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng hiện nay, trên thế giới chưa có định nghĩa chính xác mang tính quốc tế về dân số già. Có thể khái quát một số khái niệm về dân số già như sau:

Thứ nhất, dân số già là sự già hóa dân số, thực chất là sự gia tăng độ tuổi trung niên của dân số trong một quốc gia, một vùng lãnh thổ, chủ yếu là do tỷ lệ sinh giảm và tuổi thọ có xu hướng ngày càng tăng cao.

Thứ hai, theo phân loại mà Ủy ban Kinh tế và xã hội Khu vực châu Á và Thái Bình Dương của Liên Hợp quốc (UNESCAP) sử dụng, khi dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% đến 9,9% tổng dân số thì dân số được coi là “già hóa”. Tương tự, 10% đến 19,9% gọi là dân số “già”; 20% đến 29,9% gọi là dân số “rất già” và từ 30% trở lên gọi là dân số “siêu già”.

Thứ ba, một số báo cáo sử dụng tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên để phân loại. Dân số được coi là “già hóa” khi tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 10% dân số; tương ứng cho “già”, “rất già” và “siêu già” là từ 20%, 30% và 35%. Luật Người cao tuổi Việt Nam năm 2009 qui định, người cao tuổi là những người từ đủ 60 tuổi trở lên (quốc tế thường qui định từ 65 tuổi trở lên) nên chúng ta sẽ sử dụng tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên để phân loại mức độ già hóa dân số.

Thực trạng già hoá dân số của Việt Nam và dự báo đến năm 2069

Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên của cả nước chiếm 8,68% dân số, đến Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, con số này đã tăng lên 11,86%. Như vậy, dân số Việt Nam đã bước vào giai đoạn “già hóa” từ trước năm 2019 (khoảng năm 2014).

Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Tốc độ gia tăng của tỷ trọng dân số 60 tuổi trở lên của dân số Việt Nam ngày một nhanh. Nếu như trong 10 năm từ 1999 đến 2009, tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên chỉ tăng được 0,58 điểm phần trăm (từ 8,10% lên 8,68%), trong 10 năm tiếp theo (2009 - 2019), tỷ trọng này đã tăng 3,18 điểm phần trăm (từ 8,68% lên 11,86%).

Theo dự báo dân số gần nhất của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dựa trên kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên sẽ tăng lên 16,53% năm 2029; 20,67% năm 2039; 24,88% năm 2049; 27,01% năm 2059 và tới 27,11% năm 2069. Theo dự báo này, sau giai đoạn “già hóa” dân số Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn “già” vào khoảng cuối năm 2037 đầu năm 2038. Như vậy, thời gian để dân số Việt Nam quá độ từ giai đoạn “già hóa” sang “già” là khoảng 23 năm. Đây là khoảng thời gian khá ngắn nếu như so sánh với nước có thời gian quá độ từ giai đoạn “già hóa” sang “già” của Pháp là 115 năm (1865 - 1980), Thụy Điển - 85 năm (1890 - 1975), Canada - 65 năm (1944 - 2009), Anh - 45 năm (1930 - 1975), Nhật Bản 26 năm (1970 - 1996), Trung Quốc - 26 năm (2000 - 2026). Các nhà nhân khẩu học dự đoán thời gian quá độ từ giai đoạn “già hóa” sang “già” của Thái Lan là thấp hơn một chút so với Việt Nam, khoảng 22 năm (2003 - 2025).

Theo dự báo của Tổng cục Thống kê (phương án trung bình), đến năm 2029 số người cao tuổi Việt Nam sẽ đạt 17,28 triệu người (chiếm 16,53% dân số, tăng 5,87 triệu người so với 10 năm trước đó (2019), bình quân mỗi năm tăng 587 nghìn người. Cũng theo dự báo này, đến năm 2039, số người cao tuổi của Việt Nam sẽ là 22,799 triệu người (chiếm 20,57% dân số), năm 2949 sẽ đạt 28,610 triệu người (chiếm 24,88% dân số). Việc tăng nhanh số lượng cũng như tỷ trọng người cao tuổi không chỉ nhờ giảm tỷ lệ tử vong và tăng tuổi thọ mà phần lớn là do giảm tỷ lệ sinh trong dân số.

Ảnh hưởng của già hoá dân số đến phát triển kinh tế ở Việt Nam

Với một đất nước vốn đang ở thời kỳ dân số vàng như Việt Nam, nền kinh tế đã và đang phải đối diện nguy cơ khi dân số sớm bước vào thời kỳ già hóa nhanh chóng. Đã có khá nhiều lập luận cho rằng quá trình này tác động tiêu cực đến tăng trưởng và gây ra nhiều khó khăn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, vấn đề tác động của già hoá dân số cũng cần được nhìn nhận trên một số khía cạnh tích cực bởi nó mang lại sự phát triển cho một số loại hình dịch vụ mới.

Những thách thức

Việt Nam vẫn là một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp, chúng ta lại bước vào thời kỳ dân số già một cách quá nhanh chóng, dẫn đến tình trạng “già mà chưa giàu”. Nền kinh tế mặc dù đã tận dụng được nguồn lao động dồi dào nhưng lại chủ yếu dựa vào khai thác lao động giá rẻ và giản đơn, chất lượng công việc nằm trong chuỗi giá trị thấp. Có thể cụ thể hoá

các thách thức của già hoá dân số đối với nền kinh tế Việt Nam qua 4 điểm sau:

Thứ nhất, già hóa dân số tác động tiêu cực đến lực lượng lao động, theo đó làm cho sự tăng trưởng của lực lượng lao động giảm, dẫn đến tác động đến tăng trưởng kinh tế. Già hóa dân số nhanh chóng cũng có thể dẫn đến tình trạng thiếu lao động trong tương lai và nhu cầu an sinh xã hội ngày càng cao, đặc biệt là phụ nữ lớn tuổi. Cụ thể, theo kết quả khảo sát “Mức độ sẵn sàng cho cuộc sống độc lập khi về già” do Prudential Việt Nam phối hợp cùng Viện Khoa học Lao động Xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và Viện Nghiên cứu Y - Xã hội học thực hiện, có 85,55% đối tượng nghiên cứu hiện có việc làm và 9,84% đang thất nghiệp. Nữ giới có tỷ lệ không hoạt động kinh tế cao hơn 8 lần nam giới.

Thứ hai, tốc độ già hóa dân số nhanh chóng sẽ tạo sức ép lên quản lý kinh tế - xã hội của đất nước, từ việc đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi, giảm sự bất bình đẳng và phân biệt trong xã hội.

Thứ ba, già hóa dân số cũng gây nên sức ép đối với nguồn lực tài chính của nhà nước trong việc đảm bảo nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

Thứ tư, già hóa dân số cũng tạo ra thách thức về điều chỉnh thị trường lao động, việc làm, giải quyết xung đột, mâu thuẫn giữa các thế hệ trong thời kỳ dân số già.

Cơ hội

Già hoá dân số không chỉ mang lại toàn thách thức mà còn mở ra cho nền kinh tế Việt Nam nhiều cơ hội nếu biết tận dụng, phát huy lực lượng lao động này.

Thứ nhất, với xã hội có xu hướng tăng số người cao tuổi, nếu tận dụng tốt sẽ phát huy được kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý, sản xuất,... của người cao tuổi, điều đó sẽ mang lại những giá trị phát triển bền vững cả về kinh tế - xã hội của đất nước. Theo đó, ở Việt Nam: “Trong tình hình mới hiện nay, quá trình già hóa dân số nước ta đang diễn ra nhanh chóng, cùng với tuổi thọ bình quân ngày càng cao; lực lượng người cao tuổi ngày càng nhiều hơn, đông hơn; đó là phúc lớn cho dân tộc”.

Thứ hai, quá trình già hóa dân số sẽ mang đến nhiều cơ hội kinh doanh trong nền kinh tế về các sản phẩm, dịch vụ cho người già như: chăm sóc sức khỏe, dịch vụ giải trí, cơ sở dưỡng lão ngoài công lập, ứng dụng công nghệ số trong chăm sóc người cao tuổi.

Một trong những cơ hội là từ một nền kinh tế mới, bằng cách khai thác thói quen tiêu dùng mới của người lớn tuổi. Các cơ hội kinh tế phục vụ người lớn tuổi trải

rộng trên nhiều lĩnh vực từ dịch vụ y tế đến các khu nhà ở hoặc các làng, khu dân cư dành cho người lớn tuổi. Trong các lĩnh vực tiềm năng, thực phẩm mềm, nhuyễn, ngon miệng đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng và sức khỏe của người cao tuổi rất có triển vọng.

Chăm sóc sức khỏe cũng là một cơ hội thấy rõ, dịch vụ kỹ thuật số và cơ sở hạ tầng cũng là những lĩnh vực mà các doanh nghiệp muốn nắm bắt. Lĩnh vực này bao gồm phát triển các giải pháp hỗ trợ sinh hoạt, công nghệ chăm sóc sức khỏe và thể dục, thông tin liên lạc hướng đến người cao tuổi.

Thứ ba, đối với người cao tuổi, nếu vẫn được tham gia vào lực lượng lao động một cách phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe, người cao tuổi sẽ nâng cao được tính độc lập, giảm phụ thuộc kinh tế vào con cháu. Ngoài ra, quá trình này cũng sẽ giúp tăng thêm sự gắn kết giữa các thế hệ trong gia đình.

Một số giải pháp thích ứng với già hoá dân số ở Việt Nam

Thích ứng với già hóa dân số cần được coi là vấn đề ưu tiên, đòi hỏi các giải pháp kịp thời, toàn diện hướng đến tất cả các nhóm dân số để chuẩn bị cho xã hội già trong tương lai không xa chứ không chỉ tập trung vào giải quyết các vấn đề của nhóm người cao tuổi. Vì vậy, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao ý thức và hiểu biết của các nhà quản lý, hoạch định chính sách cũng như của toàn bộ cộng đồng về những thách thức của già hóa dân số với đời sống của người cao tuổi nói riêng và toàn xã hội nói chung.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi người dân, gia đình và toàn xã hội trong việc phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, thích ứng già hóa dân số.

Thứ hai, trợ cấp xã hội cho nhóm người cao tuổi dễ tổn thương cần được mở rộng và tiến tới một hệ thống phổ cập cho mọi người cao tuổi, đặc biệt chú trọng hỗ trợ người cao tuổi ở nông thôn và phụ nữ cao tuổi. Mức hưởng và cách thức trợ cấp cần được xem xét cho phù hợp với điều kiện sống và sức khỏe của người cao tuổi. Việc xác định đối tượng cần phải cải cách để tránh sai sót trong việc chấp nhận hoặc loại trừ đối tượng.

Thứ ba, tăng cường chăm sóc sức khỏe, xây dựng và mở rộng các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi với sự tham gia tích cực, chủ động của mọi thành phần xã hội và nâng cao năng lực quốc gia về chăm sóc người cao tuổi. Trong đó, các công tác truyền thông giáo dục sức khỏe và nâng cao nhận thức, ý thức về sức khỏe

cho mọi lứa tuổi để chuẩn bị cho một tuổi già khỏe mạnh, tránh bệnh tật, thương tật và tàn phế. Cần chú trọng đến việc quản lý và kiểm soát các bệnh mãn tính (đặc biệt như tim mạch, tăng huyết áp, thoái hóa khớp, tiểu đường, ung thư) cùng với việc ứng dụng các kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị sớm, điều trị lâu dài các bệnh mãn tính.

Xây dựng và củng cố mạng lưới y tế chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, đặc biệt là mạng lưới kiểm soát các bệnh mãn tính. Mạng lưới y tế này cần bảo đảm được sự tiếp cận thuận lợi cho các nhóm người cao tuổi thiệt thòi hoặc bất lợi như người cao tuổi ở nông thôn, phụ nữ cao tuổi hoặc người cao tuổi dân tộc ít người.

Xây dựng hệ thống bệnh viện và tổ chức nghiên cứu lão khoa trên phạm vi cả nước. Từng bước xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo Điều dưỡng Lão khoa phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của từng địa phương.

Thứ tư, tăng cường vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp trong việc xây dựng, vận động và thực hiện chính sách cho già hóa dân số và người cao tuổi. Các hoạt động vận động gia đình, cộng đồng và toàn xã hội tham gia chăm sóc người cao tuổi cần được thúc đẩy và nhân rộng.

Thứ năm, nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau trên quy mô cả nước, thông qua cách tiếp cận liên thế hệ, tự giúp nhau dựa vào cộng đồng góp phần chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, chú trọng giúp đỡ người cao tuổi nghèo và cận nghèo. Các chương trình đào tạo người chăm sóc không chính thức như các thành viên gia đình, bạn bè đồng niên của người cao tuổi cũng cần được xây dựng và phát triển từ cộng đồng.

Hỗ trợ và tạo điều kiện thành lập Hội Người cao tuổi và Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau ở tất cả các địa phương để cung cấp cho người cao tuổi các dịch vụ miễn phí; đào tạo ban quản lý các hội người cao tuổi, Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau trong việc tổ chức chương trình và hoạt động có ích và thu hút người cao tuổi tham gia.

Thúc đẩy văn hóa người cao tuổi giúp người cao tuổi, theo đó, người cao tuổi có thể giúp đỡ nhau làm tăng sự tham gia vào các hoạt động của hội, câu lạc bộ, ví dụ như hỗ trợ đi lại; thiết lập một cơ chế liên lạc giữa các hội, câu lạc bộ với cơ quan chính phủ có liên quan để người cao tuổi nhận ra tầm quan trọng của việc tham gia các hoạt động.

Thứ sáu, nhóm dân số trẻ sẽ phải chuẩn bị tốt hơn để bước vào tuổi già trong tình trạng khỏe mạnh và

bảo đảm hơn về tài chính, điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho giải quyết các vấn đề phát sinh khi già hóa dân số trong tương lai.

Nâng cao nhận thức cho xã hội về việc tuổi thọ ngày càng cao, về thế hệ trẻ sẽ sống thọ hơn so với thế hệ trước; nâng cao nhận thức cho dân số trong độ tuổi lao động về tầm quan trọng tham gia bảo hiểm xã hội cũng như các chương trình tiết kiệm để có thu nhập ở tuổi già.

Khuyến khích người dân tìm kiếm và thực hiện những lời khuyên về việc duy trì một lối sống lành mạnh và cách thay đổi thói quen của họ theo tuổi tác; thực hiện các hoạt động vận động truyền thông để nâng cao nhận thức về những thay đổi tuổi già và loại bỏ cảm xúc tiêu cực và sợ hãi tuổi già; khuyến khích những người trẻ tuổi tham gia vào công việc tình nguyện giúp đỡ người cao tuổi, qua đó giúp thế hệ trẻ trải nghiệm về cuộc sống người cao tuổi.

Với những giải pháp tiếp cận toàn diện hơn về già hóa dân số, vừa giải quyết các vấn đề hiện tại do tác động của già hóa dân số tới cả người cao tuổi và người trẻ tuổi, vừa phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội sẽ giúp Việt Nam đạt được những tiến bộ và kết quả tích cực trong việc “chuyển hướng trọng tâm từ việc đơn thuần giúp tiếp cận với tuổi già sang giúp tiếp cận với một tuổi già vui vẻ và hạnh phúc”.

Kết luận

Lão hóa - suy cho cùng, đó là điều tự nhiên trong cuộc sống. Chúng ta do vậy có lẽ cũng nên đối diện với quá trình này một cách tích cực. Đầu tư vào một “nền kinh tế bạc” có thể biến thách thức thành cơ hội vàng. Theo một nghiên cứu, tại châu Á - Thái Bình Dương, nền kinh tế bạc có thể đạt 4,6 nghìn tỷ USD vào năm 2025, tăng 43% so với năm 2020. Già hóa tích cực sẽ không chỉ cho thấy những đóng góp hữu ích của người cao tuổi đối với xã hội và kinh tế, mà nó còn nâng cao tính độc lập của họ, cũng như tăng thêm sự gắn kết giữa các thế hệ.

Tài liệu tham khảo:

- Học viện Hành chính Quốc gia (2002). *Thuật ngữ hành chính*, Nhà xuất bản Sự thật, tr 33.
- Nguyễn Thị Thu Hà (2020). Già hóa dân số: Cơ hội và thách thức cho sự phát triển bền vững của Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(10), 65-88.
- Mai Hồ (2022). Dân số Việt Nam già hóa nhanh chóng, thách thức mới cho công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. *Báo Sức khỏe và Đời sống*.
- Hà Thị Đoan Trang (2021). Xu hướng già hóa dân số ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra đối với chính sách tài chính. *Công Thông tin điện tử Bộ Tài chính - Viện Chiến lược và Chính sách tài chính*.
- Nguyễn Văn Phái (2022). Già hóa dân số, một vấn đề kinh tế - xã hội cần được quan tâm. *Báo Kinh tế - Đô thị*.
- Ban Bí thư (2023). *Kết luận số 58-KL/TW, ngày 23/06/2023 về tổ chức hoạt động của Hội Người cao tuổi Việt Nam*.
- Tổng cục Thống kê (2021) *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam*.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

GS.TS. Ngô Thế Chi* - Ths. Dương Thị Luyện**

Chất lượng của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nói chung và trong các doanh nghiệp vận tải đường bộ nói riêng có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển ổn định và bền vững của các doanh nghiệp này. Bài viết này, nghiên cứu, đánh giá tác động của các nhân tố tác động ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp vận tải đường bộ Việt Nam bằng việc phân tích cấu trúc đa nhóm. Từ đó, đề xuất khuyến nghị nâng cao chất lượng của hệ thống thông tin trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này.

• Từ khóa: hệ thống thông tin kế toán, nhân tố ảnh hưởng, cấu trúc đa nhóm, doanh nghiệp vận tải đường bộ.

The quality of accounting information systems in businesses in general and in road transport businesses in particular has a great influence on the stable and sustainable development of these businesses. This article researches and evaluates the impact of factors affecting the quality of accounting information systems in Vietnamese road transport enterprises by analyzing the multi-group structure. From there, recommendations are proposed to improve the quality of information systems in business accs of this type.

• Key words: accounting information system, influencing factors, multi-group structure, road transport enterprises.

Ngày gửi bài: 25/01/2024

Ngày gửi phản biện: 26/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 11/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, phát triển bền vững đang là mục tiêu quốc gia hàng đầu tại Việt Nam cũng như trên thế giới. Mục tiêu phát triển bền vững dựa trên sự phát triển đồng bộ của các ngành nghề kinh doanh trọng điểm, đặc biệt là dịch vụ vận tải. Sự thay đổi mô hình kinh doanh và cơ cấu quản lý do công nghệ số tác động đòi hỏi tìm ra

các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin trong doanh nghiệp (DN) nhằm có giải pháp hoàn thiện để nâng cao chất lượng của HTTTKT trong các DN thuộc loại hình vận tải đường bộ. Nội dung bài viết nghiên cứu, đánh giá tác động ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng HTTTKT đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải có quy mô lớn, vừa và nhỏ. Bằng cách sử dụng hệ thống thông tin hiệu quả, những người ra quyết định có được thông tin hữu ích và sử dụng nó trong quá trình ra quyết định và xây dựng chiến lược để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT trong doanh nghiệp vận tải đường bộ Việt Nam, bao gồm 7 nhân tố: nhân viên; tương tác hệ thống; sự tham gia của nhà quản lý; phần mềm; thủ tục hướng dẫn; công nghệ; chất lượng dữ liệu, bằng việc thực hiện phân tích cấu trúc đa nhóm với AMOS để phân tích dữ liệu. Các nhóm nhân tố này có mức độ tác động khác nhau đối với các doanh nghiệp quy mô lớn và DNNVV.

2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

2.1. Nhân tố con người

Con người là nhân tố quan trọng quyết định chất lượng của HTTTKT. Họ bao gồm nhiều thành phần như: Ban quản lý; nhân viên kế toán, kiểm toán; kiểm soát viên... chịu trách nhiệm

* Học viện Tài chính

** Trường ĐH Kinh tế và QTKD - ĐH Thái Nguyên

về những thông tin kế toán tại DN. Các nhân viên kế toán là người tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng và vận hành bộ máy kế toán, chịu trách nhiệm thu thập, xử lý dữ liệu, lập các báo cáo kế toán và lưu trữ số liệu, tài liệu. Theo tác giả Trần Trung Tuấn (2015), “Các nhà nghiên cứu về kế toán cho rằng kiến thức về kế toán và hiểu biết của nhà quản lý về AIS có tác động rõ ràng đến hiệu lực của HTTTKT”. Obeid và Al-Awaqleh (2011) chỉ ra rằng chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả thực hiện hệ thống thông tin kế toán, đào tạo nâng cao trình độ nhân viên sử dụng hệ thống thông tin kế toán là một vấn đề quan trọng để thực hiện thành công hệ thống kế toán thông tin.

Giả thuyết H1. Nhân tố con người tác động cùng chiều đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ Việt Nam.

2.2. Sự tương tác hệ thống

Các hệ thống kế toán trong tổ chức có mối liên hệ mật thiết và tương tác với nhau, tạo thành một hệ thống tổng thể thống nhất. Một hệ thống hoàn thiện về chính thể trong HTTTKT, bao gồm: Hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống sổ sách, hệ thống báo cáo, hệ thống phần mềm sử dụng, hệ thống kiểm soát nội bộ... các hệ thống này có mối tương tác qua lại, hỗ trợ lẫn nhau trong HTTTKT để tạo ra một chỉnh hợp hoàn chỉnh trong hệ thống thông tin quản lý. Việc tạo ra mối liên hệ giữa các nhân tố tương tác trong tổ chức kế toán, góp phần làm nâng cao hiệu quả hoạt động và đảm bảo tính chính xác của HTTTKT.

Giả thuyết H2. Sự tương tác hiệu quả giữa các hệ thống có tác động cùng chiều đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các DN vận tải đường bộ Việt Nam.

2.3. Sự tham gia của nhà quản lý

Nhà quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai và tham gia vào hệ thống thông tin kế toán tại mỗi doanh nghiệp [5]. Dưới hình thức tham gia vào các dự án, đưa HTTTKT dưới hình thức tham gia liên kết với mục tiêu và chiến lược DN. Sự tham gia của nhà quản lý có thể khuyến khích phát triển và thái độ tích cực

của nhân viên. Do đó, tăng hiệu quả chất lượng HTTTKT. Quan trọng hơn, khi có sự tham gia của nhà quản lý có thẩm quyền sẽ xem xét được sát sao tình hình đơn vị, từ đó đảm bảo phân bổ đủ nguồn lực cho hệ thống. Như vậy, nhân tố sự tham gia của nhà quản lý có tác động cùng chiều đến hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp.

Giả thuyết H3. Sự tham gia của nhà quản lý có tác động cùng chiều đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ Việt Nam.

2.4. Phần cứng, phần mềm

Các chức năng của hệ thống thông tin kế toán được thực hiện hầu như trên hệ thống máy vi tính (Ismail và cộng sự, 2005) [6]. Theo Vũ Thị Thanh Bình, HTTTKT thường được nhìn nhận như là sự giao thoa giữa kế toán và hệ thống thông tin, bởi vậy, các nghiên cứu thường coi HTTTKT chính là một hệ thống xử lý trên máy tính [7]. Công nghệ thông tin (IT) đã tác động đáng kể tới các hoạt động của DN nói chung và hệ thống thông tin nói riêng. Các ứng dụng từ phần cứng, phần mềm đã góp phần làm thay đổi căn bản cách thức hoạt động của HTTTKT từ việc thu thập, xử lý dữ liệu, lưu trữ, phân tích đến cung cấp thông tin. Theo Sacer & Oluic (2013), các phần mềm hỗ trợ đã thay đổi hệ thống kế toán truyền thống gồm đầu vào, quá trình xử lý dữ liệu và đầu ra. [8]. Sacer (2006) đã mô tả về những điều kiện cơ bản của kế toán hiện đại như dữ liệu đầu vào dạng điện tử; ghi chép điện tử, hạn chế in lưu vào cuối kỳ kế toán; và cung cấp thông tin kế toán đầu ra trên định dạng điện tử để dễ dàng cập nhật và thông tin tin cậy hơn với người sử dụng.

Giả thuyết H4. Hệ thống phần mềm hỗ trợ có tác động cùng chiều đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ Việt Nam.

2.5. Thủ tục hướng dẫn

Khi áp dụng một quy trình hướng dẫn rõ ràng, DN có thể tạo ra nhiều giá trị rõ ràng hơn, đồng thời tiết kiệm chi phí, việc mở rộng hoạt động kinh doanh có thể dễ dàng hơn. Do có một cơ sở hướng dẫn cụ thể, việc tích hợp các hoạt động mới có thể diễn ra một cách mạch lạc và

hiệu quả hơn, giúp ích cho quá trình chuyển giao công nghệ. Tóm lại, việc thiết lập một quy trình hướng dẫn trong HTTTKT có tác động tích cực đến tính nhất quán, chính xác và hiệu quả của hệ thống kế toán trong doanh nghiệp. Điều này, giúp đảm bảo rằng thông tin tài chính được bảo đảm và tin cậy, đồng thời hỗ trợ quá trình quản lý và ra quyết định.

Giả thuyết H5. Thủ tục hướng dẫn có tác động cùng chiều đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vận tải đường bộ Việt Nam.

2.6. Công nghệ

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong vận hành HTTTKT tại DN đã giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ con người, tài chính cho đến các trang thiết bị. Công nghệ thông tin càng hiện đại thì càng tạo điều kiện thuận lợi cho con người khi xử lý các tình huống tinh vi và phức tạp, mất nhiều thời gian. HTTTKT muốn đạt chất lượng tốt nhất không thể thiếu yếu tố công nghệ. Alrabei (2023) cho rằng, “Việc sử dụng phần mềm kế toán, hệ thống quản lý tài chính và công nghệ điện toán đám mây giúp cải thiện tốc độ và sự chính xác trong việc nhập, xử lý và báo cáo thông tin kế toán”. Ngoài ra, công nghệ số giúp khắc phục những sai sót, nhầm lẫn và rủi ro do con người gây ra. Từ đó, đem lại thông tin chính xác của thông tin kế toán thông qua việc tự động hóa quy trình.

Giả thuyết H6. Công nghệ có tác động cùng chiều đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vận tải đường bộ Việt Nam.

2.7. Chất lượng dữ liệu

Theo Romney, M. B. & Steinbart, p. J. (2012): tất cả các quá trình xử lý dữ liệu (thu thập dữ liệu, lưu trữ dữ liệu và sử dụng dữ liệu) phải hoạt động đúng để đạt được dữ liệu chất lượng cao. Trong các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng chất lượng dữ liệu, phát hiện ra rằng kiểm soát đầu vào và nhân viên rất quan trọng đối với chất lượng dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán. Dữ liệu không chính xác và không đầy đủ có thể làm giảm khả năng cạnh tranh, đầu ra của HTTTKT phụ thuộc vào chất lượng của

dữ liệu. Do đó, chất lượng dữ liệu rất quan trọng đối với HTTTKT.

Giả thuyết H7. Chất lượng dữ liệu có tác động cùng chiều đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vận tải đường bộ Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Qua quá trình thu thập dữ liệu bằng phương pháp khảo sát được thực hiện với sự tham gia của nhà quản lý và nhân viên kế toán. Sau đó, dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích thông qua phần mềm AMOS 22. Phương pháp xác định kích thước mẫu trong nghiên cứu này tuân theo hướng dẫn của Hair và đồng nghiệp (2011). Theo đó, kích thước mẫu cần phải lớn hơn mười lần so với số lượng biến quan sát. Nghiên cứu sử dụng 28 biến quan sát. Trong số các bảng khảo sát được gửi đi, có 477 câu trả được thu về là đạt chất lượng tiêu chuẩn. Trong đó, nhóm tác giả thống kê gồm có 198 DN quy mô lớn và 279 DN quy mô nhỏ và vừa. Thang đo được sử dụng để người tham gia khảo sát cho ý kiến là thang Likert 5 giá trị từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý).

4. Kết quả

4.1. Mô hình cấu trúc SEM

Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) là bước sau của phân tích nhân tố, giúp nghiên cứu kiểm định một tập hợp các phương trình hồi qui cùng một lúc. Mô hình SEM chỉ rõ mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn và các biến đo lường. Nó cung cấp mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn mang tính dự báo mà các nhà nghiên cứu quan tâm. Trong nghiên cứu này, mô hình SEM được thực hiện với mục tiêu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng HTTTKT. Mô hình SEM được tiến hành phân tích bắt đầu từ mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu, sau đó tiến hành hiệu chỉnh mô hình để có mô hình tốt hơn.

Kết quả trên Bảng 1 cho thấy, tác động của các yếu tố công nghệ số, chất lượng dữ liệu, trình độ nhân viên kế toán, thủ tục hướng dẫn, phần mềm kế toán và sự cam kết của nhà quản lý có ý nghĩa thống kê.

Bảng 1. Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

| | Hệ số | Sai số chuẩn | C.R. | P-value |
|-----------------|-------|--------------|-------|---------|
| CLHT <--- TTHT | -.010 | .041 | 1.253 | .345 |
| CLHT <--- QL | .105 | .092 | 1.147 | .045 |
| CLHT <--- PM | .015 | .021 | .686 | .032 |
| CLHT <--- TTHTD | .296 | .049 | 6.063 | .000 |
| CLHT <--- NV | .123 | .228 | .538 | .015 |
| CLHT <--- CLDL | .167 | .209 | .802 | .010 |
| CLHT <--- CNS | .325 | .105 | 3.090 | .002 |

4.2. Phân tích cấu trúc đa nhóm

Phương pháp phân tích cấu trúc đa nhóm áp dụng trong nghiên cứu này nhằm xem xét đánh giá, so sánh mô hình cấu trúc tác động của các nhân tố đến “chất lượng hệ thống thông tin kế toán” của các DN. Quá trình phân tích đa nhóm được tiến hành qua phân tích hai mô hình là (i) Mô hình khả biến, (ii) mô hình bất biến (từng phần), với hai bước: (b1) Ước lượng mô hình khả biến; (b2) Ước lượng mô hình bất biến và lựa chọn mô hình. Trong mô hình khả biến, các tham số ước lượng trong từng mô hình của các nhóm không bị ràng buộc. Trong mô hình bất biến, thành phần đo lường không bị ràng buộc nhưng các mối quan hệ giữa các khái niệm (nhân tố) trong mô hình nghiên cứu được ràng buộc có giá trị như nhau cho tất cả các nhóm.

Bước 1. Ước lượng và phân tích mô hình khả biến cho nhóm doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Kết quả cho thấy mô hình khả biến của phân tích đa nhóm ảnh hưởng của các nhân tố đến “chất lượng hệ thống thông tin kế toán” của các doanh nghiệp, các hệ số tác động đều mang dấu dương (tác động thuận).

Bước 2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu:

Sau khi phân tích SEM cho hai mô hình khả biến và bất biến, thu được giá trị.

Chi-square và bậc tự do df ở từng mô hình. Thực hiện kiểm định sự khác biệt.

Chi-square theo bậc tự do giữa hai mô hình này, giả thiết đặt ra:

H0: Không có sự khác biệt giữa hai mô hình bất biến và khả biến;

H1: Có sự khác biệt giữa hai mô hình bất biến và khả biến.

Nếu giá trị p-value < 0.05 (độ tin cậy 95%) thì giả thiết H0 bị bác bỏ. Điều này cho thấy, có sự khác biệt Chi-square giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến và đưa đến kết luận: có sự khác biệt mỗi tác động các biến trong mô hình giữa các doanh nghiệp thuộc hai nhóm: doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Bảng 2. Kết quả sánh và tính toán sai khác giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến

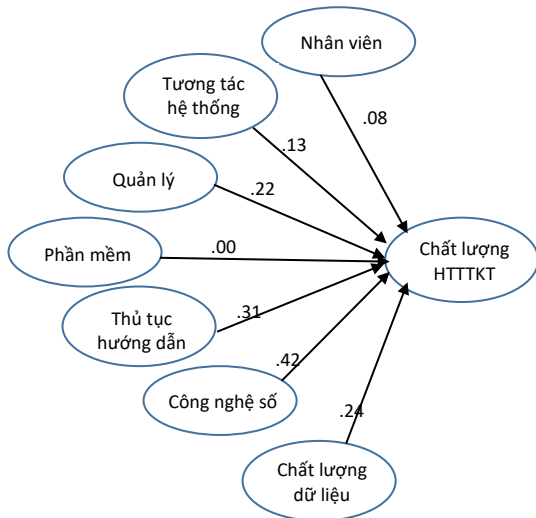
| | Chi-square | df |
|------------------|------------|-----|
| Mô hình khả biến | 978.203 | 279 |
| Mô hình bất biến | 1004.735 | 289 |
| Sai biệt | 26.532 | 10 |
| P-value | 0.001 | |

Kết quả trên bảng 2, cho thấy giá trị p-value < 0.001 (độ tin cậy 99,9%). Do đó, giả thiết H0 bị bác bỏ, tức là kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt Chi-square giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến. Nói cách khác, có sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của các biến trong mô hình giữa nhóm doanh nghiệp lớn và DNVVN.

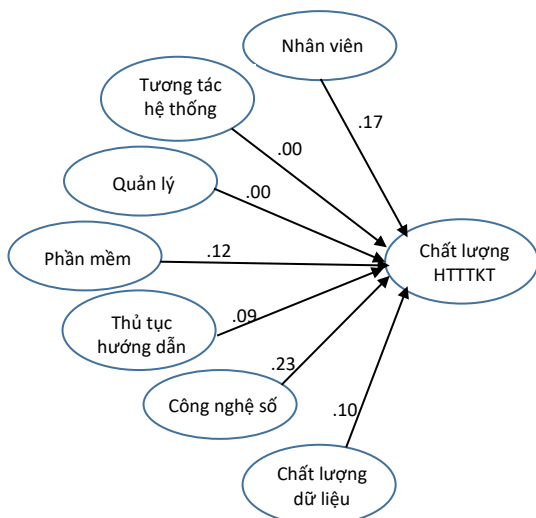
Để so sánh sự khác biệt trong ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng HTTTKT của hai nhóm doanh nghiệp, các tác giả sử dụng hệ số hồi quy chuẩn hóa. Tác động của nhân tố phần mềm đến chất lượng HTTTKT không có ý nghĩa thống kê đối với nhóm doanh nghiệp lớn và tác động của các nhân tố tương tác hệ thống và quản lý không có ý nghĩa thống kê đối với nhóm DNNVV. Những kết quả này không mâu thuẫn với kết quả phân tích trong mẫu gộp (chỉ có tác động của tương tác hệ thống, không có ý nghĩa thống kê). Kết quả cho thấy các yếu tố về công nghệ số, chất lượng dữ liệu, sự cam kết của nhà quản lý, tương tác hệ thống và thủ tục hướng dẫn có vai trò quan trọng đối với chất lượng HTTTKT của các DN quy mô lớn. Trong khi đó, các yếu tố về trình độ của nhân viên và phần mềm kế toán đóng góp đáng kể cho chất lượng HTTTKT.

Sau khi tiến hành ước lượng hai mô hình bất biến và mô hình khả biến, nghiên cứu nhận được kết quả sau:

Doanh nghiệp lớn



Doanh nghiệp nhỏ và vừa



5. Kết luận

Từ kết quả phân tích hai mô hình (i) Mô hình khả biến, (ii) mô hình bất biến (từng phần) cho thấy, tất cả các nhân tố đều có ảnh hưởng tới chất lượng HTTTKT trong cả doanh nghiệp lớn và DNNVV. Tuy nhiên, có sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng như sau:

Đối với DN lớn đo lường được yếu tố công nghệ số, thủ tục hướng dẫn và chất lượng dữ liệu có tác động rất lớn tới chất lượng HTTTKT, trong khi đó, DNNVV thì có tác động ít hơn. Bởi doanh nghiệp lớn thường xuyên phải xử lý một lượng lớn dữ liệu và có nhiều phức tạp

hơn về cấu trúc tổ chức và công nghệ số giúp họ quản lý, tối ưu hóa và tận dụng tốt những điều này hơn so với DNNVV. Công nghệ số, thủ tục hướng dẫn và chất lượng dữ liệu mang lại lợi ích lớn trong việc nâng cao hiệu suất, quản lý rủi ro, duy trì tính hiệu quả, an toàn trong quản lý kinh doanh và tăng cường khả năng cạnh tranh hơn so với DNNVV. Đối với DNNVV luôn đề cao yếu tố phần mềm và nhân lực giúp tối ưu hóa quy trình, tăng cường hiệu suất, năng suất và tạo ra giá trị tăng thêm cho khách hàng và DN. Điều này rất quan trọng trong bối cảnh cạnh tranh và biến động nhanh chóng của thị trường kinh doanh hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Hiếu & Vũ Thành Hương (2022). Một số vấn đề lý luận và thực tế đặt ra trong phát triển hạ tầng giao thông đường bộ đô thị Hà Nội theo hướng bền vững. Số 6 – tháng 04/2022, *Quản trị quản lý*.

Phan, D., Yapa, P., & Nguyen, H. (2021). Accounting graduate readiness for work: a case study of South East Asia. *Education and Training*, 63(3), 392-416. <https://doi.org/10.1108/et-02-2019-0036>

Trần Trung Tuấn và Trương Văn Tú (2018). Hệ thống thông tin kế toán trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Số 254(II) tháng 8/2018, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*.

Obeid, S., & Al-Awaqleh, Q. A. (2011). Factors affecting the applicability of the computerized accounting system. 64, 36-53

Thong, J. Y & Yap, c. s. (1995). CEO characteristics, organizational characteristics and information technology adoption in small businesses. *Omega*, 23(4), 429-442.

Ismail, N. A., King, M. (2005). Firms performance and AIS alignment in Malaysian SMEs. *International Journal of Accounting Information Systems*, Vol.6, No.4, 241-259.

Vũ Thị Thanh Bình (2018). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ trang bị công nghệ thông tin của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp.

Sacer, I.M., Oluic, A. (2013). Information Technology and Accounting Information Systems' Quality in Croatian Middle and Large Companies. *Information Technology and Accounting*, Vol.37, No.2, 117-126.

Sacer, I.M. (2006). Real-time Accounting (State and Perspective in Croatia). In *Proceeding of 17th International Conference on Informaion and Intelligent System, Informatopolis for tomorrow*, Varazdin, Croatia, 131-134.

Alrabei, A. M. (2023). Green Electronic Auditing and Accounting Information Reliability in the Jordanian Social Security Corporation: The Mediating Role of Cloud Computing. *International Journal of Financial Studies*, 11(3), 114. <https://www.mdpi.com/2227-7072/11/3/114>

Romney, M. B. & Steinbart, p. J. (2012). *Accounting Information Systems. Global Edition. Twelfth Edition*. England: Pearson Education Limited.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH ĐẾN KHÓ KHĂN TÀI CHÍNH CỦA SINH VIÊN: THỰC NGHIỆM TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga* - Hoàng Phương Ngân - Phạm Thị Thanh Trà
Nguyễn Thị Thủy - Lê Thị Lan Anh

Khó khăn tài chính cá nhân có tác động tiêu cực đến các khía cạnh của cuộc sống. Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến khó khăn tài chính cá nhân là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm trong thời gian qua. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá tác động của hiểu biết tài chính đến khó khăn tài chính của sinh viên, thực nghiệm tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Dựa trên kết quả phân tích số liệu khảo sát của 260 sinh viên cho thấy, thái độ và hành vi tài chính của sinh viên có mối quan hệ ngược chiều với khó khăn tài chính. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên từ đó làm giảm khó khăn tài chính cho sinh viên nhằm tránh những hậu quả tiêu cực.

• Từ khóa: hiểu biết tài chính; khó khăn tài chính; kiến thức tài chính; thái độ tài chính; hành vi tài chính.

Personal financial difficulties have a negative impact on all aspects of life. Researching factors affecting personal financial difficulties is an issue that has received attention from many researchers in recent times. This study was conducted to explore the impact of financial literacy on students' financial difficulties, experimentally at universities in Hanoi city. Based on the results of analyzing survey data of 260 students, it shows that students' financial knowledge has a negative impact on financial difficulties, financial attitudes and financial behaviors have a positive relationship with financial difficulties. Based on the research results, the study propose solutions to improve students' financial literacy, thereby reducing financial difficulties for students to avoid negative consequences.

• Key words: financial literacy, financial stress, financial knowledge, financial attitude, financial behavior.

JEL codes: G02

Ngày gửi bài: 27/12/2023

Ngày gửi phản biện: 03/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

1. Giới thiệu

Khó khăn tài chính có liên quan đến những hậu quả tiêu cực trên nhiều khía cạnh của cuộc sống bao gồm sức khỏe, hạnh phúc, học tập và các mối quan hệ (Northern và cộng sự, 2010). Hiệu trưởng nhiều trường đại học đã chỉ ra rằng nhiều sinh viên bỏ học đại học do gặp khó khăn tài chính hơn là do thất bại trong học tập (Borden và cộng sự, 2008). Khó khăn tài chính kéo dài đối với các vấn đề tin dụng có thể có tác động tiêu cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần (Drentea và cộng sự, 2000). Tại các quốc gia phát triển, kiến thức tài chính, thái độ và hành vi tài chính được đưa vào chương trình giáo dục ngay từ khi người học là học sinh bậc trung học đặc biệt ở các quốc gia như Anh Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... Tại các quốc gia này, giáo dục đưa mô hình tích hợp phát triển năng lực giúp học sinh, sinh viên dễ dàng tiếp cận kiến thức về tài chính song song cùng lý thuyết các môn học. Tuy nhiên, tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, hiểu biết tài chính của người học còn nhiều hạn chế nên dẫn đến dễ gặp khó khăn tài chính. Thực tế đã cho thấy nhiều sinh viên Việt Nam đã gặp khó khăn khi vay những khoản vay không rõ ràng, hoặc bị lừa đảo bởi sự kém hiểu biết tài chính. Điều này đã gây ảnh hưởng rất lớn đến sinh viên về cả vật chất và tinh thần.

Có một số nghiên cứu trong thời gian qua đã tiếp cận vấn đề này, tuy nhiên, nghiên cứu được thực hiện

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: nguyenthihongnga@hau.edu.vn

tại các quốc gia có nền kinh tế, xã hội ở mức phát triển khác nhau, ở các giai đoạn khác nhau nên các kết quả nghiên cứu vẫn có sự xung đột, chưa thống nhất. Bài nghiên cứu này sẽ tìm hiểu tác động của hiểu biết tài chính đến sinh viên các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Từ việc nghiên cứu tác động của hiểu biết tài chính đến khó khăn tài chính của sinh viên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao kiến thức tài chính, có thái độ và hành vi tài chính phù hợp hơn nhằm hạn chế khó khăn tài chính đối với sinh viên.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hiểu biết tài chính là khả năng đưa ra những đánh giá sáng suốt và đưa ra quyết định hiệu quả liên quan đến quản lý và sử dụng tiền (Noctor và cộng sự, 1992; Beal và Delpachitra, 2003). Một định nghĩa khác cho rằng hiểu biết tài chính cá nhân là khả năng đọc, phân tích, quản lý và truyền đạt về các điều kiện tài chính cá nhân ảnh hưởng đến lợi ích vật chất, nó bao gồm khả năng phân biệt các lựa chọn tài chính, thảo luận về tiền bạc và các vấn đề tài chính không thỏa mãn, lập kế hoạch cho tương lai và phản ứng một cách nhuần nhuyễn với các sự kiện trong cuộc sống mà ảnh hưởng đến các quyết định tài chính hàng ngày, bao gồm các sự kiện trong nền kinh tế nói chung (Vitt và cộng sự, 2000; Cude, 2006). Theo Kim (2001) thì hiểu biết tài chính là kiến thức cơ bản mà con người cần để tồn tại trong xã hội hiện đại. Tương tự, Servon và Kaestner (2008) cho rằng hiểu biết tài chính đề cập đến khả năng hiểu và sử dụng các khái niệm tài chính của một người. Hiểu biết tài chính là khả năng sử dụng kiến thức, kỹ năng để quản lý nguồn tài chính một cách hiệu quả, đảm bảo tài chính trọn đời (JumpStart Coalition, 2007), cuộc sống sung túc về tài chính (Ủy ban Giáo dục và Kiến thức tài chính Hoa Kỳ, 2007). Hiểu biết tài chính là tổng hợp nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi tài chính cần thiết để có thể đưa ra được các quyết định an toàn và cuối cùng đạt được lợi ích về tài chính (OECD, 2013). Như vậy, hầu hết các nhà nghiên cứu cho rằng hiểu biết tài chính đề cập đến kiến thức, kỹ năng và thái độ tài chính mà các cá nhân cần để đưa ra quyết định sáng suốt và hiệu quả về tài chính cá nhân của họ. Nó liên quan đến khả năng quản lý tiền bạc, ngân sách hiệu quả, hiểu được rủi ro và lợi ích tài chính cũng như đưa ra những lựa chọn tài chính sáng suốt.

Khó khăn tài chính là không có khả năng đáp ứng các trách nhiệm kinh tế của một người và bị ảnh hưởng bởi thái độ, niềm tin và các yếu tố tâm lý khác (Northern và cộng sự, 2010; Sonya và cộng sự, 2015).

Hiểu biết tài chính có ảnh hưởng đến khó khăn tài chính (Haiyang Chen và cộng sự (1998); Lajuni và cộng sự (1998); Cude và cộng sự, 2006; Mark Attridge, 2009; Idris và cộng sự, 2013). Ngoài ra, Drentea và cộng sự (2000) chỉ ra các hành vi tài chính tích cực như giảm chi phí tiêu dùng hàng ngày được cho là có liên quan đến việc giảm khó khăn tài chính; Mohamed và cộng sự (2013) chỉ ra những cá nhân có thái độ tài chính tốt mẽ có xu hướng vay ít hơn từ thẻ tín dụng.

Một số nghiên cứu lại chỉ ra kiến thức tài chính không liên quan chặt chẽ đến khó khăn tài chính, chỉ có thái độ tài chính ảnh hưởng (Herdjiono và cộng sự, 2016). Kết quả của nghiên cứu này phù hợp với Kholillah và cộng sự (2013), Nababan và cộng sự (2013) cho rằng kiến thức tài chính không có tác động đáng kể đến khó khăn tài chính của sinh viên.

Một số nghiên cứu khác về hiểu biết tài chính như Sonya và cộng sự (2015) chỉ ra rằng sinh viên nam nhất có nhiều khả năng gặp khó khăn tài chính hơn; Lê Hoàng Anh và cộng sự (2018) chỉ ra phần lớn sinh viên còn thiếu hiểu biết về tài chính, nữ giới hiểu biết về tài chính hơn nam giới và những sinh viên đi làm thêm có hiểu biết tài chính thấp hơn những người chưa đi làm; Vũ Thị Mai (2021) chỉ ra hiểu biết tài chính có tác động thuận chiều đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của sinh viên.

Các nghiên cứu về tác động của hiểu biết tài chính đến khó khăn tài chính có kết quả không đồng nhất, có nghiên cứu chỉ ra có tác động trong khi nghiên cứu khác lại chỉ ra không có tác động. Các nghiên cứu được thực hiện ở các quốc gia khác nhau, tại các thời điểm khác nhau do đó có thể do sự khác biệt của sự phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục của mỗi quốc gia. Trong mỗi quốc gia, các giai đoạn phát triển khác nhau thì giáo dục, nhận thức,... về tài chính nói chung, tài chính cá nhân nói riêng cũng có những thay đổi nhất định dẫn đến hiểu biết tài chính khác nhau, việc tác động đến khó khăn tài chính cá nhân cũng khác biệt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã gửi phiếu khảo sát online đến sinh viên của các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, đã thu về và lọc được 260 phiếu hợp lệ sử dụng cho nghiên cứu. Giới tính: Nam (46,9%), Nữ (53,1%); Khu vực sống của gia đình: Khu vực 1 (18,5%), Khu vực 2 (65%), Khu vực 3 (16,5%); Chuyên ngành học: Chuyên ngành kinh tế - xã hội (40,8%), kỹ thuật-công nghệ (48,1%), khác (11,2%); Sinh viên năm 1 (26,2%), năm 2 (60,4%), năm 3 (9,2); năm 4 (4,2%).

Giả thuyết nghiên cứu

Kiến thức tài chính là khả năng hiểu biết của chủ thể đối với các khái niệm của các thuật ngữ trong tài chính (lãi suất, trái phiếu, trái tức,...) và phương thức hoạt động của các tổ chức tài chính (ngân hàng, tổ chức tín dụng,...). Kiến thức tài chính có tác động đến khó khăn tài chính, mối quan hệ này đã được chỉ ra trong nghiên cứu của Lajuni và cộng sự (1998), Cude, B. J., và cộng sự (2006), Mohamed và cộng sự (2013), Idris và cộng sự (2013), Sonya và cộng sự (2015). Các nghiên cứu này chỉ ra kiến thức tài chính ảnh hưởng ngược chiều đến khó khăn tài chính. Do đó, nhóm nghiên cứu đề ra giả thuyết về kiến thức tài chính là:

Giả thuyết H1: Kiến thức tài chính có tác động ngược chiều đến khó khăn tài chính

Thái độ tài chính là quan điểm của chủ thể đối với sự diễn ra của tình hình tài chính xung quanh. Theo nghiên cứu của Mohamed và cộng sự (2013), Idris và cộng sự (2013) và Herdjiono và cộng sự (2016) thì thái độ tài chính cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định vay nợ dưới một hình thức cụ thể, tác động mạnh đến khó khăn tài chính. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề ra giả thuyết H2 về thái độ tài chính đến khó khăn tài chính:

Giả thuyết H2: Thái độ tài chính có tác động ngược chiều đến khó khăn tài chính

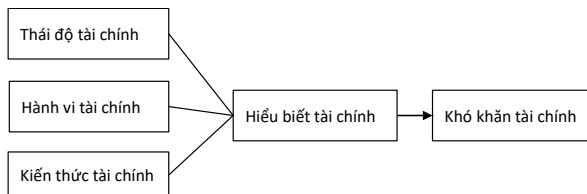
Hành vi tài chính là những tác động của chủ thể đối với sự biến động của nền kinh tế xung quanh. Theo Lajuni và cộng sự (1998), Cude, B. J., và cộng sự (2006), Mohamed và cộng sự (2013), Idris và cộng sự (2013) thì hành vi tài chính ảnh hưởng ngược chiều đến kiệt quệ tài chính. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề ra giả thuyết về hành vi tài chính tới khó khăn tài chính như sau:

Giả thuyết H3: Hành vi tài chính có tác động ngược chiều đến khó khăn tài chính

Mô hình nghiên cứu

Với các giả thuyết ở trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu tác động của hiểu biết tài chính đến khó khăn tài chính



Các biến thái độ tài chính, hành vi tài chính trên được đo lường theo thang đo likert 5, như sau: 1- Không bao giờ, 2- Hiếm khi, 3- Khá thường xuyên,

4- Thường xuyên, 5- Rất thường xuyên. Biến số kiến thức tài chính được xây dựng trên 15 câu hỏi để đánh giá về kiến thức tài chính.

Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được các tác giả xử lý và phân tích thông qua phần mềm SPSS phiên bản 20.0 gồm: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và phân tích yếu tố khám phá EFA; kiểm định giả thuyết bằng phương pháp phân tích tương quan Pearson kết hợp với phương pháp phân tích hồi quy.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nghiên cứu thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua sử dụng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo: Thái độ tài chính là 0,886; Hành vi tài chính: 0,854; Khó khăn tài chính: 0,856. Kết quả các hệ số Cronbach' Alpha đều lớn hơn 0,7 cho thấy thang đo cho các biến nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy.

Bảng 1. Kết quả phân tích tương quan

| | | KT | TD | HV | KK |
|----|---------------------|--------|---------|---------|----|
| KT | Pearson Correlation | 1 | | | |
| | Sig. (2-tailed) | | | | |
| TD | Pearson Correlation | .119 | 1 | | |
| | Sig. (2-tailed) | .055 | | | |
| HV | Pearson Correlation | .220** | .693** | 1 | |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .000 | | |
| KK | Pearson Correlation | -.150* | -.718** | -.618** | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .016 | .000 | .000 | |

Kết quả phân tích tương quan biến cho thấy các biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc, trong đó biến thái độ (TD) và hành vi (HV) có tương quan chặt, biến kiến thức (KT) mức độ tương quan thấp.

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Barlett's đối với nhân tố độc lập

| | | |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | .912 | |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 1517.392 |
| | df | 45 |
| | Sig. | .000 |

Kết quả cho thấy hệ số KMO đạt 0.912 > 0,5 chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả kiểm định Bartlett's 1517.392 với ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05. Như vậy, các biến có tương quan với nhau và thỏa mãn điều kiện phân tích nhân tố.

Bảng 3. Kết quả phân tích mô hình

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the estimate | Durbin-Watson |
|-------|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|---------------|
| 1 | .738 ^a | .544 | .539 | .53603 | 1.833 |

Bảng 4 thể hiện kết quả tóm tắt mô hình, giá trị của R-Square là 0.607 cho thấy các biến độc lập có thể giải thích được 60,7% phương sai của biến phụ thuộc. Giá trị R-square được điều chỉnh là 0.603 cho thấy nếu các biến độc lập thay đổi 1% sẽ giải thích thêm 60,3% sự thay đổi của biến khó khăn tài chính.

Bảng 4. Kết quả phân tích phương sai

| Model | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|--------------|----------------|-----|-------------|---------|-------------------|
| 1 Regression | 87.518 | 3 | 29.173 | 101.660 | .000 ^b |
| Residual | 73.463 | 256 | .287 | | |
| Total | 160.981 | 259 | | | |

Thử nghiệm ANOVA trong Bảng 4 được sử dụng để kiểm tra tầm quan trọng của mô hình hồi quy được áp dụng trong nghiên cứu. Ở mức ý nghĩa 5%, mô hình hiện tại có sig = 0.000 nên mô hình có ý nghĩa. Giá trị F ở trên cho thấy tồn tại mối liên hệ tích cực giữa biến phụ thuộc và biến độc lập.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy tương quan

| Model | Coefficients ^a | | | | | | |
|--------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|------|-------------------------|-------|
| | Unstandardized coefficients | | Standardized coefficients | T | Sig. | Collinearity statistics | |
| | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 (Constant) | 4.851 | .152 | | 31.940 | .000 | | |
| KT | -.010 | .012 | -.034 | -.793 | .429 | .950 | 1.053 |
| TD | -.480 | .050 | -.560 | -9.550 | .000 | .518 | 1.930 |
| HV | -.202 | .054 | -.222 | -3.729 | .000 | .500 | 1.999 |

Kết quả của nghiên cứu bảng 6 chỉ ra rằng chấp nhận giả thuyết H2, H3, phân tích hồi quy tương quan cho thấy có 2 nhân tố của hiểu biết tài chính cá nhân ảnh hưởng đến khó khăn tài chính, trong đó mức độ ảnh hưởng của thái độ tài chính (0.477) cao hơn so với hành vi tài chính (0.203).

Kết quả phân tích về thái độ tài chính cho thấy sinh viên có thái độ tài chính tốt (bao gồm: coi trọng việc lập kế hoạch tài chính; coi trọng việc trả đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ thẻ tín dụng hay các hoá đơn phải thanh toán hàng tháng; chuẩn bị cho rủi ro hoặc các chi tiêu đột xuất bằng cách tiết kiệm hoặc đầu tư; coi trọng việc rèn luyện thói quen quản lý tiền bạc; có ý thức về việc nếu có thu nhập, muốn dành một phần thu nhập để đầu tư, giúp tăng thu nhập trong tương lai) thì khó khăn tài chính giảm/ít gặp khó khăn tài chính hơn. Với giả thuyết H1, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Mohamed và cộng sự (2013), Idris và cộng sự (2013) và Herdjiono và cộng sự (2016).

Kết quả phân tích về hành vi tài chính chỉ ra sinh viên có hành vi tài chính tốt (như so sánh giá khi mua một mặt hàng nào đó; đánh giá tình trạng tài chính cá nhân trước khi đưa ra quyết định mua sắm quan trọng; có tiết kiệm hàng tháng;...) làm cho khó khăn tài chính giảm/hoặc ít gặp khó khăn tài chính hơn. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Lajuni và cộng sự (1998), Cude, B. J., và cộng sự (2006), Mohamed và cộng sự (2013), Idris và cộng sự (2013).

Kết quả phân tích của biến kiến thức tài chính cá nhân cho thấy kiến thức tài chính cá nhân không có ảnh hưởng đến khó khăn tài chính (sig = 0.429 > 0.05). Kết quả nghiên cứu này khác với kết quả nghiên

cứ của Lajuni và các cộng sự (1998), Cude, B. J., và cộng sự (2006), Mohamed và cộng sự (2013), Idris và cộng sự (2013), Sonya và cộng sự (2015). Tuy nhiên, kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Herdjiono và cộng sự (2016), Kholilah và cộng sự (2013), Nababan và cộng sự (2013) cho rằng kiến thức tài chính không có tác động đáng kể nào đến khó khăn tài chính của sinh viên.

Hair và cộng sự (2009) cho rằng, ngưỡng VIF từ 10 trở lên sẽ xảy ra đa cộng tuyến mạnh gây sai lệch các ước lượng hồi quy. Dựa trên kết quả ở bảng 5 thì tất cả các giá trị VIF đều có giá trị dưới 2, do đó mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng

Kết quả phân tích sự khác biệt giữa sinh viên các năm hay không, cho thấy Sig = 0.242 > 0.05 nên kết luận là không có sự khác biệt trung bình khó khăn tài chính giữa sinh viên các năm (thứ 1 đến năm thứ 4). Tương tự với biến khu vực sống và biến Giới tính, giá trị sig kiểm định F của 2 biến này lần lượt là 0.056 và 0.160 đều lớn hơn 0.05. Như vậy, không có khác biệt về mức độ khó khăn tài chính giữa sinh viên nam và sinh viên nữ cũng như sinh viên các khu vực sống khác nhau. Kết quả kiểm định Welch, Sig = 0.026 < 0.05, nghĩa là có sự khác biệt khó khăn tài chính giữa các sinh viên ở các ngành khác nhau.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Hiểu biết tài chính được đo lường thông qua 3 yếu tố cấu thành là kiến thức tài chính, thái độ tài chính và hành vi tài chính. Hiểu biết tài chính có tác động trực tiếp đến khó khăn tài chính. Trong đó, thái độ tài chính và hành vi tài chính có ảnh hưởng ngược chiều đến khó khăn tài chính của sinh viên. Sinh viên có thái độ tài chính và hành vi tài chính tốt có thể hạn chế được các khó khăn tài chính cá nhân. Trong đó, thái độ tài chính có tác động mạnh hơn đến khó khăn tài chính cá nhân của sinh viên của các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội so với hành vi tài chính.

Về kiến thức tài chính, mặc dù nghiên cứu cho thấy không có ý nghĩa thống kê về tác động trực tiếp của kiến thức tài chính đến khó khăn tài chính. Tuy nhiên, kết quả cho thấy sinh viên có kiến thức tài chính rất thấp. Tỷ lệ sinh viên trả lời đúng từ 0-3/15 câu là 63,46 chứng tỏ kiến thức tài chính của các sinh viên đang ở mức rất thấp, sinh viên chưa nắm được kiến thức tài chính cơ bản.

Không có sự khác biệt đáng kể về khó khăn tài chính đối với sinh viên các năm, khu vực sống và

giới tính. Tuy nhiên, có sự khác biệt về ngành đào tạo, sinh viên khối ngành kỹ thuật gặp khó khăn tài chính lớn hơn sinh viên ngành kinh tế xã hội.

Khuyến nghị

Thái độ tài chính và hành vi tài chính có ảnh hưởng ngược chiều đến khó khăn tài chính của sinh viên. Như đã đặt vấn đề ở trên, khó khăn tài chính cá nhân có liên quan đến những hậu quả tiêu cực trên nhiều khía cạnh của cuộc sống bao gồm sức khỏe, hạnh phúc, học tập và các mối quan hệ, nhiều sinh viên bỏ học đại học do gặp khó khăn tài chính hơn là do thất bại trong học tập khó khăn tài chính. Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao nhận thức và hành vi tài chính của sinh viên như sau:

Thứ nhất, các trường đại học cần tăng cường giáo dục tài chính cá nhân cho sinh viên để nâng cao nhận thức về việc quản lý tài chính cá nhân như việc lập kế hoạch tài chính cá nhân và hướng dẫn để sinh viên thấy được sự cần thiết phải coi trọng việc lập kế hoạch và tuân thủ kế hoạch tài chính cá nhân đã lập (tỷ lệ sinh viên khảo sát coi trọng lập kế hoạch chi tiêu và tuân thủ kế hoạch hiện đang chưa cao, gần 37% trả lời không bao giờ và hiếm khi), giáo dục sinh viên nhận thức việc coi trọng quản lý các rủi ro tài chính cá nhân, đầu tư cá nhân để có thói quen quản lý tiền bạc, tiết kiệm,... Để có thái độ tốt đối với quản lý tài chính cá nhân thì cần phải có sự giáo dục sớm từ gia đình, trường phổ thông. Trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội tại Việt Nam hiện nay, việc giáo dục thái độ đối với quản lý tài chính cá nhân chưa thực hiện tốt từ gia đình và từ khi còn nhỏ tuổi thì rất cần thiết phải được quan tâm từ các cơ sở giáo dục đại học. Nếu chưa xây dựng được các học phần trong chương trình đào tạo có thể tổ chức dưới dạng các buổi hội thảo, tọa đàm, sinh hoạt các câu lạc bộ, các cuộc thi,... để sinh viên có được nhận thức từ đó có thái độ tài chính tốt hơn, đặc biệt quan tâm hơn đối với những sinh viên không học khối ngành kinh tế. Các tọa đàm, cuộc thi, hội thảo có thể tập trung vào nhận biết, nhận diện rủi ro tài chính, các kỹ năng quản lý tài chính, đầu tư, tiết kiệm,...

Thứ hai, cá nhân sinh viên ngoài việc tích cực tham gia các chương trình nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân (thái độ, hành vi, kiến thức) cần nghiên cứu sử dụng các công cụ ứng dụng quản lý tài chính cá nhân, phần mềm quản lý ngân sách vào cuộc sống hàng ngày của mình. Đây được xem cũng là một giải pháp hiệu quả để giúp họ quản lý tài chính tốt hơn. Hiện nay có rất nhiều ứng dụng có thể tham khảo để quản lý tài chính cá nhân tốt hơn, có thể kể đến như: Money Lover, MISA Money Keeper, Ngân hàng số

Timo,... Sinh viên nên làm quen với thói quen quản lý chi tiêu, có thể nhờ sự hỗ trợ của các ứng dụng để đảm bảo việc cân đối thu chi các khoản tiền, tránh tình trạng vay nợ khó khăn. Đây là các phần mềm miễn phí, dễ sử dụng nên cũng thuận lợi cho sinh viên.

Thứ ba, các tổ chức tín dụng chính thống phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học để cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính cho sinh viên, các chuyên gia tài chính có thể giúp sinh viên tìm hiểu về các sản phẩm tài chính, đầu tư, tiết kiệm và các vấn đề liên quan đến quản lý tài chính cá nhân cung cấp các sản phẩm tài chính bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Attridge, M. (2009). *Employee personal financial distress and how employers can help*. Research Works.
- Anh, L. H., Duy, Đ. N., Phong, N. G., Huyền, N. T. T., & Quang, H. M. (2018). *Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo Quốc gia: Kinh tế Việt Nam
- Borden, L. M., Lee, S. A., Serido, J., & Collins, D. (2008). *Changing college students' financial knowledge, attitudes, and behavior through seminar participation*. *Journal of family and economic issues*, 29, 23-40.
- Britt, S. L., Canale, A., Fernatt, F., Stutz, K., & Tibbetts, R. (2015). *Financial Stress and Financial Counseling: Helping College Students*. *Journal of Financial Counseling and Planning*, 26(2), 172-186.
- Chen, H., & Volpe, R. P. (1998). *An analysis of personal financial literacy among college students*. *Financial Services Review*, 7(2), 107-128.
- Cude, B., Lawrence, F., & Lyons, A. C. (2006). *College students and financial literacy: What they know and what we need to learn*. ResearchGate.
- Drentea, P. (2000). *Age, debt and anxiety*. *Journal of Health and Social Behavior*, 437-450.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2009). *Multivariate Data Analysis (7th ed.)*: Prentice Hall
- Herdjiono, I., & Damanik, L. A. (2016). *Pengaruh Financial Attitude, Financial Knowledge, Parental Income Terhadap Financial Management Behavior*. *Jurnal Manajemen Teori Dan Terapan*, 9(3).
- Idris, F. H., Krishnan, K. S. D., & Azmi, N. (2013). *Relationship between financial literacy and financial distress among youths in Malaysia-An empirical study*. *Malaysian Journal of Society and Space*, 9(4), 106-117.
- JumpStart Coalition (2007). *National Standards in K-12 Personal Finance Education*, <http://www.jumpstart.org/guide.html>
- Kholilah, N. A., & Iramani, R. (2013). *Study financial management behavior pada masyarakat surabaya*. *Journal of Business and Banking*, 3(1), 69.
- Kim, J. (2001). *Financial Knowledge and Subjective and Objective Financial Well-being*. *Consumer Interests Annual*, 47: 1-3.
- Lajuni, N., Bujang, I., Karia, A. A., & Jacob, Y. (2018). *Religiosity, financial knowledge, and financial behavior influence on personal financial distress among millennial generation*. *Journal Manajemen dan Kewirausahaan*, 20(2), 92-98.
- Mohamed E. I., & Fatima R. A., (2013). *Financial Literacy, Personal Financial Attitude, and Forms of Personal Debt among Residents of the UAE*. *International Journal of Economics and Finance*, 5(7).
- Nababan, D. (2013). *Analisis personal financial literacy dan financial behavior mahasiswa strata I fakultas ekonomi Universitas Sumatera Utara*. *Journal Media Informasi Manajemen*, 1(1).
- Northern, J. J., O'Brien, W. H., & Goetz, P. W. (2010). *The development, evaluation, and validation of a financial stress scale for undergraduate students*. *Journal of College Student Development*, 51(1), 79-92.
- Noctor, M., Stoney, S., & Stradling, R. (1992). *Financial literacy: a discussion of concepts and competences of financial literacy and opportunities for its introduction into young people's learning*. National Foundation for Educational Research.
- OECD (2013). *OECD/info toolkit to measure financial literacy and financial inclusion: guidance, core questionnaire and supplementary questions*.
- Sonya, B. L., Anthony, C., Fred F., Kristen S., (2015). *Financial Stress and Financial Counseling: Helping College Students*. *Journal of Financial Counseling and Planning*, 26(2):172-186, DOI:10.1891/1052-3073.26.2.172
- Servon, L. J., & Kaestner, R. (2008). *Consumer financial literacy and the impact of online banking on the financial behavior of lower-income bank customers*. *Journal of Consumer Affairs*, 42(2), 271-305.
- Vitt, Lois A., Carol Anderson, Jamie Kent, Deanna M. Lyter, Jurg K.Siegenthler, and Jeremy Ward. 2000. *Personal Finance and the Rush to Competence: Financial Literacy Education in the U.S.* http://www.isfs.org/rep_finliteracy.pdf
- Vũ Thị Mai và cộng sự (2021). *Tác động của hiểu biết tài chính đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của sinh viên - Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 290(2), tr. 71-80.

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

TS. Đoàn Thị Hân* - Ths. Nguyễn Thị Thuý Dung* - Ths. Đỗ Thị Thuý Hằng*

Hộ nông dân vẫn không dễ dàng trong việc tiếp cận tín dụng chính thức, mặc dù các tổ chức tín dụng chính thức ngày càng phát triển. Điều này đã làm giảm nhu cầu tiếp cận vốn tín dụng chính thức của các hộ nông dân. Trong nghiên cứu này, sử dụng mô hình phân tích hồi quy Binary logistic để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Kết quả hồi quy cho thấy giới tính của chủ hộ, kinh nghiệm sử dụng tín dụng, điều kiện KTXH địa phương, Quy trình và thủ tục cho vay và chất lượng nhân lực của các TCTD có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ nông dân trên địa bàn nghiên cứu. Vì vậy, các tổ chức cho vay cần xem xét quy trình, thủ tục cho vay phù hợp và nâng cao chất lượng của nhân lực trong các tổ chức tín dụng. Có sự phối hợp giữa chính quyền và TCTD để hỗ trợ cho các hộ nông dân về cách thức tiếp cận và sử dụng vốn hiệu quả.

• Từ khóa: tín dụng chính thức, quyết định tiếp cận, hộ nông dân, Hòa Bình.

It is still not easy for farmer households to access formal credit, although formal credit organizations are developing. This has reduced the need to access formal credit of farmer households. In this study, we use the Binary logistic regression analysis model to analyze factors affecting the decision to access formal credit of farmer households in Hoa Binh province. Regression results show that the gender of the household head, experience in using credit, local socio-economic conditions, lending processes and procedures, the quality of human resources of credit organizations has a great impact on the ability to access to formal credit of farmer households in the study area. Therefore, credit organizations need to consider appropriate lending processes and procedures and improve the quality of human resources. There is coordination between the government and credit organizations to support farmer households on how to access and use capital effectively.

• Key words: formal credit, access decision, farmer households, Hoa Binh.

JEL codes: Q14

1. Đặt vấn đề

Nguồn lực tài chính là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của hộ nông dân thực hiện các hoạt động sản xuất. Theo Wampler (2016), tín dụng là hoạt động bổ sung vốn làm tăng khả năng đầu tư. Để

Ngày gửi bài: 15/01/2024

Ngày gửi phản biện: 16/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

huy động các nguồn lực tài chính, nguồn huy động từ các tổ chức tín dụng chính thức chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng nguồn lực để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ nông dân.

Theo Cui và cộng sự (2017), có những hộ nông dân tiếp cận tín dụng chỉ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nhưng có nhiều hộ nông dân tiếp cận tín dụng để đầu tư, nâng cao thu nhập cho gia đình. Theo André (2016), các tổ chức tín dụng chính thức cung cấp tín dụng chưa đáp ứng được nhu cầu của các hộ nông dân. Điều này cũng xuất phát từ những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, hộ nông dân đang phải đối mặt với các tiêu chí hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng chính thức.

Tiếp cận tín dụng chính thức là một công cụ hữu hiệu để nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp, khuyến khích phát triển kinh tế và giảm nghèo. Việt Nam đã có những chính sách nhằm cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng cho nông dân, như Nghị định số 41/2010/NĐ-CP; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và gần đây nhất là Nghị định số 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP với nhiều cơ chế ưu đãi đột phá. Bên cạnh đó, ngành Ngân hàng đã triển khai các chương trình tín dụng đặc thù và cho vay để phát triển bền vững nông nghiệp, các mặt hàng nông sản chủ lực.

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

Việc nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân là một nội dung quan trọng. Theo nghiên cứu của nhiều tác giả, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân, bao gồm các yếu tố giới tính, tuổi của chủ hộ, quy mô hộ gia đình, điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, số lao động trong gia đình, tài sản thế chấp,...

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của những hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Hoà Bình. Để đạt được mục tiêu này, nhóm nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu sơ cấp được thu thập từ khảo sát 215 hộ nông dân tại các khu vực nông thôn trong tỉnh. Từ đó xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ nông dân bằng cách sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hiện tại đã có nhiều nghiên cứu về tín dụng chính thức đối với hộ nông dân. Việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

Nhiều nghiên cứu cho rằng, khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nông dân bị ảnh hưởng bởi đặc điểm của các thành viên trong gia đình và điều kiện kinh tế của hộ như: giới tính của chủ hộ, tuổi, trình độ học vấn, quy mô hộ gia đình, thu nhập của gia đình, diện tích đất canh tác như: Grey, A. (2006); Hananu, B. et al. (2015); Kosgey (2013); Luan. et al. (2016); Barslund (2016); Nsubili Isaga (2018); Shallone et al. (2013) trong một nghiên cứu đã đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tín dụng của các hộ gia đình nông thôn.

Trong nhiều nghiên cứu, các tác giả đã sử dụng các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên từ hộ nông dân ở địa phương thông qua bảng câu hỏi. Kết quả phân tích cho rằng quy mô hộ gia đình, tuổi và giới tính của chủ hộ ảnh hưởng đến quyết định vay của hộ gia đình, như: Sabopetji và Belete (2009); Kaino (2005); Anjani Kumar et al. (2007); Shewit Kiros & Getamesay Bekele Meshesha (2022); Masaood Moahid và Keshav Lall Maharjan (2014)... Trong nghiên cứu của Shewit Kiros & Getamesay Bekele Meshesha (2022), nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu mặt cắt khi khảo sát thực tế, trong tổng số 299 người tham gia cuộc khảo sát, chỉ có 72 người (24,1%) vay tín dụng chính thức từ các tổ chức cho vay; dữ liệu được phân tích bằng thống kê mô tả và phân tích hồi quy logistic; kết quả hồi quy cho thấy tuổi, giới tính của chủ hộ, quy mô gia đình, liên hệ mở rộng, thu nhập phi nông nghiệp, lãi suất, thủ tục cho vay, cho vay theo

nhóm và thời gian trả nợ nhanh là các yếu tố quyết định chính ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng tài chính chính thức ở cấp hộ gia đình.

Khoảng cách giữa các hộ gia đình tới các tổ chức tín dụng được cho là có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức như: Chandio (2018); Hananu et al. (2015); Rahji et al. (2009), Ayamga et al. (2006) và nhiều nghiên cứu ở nông thôn Việt Nam (Khoi et al, 2013).

Có nhiều nghiên cứu cũng cho rằng tài sản thế chấp là yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nông dân, như: Sacerdot (2005); Chandio et al. (2018); Rahman et al. (2014); ShahabE. Saqib et al., (2018);...

Một số tổ chức tín dụng chính thức ở nông thôn Việt Nam không yêu cầu phải có tài sản đảm bảo để cho nông dân vay, chẳng hạn như: Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Quỹ tín dụng nhân dân. Tuy nhiên, một trong những điều kiện để nông dân có thể vay vốn từ các tổ chức này là phải là thành viên của các nhóm tín dụng nhất định.

Đối với nhóm yếu tố thuộc về phía các tổ chức tín dụng, các yếu tố khác như: thời hạn cho vay, xử lý khoản vay, lãi suất và quy mô khoản vay được xác nhận là những yếu tố chính ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông dân, có nghiên cứu của các tác giả: Kosgey (2013); Garay (2006); Morsalina Khatun et al. (2014)... chất lượng đội ngũ nhân lực trong các tổ chức tín dụng: trình độ chuyên môn nghiệp vụ, khả năng giao tiếp, sự nhiệt tình trong công việc là một yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa tổ chức tín dụng và khách hàng vay cá nhân (Saifullahi Sani Ibrahim và Haruna Mohammed Aliero (2012).

Mục tiêu của tổng quan này là tìm hiểu các nghiên cứu đã công bố của các tác giả đã xác định các mối liên hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân. Từ đó, xác định khung lý thuyết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

Nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa các biến phụ thuộc (tiếp cận tín dụng chính thức) và các biến độc lập như: Tuổi, giới tính, quy mô gia đình, trình độ học vấn, kinh nghiệm về sử dụng tín dụng, quy mô đất nông nghiệp, lãi suất, thủ tục cho vay và chất lượng nhân lực trong các tổ chức cung cấp tín dụng chính thức.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập số liệu thứ cấp: Kế thừa thông tin, số liệu từ báo cáo về các hoạt động tín dụng của tổ chức tín

dụng tại tỉnh Hoà Bình, các chính sách của tỉnh đối với phát triển nông nghiệp và giảm nghèo, định hướng phát triển vốn tín dụng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thu thập số liệu sơ cấp

Các phương pháp thu thập số liệu được thực hiện qua phiếu khảo sát trong năm 2022. Nhóm tác giả tiến hành khảo sát 215 hộ nông dân trong đó có 172 hộ đã tiếp cận tín dụng ít nhất 1 năm và 43 hộ chưa từng tiếp cận tín dụng nhưng có mong muốn tiếp cận tín dụng, các mẫu được chọn có chủ đích từ các địa phương thuộc tỉnh Hòa Bình. Các xã, thị trấn được lựa chọn là những địa phương có số hộ nông dân tiếp cận tín dụng và có những điều kiện để phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, mở rộng hoạt động sản xuất. Vì trong thời gian tới, có nhiều chính sách của Nhà nước triển khai hỗ trợ cho người dân như chương trình mỗi xã một sản phẩm, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới,...

Trong quá trình chọn mẫu, nhóm nghiên cứu tham khảo ý kiến tư vấn của các cán bộ tín dụng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; trưởng thôn và cán bộ các tổ tiết kiệm và vay vốn ở các địa phương trong tỉnh.

** Mô hình nghiên cứu*

Bảng 1. Mô tả biến và kỳ vọng biến

| Xn | Yếu tố | Dạng biến | Ý nghĩa | Dấu kỳ vọng |
|----------------|---|-----------------------|--|-------------|
| X ₁ | Giới tính chủ hộ | Biến giả | 1: nếu là nam, 0: nếu là nữ | + |
| X ₂ | Tuổi chủ hộ | Biến liên tục (tuổi) | | + |
| X ₃ | Trình độ văn hoá | Biến liên tục (năm) | Số năm chủ hộ đi học | + |
| X ₄ | Số lao động trong hộ | Biến liên tục (người) | | + |
| X ₅ | Kinh nghiệm sử dụng tín dụng của hộ | Biến liên tục (năm) | | + |
| X ₆ | Điều kiện kinh tế, xã hội địa phương | Biến giả | 1: Có điều kiện thuận lợi (các chỉ tiêu từ mức bình quân toàn tỉnh trở lên) 0: Không có điều kiện thuận lợi (các chỉ tiêu dưới mức bình quân) (Được đánh giá thông qua các tiêu chí: thu nhập bình quân đầu người; trình độ dân trí, giáo dục, sức khỏe, tuổi thọ, tài nguyên) | + |
| X ₇ | Quy trình và thủ tục cho vay của các TCTD | Biến giả | 1: Đơn giản 0: Phức tạp | + |
| X ₈ | Chất lượng nhân lực trong TCTD chính thức | Biến giả | 1: Hài lòng 0: Không hài lòng | + |

Nguồn: Nhóm tác giả

Nhiều nghiên cứu trước đã sử dụng mô hình hồi quy với biến nhị phân (Binary Logistic) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nông dân. Trong mô hình này, biến phụ thuộc thường là một biến nhị phân, có giá trị bằng 1 nếu hộ nông dân tiếp cận tín dụng và bằng

0 nếu hộ nông dân không/chưa tiếp cận tín dụng. Do vậy, nghiên cứu cũng sẽ sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nông dân tại tỉnh Hoà Bình.

Phương trình hồi quy nhị phân Binary Logistic có dạng:

$$Loge = [Pi/1-Pi] = \beta_0 + \beta_1 * Gioitinh + \beta_2 * Tuoi + \beta_3 * Hocvan + \beta_4 * Solaodong + \beta_5 * Kinhnghiem + \beta_6 * DieukienKTXH + \beta_7 * Quytrinhthutuc + \beta_8 * NhanlucTD + \epsilon$$

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm cơ bản về hộ nông dân tỉnh Hoà Bình

** Đặc điểm về tỉnh Hoà Bình và thị trường tín dụng*

Theo số liệu Niên giám thống kê năm 2021, Hòa Bình có diện tích tự nhiên là 4.590,3 km², dân số 861.216 người, mật độ dân số bình quân 188 người/km². Địa hình ở Hòa Bình là núi cao, chia cắt phức tạp, độ dốc lớn. Địa chất khá ổn định là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp đa dạng. Hòa Bình là một trong những địa phương nằm trong vùng phát triển kinh tế ven đô và đang có sự chuyển mình mạnh mẽ. Có 76,15% dân số sinh sống ở nông thôn, tương ứng 655.809 người. Có 06 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Mường chiếm khoảng 64,28%, dân tộc Kinh chiếm 26,01%, dân tộc Thái chiếm khoảng 4,03%, còn lại các dân tộc khác.

Hiện nay, mạng lưới hoạt động của các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình không ngừng phát triển, mở rộng bao gồm: Ngân hàng NN & PTNT; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển; Ngân hàng Chính sách Xã hội; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương; Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng; Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt; Ngân hàng TMCP Quân Đội; Hệ thống các Quỹ Tín dụng nhân dân cơ sở (QTDND).

Đối với các hoạt động tín dụng mà hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tiếp cận, chủ yếu từ Chi nhánh NHCSXH tỉnh với tổng dư nợ 206.175 triệu đồng. Các Ngân hàng này phối hợp với Hội Nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

** Đặc điểm các hộ nông dân khảo sát*

Kết quả thống kê đặc điểm của hộ nông dân lựa chọn khảo sát được trình bày ở Bảng 2. Tuổi trung bình của chủ hộ là 44,102 tuổi, trình độ học vấn trung bình của hộ là trung học cơ sở (7,907 năm học), kinh

nghiệm sử dụng tín dụng bình quân là 1,493 năm và số lao động hiện có bình quân trong các hộ là 2,856 lao động/hộ. Kết quả này cho thấy, trình độ học vấn của chủ hộ còn khá thấp và kinh nghiệm trong việc sử dụng tín dụng cũng chưa cao. Qua kết quả khảo sát 215 hộ thì có 172 hộ chọn tiếp cận tín dụng và 43 chọn chưa tiếp cận tín dụng.

Bảng 2. Đặc điểm các hộ nông dân được khảo sát

| Chỉ tiêu | ĐVT | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--|-------|------------------|------------------|--------------------|---------------|
| Giới tính (0: nữ; 1: nam) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,721 | 0,4496 |
| Dân tộc (1: Kinh; 0: khác) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,916 | 0,2776 |
| Tuổi chủ hộ | Năm | 25,0 | 70,0 | 44,102 | 8,8897 |
| Trình độ học vấn chủ hộ | Năm | 3,0 | 12,0 | 7,907 | 1,7958 |
| Số nhân khẩu trong hộ | Người | 2,0 | 8,0 | 4,967 | 1,1207 |
| Số lao động trong hộ | Người | 1,0 | 5,0 | 2,856 | ,9236 |
| Thu nhập bình quân năm | Đồng | 77.080.000 | 239.780.000 | 154.058.097 | 31.583.639 |
| Nguồn thu nhập (1: từ SX nông nghiệp; 0: khác) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,660 | 0,4747 |
| Kinh nghiệm sử dụng tín dụng | Năm | 0 | 5,0 | 1,493 | 1,0496 |
| GCNQSD (1: có; 0: không) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,912 | 0,2845 |
| Tài sản thế chấp (1: có; 0: không) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,991 | 0,0962 |
| Mục đích vay vốn (1: sản xuất; 0: khác) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,865 | 0,3424 |
| Tiếp cận vay vốn qua mạng xã hội (1: có; 0: không) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,856 | 0,3521 |
| Điều kiện KTXH (1: thuận lợi; 0: khó khăn) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,251 | 0,4347 |
| Quy trình thủ tục vay vốn (1: đơn giản; 0: phức tạp) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,753 | 0,4320 |
| Chất lượng nhân lực trong TCTD chính thức (1: hài lòng; 0: không hài lòng) | [0;1] | 0 | 1,0 | 0,842 | 0,3657 |

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát

Trong mỗi hộ gia đình, số người trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 50% so với nhân khẩu. Nguồn thu nhập của các hộ khảo sát chủ yếu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

3.2. Kết quả phân tích mô hình

Kết quả phân tích thông tin mô tả đặc điểm dữ liệu đưa vào phân tích hồi quy nhị phân cho thấy, có 215 quan sát được đưa vào phân tích, không có quan sát nào bị thiếu số liệu, không có quan sát nào không được chọn.

Mô hình với đầy đủ 8 biến độc lập được đưa vào xử lý với Sig. <0,05, do đó, mô hình hồi quy là phù hợp.

Bảng 3 cho thấy phân loại hộ nông dân tiếp cận tín dụng và hộ nông dân không tiếp cận tín dụng theo hai tiêu chí: quan sát thực tế và dự đoán.

Bảng 3. Bảng phân loại mức độ dự đoán

| TT | Quan sát | Dự đoán | | | |
|--------|----------|------------------|----------|------------------------|-------|
| | | TCTD | | Tỷ lệ dự đoán đúng (%) | |
| | | Không tiếp cận | Tiếp cận | | |
| Bước 1 | TCTD | Không tiếp cận | 39 | 4 | 90,7 |
| | | Tiếp cận | 0 | 172 | 100,0 |
| | | Tỷ lệ % tổng thể | | | 98,1 |

Nguồn: Kết quả phân tích mô hình

Sau khi phân tích mô hình có 3 biến Tuổi chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, số lao động trong hộ không đáp ứng điều kiện do Sig.>0,05. Sau khi đưa các biến chưa đủ điều kiện ra khỏi mô hình và phân tích, kết quả thể hiện qua bảng 4.

Bảng 4. Tổng hợp các biến của phương trình

| Chỉ tiêu | B | S.E. | Wald | df | Sig. | Exp(B) | |
|----------|----------------|--------|-------|--------|------|--------|--------|
| Bước 1 | Gioitinh | 1,688 | 0,767 | 4,840 | 1 | 0,028 | 5,409 |
| | Kinhnghiem | 2,217 | 0,530 | 17,499 | 1 | 0,000 | 9,177 |
| | DieukienKTXH | 3,272 | 1,536 | 4,540 | 1 | 0,033 | 26,363 |
| | Quytrinhthutuc | 3,817 | 0,907 | 17,694 | 1 | 0,000 | 45,483 |
| | NhanlucTD | 3,625 | 1,025 | 12,505 | 1 | 0,000 | 37,531 |
| | Constant | -7,069 | 1,508 | 21,974 | 1 | 0,000 | 0,001 |

Nguồn: Kết quả phân tích mô hình

Qua bảng 4 cho thấy, phương trình hồi quy được phân tích qua các thông tin sau:

Nhìn vào cột Sig của kiểm định, ta thấy Sig của kiểm định của Giới tính của chủ hộ, kinh nghiệm tín dụng của chủ hộ, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Quy trình thủ tục vay vốn, Chất lượng nhân lực trong TCTD chính thức nhỏ hơn 0,05 (độ tin cậy 95%), các biến này là những tiêu chí để quyết định đến khả năng TCTD chính thức của hộ nông dân tại tỉnh Hoà Bình.

Cột B là hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa của các biến độc lập. Vậy, trong mô hình và kỳ vọng về dấu của biến, trong những biến có ý nghĩa Giới tính của chủ hộ, kinh nghiệm tín dụng của chủ hộ, điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, Quy trình thủ tục vay vốn, Chất lượng nhân lực trong TCTD chính thức trong mô hình đều thoả mãn điều kiện kỳ vọng.

Các kiểm định mô hình đều cho thấy độ phù hợp của mô hình hồi quy 5 biến độc lập.

Với kết quả ở trên, thế vào phương trình hồi quy logistic ta có:

$$Loge = [Pi/1-Pi] = 1,688*gioitinh + 2,217*kinh nghiem + 3,272*DieukienKTXH + 3,817*Quytrinhthutuc + 3,625*NhanlucTD - 7,069$$

3.3. Thảo luận kết quả hồi quy

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau khi đưa vào phân tích có 5 yếu tố (mô hình ban đầu là 8 yếu tố) ảnh hưởng đến khả năng TCTD của các hộ nông dân tại tỉnh Hoà Bình, bao gồm: Giới tính chủ hộ, kinh nghiệm sử dụng tín dụng, điều kiện KTXH địa phương, quy trình và thủ tục cho vay của các TCTD, chất lượng nhân lực trong các TCTD. Các biến còn lại: tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, số lao động trong hộ chưa có đủ căn cứ để kết luận có ảnh hưởng đến khả năng TCTD của các hộ nông dân tại tỉnh Hoà Bình.

Giới tính của chủ hộ nông dân có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng tiếp TCTD, nghĩa là nếu chủ hộ

là nam thì khả năng TCTD càng lớn và nếu chủ hộ là nữ thì khả năng TCTD càng thấp. Phát hiện đúng với giả thuyết nghiên cứu vì hộ nông dân là nữ, càng thận trọng và rụt rè trong sử dụng tiền, còn nam giới có sự quyết đoán trong thực hiện các hoạt động kinh doanh hay các mục đích sử dụng tiền vay nên tiếp cận tín dụng có khả năng cao hơn.

Tương tự, kết quả nghiên cứu cho thấy, kinh nghiệm sử dụng tín dụng có quan hệ thuận với khả năng TCTD chính thức, nghĩa là chủ hộ nông dân có kinh nghiệm sử dụng tín dụng càng cao thì khả năng TCTD chính thức càng tốt. Hộ nông dân có kinh nghiệm sử dụng tín dụng càng cao, khả năng nhận diện cơ hội, thực hiện các hoạt động kinh doanh tốt hơn và sự hiểu biết về thị trường tín dụng tốt hơn nên khi có nhu cầu vốn vay thì tìm đến các tổ chức tín dụng chính thức hơn là các nguồn khác. Do đó, khả năng TCTD của các hộ này tốt hơn các hộ chưa có kinh nghiệm sử dụng tín dụng.

Điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương là một yếu tố có tác động cùng chiều với khả năng TCTD của hộ nông dân tỉnh Hoà Bình, những địa phương có điều kiện KTXH thuận lợi, phát triển sẽ có nhiều những động lực cho hộ nông dân TCTD để có vốn đầu tư phát triển sản xuất. Các yếu tố kinh tế - xã hội đóng một vai trò quan trọng trong việc TCTD của nông dân. Do đó, cần có chính sách tín dụng để giải quyết các vấn đề của nông dân sống trong các khu vực khó khăn. Hơn nữa, chính sách tín dụng hiện hành có thể được sửa đổi để bảo vệ quyền lợi của nông dân, đặc biệt những người không có tài sản đảm bảo.

Bên cạnh đó, quy trình và thủ tục cho vay của các TCTD được phát hiện có quan hệ cùng chiều với khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ nông dân, nghĩa là các TCTD có quy định về quy trình và thủ tục cho vay một cách đơn giản, có sự hỗ trợ thì hộ nông dân dễ dàng hơn trong việc TCTD chính thức hơn. Trong điều kiện thông tin thị trường tín dụng chưa hoàn hảo và các e ngại về thủ tục, thiếu thông tin,... nên không hẳn người có đủ khả năng tiếp cận tín dụng tìm đến hệ thống tín dụng chính thức mà đến các nguồn tín dụng khác, tuy lãi suất cao hơn nhưng thủ tục đơn giản hơn và không yêu cầu tài sản thế chấp.

Chất lượng nhân lực trong các tổ chức tín dụng có quan hệ thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, nghĩa là nhân lực trong các tổ chức tín dụng có trình độ, kinh nghiệm và thái độ phù hợp, hỗ trợ và tư vấn tốt cho hộ nông dân, họ cảm thấy hài lòng và tin tưởng thì khả năng tiếp cận tín dụng chính thức càng tốt. Cần xây dựng đội ngũ nhân viên nhiệt tình,

thân thiện, cán bộ tín dụng biết tiếng dân tộc thiểu số để thuận tiện trong quá trình tư vấn, hỗ trợ. Việc củng cố kiến thức chung cho cán bộ tín dụng, với kiến thức sâu rộng, am hiểu nhiều lĩnh vực sẽ mang lại nhiều thông tin hữu ích, cũng như hỗ trợ nhiều mặt cho khách hàng vay vốn.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã hệ thống hóa lý thuyết về yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nông dân. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Hoà Bình. Kết quả nghiên cứu từ khảo sát 215 hộ nông dân cho thấy, số hộ có nhu cầu vốn nhưng không tiếp cận được tín dụng chính thức còn khá lớn. Kết quả phân tích định lượng cho thấy, các yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân bao gồm giới tính, kinh nghiệm sử dụng tín dụng, quy trình và thủ tục cho vay của các TCTD và chất lượng nhân lực của các tổ chức tín dụng. Từ đó, nhóm tác giả đã gợi ý một số giải pháp cho hộ nông dân cũng như các tổ chức tín dụng trên địa bàn nhằm giúp hộ nông dân tỉnh Hoà Bình dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức, tạo điều kiện cải thiện đời sống. Các đề xuất trên chỉ có thể được thực hiện hiệu quả khi có sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước, có sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương.

Tài liệu tham khảo:

- Anjani Kumar, Dhiraj K. Singh and Prabhat Kumar(2007), *Performance of Rural Credit and Factors Affecting the Choice of Credit Sources. India. Journal of Agriculture Economics*, Vol.62, No.3, July-Sept. 2007;
- Chandio, A.A.; Jiang, Y.; Gessesse, A.T.; Dunya, R. (2019), *The nexus of agricultural credit, farm size and technical efficiency in Sindh, Pakistan: A stochastic production frontier approach. J. Saudi Soc. Agric. Sci*, 18, 348-354;
- Chandio, A.A.; Jiang, Y.; Rehman, A. (2018), *Credit margin of investment in the agricultural sector and credit fungibility: The case of smallholders of district Shikarpur, Sindh, Pakistan. Financ. Innov*, 4, 27;
- Garay, A. (2006), *Credit Accessibility of Small-Scale Farmers and Fisherfolk in the Philippines; Lincoln University: Lincoln, UK;*
- Hanamu, B. et al. (2015), *Factors influencing agricultural credit demand in Northern Ghana, Afr. J. Agric. Res*, 10, 645-652;
- Kaino T (2005), *Rural Credit Market in Myanmar: A Study of Formal and Non-formal Lenders. Asian. J. Agric. Devel*, 4(1):3-15;
- Morsalina Khatun et al. (2014), *constraints to access credit and its impact: a study on farm households; International journal of business, social and scientific research, Volume: 1, Issue: 3, Page: 195-204, April-June, 2014;*
- Moahid, M.; Maharjan, K.L. (2020), *Factors Affecting Farmers' Access to Formal and Informal Credit: Evidence from Rural Afghanistan. Sustainability*, 12, 1268.
- Rehman, A.; Chandio, A.A.; Hussain, I.; Jingdong, L. (2017), *Is credit the devil in the agriculture? The role of credit in Pakistan's agricultural sector; J. Financ. Data Sci*, 3, 38-44;
- Saifullahi Sani Ibrahim and Haruna Mohammed Aliero (2012), *An analysis of farmers' access to formal credit in the rural areas of Nigeria. African Journal of Agricultural Research Vol. 7(47), pp. 6249-6253, 13;*
- Sacerdot E (2005). *Access to Bank Credit in Sub-Saharan Africa: Key Issues and Reform Strategies, IMF Working WP/05 (166):3-22;*
- Shahab E. Saqib^a et al. (2018), *Factors determining subsistence farmers' access to agricultural credit in flood-prone areas of Pakistan. Kasetsart Journal of Social Sciences, Volume 39, Issue 2, May-August 2018, Pages 262-268;*
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hoà Bình (2023), <https://hoabinh.gov.vn/>
- UBND tỉnh Hoà Bình (2022, 2023), *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH.*

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG TÀI CHÍNH XANH CỦA NGƯỜI VIỆT NAM: NHẬN THỨC, ẢNH HƯỞNG XÃ HỘI VÀ NIỀM TIN

Ths. Trần Thị Lệ Hiền* - Nguyễn Thị Kim Ánh** - Trần Minh Thiện**
Đỗ Phan Anh Tài** - Huỳnh Vĩ Ân**

Nghiên cứu này phân tích làm sáng tỏ về yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng tài chính xanh của người tiêu dùng, dựa trên vai trò quan trọng nhận thức về môi trường, thái độ hành vi hoạch định và hành động hợp lý về tầm quan trọng của sản phẩm tài chính xanh trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Đầu tiên tác động mạnh là nhân tố nhận thức và kiến thức hệ số (0,490), sau đó đến nhân tố ảnh hưởng xã hội với hệ số (0,347), thứ ba là nhân tố niềm tin (0,185). Cuối cùng là một số nhân tố khác cũng có tác động trực tiếp đến ý định sử dụng tài chính xanh với mức độ tương đồng nhau, bao gồm khuyến khích tài chính, hỗ trợ pháp luật, lợi ích được đánh giá và nhận thức về rủi ro. Từ đó có thể đưa ra các chính sách và giải pháp phù hợp để khuyến khích người tiêu dùng sử dụng tài chính xanh, giúp các doanh nghiệp hiểu rõ hơn về nhu cầu và mong muốn của người tiêu dùng, vì vậy có thể cải thiện sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh của mình.

• Từ khóa: tài chính xanh, sản phẩm tài chính xanh, ảnh hưởng xã hội, kiến thức nhận thức, niềm tin.

This study analyzes the factors influencing consumers' decision to use green finance, based on the important role of environmental awareness, behavioral planning attitude and rational action on the importance of green financial products in promoting sustainable development. The first factor with a strong impact is the factor of awareness and knowledge coefficient (0.490), followed by the factor of social influence with the coefficient (0.347), the third is the factor of trust (0.185). Finally, some other factors also have a significant direct impact on the intention to use green finance with a similar level, including financial incentives, legal support, perceived benefits and risk awareness. From this, appropriate policies and solutions can be put forward to encourage consumers to use green finance, help businesses better understand the needs and wants of consumers, so that they can improve their green financial products and services.

Keywords: Green finance, green financial products, social influence, cognitive knowledge, trust.

JEL codes: D53, F36, G17, C58

Ngày nhận bài: 15/12/2023

Ngày gửi phản biện: 16/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

1. Giới thiệu

Tài chính xanh là một khái niệm đang ngày càng trở nên phổ biến trên toàn thế giới. Được hiểu đơn giản, tài chính xanh là cách tiếp cận tài chính và đầu tư nhằm tối ưu hóa lợi nhuận không chỉ từ phía kinh tế mà còn đảm bảo bảo vệ và cải thiện môi trường xã hội.

Trong bối cảnh hiện nay, khi biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường trở thành những thách thức cấp bách toàn cầu. Vấn đề mất cân bằng sinh thái, mất đa dạng sinh học, xói mòn đất và phá hủy môi trường đang gây lo ngại cho cả nền kinh tế toàn cầu và chính trị quốc tế, vì chúng ảnh hưởng mật thiết đến sự phát triển bền vững và sự sống còn của con người. Tài chính xanh đặt mục tiêu không chỉ làm gia tăng giá trị tài chính mà còn làm giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường và xã hội. Điều này có thể bao gồm các hoạt động đầu tư vào các dự án sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, hỗ trợ doanh nghiệp thân thiện với môi trường, và thực hiện chiến lược tài chính có trách nhiệm xã hội. Vai

* Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh; email: Hienttl@huit.edu.vn

** Sinh viên, Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh

trò của tài chính xanh trong giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là thông qua đầu tư vào năng lượng tái tạo và hạ tầng liên quan.

Các sản phẩm tài chính xanh bao gồm trái phiếu xanh, khoản vay xanh, quỹ đầu tư xanh và sản phẩm bảo hiểm xanh. Các sản phẩm tài chính xanh giúp thu hút vốn đầu tư vào các dự án tái tạo năng lượng, xây dựng hạ tầng xanh và các công ty có tác động tích cực đến môi trường và xã hội để thúc đẩy tài chính và đầu tư bền vững. Trái phiếu xanh là hình thức huy động vốn cho các dự án tái tạo năng lượng và xây dựng hạ tầng xanh. Trái phiếu xanh có thể được phát hành bởi các chính phủ, doanh nghiệp hoặc tổ chức phi lợi nhuận. Các nhà đầu tư mua trái phiếu xanh thường là các nhà đầu tư tổ chức, các tổ chức từ thiện và các cá nhân quan tâm đến đầu tư bền vững. Khoản vay xanh thường được cung cấp bởi các tổ chức tài chính, ngân hàng, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức tài trợ có cam kết với môi trường và xã hội, thường được dành cho các dự án có tác động tích cực đến môi trường, chẳng hạn như năng lượng tái tạo, năng lượng hiệu quả và bảo tồn thiên nhiên. Các dự án này thường có rủi ro thấp hơn do có khả năng sinh lời cao và ít bị tác động bởi các yếu tố môi trường. Ngoài ra, quỹ đầu tư xanh là một phương thức đầu tư vào các công ty và dự án có tác động tích cực đến môi trường, như năng lượng tái tạo và công nghệ xanh.

Các quốc gia tiên phong hoạt động tài chính xanh như châu Âu, Mỹ, Nhật Bản và một số quốc gia châu Á đã đưa ra chính sách và quy định khuyến khích tài chính xanh. Họ tạo ra môi trường kinh doanh thân thiện với tài chính xanh, xây dựng chuẩn mực và tiêu chí xanh, và phát triển các sản phẩm tài chính xanh. Tuy nhiên, việc triển khai tài chính xanh có thể khác nhau tại các quốc gia khác nhau do sự đa dạng về quy định, chính sách và thị trường tài chính, nhiều quốc gia đang phát triển đã gặp vấn đề khi cố gắng tiếp cận hỗ trợ tài chính này do thiếu các tổ chức thành công có kinh nghiệm trong thiết kế và kế hoạch dự án. Do đó, nghiên cứu tài chính xanh tiếp tục là một lĩnh vực quan trọng để tìm hiểu và đề xuất các biện pháp thích hợp để thúc đẩy sự phát triển bền vững và bảo vệ môi trường trên toàn cầu. Nghiên cứu này tập trung vào việc đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng tài chính xanh của người tiêu dùng thông qua các mức độ nhận thức, ý thức và hành vi của người dân sử dụng các dịch vụ tài chính tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết hành vi hoạch định (TPB)

Lý thuyết này cho rằng ý định thực hiện hành vi sẽ chịu tác động của ba yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và nhận thức về kiểm soát hành vi. Trong nghiên cứu ý định sử dụng sản phẩm tài chính xanh có thể chịu tác động của thái độ của người dân đối với tài chính xanh, giới trẻ hiện nay có thái độ tích cực đối với đầu tư xanh để bảo vệ môi trường và mang lại lợi nhuận. Hành vi mua sắm xanh có thể được coi là một trong những yếu tố đóng góp chính cho sự bền vững của môi trường, đáp ứng khả năng tiếp cận và sử dụng các sản phẩm tài chính xanh. Kiến thức nhận thức xanh là khả năng của người tiêu dùng trong việc quyết định hoặc xác định các biểu tượng, khái niệm và thái độ nhất định liên quan đến các vấn đề môi trường, kiến thức xanh có ảnh hưởng đến những gì họ đang làm và những gì họ mua (Azizan & Suki, 2013).

2.2. Lý thuyết nhận thức xã hội (SCT)

Lý thuyết này cho rằng hành vi của con người được hình thành bởi sự tương tác giữa các yếu tố cá nhân, yếu tố môi trường và yếu tố xã hội. Trong trường hợp này, ý định sử dụng sản phẩm tài chính xanh có thể chịu tác động của các yếu tố cá nhân như nhận thức, niềm tin, giá trị của người dân; các yếu tố môi trường như chính sách, quy định của nhà nước; và các yếu tố xã hội như ảnh hưởng của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp. Người tiêu dùng có nhận thức đầy đủ về các vấn đề về tính bền vững bởi vì người tiêu dùng cân nhắc đến các thuộc tính chức năng của sản phẩm khi đưa ra quyết định mua hàng xanh, và rủi ro nhận thức về mặt xanh có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến ý định mua hàng xanh (Zhuang et al., 2021).

2.3. Lý thuyết hành động hợp lý (RAA)

Lý thuyết này cho rằng hành vi của con người là nhằm tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu chi phí. Ý định sử dụng sản phẩm tài chính xanh có thể chịu tác động của lợi ích mà người dân nhận được từ việc sử dụng sản phẩm tài chính xanh, bao gồm lợi ích về môi trường, lợi ích tài chính và lợi ích xã hội. Hành vi mua sắm xanh đề cập đến việc tiêu thụ sản phẩm mang lại lợi ích đáng kể cho môi trường và thể hiện thái độ tích cực đối với môi trường và quyết định mua sản phẩm xanh của họ bị ảnh hưởng bởi lo ngại về sức khỏe và môi trường (Rana & Paul, 2017). Người tiêu dùng càng nhận thức rõ về rủi ro môi trường thì

càng có khả năng mua các sản phẩm thân thiện với môi trường.

2.4. Tài chính xanh

Tài chính xanh bao gồm các công cụ và phương pháp tài chính nhằm tạo điều kiện cho sự bền vững về môi trường và tạo điều kiện chuyển đổi sang nền kinh tế ít carbon. Bằng cách đầu tư quỹ thị trường tài chính vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, tài chính xanh cố gắng kết nối nền kinh tế xanh với tài chính truyền thống. Các sản phẩm tài chính xanh được phân loại thành ba phần chính, bao gồm tài chính bán lẻ như tín dụng xanh, tài chính tài sản như hỗ trợ xanh và quỹ carbon, và tài chính doanh nghiệp như đầu tư xanh và trái phiếu xanh (Soundarrajan & Vivek, 2016). Thông qua các công cụ tài chính theo định hướng thị trường như tín dụng xanh, tài chính xanh là điều cần thiết để thúc đẩy quá trình chuyển đổi kinh tế theo hướng tăng trưởng kinh tế xanh và thân thiện với môi trường hơn.

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1 Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu cũng tập trung vào thái độ hành vi hoạch định và hành động hợp lý của người tiêu dùng đối với tài chính xanh. Việc hiểu rõ những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng tài chính xanh của người tiêu dùng có thể giúp các tổ chức tài chính và doanh nghiệp phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh phù hợp với nhu cầu và mong muốn của khách hàng. Ngoài ra, việc tăng cường nhận thức và thông tin về tài chính xanh trong cộng đồng có thể thúc đẩy sự chuyển đổi sang một nền kinh tế xanh hơn và góp phần trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường và xã hội.

Giả thuyết các tác động trực tiếp bao gồm:

H1: Nhận thức và kiến thức (AK) tác động trực tiếp ý định sử dụng tài chính xanh (IU)

H2: Khuyến khích tài chính (FI) tác động trực tiếp đến ý định sử dụng tài chính xanh (IU)

H3: Lợi ích được đánh giá (PB) tác động trực tiếp đến ý định sử dụng tài chính xanh (IU)

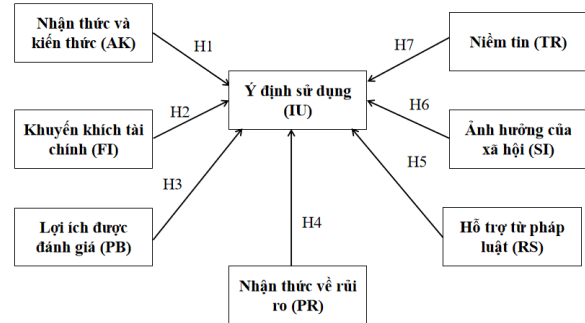
H4: Nhận thức về rủi ro (PR) tác động trực tiếp đến ý định sử dụng tài chính xanh (IU)

H5: Hỗ trợ từ pháp luật (RS) tác động trực tiếp đến ý định sử dụng tài chính xanh (IU)

H6: Ảnh hưởng của xã hội (SI) tác động trực tiếp đến ý định sử dụng tài chính xanh (IU)

H7: Niềm tin (TR) tác động trực tiếp đến ý định sử dụng tài chính xanh (IU).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả (2023)

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên khung lý thuyết về ngân hàng xanh để đánh giá tác động của bảy nhân tố quan trọng bao gồm niềm tin của khách hàng (TR), ảnh hưởng của xã hội (SI), lợi ích được đánh giá (PB), nhận thức về rủi ro (PR), nhận thức và kiến thức (AK), hỗ trợ từ pháp luật (RS), khuyến khích tài chính (FI) đến ý định sử dụng sản phẩm tài chính xanh của các ngân hàng (IU).

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 454 nhân viên đang làm việc tại các ngân hàng ở Việt Nam thông qua việc tiến hành một cuộc khảo sát trực tuyến. Công cụ được sử dụng để thu thập dữ liệu là một bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến, được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đó và các công trình liên quan. Bảng câu hỏi này sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ 1 “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 “Đồng ý hoàn toàn” để đánh giá mức độ của các yếu tố quan trọng.

Sau đó, quá trình phân tích dữ liệu được thực hiện theo một trình tự cụ thể. Bước đầu tiên là đánh giá mô hình đo lường để đảm bảo tính tin cậy và hội tụ của các biến đo, thông qua việc tính toán các hệ số độ tin cậy như Cronbach’s Alpha (CA) và chỉ số độ tin cậy tổng hợp (CR), cũng như tính phương sai trung bình được trích xuất (AVE). Ngoài ra, kiểm tra giá trị phân biệt cũng được thực hiện theo phương pháp Fornell & Larcker và tiêu chí HTMT.

Bước tiếp theo là giai đoạn đánh giá mô hình cấu trúc. Trong giai đoạn này, các phương pháp kiểm tra đa cộng tuyến như hệ số biến phụ (VIF), hệ số xác định R² và hệ số f² được sử dụng để đánh giá mức độ quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình. Cuối cùng, để kiểm

tra giả thuyết, phương pháp Bootstrapping trong Smart PLS 4.0 được thực hiện nhằm đưa ra những kết luận về mức độ chắc chắn và ý nghĩa của các mối quan hệ trong mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Độ tin cậy của một chỉ số là mức độ các biến quan sát trong chỉ số đó đo lường cùng một thứ. Để đánh giá độ tin cậy của thang đo, người ta thường sử dụng hai chỉ số: cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp. Hệ số cronbach's alpha là một chỉ số đo độ tin cậy nhất quán nội bộ của một thang đo. Độ tin cậy tổng hợp là một chỉ số đo độ tin cậy tổng quát của một thang đo. Theo các nghiên cứu, độ tin cậy tổng hợp của một chỉ số thường mong đợi là từ 0,6 đến 0,95 và 0,7 là đủ chấp nhận (Hair et al., 2013).

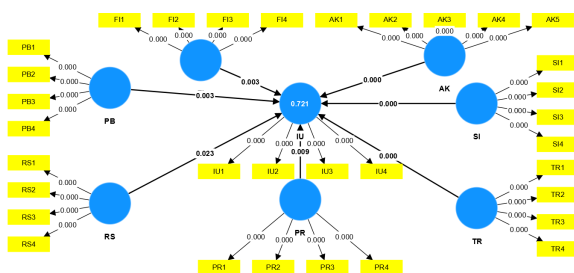
Bảng 1: Tổng hợp giá trị hội tụ và độ tin cậy

| Nhân tố | Cronbach's alpha | Độ tin cậy tổng hợp CR | Phương sai trung bình được trích xuất (AVE) |
|---------|------------------|------------------------|---|
| AK | 0,854 | 0,892 | 0,628 |
| FI | 0,786 | 0,853 | 0,593 |
| IU | 0,884 | 0,92 | 0,743 |
| PB | 0,85 | 0,898 | 0,687 |
| PR | 0,878 | 0,914 | 0,726 |
| RS | 0,892 | 0,925 | 0,755 |
| SI | 0,848 | 0,898 | 0,689 |
| TR | 0,84 | 0,892 | 0,674 |

Nguồn: Tác giả (2023)

Bảng 1 và Hình 2 thể hiện mô hình đo lường của nghiên cứu cho thấy Cronbach alpha và độ tin cậy tổng hợp được xem là đạt yêu cầu, có nghĩa là chúng vượt qua ngưỡng 0,7 và dưới 0,95

Hình 2: Mô hình đo lường



Tải trọng là một chỉ số đo độ tin cậy của một biến quan sát trong một thang đo. Thông thường, tải trọng của một biến quan sát trong một thang đo nên nằm trong khoảng từ 0,5 đến 0,9. Bảng 2, hiển thị độ tin cậy của từng mục thông qua tải trọng ngoài, tất cả các mục đều có giá trị lớn hơn 0,7, điều này có nghĩa là mục cụ thể là đáng tin cậy, ngoại trừ mục AK5 có chỉ số nhỏ nhưng vẫn lớn 0,5.

Bảng 2: Hệ số tải

| AK | FI | IU | PB | PR | RS | SI | TR |
|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| AK1 | 0,865 | | | | | | |
| AK2 | 0,831 | | | | | | |
| AK3 | 0,844 | | | | | | |
| AK4 | 0,803 | | | | | | |
| AK5 | 0,585 | | | | | | |
| FI1 | 0,736 | | | | | | |
| FI2 | 0,798 | | | | | | |
| FI3 | 0,722 | | | | | | |
| FI4 | 0,82 | | | | | | |
| IU1 | | 0,902 | | | | | |
| IU2 | | 0,853 | | | | | |
| IU3 | | 0,836 | | | | | |
| IU4 | | 0,854 | | | | | |
| PB1 | | | 0,861 | | | | |
| PB2 | | | 0,873 | | | | |
| PB3 | | | 0,834 | | | | |
| PB4 | | | 0,742 | | | | |
| PR1 | | | | 0,879 | | | |
| PR2 | | | | 0,818 | | | |
| PR3 | | | | 0,857 | | | |
| PR4 | | | | 0,854 | | | |
| RS1 | | | | | 0,884 | | |
| RS2 | | | | | 0,876 | | |
| RS3 | | | | | 0,896 | | |
| RS4 | | | | | 0,818 | | |
| SI1 | | | | | | 0,794 | |
| SI2 | | | | | | 0,819 | |
| SI3 | | | | | | 0,814 | |
| SI4 | | | | | | 0,889 | |
| TR1 | | | | | | | 0,830 |
| TR2 | | | | | | | 0,834 |
| TR3 | | | | | | | 0,844 |
| TR4 | | | | | | | 0,774 |

Nguồn: Tác giả (2023)

Để đánh giá tính hợp lệ phân biệt của một mô hình đo lường, cần xem xét mức độ khác biệt giữa các biến tiềm ẩn trong mô hình đó, bao gồm 2 tiêu chí như sau

Tiêu chí Fornell-Larcker: Nếu căn bậc hai của AVE của một biến tiềm ẩn lớn hơn tất cả các tương quan của biến tiềm ẩn đó với các biến tiềm ẩn khác, thì biến tiềm ẩn đó được coi là có tính hợp lệ phân biệt. Bảng 3 mô tả tiêu chí Fornell-Larcker cho thấy các biến có tính hợp lệ phân biệt

Tiêu chí Heterotrait-Monotrait (HTMT): Mức độ khác biệt giữa các biến tiềm ẩn được đo lường bằng cách tính tỷ lệ giữa tổng các tương quan của một biến tiềm ẩn với tất cả các biến tiềm ẩn khác trong mô hình đó với tổng các tương quan của biến tiềm ẩn đó với các biến tiềm ẩn trong cùng một cấu trúc. Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 0,9, thì biến tiềm ẩn đó được coi là có tính hợp lệ phân biệt.

Bảng 3: Giá trị phân biệt Fornell & Larker

| | AK | FI | IU | PB | PR | RS | SI | TR |
|----|-------|--------|-------|-------|--------|--------|------|-------|
| AK | 0,792 | | | | | | | |
| FI | 0,039 | 0,77 | | | | | | |
| IU | 0,742 | 0,127 | 0,862 | | | | | |
| PB | 0,023 | 0,057 | 0,133 | 0,829 | | | | |
| PR | 0,152 | 0,01 | 0,244 | 0,073 | 0,852 | | | |
| RS | 0,04 | 0,073 | 0,085 | 0,043 | -0,053 | 0,869 | | |
| SI | 0,592 | 0,072 | 0,712 | 0,064 | 0,18 | 0,028 | 0,83 | |
| TR | 0,145 | -0,046 | 0,357 | 0,072 | 0,121 | -0,023 | 0,26 | 0,821 |

Nguồn: Tác giả (2023)

Tương tự, Bảng 4 mô tả HTMT cho thấy rằng không có giá trị nào lớn hơn 0,90. Do đó, chứng minh rằng các biến tiềm ẩn được coi là có tính hợp lệ phân biệt.

Bảng 4: Giá trị phân biệt HTMT

| | AK | FI | IU | PB | PR | RS | SI | TR |
|----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|----|
| AK | | | | | | | | |
| FI | 0,063 | | | | | | | |
| IU | 0,797 | 0,135 | | | | | | |
| PB | 0,054 | 0,075 | 0,15 | | | | | |
| PR | 0,154 | 0,061 | 0,263 | 0,09 | | | | |
| RS | 0,076 | 0,083 | 0,095 | 0,059 | 0,075 | | | |
| SI | 0,663 | 0,093 | 0,82 | 0,083 | 0,196 | 0,05 | | |
| TR | 0,172 | 0,118 | 0,404 | 0,091 | 0,139 | 0,053 | 0,298 | |

Nguồn: Tác giả (2023)

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Hệ số phương sai (VIF) là một cách để xác định có bao nhiêu biến giải thích được liên kết với nhau trong mô hình hồi quy. Đối với độ chính xác dự đoán của mô hình, hệ số xác định VIF là nghịch đảo của giá trị dung nạp, và nếu nó nhỏ hơn 10 thì được chấp nhận. Bảng 5 cho thấy rằng tất cả các trọng số của VIF đều nhỏ hơn 10, và có cơ sở để chấp nhận nghiên cứu này.

Bảng 5: Bảng các giá trị VIF của các biến thành phần

| Biến | Biến thành phần | VIF |
|----------------------|-----------------|-------|
| Ý định sử dụng | IU1 | 2,948 |
| | IU2 | 2,313 |
| | IU3 | 2,088 |
| | IU4 | 2,194 |
| Niềm tin | TR1 | 2,562 |
| | TR2 | 2,406 |
| | TR3 | 1,843 |
| | TR4 | 1,571 |
| Ảnh hưởng của xã hội | SI1 | 1,694 |
| | SI2 | 1,886 |
| | SI3 | 2,197 |
| | SI4 | 2,836 |
| Hỗ trợ từ pháp luật | RS1 | 3,172 |
| | RS2 | 2,746 |
| | RS3 | 2,992 |
| | RS4 | 2,023 |

| Biến | Biến thành phần | VIF |
|------------------------|-----------------|-------|
| Nhận thức về rủi ro | PR1 | 2,05 |
| | PR2 | 2,197 |
| | PR3 | 2,621 |
| | PR4 | 2,111 |
| Lợi ích được đánh giá | PB1 | 2,094 |
| | PB2 | 2,308 |
| | PB3 | 2,065 |
| | PB4 | 1,737 |
| Khuyến khích tài chính | FI1 | 1,563 |
| | FI2 | 1,778 |
| | FI3 | 1,688 |
| | FI4 | 1,351 |
| Nhận thức và kiến thức | AK1 | 2,398 |
| | AK2 | 2,099 |
| | AK3 | 3,315 |
| | AK4 | 1,900 |
| | AK5 | 2,038 |

Nguồn: Tác giả (2023)

Hệ số xác định R²

Hệ số xác định R² đã được nhận biết để giải thích phương sai trong cấu trúc nội cảm. Kết quả Bảng 6 cho thấy giá trị R² của biến phụ thuộc IU là 0,717; điều này có nghĩa là 71,7% thay đổi của IU có thể được giải thích bằng AK, FI, PB, PR, RS, SI, TR và mức thay đổi này được xem là giải thích đáng kể.

Hệ số f² (Effect size)

Theo (Gefen & Straub, 2005), cường độ của mối quan hệ các biến độc lập lên biến phụ thuộc được phân loại thành nhỏ, hoặc trung bình hoặc lớn, nếu f² nằm trong khoảng tương ứng từ 0,020 đến 0,149; 0,150 đến 0,349; 0,350 trở lên tương ứng. Theo Kemény và cộng sự (2016), không tồn tại mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc nếu f² có giá trị nhỏ hơn 0,020. Theo bảng dữ liệu cho thấy, biến độc lập SI tác động trung bình đến biến phụ thuộc IU, bên cạnh đó các biến FI, PR, TR thuộc nhóm biến tác động nhỏ đến biến phụ thuộc IU, và biến độc lập PB, RS không tác động lên biến phụ thuộc IU. Ngoài ra, biến độc lập AK tác động mạnh lên biến phụ thuộc IU.

Bảng 6: Hệ số đường dẫn và kiểm định giả thuyết

| | Hệ số (O) | T | R ² | f ² | P |
|---------|-----------|--------|----------------|----------------|-------|
| AK-> IU | 0,49 | 10,056 | 0,717 | 0,557 | 0 |
| FI-> IU | 0,083 | 3,018 | | 0,024 | 0,003 |
| PB-> IU | 0,074 | 2,931 | | 0,019 | 0,003 |
| PR-> IU | 0,082 | 2,625 | | 0,023 | 0,009 |
| RS-> IU | 0,055 | 2,278 | | 0,011 | 0,023 |
| SI-> IU | 0,347 | 7,006 | | 0,263 | 0 |
| TR-> IU | 0,185 | 6,641 | | 0,113 | 0 |

Nguồn: Tác giả (2023)

4.3. Kiểm định giả thuyết bootstrapping

Khi sử dụng PLS-SEM, kích thước mẫu được ước tính bằng cách sử dụng quy trình bootstrapping với giá trị t lớn hơn 1,96 có ý nghĩa thống kê, giá trị p dưới 0,05 được chấp nhận hoặc hỗ trợ.

Bảng 7 cho thấy, kết quả kiểm tra giả thuyết ($t > 1,96$ và $p < 0,05$) thông qua SmartPLS với kỹ thuật Bootstrapping được thực hiện, mẫu lặp lại 5000 lần, trong bảy giả thuyết được đưa ra thì có bảy giả thuyết ủng hộ theo kết quả thống kê bao gồm AK, FI, PB, PR, RS, TR có tác động cùng chiều trực tiếp đến ý định sử dụng sản phẩm tài chính xanh.

Bảng 7: Kết quả kiểm định giả thuyết

| Giả thuyết | Hệ số tác động | Giá trị T | Giá trị P | Kết luận |
|------------|----------------|-----------|-----------|-----------|
| AK-> IU | 0,49 | 10,056 | 0,000 | Chấp nhận |
| FI-> IU | 0,083 | 3,018 | 0,003 | Chấp nhận |
| PB-> IU | 0,074 | 2,931 | 0,003 | Chấp nhận |
| PR-> IU | 0,082 | 2,625 | 0,009 | Chấp nhận |
| RS-> IU | 0,055 | 2,278 | 0,023 | Chấp nhận |
| SI-> IU | 0,347 | 7,006 | 0,000 | Chấp nhận |
| TR-> IU | 0,185 | 6,641 | 0,000 | Chấp nhận |

Nguồn: Tác giả (2023)

5. Thảo luận

Kết quả cho thấy nhân tố nhận thức và kiến thức (AK) có tác động trực tiếp đến ý định sử dụng tài chính xanh (IU). Hệ số tác động lớn (0,490) cho thấy vai trò quan trọng của việc truyền tải đến khách hàng thông tin và kiến thức về tài chính xanh để thúc đẩy sự sử dụng các sản phẩm tài chính xanh.

Nhận thức và kiến thức về tài chính xanh có thể bao gồm hiểu biết về các tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị (ESG) và cách mà các ngân hàng xanh thực hiện các tiêu chí này. Khách hàng có thể được thông qua giáo dục và thông tin từ các nguồn khác nhau về lợi ích và tác động của các sản phẩm tài chính xanh. Những kiến thức này giúp khách hàng nhận ra giá trị của tài chính xanh và tạo ra ý định sử dụng.

Ảnh hưởng của xã hội (SI) cũng đóng một vai trò quan trọng thứ hai với hệ số tác động (0,347) trong việc thúc đẩy ý định sử dụng tài chính xanh. Nhân tố ảnh hưởng của xã hội (SI) bao gồm các yếu tố xã hội, văn hóa và cộng đồng mà khách hàng đang sống. Điều này cho thấy tầm quan trọng của môi trường xã hội xung quanh đối với ý thức và hành vi của khách hàng trong việc sử dụng tài chính xanh. Nếu xã hội xung quanh khách hàng đẩy mạnh và ủng hộ việc sử dụng tài chính xanh,

khách hàng sẽ có xu hướng cao hơn để sử dụng các sản phẩm tài chính xanh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố niềm tin (TR) có tác động trực tiếp đáng kể với hệ số tác động là (0,185) đến ý định sử dụng tài chính xanh (IU). Khi khách hàng tin tưởng vào tính minh bạch, độ tin cậy và hiệu quả của các sản phẩm tài chính xanh, họ có xu hướng sẵn lòng sử dụng và ủng hộ các sản phẩm này. Niềm tin cũng liên quan đến khả năng của khách hàng để đánh giá và hiểu rõ về các sản phẩm tài chính xanh. Khi khách hàng tin tưởng vào thông tin và kiến thức mà họ nhận được về tài chính xanh, họ sẽ có ý định sử dụng các sản phẩm này.

Ngoài ra, nhân tố khuyến khích tài chính, nhân tố hỗ trợ từ pháp luật, nhân tố lợi ích được đánh giá và nhân tố nhận thức về rủi ro đều có ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng tài chính xanh. Nhân tố khuyến khích tài chính đề cập đến các chính sách, khuyến nghị hoặc các biện pháp khuyến khích sử dụng tài chính xanh. Khi có sự khuyến khích và hỗ trợ từ các tổ chức, ngân hàng hoặc chính phủ, người tiêu dùng có xu hướng sẵn lòng sử dụng tài chính xanh. Khi có hỗ trợ từ pháp luật liên quan đến các quy định, luật lệ và chính sách hỗ trợ việc sử dụng tài chính xanh, thì người tiêu dùng sẽ có ý định sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh. Khi lợi ích được đánh giá liên quan đến các lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội mà tài chính xanh mang lại, và người tiêu dùng có kiến thức và nhận thức đầy đủ về rủi ro và cách giảm thiểu chúng, họ sẽ có ý định sử dụng tài chính xanh.

Tài liệu tham khảo:

Azizan, S. A. M., & Suki, N. M. (2013). Consumers' intention to purchase green product: Insights from Malaysia. *World Applied Sciences Journal*, 22(8), 1129-1134.

Gefen, D., & Straub, D. (2005). A practical guide to factorial validity using PLS-Graph: Tutorial and annotated example. *Communications of the Association for Information systems*, 16(1), 5.

Hair, J. F., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2013). Partial least squares structural equation modeling: Rigorous applications, better results and higher acceptance. *Long range planning*, 46(1-2), 1-12.

Kemény, Z., Nacsá, J., Erdős, G., Glawar, R., Sihn, W., Monostori, L., & Ilie-Zudor, E. (2016). Complementary research and education opportunities—a comparison of learning factory facilities and methodologies at TU Wien and MTA SZTAKI. *Procedia CIRP*, 54, 47-52.

Rana, J., & Paul, J. (2017). Consumer behavior and purchase intention for organic food: A review and research agenda. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 38, 157-165.

Soundarrajan, P., & Vivek, N. (2016). Green finance for sustainable green economic growth in India. *Agricultural Economics*, 62(1), 35-44.

Zhuang, W., Luo, X., & Riaz, M. U. (2021). On the factors influencing green purchase intention: A meta-analysis approach. *Frontiers in Psychology*, 12, 644020.

ẢNH HƯỞNG CỦA LÃNH ĐẠO ĐẠO ĐỨC ĐẾN SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA MÔI TRƯỜNG ĐẠO ĐỨC

TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng* - Bùi Phú Khang* - Phạm Bá Lộc* - Phạm Bảo Anh*

Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của lãnh đạo đạo đức đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên với vai trò trung gian của môi trường đạo đức. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ 209 nhân viên làm việc cho các doanh nghiệp và tập đoàn trên địa bàn thành phố Hà Nội, kết quả từ mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) cho thấy lãnh đạo đạo đức có mối tương quan cùng chiều với sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng xác nhận tác động trung gian của môi trường đạo đức đối với mối quan hệ giữa lãnh đạo đạo đức với sự hài lòng trong công việc. Vì vậy, các doanh nghiệp nên áp dụng các nguyên tắc đạo đức đối với lãnh đạo, cải thiện môi trường đạo đức nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

• Từ khóa: lãnh đạo đạo đức, môi trường đạo đức, sự hài lòng trong công việc, PLS-SEM.

This paper examines the impact of ethical leadership on job satisfaction with the mediating role of ethical climate. Drawing upon data collected from 209 employees working for businesses and corporations in Hanoi, the results from partial least squares – structural equation modelling (PLS-SEM) show that ethical leadership has a positive correlation with job satisfaction. Moreover, the study also substantiates the mediating effect of ethical climate on the relationship between ethical leadership and job satisfaction. Therefore, businesses should incorporate ethical principles into leadership practices and improve an ethical work environment to enhance employee job satisfaction.

Keywords: ethical leadership, ethical climate, job satisfaction, PLS-SEM.

Ngày nhận bài: 15/12/2023

Ngày gửi phản biện: 16/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

lao động (Tessema & cộng sự, 2022). Sự thiếu hụt về tính tập thể trong công việc cũng là nguyên nhân dẫn đến làn sóng nghỉ việc. Để đối phó và ngăn chặn làn sóng nghỉ việc, nhiều phương án đã được thực thi, trong đó phương án ngắn hạn và hiệu quả là gia tăng lương thưởng (Sammer, 2021). Tuy nhiên, ở chiến lược dài hạn, các công ty cần có phương án phù hợp để duy trì sự ổn định về nhân sự. Trong bất kỳ tổ chức nào, lãnh đạo là yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với nhân viên trong việc xây dựng môi trường phù hợp và đảm bảo phúc lợi, qua đó mang đến sự hài lòng trong công việc cho nhân viên. Lãnh đạo đạo đức và môi trường đạo đức tạo ra điều kiện thuận lợi cho nhân viên, trở thành nguồn lực trong sự nhìn nhận của nhân viên (Mitonga-Monga, 2020; Adeoye, 2021) cũng như đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy cam kết của nhân viên đối với công ty (Hamidaton & cộng sự, 2018; Yantib & cộng sự, 2020).

Tại Việt Nam, các doanh nghiệp cũng phải đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn về nhân lực sau Covid-19, vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện với mong muốn đánh giá thêm ảnh hưởng của lãnh

1. Đặt vấn đề

Từ sau đại dịch Covid-19 đến cuối năm 2023, thế giới chứng kiến một làn sóng nghỉ việc có ảnh hưởng trên quy mô toàn cầu và mới phục hồi đầu năm 2024. Các nghiên cứu đã chỉ ra những nguyên nhân có thể góp phần vào làn sóng nghỉ việc, trong đó có sự dịch chuyển về xu hướng trong thị trường

* Trường Đại học Ngoại thương; email: hongnth@ftu.edu.vn

đạo đạo đức đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên, cũng như xem xét vai trò trung gian của môi trường đạo đức trong mối quan hệ này. Kết quả nghiên cứu có thể dùng làm cơ sở giúp các doanh nghiệp xây dựng chiến lược hành động phù hợp nhằm gia tăng sự hài lòng trong công việc của nhân viên, qua đó giữ chân người lao động.

2. Tổng quan nghiên cứu và xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ giữa lãnh đạo đạo đức và sự hài lòng trong công việc của nhân viên đã là chủ đề nghiên cứu của nhiều tác giả. Trong đó, các nhà lãnh đạo có đạo đức tạo ra sự “trao đổi” xã hội bằng cách nuôi dưỡng niềm tin, thể hiện sự công bằng và thúc đẩy môi trường làm việc tích cực. Đổi lại, nhân viên sẽ đáp lại bằng mức độ cam kết, lòng trung thành và sự hài lòng trong công việc cao hơn. Brown & cộng sự (2005) đã chứng minh rằng lãnh đạo đạo đức có liên quan chặt chẽ đến sự hài lòng của cấp dưới. Hành vi đạo đức góp phần thực hiện “hợp đồng tâm lý” giữa lãnh đạo và nhân viên. Khi các nhà lãnh đạo duy trì các tiêu chuẩn đạo đức và thực hiện nghĩa vụ của mình, nhân viên có nhiều khả năng đáp lại bằng sự trung thành, cam kết và thái độ tích cực liên quan đến công việc, thúc đẩy sự hài lòng trong công việc. Các nhà lãnh đạo có đạo đức tạo ra một môi trường làm việc tích cực bằng cách đề cao các giá trị đạo đức và thúc đẩy sự hỗ trợ nhân viên (Kalshoven & Boon, 2012; Sabir & cộng sự, 2012). Qua đó, nhân viên sẽ hài lòng với công việc hơn vì họ nhận thấy lãnh đạo của mình là người quan tâm và ân cần (Kalshoven & Boon, 2012). Các nhà lãnh đạo có đạo đức đảm bảo mức độ gắn kết cao hơn của nhân viên thông qua việc tăng cường trao quyền cá nhân để đóng góp (Qing & cộng sự, 2020) và khuyến khích các hành vi công dân của tổ chức, qua đó góp phần nâng cao sự hài lòng trong công việc. Về bản chất, lãnh đạo có đạo đức đóng vai trò nhiều mặt trong việc hình thành sự hài lòng trong công việc của nhân viên, bao gồm xây dựng niềm tin, sự công bằng, giảm căng thẳng và thúc đẩy trao quyền cá nhân và quyền công dân của tổ chức. Vì vậy, giả thuyết 1 được xây dựng như sau:

H1: Lãnh đạo đạo đức có tác động cùng chiều đến sự hài lòng trong công việc

Môi trường đạo đức lành mạnh khuyến khích sự cởi mở và minh bạch về các vấn đề đạo đức, cũng như cung cấp một không gian an toàn cho các nhân

viên thảo luận về các vấn đề đạo đức đó (Snell và cộng sự, 2010). Jaramillo và cộng sự (2006) nhận thấy rằng môi trường đạo đức có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của nhân viên bán hàng. Theo lý thuyết Trao đổi xã hội, lãnh đạo đạo đức và môi trường đạo đức tạo điều kiện thích hợp cho nhân viên (Koh & Boo, 2001), do đó nhân viên sẽ đáp lại bằng sự tôn trọng bằng thái độ làm việc tích cực cũng như mức độ hài lòng trong công việc và cam kết với tổ chức cao hơn. Vì vậy, giả thiết 2 được phát triển như sau:

H2: Môi trường đạo đức đóng vai trò trung gian cho mối quan hệ giữa lãnh đạo đạo đức và sự hài lòng trong công việc

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu xác định đối tượng mục tiêu là những người làm việc cho các công ty tại thủ đô Hà Nội. Nhóm tác giả đã liên hệ trực tiếp với đại diện của các công ty được chọn một cách ngẫu nhiên về tính thực tế và tính cấp thiết của chủ đề đồng thời cam kết về vấn đề bảo mật. Sau khi được cho phép, nhóm tiến hành gửi bảng hỏi đến các quản lý rồi được gửi đến từng nhân viên trong công ty. Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2023 thu được 229 phiếu trả lời. Sau quá trình lọc, nghiên cứu tổng hợp được 209 phiếu hợp lệ. Bảng 1 dưới đây mô tả kết quả mẫu khảo sát theo một số đặc điểm.

Bảng 1: Kết quả mô tả mẫu khảo sát

| Nhân tố | n | % |
|--------------------------------|-----|--------|
| Giới tính | | |
| Nam | 109 | 52,15% |
| Nữ | 100 | 47,85% |
| Độ tuổi | | |
| 20 - 30 tuổi | 50 | 23,92% |
| 30 - 40 tuổi | 71 | 33,97% |
| 40 - 50 tuổi | 59 | 28,23% |
| Trên 50 tuổi | 29 | 13,88% |
| Trình độ học vấn | | |
| Tốt nghiệp trung học phổ thông | 73 | 34,93% |
| Tốt nghiệp cử nhân | 81 | 38,76% |
| Tốt nghiệp thạc sĩ trở lên | 55 | 26,32% |
| Thâm niên công tác | | |
| 1 - 3 năm | 49 | 23,44% |
| 4 - 6 năm | 72 | 34,45% |
| 7 - 10 năm | 55 | 26,32% |
| Trên 10 năm | 33 | 15,79% |

3.2. Phương pháp xây dựng thang đo và phân tích số liệu

Để kiểm chứng mô hình nghiên cứu đề xuất, nhóm tác giả khảo sát bằng bảng hỏi online qua

ứng dụng Google Form. Các câu hỏi đo lường các biến trong mô hình được xây dựng theo các nghiên cứu của Schwepker (2001), Homburg & Stock (2004) và Brown & cộng sự (2005) và được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ, từ mức 1 - hoàn toàn không đồng ý đến 5 - hoàn toàn đồng ý (Bảng 2).

Nghiên cứu áp dụng phương pháp mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Square - Structural Equation Modelling - PLS-SEM) để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc của bài nghiên cứu thông qua hệ số xác định (R^2), mức độ phù hợp dự đoán (Q^2) và hệ số phóng đại phương sai (VIF). Độ ổn định được xác định bằng hệ số tải trọng bên ngoài, hệ số Cronbach's alpha (CA), độ tin cậy tổng hợp (CR) và giá trị hội tụ thông qua giá trị trích phương sai trung bình (AVE).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả mô hình đo lường

Bảng 2 cho thấy hệ số tải trọng ngoài của các biến đều cao hơn so với giá trị khuyến nghị là 0,7. Ngoài ra, giá trị CA và CR đều lớn hơn giá trị ngưỡng 0,7. Điều này chỉ ra rằng mô hình nghiên cứu đáp ứng các tiêu chí về độ tin cậy và tính giá trị hội tụ. Giá trị AVE cũng đều vượt mức tối thiểu bắt buộc là 0,5, cho thấy mô hình giải thích được hơn một nửa phương sai của các nhân tố.

Bảng 2: Kết quả đo lường độ tin cậy và giá trị hội tụ của mô hình

| Nhân tố | Biến quan sát | Nội dung câu hỏi | CA | CR | AVE | Hệ số tải ngoài |
|---------|------------------|---|-------|-------|-------|-----------------|
| EL | Lãnh đạo đạo đức | | 0,913 | 0,927 | 0,561 | |
| | EL1 | Sếp tôi quản lý cuộc sống cá nhân của mình một cách có đạo đức. | | | | 0,740 |
| | EL2 | Sếp tôi xác định thành công không chỉ bằng kết quả mà còn bằng cách thức thực hiện. | | | | 0,780 |
| | EL3 | Sếp tôi luôn lắng nghe nhân viên nói. | | | | 0,709 |
| | EL4 | Sếp tôi sẽ kỷ luật những nhân viên vi phạm các tiêu chuẩn đạo đức. | | | | 0,758 |
| | EL5 | Sếp tôi đưa ra những quyết định công bằng. | | | | 0,780 |
| | EL6 | Sếp tôi là người có thể tin tưởng. | | | | 0,700 |

| Nhân tố | Biến quan sát | Nội dung câu hỏi | CA | CR | AVE | Hệ số tải ngoài |
|---------|-----------------------------|---|-------|-------|-------|-----------------|
| | EL7 | Sếp tôi có thảo luận với nhân viên về đạo đức kinh doanh hoặc giá trị kinh doanh. | | | | 0,726 |
| | EL8 | Sếp tôi là tấm gương về cách thực hiện mọi việc một cách có đạo đức. | | | | 0,714 |
| | EL9 | Sếp tôi quan tâm đến lợi ích tốt nhất của nhân viên. | | | | 0,778 |
| | EL10 | Khi đưa ra quyết định, sếp tôi luôn hỏi "Điều đúng đắn cần làm là gì?". | | | | 0,801 |
| EC | Môi trường đạo đức | | 0,863 | 0,895 | 0,550 | |
| | EC1 | Công ty tôi có quy tắc đạo đức bằng văn bản chính thức. | | | | 0,794 |
| | EC2 | Công ty tôi thực thi nghiêm ngặt các quy tắc đạo đức. | | | | 0,719 |
| | EC3 | Công ty tôi có chính sách liên quan đến hành vi đạo đức. | | | | 0,727 |
| | EC4 | Công ty tôi thực thi nghiêm ngặt các chính sách liên quan hành vi đạo đức. | | | | 0,708 |
| | EC5 | Hành vi phi đạo đức trong công ty tôi sẽ không được dung thứ. | | | | 0,770 |
| | EC6 | Công ty tôi khiển trách những hành vi dẫn đến lợi ích cá nhân. | | | | 0,753 |
| | EC7 | Công ty tôi khiển trách những hành vi dẫn đến lợi ích tập thể. | | | | 0,715 |
| JS | Sự hài lòng trong công việc | | 0,884 | 0,920 | 0,744 | |
| | JS1 | Tôi hài lòng với công việc tại công ty mình. | | | | 0,896 |
| | JS2 | Tôi hài lòng với đồng nghiệp trong công ty mình. | | | | 0,890 |
| | JS3 | Tôi hài lòng với người lãnh đạo của mình. | | | | 0,886 |
| | JS4 | Tôi hài lòng khi làm việc tại công ty mình. | | | | 0,771 |

4.2. Kết quả mô hình cấu trúc

Hệ số xác định (R^2) của môi trường đạo đức và sự hài lòng trong công việc lần lượt là 0,281 và 0,467 cho thấy mô hình đề xuất có mức độ giải thích trung bình (Bảng 3). Bên cạnh đó, năng lực dự báo của mô hình chứa biến phụ thuộc môi trường đạo đức ở mức trung bình ($Q^2 = 0,149$) còn sự hài lòng trong công việc ở mức cao ($Q^2 = 0,340$).

Bảng 3: Kết quả R bình phương và Q bình phương

| | R ² | R ² điều chỉnh | Q ² dự đoán |
|----|----------------|---------------------------|------------------------|
| EC | 0,281 | 0,277 | 0,149 |
| JS | 0,467 | 0,462 | 0,340 |

Giá trị VIF trong Bảng 4 chỉ ra các chỉ số đều nhỏ hơn 5 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình. Mặt khác, hệ số tác động dương của mối quan hệ giữa 2 biến EL và JS với giá trị p-value nhỏ hơn 1% cho thấy lãnh đạo đạo đức có tác động tích cực tới sự hài lòng trong công việc (giả thuyết H1 được chứng minh). Bên cạnh đó, môi trường đạo đức được chứng minh có tác động cùng chiều tới sự hài lòng trong công việc cũng như chịu sự tác động của lãnh đạo đạo đức. Giá trị p-value của mối quan hệ gián tiếp có ý nghĩa thống kê cao cho thấy môi trường đạo đức có vai trò trung gian một phần đối với sự tác động của lãnh đạo đạo đức tới sự hài lòng trong công việc (giả thuyết H2 được chứng minh).

Bảng 4: Kết quả kiểm định giả thuyết

| Giả thuyết | Mối quan hệ | Hệ số tác động | Giá trị t | Giá trị p | VIF | Kết luận |
|------------|--------------|----------------|-----------|-----------|-------|-----------|
| H1 | EL → JS | 0,596 | 13,664 | 0,000 | 1,391 | Chấp nhận |
| | EL → EC | 0,530 | 10,338 | 0,000 | 1,000 | |
| | EC → JS | 0,394 | 6,176 | 0,000 | 1,391 | |
| H2 | EL → EC → JS | 0,209 | 5,407 | 0,000 | | Chấp nhận |

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Với hai giả thuyết được chứng minh, nghiên cứu này đã chỉ ra mối liên hệ cùng chiều giữa lãnh đạo đạo đức và mức độ hài lòng trong công việc với yếu tố trung gian là môi trường đạo đức. Kết quả này có sự tương đồng với các nghiên cứu của Sarwar & cộng sự (2020) trong ngành dịch vụ khách sạn hay Brown & Treviño (2006), Kim & Brymer (2011). Lãnh đạo đạo đức có khả năng hướng dẫn và động viên nhân viên đạt được các mục tiêu đề ra, ngay cả trong những thời điểm công ty gặp khó khăn (Krisharyuli & cộng sự, 2020). Điều này giúp nhân viên giảm thiểu được căng thẳng, mệt mỏi và thúc đẩy một môi trường làm việc thoải mái, qua đó nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã chứng minh được những ảnh hưởng tích cực của lãnh đạo đạo đức đối với sự hài lòng của nhân viên và sự khẳng định vai trò trung gian của môi trường đạo đức đã tạo nên một bức tranh toàn diện về sự ảnh hưởng của đạo đức trong môi trường kinh doanh. Vì vậy, kết quả

nghiên cứu đã gợi ý một số phương án quản trị nguồn nhân lực bền vững, đối phó với những vấn đề như làn sóng nghỉ việc, bằng cách áp dụng nguyên tắc đạo đức đối với lãnh đạo, cải thiện môi trường đạo đức nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Môi trường đạo đức cũng cần được xây dựng thông qua việc khuyến khích các nhà lãnh đạo xuất sắc, những người thể hiện mức độ đạo đức cao và hành vi tích cực. Việc tạo điều kiện chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức giữa cấp quản lý và nhân viên không chỉ tạo ra một môi trường học tập mà còn thúc đẩy sự đồng thuận và sự đồng lòng trong toàn bộ tổ chức. Ngoài ra, việc áp dụng các quy tắc đạo đức thông qua học hỏi hình mẫu lãnh đạo là cần thiết cho tất cả nhân viên, đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường đạo đức tốt và thúc đẩy văn hóa văn minh của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Adeoye, A. O. (2021). Ethical leadership, employees commitment and organizational effectiveness: A study of non-faculty members. *Athens Journal of Business & Economics*, 7(2), 161–172.

Brown, M. E., & Treviño, L. K. (2006). Ethical leadership: A review and future directions. *The Leadership Quarterly*, 17(6), 595–616.

Brown, M. E., Treviño, L. K., & Harrison, D. A. (2005). Ethical leadership: A social learning perspective for construct development and testing. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 97(2), 117–134.

Hamidaton, U., Lee, M. S., Ismail, A., Shahida, N., & Sanusi, A. (2018). Ethical climate as a determinant of organizational commitment. *International Journal of Asian Social Science*, 8(8), 534–539.

Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135.

Homburg, C., & Stock, R. M. (2004). The link between salespeople's job satisfaction and customer satisfaction in a business-to-business context: A dyadic analysis. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 32(2), 144–158.

Jaramillo, F., Mulki, J. P., & Solomon, P. (2006). The role of ethical climate on salesperson's role stress, job attitudes, turnover intention, and job performance. *Journal of Personal Selling & Sales Management*, 26(3), 271–282.

Kalshoven, K., & Boon, C. T. (2012). Ethical leadership, employee well-being, and helping. *Journal of Personnel Psychology*, 11(1).

Kim, W. G., & Brymer, R. A. (2011). The effects of ethical leadership on manager job satisfaction, commitment, behavioral outcomes, and firm performance. *International Journal of Hospitality Management*, 30(4), 1020–1026.

Koh, H. C., & Boo, E. H. Y. (2001). The link between organizational ethics and job satisfaction: A study of managers in Singapore. *Journal of Business Ethics*, 29(4), 309–324.

Krisharyuli, M., Himam, F., & Ramdani, Z. (2020). Ethical leadership: Conceptualization and measurement. *Journal of Leadership in Organizations*, 2(1).

Mitonga-Monga, J. (2020). Social exchange influences on ethical leadership and employee commitment in a developing country setting. *Journal of Psychology in Africa*, 30(6), 485–491.

Sabir, M. S., Iqbal, J. J., Rehman, K. U., Shah, K. A., & Yameen, M. (2012). Impact of corporate ethical values on ethical leadership and employee performance. *International Journal of Business and Social Science*, 3(2), 163–171.

Sarwar, H., Ishaq, M. I., Amin, A., & Ahmed, R. (2020). Ethical leadership, work engagement, employees' well-being, and performance: a cross-cultural comparison. *Journal of Sustainable Tourism*, 28(12), 2008–2026.

Schwepker, C. H. (2001). Ethical climate's relationship to job satisfaction, organizational commitment, and turnover intention in the salesforce. *Journal of Business Research*, 54(1), 39–52.

Snell, R. S., Tjosvold, D., & Lanjun Wu, J. (2010). Clarity of ethical rules for open-minded discussion to resolve ethical issues in Chinese organizations. *Asia Pacific Journal of Human Resources*, 48(2), 185–211.

Tessema, M. T., Tesfom, G., Faircloth, M. A., Tesfagiorgis, M., & Teckle, P. (2022). The "great resignation": Causes, consequences, and creative HR management strategies. *Journal of Human Resource and Sustainability Studies*, 10(01), 161–178.

Yantib, N., & Untaric, M. T. (2020). Turnover intention: The impact of ethical climate, job satisfaction and organizational commitment. *Journal of Management and Business, Human Resources*, 3(1), 75–89.

BÀN VỀ MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA LỢI NHUẬN

TS. Nguyễn Hữu Tân*

Bài báo giới thiệu về tầm quan trọng của việc đảm bảo tính minh bạch và trung thực trong báo cáo tài chính trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu ngày càng phức tạp. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực để cải thiện chất lượng báo cáo tài chính, vấn đề gian lận vẫn tồn tại và đáng lo ngại. Bài báo tập trung vào nghiên cứu và đánh giá các phương pháp định lượng để phát hiện khả năng gian lận trong báo cáo tài chính, nhằm tăng cường tính minh bạch và đáng tin cậy của thông tin tài chính.

• Từ khóa: báo cáo tài chính, gian lận, phương pháp phát hiện, chất lượng báo cáo, chất lượng lợi nhuận.

The article introduces the importance of ensuring transparency and honesty in financial reporting amidst the increasingly complex global economic landscape. Despite efforts to improve the quality of financial reporting, the issue of fraud persists and is a cause for concern. The article focuses on researching and evaluating quantitative methods to detect the possibility of fraud in financial reporting, aiming to enhance the transparency and reliability of financial information.

Keywords: financial reporting, fraud, detection methods, report quality, profit quality.

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 26/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 25/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang ngày càng phức tạp và tiêu biểu bởi sự đa dạng của các doanh nghiệp và các loại hình tài chính, việc đảm bảo tính minh bạch và trung thực trong báo cáo tài chính trở thành một trách nhiệm không thể phủ nhận của các doanh nghiệp và tổ chức tài chính. Tuy nhiên, mặc dù có nhiều nỗ lực được thực hiện để nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, gian lận vẫn là một vấn đề phổ biến và đáng lo ngại.

Gian lận báo cáo tài chính không chỉ ảnh hưởng đến sự tin cậy của thị trường và các bên liên quan mà

còn có thể dẫn đến hậu quả nặng nề đối với các nhà đầu tư, cổ đông, và toàn bộ hệ thống tài chính. Với sự tăng cường của công nghệ và sự phát triển của các phương tiện tài chính phức tạp, việc phát hiện và ngăn chặn gian lận báo cáo tài chính trở nên càng phức tạp và đòi hỏi sự đổi mới liên tục trong phương pháp và công cụ được sử dụng.

Trong ngữ cảnh này, nghiên cứu và phát triển các phương pháp phát hiện gian lận báo cáo tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tính minh bạch và trung thực của thông tin tài chính. Bài báo này tập trung vào việc nghiên cứu và đánh giá một số phương pháp định lượng phát hiện khả năng gian lận trong báo cáo tài chính. Thay vì chỉ dựa vào các phương pháp kiểm tra tài chính truyền thống, tác giả đi sâu vào các phương pháp định lượng và phân tích dữ liệu để phát hiện các dấu hiệu gian lận tiềm ẩn.

Qua việc phân tích các phương pháp này, bài báo sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện về những công cụ và kỹ thuật được sử dụng để đối phó với vấn đề phức tạp này. Bằng cách làm này, tác giả mong muốn đóng góp vào sự nâng cao hiệu quả trong việc phát hiện và ngăn chặn gian lận báo cáo tài chính, từ đó tăng cường tính minh bạch và đáng tin cậy của thông tin tài chính, góp phần vào sự ổn định và phát triển bền vững của hệ thống tài chính toàn cầu.

2. Khung lý thuyết về chất lượng của báo cáo tài chính và chất lượng của lợi nhuận

Chất lượng của báo cáo tài chính và lợi nhuận có một mối liên hệ chặt chẽ. Sơ đồ 1 giúp minh họa mối quan hệ này và tác động của nó. Khi chất lượng của

* Học viện Tài chính; email: nguyenuutan@hvtc.edu.vn

báo cáo tài chính không cao, việc đánh giá kết quả hoạt động của một công ty trở nên khó khăn hoặc thậm chí không thể thực hiện. Điều này khiến việc đưa ra quyết định về đầu tư và các quyết định khác như cho vay hoặc mở rộng tín dụng trở nên phức tạp.

Sơ đồ 1: Mối quan hệ giữa chất lượng báo cáo tài chính và chất lượng lợi nhuận

| | | Chất lượng của báo cáo tài chính | |
|--------------------------|------|---|--|
| | | Thấp | Cao |
| Chất lượng của lợi nhuận | Thấp | Chất lượng báo cáo tài chính THẤP gây trở ngại đối với đánh giá chất lượng lợi nhuận và làm giảm giá trị định giá. | Chất lượng báo cáo tài chính CAO cho phép đánh giá chất lượng lợi nhuận. Chất lượng lợi nhuận THẤP làm giảm giá trị công ty. |
| | Cao | Chất lượng báo cáo tài chính CAO cho phép đánh giá chất lượng lợi nhuận. Chất lượng lợi nhuận CAO làm tăng giá trị công ty. | Chất lượng báo cáo tài chính CAO cho phép đánh giá chất lượng lợi nhuận. Chất lượng lợi nhuận CAO làm tăng giá trị công ty. |

Chất lượng của báo cáo tài chính thấp gây trở ngại cho việc đánh giá chất lượng của lợi nhuận và định giá công ty. Trái lại, báo cáo tài chính chất lượng cao giúp đánh giá lợi nhuận một cách chính xác, từ đó tăng giá trị của công ty. Mỗi công ty có chất lượng báo cáo tài chính khác nhau. Từ báo cáo chứa thông tin trung thực, đáng tin cậy và liên quan đến báo cáo tài chính chứa thông tin giả tạo. Tương tự, chất lượng của lợi nhuận có thể dao động từ ổn định và bền vững đến không ổn định, không bền vững.

Sơ đồ 2. Phổ chất lượng của báo cáo tài chính

| | | |
|-----------------------------|--|---|
| ↓ | Chất lượng cao nhất | Tuân thủ chuẩn mực kế toán. Lợi nhuận ổn định và đủ đáp ứng nhu cầu. |
| | ↓ | Tuân thủ chuẩn mực kế toán. Chất lượng lợi nhuận thấp (lợi nhuận không ổn định hoặc không đủ đáp ứng nhu cầu). |
| | | Tuân thủ chuẩn mực kế toán. Chất lượng lợi nhuận thấp và các lựa chọn báo cáo và ước lượng không trung lập, khách quan. |
| | | Tuân thủ chuẩn mực kế toán. Lợi nhuận được quản lý một cách có chủ đích để tăng, giảm hoặc làm mờ lợi nhuận được ghi nhận trong báo cáo. Không tuân thủ chuẩn mực kế toán. Các con số được trình bày dựa trên các hoạt động kinh tế thực tế của công ty. |
| Chất lượng thấp nhất | Không tuân thủ và bao gồm các con số có tính chất giả mạo hoặc gian lận. | |

Báo cáo tài chính chất lượng cao là điều kiện cần để nhà đầu tư có thể đánh giá chất lượng của lợi nhuận. Tuy nhiên, chỉ có chất lượng báo cáo tài chính cao không đảm bảo cho việc lợi nhuận chất lượng cao. Việc tồn tại báo cáo tài chính chất lượng cao cho phép nhà đầu tư đưa ra đánh giá về chất lượng của lợi nhuận.

Kết hợp cả hai khía cạnh của chất lượng - báo cáo tài chính và lợi nhuận, chất lượng tổng thể của báo cáo tài chính có thể được xem xét như một phổ liên tục từ cao nhất đến thấp nhất. Sơ đồ 2 cung cấp một

cơ sở để đánh giá báo cáo có chất lượng tốt nhất đến báo cáo tài chính kém chất lượng.

Điểm đặc biệt là người sử dụng báo cáo cần xem xét hai câu hỏi cơ bản:

- Báo cáo tài chính có tuân thủ chuẩn mực kế toán và có ích cho quyết định không?

- Lợi nhuận có chất lượng cao không? Nói cách khác, chúng có cung cấp một mức độ lợi nhuận đủ và bền vững không?

Hai câu hỏi này cung cấp một cách để đánh giá chất lượng báo cáo tài chính của một công ty và định vị nó trên phổ chất lượng. Ở đỉnh cao nhất của phổ chất lượng là những báo cáo chất lượng cao, cung cấp thông tin hữu ích và lợi nhuận chất lượng cao, từ đó làm tăng giá trị công ty.

Mọi sự khác biệt so với điểm cao nhất trên phổ chất lượng có thể được đánh giá dựa trên hai câu hỏi cơ bản. Ví dụ, một công ty có báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực và có ích cho việc ra quyết định nhưng lợi nhuận lại có chất lượng không cao (không đủ hoặc không bền vững) sẽ có vị thế thấp hơn trên phổ chất lượng. Thậm chí, các công ty cung cấp thông tin tuân thủ chuẩn mực nhưng không có ích cho quyết định cũng sẽ có vị thế thấp hơn vì lựa chọn kế toán thiên lệch.

Lựa chọn kế toán thiên lệch dẫn đến báo cáo tài chính không phản ánh một cách trung thực, khách quan về bản chất của các giao dịch kinh tế. Nó có thể làm giảm khả năng của người sử dụng báo cáo đánh giá chính xác về hiệu quả trong quá khứ và dự báo hiệu quả trong tương lai của một công ty. Các lựa chọn được coi là «chủ động» có thể cải thiện hiệu quả trong báo cáo trong khi các lựa chọn «bảo thủ» có thể làm giảm hiệu quả trong báo cáo của công ty.

Một loại thiên lệch khác là “quản lý lợi nhuận”, ví dụ là việc điều chỉnh lợi nhuận để giảm sự biến động của nó. Các mức độ tiếp theo trên phổ đại diện cho sự khác biệt so với chuẩn mực, từ báo cáo không tuân thủ chuẩn mực đến các báo cáo giả tạo. Các báo cáo tài chính không tuân thủ chuẩn mực thường được coi là có chất lượng thấp, không đáng tin cậy để đánh giá lợi nhuận của công ty. Trong số này, những báo cáo có chất lượng thấp nhất mô tả các giao dịch giả tạo hoặc bỏ qua những giao dịch thực tế, và được xem là báo cáo giả mạo. Các lựa chọn kế toán thiên lệch và các vấn đề khác trong chất lượng báo cáo tài chính làm trở ngại cho khả năng đánh giá chính xác về hiệu suất của một công ty trong quá khứ, dự báo hiệu suất trong tương lai và định giá công ty.

Như vậy, hiểu biết về chất lượng của báo cáo tài chính là quan trọng để có thể đánh giá chính xác về mức độ đáng tin cậy của thông tin tài chính, từ đó hỗ trợ quá trình ra quyết định đầu tư và tài chính trong các công ty.

3. Một số phương pháp định lượng đánh giá chất lượng của báo cáo tài chính và chất lượng của lợi nhuận

3.1. Mô hình định lượng đánh giá chất lượng của báo cáo tài chính

* Mô hình Beneish M-Score

Messod D. Beneish và các cộng sự đã thực hiện các nghiên cứu để xác định các chỉ số định lượng về gian lận lợi nhuận và phát triển một mô hình để đánh giá chất lượng của báo cáo tài chính (Beneish 1999; Beneish, Lee và Nichols 2013). Mô hình sử dụng một mô hình probit để ước tính xác suất gian lận (M-score):

$$M\text{-score} = -4.84 + 0.920 (DSR) + 0.528 (GMI) + 0.404 (AQI) + 0.892 (SGI) + 0.115 (DEPI) - 0.172 (SGAI) + 4.679 (TATA) - 0.327 (LEVI)$$

Mô hình này bao gồm 8 biến, được phân chia thành hai nhóm chính:

- Nhóm 1: Các biến giúp nhận diện gian lận:

DSRI (Days Sales Receivable Index): Chỉ số phải thu khách hàng so với doanh thu. Nó so sánh tỷ lệ phải thu trên tổng doanh thu của một năm so với năm trước đó. Khi chỉ số này lớn hơn 1, điều này có thể là dấu hiệu cho việc thao túng doanh thu bởi sự tăng bất thường trong số ngày phải thu.

AQI (Asset Quality Index): Chỉ số chất lượng tài sản. Đo lường tỷ lệ tài sản dài hạn khác trên tổng tài sản của năm nay so với năm trước. Nếu chỉ số AQI lớn hơn 1, điều này có thể cho thấy công ty có thể tăng chi phí hoãn lại hoặc tăng tài sản hữu hình khác, tạo ra sự thao túng lợi nhuận.

DEPI (Depreciation Index): Chỉ số tỷ lệ khấu hao. Nó đo lường tỷ lệ khấu hao năm trước so với năm sau. Khi tỷ lệ này lớn hơn 1, có thể cho thấy tài sản đang bị khấu hao ở mức độ chậm hơn, làm tăng lợi nhuận.

TATA (Total Accrual on Total Assets): Chỉ số biến dồn tích so với tổng tài sản. Đo lường mức độ mà các nhà quản lý thay đổi lợi nhuận dựa vào cách lựa chọn kế toán. Mức độ này càng cao, khả năng thao túng lợi nhuận càng cao.

- Nhóm 2: Các biến phản ánh động cơ gian lận:

GMI (Gross Margin Index): Chỉ số tỷ lệ lãi gộp. Nó đo lường tỷ lệ lãi gộp của năm trước so với năm nay. Khi tỷ lệ này lớn hơn 1, có thể có động cơ thao túng lợi nhuận.

SGI (Sales Growth Index): Chỉ số tăng trưởng doanh thu bán hàng. Nó so sánh doanh thu năm nay với doanh thu năm trước. Các công ty có tăng trưởng doanh thu càng lớn có thể có động cơ thao túng lợi nhuận.

SGAI (Sales, General and Administration Expense Index): Chỉ số chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp. Nó so sánh chi phí SG&A của năm sau với năm trước. Nếu tỷ lệ này tăng, có thể là dấu hiệu thao túng lợi nhuận.

LVGI (Leverage Index): Chỉ số đòn bẩy tài chính. Nó đo lường đòn bẩy tài chính trong năm so với năm trước. Nếu tỷ lệ này lớn hơn 1, có thể làm tăng cơ hội thao túng lợi nhuận.

Khi giá trị M dưới -2,22, điều này cho thấy công ty có khả năng không thực hiện thao túng báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, nếu giá trị M lớn hơn -2,22, đây là một tín hiệu cảnh báo, chỉ ra rằng công ty có thể đang chủ động thao túng báo cáo tài chính. Trong trường hợp này, tồn tại khả năng cao hoặc nhiều khả năng rằng thông tin trong báo cáo tài chính không phản ánh đúng thực tế của công ty.

Các công cụ định lượng khác

Các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về nhiều yếu tố đóng góp vào việc đánh giá khả năng một công ty thao túng số liệu báo cáo tài chính. Các biến đã được xác định là hữu ích để phát hiện khả năng gian lận bao gồm chất lượng tích lũy; thuế hoãn lại; sự thay đổi kiểm toán viên; tỷ lệ giữa giá trị thị trường và giá trị sổ sách; việc công ty có niêm yết công khai và giao dịch trên thị trường chứng khoán không; sự khác biệt trong tỷ lệ tăng trưởng giữa các biến tài chính và không phải tài chính, như số lượng bằng sáng chế, nhân viên và sản phẩm; cũng như các yếu tố của quản trị doanh nghiệp và các khoản tiền thưởng, thù lao.

3.2. Mô hình định lượng đánh giá chất lượng của lợi nhuận

Một đặc điểm của lợi nhuận có chất lượng cao là tính liên tục của lợi nhuận, tức là sự bền vững của lợi nhuận ngoại trừ các khoản không tái diễn rõ ràng và sự liên tục của tăng trưởng lợi nhuận. Tính liên tục

có thể được biểu diễn dưới dạng hệ số hồi quy của lợi nhuận hiện tại trong một mô hình đơn giản như sau:

$$Earnings_{t+1} = \alpha + \beta_1 Earnings_t + \varepsilon$$

Hệ số β_1 càng cao thì càng đại diện cho lợi nhuận có tính liên tục hơn.

Lợi nhuận có thể được coi là gồm hai phần: một phần tiền mặt và một phần phụ thuộc vào đòn tích. Phần đòn tích phát sinh từ các quy tắc kế toán phản ánh doanh thu trong kỳ đã kiểm được và chi phí trong kỳ đã phát sinh - không phải tại thời điểm dịch chuyển dòng tiền mặt. Khi lợi nhuận được phân tách thành một phần tiền mặt và một phần đòn tích, nghiên cứu đã chỉ ra rằng phần tiền mặt là phần có tính liên tục hơn (Sloan 1996). Trong mô hình sau, nếu hệ số gắn với dòng tiền mặt (β_1) cao hơn so với hệ số trên phần đòn tích (β_2) cho thấy rằng phần tiền mặt của lợi nhuận có tính liên tục hơn:

$$Earnings_{t+1} = \alpha + \beta_1 Cash\ Flow_t + \beta_2 Accrual_t + \varepsilon$$

Do tính liên tục cao hơn của phần tiền mặt, các chỉ số về chất lượng lợi nhuận đã tiến triển để đo lường giá trị tương đối của phần đòn tích trong lợi nhuận. Lợi nhuận có một phần càng lớn của đòn tích sẽ ít liên tục và do đó chất lượng thấp hơn.

3.3. Hạn chế của các mô hình định lượng

Kế toán chỉ là một phần thể hiện của thực tế kinh tế. Do đó, các mô hình tài chính dựa trên các con số kế toán chỉ có thể xác định được mối quan hệ giữa các biến số. Nguyên nhân và hiệu ứng cơ bản chỉ có thể được xác định thông qua một phân tích sâu hơn về bản thân của các hành động - có thể thông qua cuộc phỏng vấn, khảo sát, hoặc các cuộc điều tra bởi các cơ quan quản lý tài chính có quyền thực thi.

Một vấn đề khác là những người thao túng lợi nhuận cũng nhận ra việc các nhà phân tích sử dụng các biến số trong mô hình định lượng để tìm ra các trường hợp có thể thao túng lợi nhuận. Do đó, nghiên cứu của Beneish và cộng sự vào năm 2013 đã phát hiện ra rằng sức mạnh dự đoán của mô hình Beneish đang giảm theo thời gian. Chắc chắn, nhiều nhà quản lý đã học cách thử nghiệm khả năng phát hiện của các chiến thuật thao túng lợi nhuận bằng cách sử dụng mô hình để dự đoán nhận thức của các nhà phân tích. Do đó, mặc dù mô hình Beneish có thể hữu ích, sự tìm kiếm các công cụ phân tích mạnh mẽ hơn vẫn tiếp tục. Đối với các nhà phân tích, việc sử dụng phương tiện định tính, không chỉ là định lượng, để đánh giá chất lượng là cần thiết.

4. Kết luận

Trong một bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang ngày càng phức tạp, việc đảm bảo tính minh bạch và trung thực trong báo cáo tài chính là một trách nhiệm không thể phủ nhận của các doanh nghiệp và tổ chức tài chính. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực được thực hiện để nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, gian lận vẫn là một vấn đề phổ biến và đáng lo ngại.

Gian lận báo cáo tài chính không chỉ ảnh hưởng đến sự tin cậy của thị trường và các bên liên quan mà còn có thể dẫn đến hậu quả nặng nề đối với các nhà đầu tư, cổ đông và toàn bộ hệ thống tài chính. Với sự phát triển của công nghệ và các phương tiện tài chính phức tạp, việc phát hiện và ngăn chặn gian lận báo cáo tài chính trở nên càng phức tạp và đòi hỏi sự đổi mới liên tục trong phương pháp và công cụ được sử dụng.

Nghiên cứu và phát triển các phương pháp phát hiện gian lận báo cáo tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tính minh bạch và trung thực của thông tin tài chính. Bài báo này tập trung vào việc nghiên cứu và đánh giá một số phương pháp định lượng phát hiện khả năng gian lận trong báo cáo tài chính. Thay vì chỉ dựa vào các phương pháp kiểm tra tài chính truyền thống, bài báo đi sâu vào các phương pháp định lượng và phân tích dữ liệu để phát hiện các dấu hiệu gian lận tiềm ẩn.

Các phương pháp như Mô hình Beneish M-Score và các công cụ định lượng khác cung cấp một cách tiếp cận hữu ích trong việc đánh giá chất lượng của báo cáo tài chính và lợi nhuận. Tuy nhiên, cần nhận thức rằng việc áp dụng các mô hình định lượng có hạn chế của chúng, và việc kết hợp các phương pháp định tính và định lượng là cần thiết để có cái nhìn toàn diện và chính xác về khả năng gian lận trong báo cáo tài chính.

Tóm lại, việc nghiên cứu và áp dụng các phương pháp định lượng trong việc phát hiện gian lận báo cáo tài chính không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch và đáng tin cậy của thông tin tài chính mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ hệ thống tài chính toàn cầu và ổn định kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- Beneish, M. D. (1999). *The detection of earnings manipulation*. *Financial Analysts Journal*, 55(5), 24-36.
- Beneish, M. D., Lee, C. M. C., & Nichols, D. C. (2013). *Earnings manipulation and expected returns*. *Financial Analysts Journal*, 69(3), 57-82.
- Sloan, R. G. (1996). *Do stock prices fully reflect information in accruals and cash flows about future earnings?* *The Accounting Review*, 71(3), 289-315.
- Đỗ, T. D. (2019). *Chất lượng báo cáo tài chính: Khái niệm, ứng dụng và thách thức*. Nhà xuất bản Lao Động Xã Hội.
- Chuẩn mực Kế toán quốc tế (IFRS)
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS)

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN XÃ HỘI, MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC VÀ NHÂN VIÊN TỚI KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU CỦA TỔ CHỨC: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC NGÂN HÀNG VIỆT NAM

TS. Phạm Thu Trang*

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của vốn xã hội, mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên tới khả năng chống chịu của các ngân hàng Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bảng hỏi với 404 đáp viên từ 13 ngân hàng Việt Nam và phương pháp phân tích dữ liệu mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất (PLS SEM), công cụ sử dụng phân tích là SMART PLS SEM 4.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn xã hội tác động tích cực đến cả 3 khía cạnh của khả năng chống chịu: nhận biết tình huống, quản lý điểm yếu chủ chốt, và khả năng thích nghi. Tương tự, mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên cũng tác động trực tiếp tới cả 3 khía cạnh của khả năng chống chịu. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, tác động của mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên là lớn hơn so với vốn xã hội.

• Từ khóa: vốn xã hội, mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên, khả năng chống chịu, ngân hàng, Việt Nam.

The aim of the research is to assess the impact of social capital and organization-employee relationships on the organizational resilience of Vietnamese banks. The study employed a survey method with 404 respondents from 13 Vietnamese banks and utilized the Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) data analysis method using the SMART PLS SEM 4.0 software. The research findings indicate that social capital positively impacts all three aspects of resilience: situational awareness, management of key vulnerabilities, and adaptability capacity. Similarly, the organization-employee relationship also directly affects all three aspects of organizational resilience. Furthermore, the research results show that the impact of organization-employee relationships is greater than that of social capital.

Keywords: social capital, organization-employee relationships, organizational resilience, banks, Vietnam.

Ngày nhận bài: 28/12/2023

Ngày gửi phân biện: 02/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 20/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

1. Giới thiệu

Các tổ chức đang đối mặt với nhiều những đe dọa ảnh hưởng đến sự sống còn của họ (Rodríguez-Sánchez và cộng sự, 2019; Sahebjamnia và cộng sự, 2018; Weick & Sutcliffe, 2001). Những đe dọa này rất đa dạng từ bên ngoài như thảm họa thiên nhiên, dịch bệnh, suy thoái kinh tế,... hay những đe dọa bên trong như nhân viên tiết lộ bí mật, sai lầm hệ

thống (Alrob & Jaaron, 2018; Sahebjamnia và cộng sự, 2018). Những đe dọa này ảnh hưởng đến tính liên tục kinh doanh và sự sống còn của tổ chức (Hillmann & Guenther, 2020). Vì vậy, các ngân hàng trên thế giới tìm cách dự đoán, né tránh, giảm thiệt hại và phục hồi từ những đe dọa này bằng nâng cao khả năng chống chịu của tổ chức. Vì vậy, nghiên cứu này đóng góp vào lý luận và thực tiễn của khả năng chống chịu của các ngân hàng Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Lý thuyết vốn xã hội

Ý tưởng chính trong lý thuyết vốn xã hội (social capital theory) là con người đạt được cả nguồn lực hữu hình và vô hình ở cấp độ cá nhân, nhóm và tổ chức thông qua các tương tác xã hội và kết nối với những người khác (Bourdieu & Richardson, 1986; Lin và cộng sự, 2001; R. Putnam, 2001). Trọng tâm chính trong lý thuyết là các nguồn vốn xã hội được bao hàm bên trong, có sẵn thông qua và bắt nguồn từ các mạng lưới xã hội của những người, nhóm hoặc quốc gia được kết nối với nhau (Bolino và cộng sự, 2002; Inkpen & Tsang, 2005).

Lý thuyết vốn xã hội cũng được dùng để giải thích mối quan hệ giữa vốn xã hội và khả năng chống chịu của tổ chức (Ozanne và cộng sự, 2022). Vì vậy, sử dụng lý thuyết vốn xã hội trong nghiên cứu này là hợp lý.

2.2. Khả năng chống chịu của tổ chức

Khi nghiên cứu về khả năng chống chịu của tổ chức, các học giả sử dụng cách tiếp cận liên quan đến ba giai đoạn của quản lý quy trình (dự đoán, phản ứng và thích

* Học viện Ngân hàng; email: trangpt@hvn.edu.vn

ứng): nhận thức tình huống (Situation awareness -SA), quản lý các lỗ hổng then chốt (Management keystone vulnerabilities - MKV) và năng lực thích ứng (adaptive capacity - AC) (Lee và cộng sự, 2013; McManus và cộng sự, 2008). Nhận thức về tình huống đề cập đến “thước đo sự hiểu biết và nhận thức của một tổ chức về toàn bộ môi trường hoạt động của tổ chức đó” (McManus và cộng sự, 2008). Quản lý các lỗ hổng then chốt đề cập đến sự quản lý của một tổ chức đối với các khía cạnh chính có khả năng gây ra những tác động tiêu cực đáng kể trong tình huống khủng hoảng (McManus và cộng sự, 2008). Năng lực thích nghi đề cập đến khả năng của một tổ chức trong việc thay đổi chiến lược, hoạt động, hệ thống quản lý, cơ cấu quản trị và khả năng hỗ trợ ra quyết định” để chống lại những xáo trộn và gián đoạn (Starr và cộng sự, 2003) một cách kịp thời và thích hợp, cả trong kinh doanh hàng ngày và cả trong các cuộc khủng hoảng.

2.3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Vốn xã hội với khả năng chống chịu

Khả năng chống chịu của tổ chức đòi hỏi nhiều nguồn lực khác nhau để khắc phục hậu quả của bất kỳ sự kiện gây rối nào (Sahebjamnia và cộng sự, 2018). Các tổ chức có khả năng chống chịu phải có khả năng duy trì các chức năng quan trọng của mình ở chế độ hoạt động / hoạt động sau các sự kiện gián đoạn bằng cách không chỉ sử dụng các nguồn lực nội bộ sẵn có (ví dụ: nhân sự, cơ sở vật chất, nguyên liệu, thông tin và dữ liệu) (Sahebjamnia và cộng sự, 2018) mà còn cả các nguồn lực bên ngoài (Lengnick-Hall và cộng sự, 2011). Trong số các nguồn lực bên ngoài quan trọng, mối quan hệ với các đối tác kinh doanh đóng vai trò ảnh hưởng lớn nhất trong việc khắc phục hậu quả tiêu cực của bất kỳ sự kiện gián đoạn nào. Về mặt này, vốn xã hội được coi là một nguồn lực bên ngoài có giá trị có thể giúp một doanh nghiệp xây dựng năng lực chống chịu của mình.

Từ những lập luận kể trên, nghiên cứu đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H₁: Vốn xã hội (SC) tác động tích cực đến khả năng chống chịu của tổ chức

Cụ thể:

Giả thuyết H_{1a}: Vốn xã hội tác động tích cực đến nhận biết tình huống

Giả thuyết H_{1b}: Vốn xã hội tác động tích cực đến quản lý lỗ hổng then chốt

Giả thuyết H_{1c}: Vốn xã hội tác động tích cực đến khả năng thích nghi.

Mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên với khả năng chống chịu

Gittel và cộng sự (2006) đã chứng minh rằng việc tăng cường chất lượng mối quan hệ giữa nhân viên và tổ chức của họ có thể tạo ra các nguồn lực đối phó cho khả năng chống chịu của tổ chức, giúp tổ chức không chỉ ứng phó một cách chặt chẽ với khủng hoảng theo những cách thức sáng tạo mà còn phục hồi Kết quả hoạt động của tổ chức một cách nhanh chóng sau khủng hoảng. Nghiên cứu của Carmeli và cộng sự (2013) cũng chỉ ra rằng chất lượng của mối quan hệ với các đội ngũ lãnh đạo cao nhất có thể nâng cao khả năng chống chịu của tổ chức bằng cách tạo điều kiện cho các cuộc thảo luận cởi mở về các vấn đề, nhận thức chung về chúng và thu thập thông tin liên quan (tìm kiếm) và chia sẻ hiệu quả. Tương tự, Kakkar (2019) đề xuất các nhà lãnh đạo tổ chức nên duy trì mức độ tin cậy cao và có đi có lại trong mối quan hệ với nhân viên của họ như những cách hiệu quả để tăng cường khả năng chống chịu. Do đó, chất lượng của mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên có thể tạo điều kiện cho khả năng chống chịu của tổ chức.

Từ những lập luận kể trên, nghiên cứu đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H₂: Mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên (OER) tác động tích cực đến khả năng chống chịu của tổ chức.

Cụ thể:

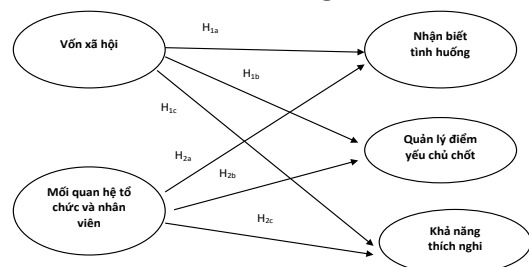
Giả thuyết H_{2a}: Mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên (OER) tác động tích cực đến nhận biết tình huống

Giả thuyết H_{2b}: Mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên (OER) tác động tích cực đến quản lý lỗ hổng then chốt

Giả thuyết H_{2c}: Mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên (OER) tác động tích cực đến khả năng thích nghi

Từ các giả thuyết nghiên cứu **nói trên**, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm mẫu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm 404 cá nhân. Người tham gia phỏng vấn được yêu cầu đánh giá mức độ đồng ý của họ với 14 nhận định trên với 1 = Hoàn toàn không đồng ý và 5 = Hoàn toàn đồng ý.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô hình đo lường

Bảng 2 thể hiện chất lượng biến quan sát, độ tin cậy của thang đo, độ hội tụ, và độ phân biệt.

Bảng 1: Mô hình đo lường

| Chỉ biến | Hệ số tải ngoài | Cronbach Alpha | CR | AVE | HTMT |
|----------|-----------------|----------------|-------|-------|---------------|
| SA1 | 0,847 | 0,881 | 0,910 | 0,629 | 0,499 - 0,543 |
| SA2 | 0,791 | | | | |
| SA3 | 0,757 | | | | |
| SA4 | 0,821 | | | | |
| SA5 | 0,673 | | | | |
| SA6 | 0,856 | | | | |
| MKV1 | 0,855 | 0,845 | 0,896 | 0,683 | 0,538 - 0,609 |
| MKV2 | 0,760 | | | | |
| MKV3 | 0,839 | | | | |
| MKV4 | 0,848 | | | | |
| AC1 | 0,905 | 0,889 | 0,923 | 0,750 | 0,499 - 0,570 |
| AC2 | 0,857 | | | | |
| AC3 | 0,856 | | | | |
| AC4 | 0,845 | | | | |
| OER1 | 0,798 | 0,939 | 0,949 | 0,701 | 0,527 - 0,609 |
| OER2 | 0,761 | | | | |
| OER3 | 0,865 | | | | |
| OER4 | 0,889 | | | | |
| OER5 | 0,885 | | | | |
| OER6 | 0,834 | | | | |
| OER7 | 0,807 | | | | |
| OER8 | 0,850 | | | | |
| SC1 | 0,795 | 0,867 | 0,909 | 0,715 | 0,514 - 0,697 |
| SC2 | 0,891 | | | | |
| SC3 | 0,869 | | | | |
| SC4 | 0,824 | | | | |

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát

Lưu ý: SA - situation awareness; MKV - management of key vulnerabilities; AC - Adaptive capacity; OER - organization employee relationship; SC - social capital

Bảng 1 cho thấy, các hệ số tải ngoài tương ứng với các chỉ biến đều lớn hơn 0,7 trừ trường hợp của SA5 có hệ số tải ngoài là 0,673. Theo J. F. Hair Jr và cộng sự (2017), Hệ số tải ngoài nên lớn hơn 0,7. Trong trường hợp hệ số tải ngoài nhỏ hơn 0,7 và lớn hơn 0,5 thì cần xem xét thêm chỉ biến CR và AVE. Do CR và AVE của SA - nhận biết tình huống đều ở ngưỡng chấp nhận được, vì vậy, tác giả quyết định giữ SA5 trong các phân tích về sau. Để đánh giá độ tin cậy thang đo, tác giả sử dụng chỉ số Cronbach alpha và CR. Theo J. Hair Jr và cộng sự (2014), chỉ số Cronbach alpha và CR nên lớn hơn 0,7. Kết quả trong bản hai đã thể hiện tất cả các chỉ số Cronbach Anpha và CR đều lớn hơn 0,7 thể hiện độ tin cậy của thang đo được đảm bảo. Theo gợi ý của J. Hair Jr và cộng sự (2014), tác giả tiến hành đánh giá độ hội tụ của thang đo sử dụng chỉ số AVE. Như đã được thể hiện ở trong bảng 2, tất cả các chỉ số AVE tương ứng với từng biến đều lớn hơn mức chấp nhận được do J. Hair Jr và cộng sự (2014) đề xuất là 0,5. Như vậy độ hội tụ được đảm bảo. Tác giả tiến hành đánh giá độ phân biệt sử dụng chỉ số HTMT. Theo J. Hair Jr và cộng sự (2014), chỉ số HTMT nên nhỏ hơn 0,85. Kết quả trong bảng 2 tất cả chỉ số HTMT đều nhỏ hơn 0,85. Như vậy, độ phân biệt được đảm bảo.

4.2. Kiểm nghiệm giả thuyết

Bảng 3 thể hiện kết quả kiểm nghiệm các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 2: Kiểm nghiệm giả thuyết

| Mối quan hệ | β chuẩn hoá | P | Kết luận |
|-----------------------|-------------------|-------|---------------------------|
| SC \rightarrow SA | 0,249 | 0,000 | Chấp nhận H _{1a} |
| SC \rightarrow MKV | 0,231 | 0,004 | Chấp nhận H _{1b} |
| SC \rightarrow AC | 0,294 | 0,000 | Chấp nhận H _{1c} |
| OER \rightarrow SA | 0,326 | 0,000 | Chấp nhận H _{2a} |
| OER \rightarrow MKV | 0,398 | 0,000 | Chấp nhận H _{2b} |
| OER \rightarrow AC | 0,337 | 0,000 | Chấp nhận H _{2c} |

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát

Lưu ý: SA - situation awareness; MKV - management of key vulnerabilities; AC - Adaptive capacity; OER - organization employee relationship; SC - social capital

Kết quả thể hiện trong bảng 2 cho thấy, vốn xã hội tác động tích cực đến nhận biết tình huống với β chuẩn hoá = 0,249, p = 0,000. Như vậy giả thuyết H_{1a} được chấp nhận. Mối quan hệ giữa vốn xã hội cũng tác động đến quản lý điểm yếu chủ chốt với β chuẩn hoá = 0,231, p = 0,004. Như vậy giả thuyết H_{1b} được chấp nhận. Tương tự, vốn xã hội cũng tác động đến khả năng thích nghi với β chuẩn hoá = 0,294, p = 0,000. Như vậy giả thuyết H_{1c} được chấp nhận.

Mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên tác động tích cực đến cả ba khía cạnh của khả năng chống chịu của tổ chức. Cụ thể, mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên tác động tích cực đến nhận biết tình huống với β chuẩn hoá = 0,326, p = 0,000. Như vậy giả thuyết H_{2a} được chấp nhận. Ngoài ra, mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên cũng tác động tích cực đến quản lý điểm yếu chủ chốt với β chuẩn hoá = 0,398, p = 0,000. Như vậy giả thuyết H_{2b} được chấp nhận. Cuối cùng, mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên tác động tích cực đến khả năng thích nghi với β chuẩn hoá = 0,337, p = 0,000. Như vậy giả thuyết H_{2c} được chấp nhận.

Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên tác động tới khả năng chống chịu tốt hơn so với tác động của vốn xã hội trên cả 3 khía cạnh từ nhận biết tình huống, quản lý lỗ hổng then chốt, và khả năng thích nghi. Đối với nhận biết tình huống, tác động của vốn xã hội là β chuẩn hoá = 0,249, p = 0,000 trong khi tác động của mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên là β chuẩn hoá = 0,326, p = 0,000. Tương tự, đối với quản lý lỗ hổng then chốt, tác động của vốn xã hội nhỏ hơn tác động của mối quan hệ tổ chức và nhân viên (β chuẩn hoá = 0,231, p = 0,004 và β chuẩn hoá = 0,398, p = 0,000). Cuối cùng, đối với khả năng thích nghi, mối quan hệ giữa nhân viên và tổ chức cũng vượt trội hơn so với vốn xã hội (β chuẩn hoá = 0,294, p = 0,000 và β chuẩn hoá = 0,337, p = 0,000).

5. Thảo luận về kết quả và hạn chế của nghiên cứu

5.1. Thảo luận về kết quả

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của vốn xã hội, mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên tới các khía cạnh của khả năng chống chịu của tổ chức. Kết

quả nghiên cứu cho thấy vốn xã hội tác động tích cực đến cả 3 khía cạnh của khả năng chống chịu của tổ chức. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với nghiên cứu của Jia và cộng sự (2020). Phát hiện này cho thấy muốn nâng cao khả năng chống chịu của tổ chức trên 3 khía cạnh, các ngân hàng Việt Nam cần nâng cao vốn xã hội.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên cũng tác động đến cả 3 khía cạnh của khả năng chống chịu. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với Kim (2021). Kết quả này cho thấy các ngân hàng Việt Nam khi muốn nâng cao khả năng chống chịu cần tăng cường mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên.

Kết quả của nghiên cứu này cũng cho thấy xây dựng mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên sẽ có giá trị hơn so với vốn xã hội. Điều này cho thấy các ngân hàng Việt Nam nên chú trọng hơn tới các giải pháp nhằm nâng cao mối quan hệ giữa tổ chức và nhân viên nhiều hơn so với các giải pháp nhằm nâng cao vốn xã hội. Tuy nhiên, để nâng cao nhiều hơn khả năng chống chịu, các ngân hàng Việt Nam cần nâng cao cả 2 yếu tố vốn xã hội và mối quan hệ giữa nhân viên và tổ chức.

5.2. Khuyến nghị cho các ngân hàng Việt Nam

Từ các kết quả nghiên cứu trong bài đề xuất những khuyến nghị cho các ngân hàng Việt Nam. Thứ nhất, các ngân hàng Việt Nam cần duy trì mối quan hệ đối với những đối tượng hữu quan cần thiết. Những đối tượng này có những giá trị nhất định để nâng cao khả năng chống chịu của các ngân hàng. Những đối tượng này bao gồm nhà cung cấp, khách hàng chủ chốt,... Bên cạnh việc duy trì mối quan hệ, xây dựng lòng tin với các đối tượng hữu quan cũng là một yếu tố mà các ngân hàng Việt Nam cần quan tâm. Thứ hai, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ với nhân viên có ý nghĩa nhất định trong nâng cao khả năng chống chịu của các ngân hàng Việt Nam. Kết quả này gợi ý rằng các ngân hàng cần đối xử với nhân viên công bằng và chính đáng, tạo cơ hội cho nhân viên được lên tiếng và đồng thời các ngân hàng Việt Nam cần lắng nghe ý kiến của nhân viên. Cuối cùng, các ngân hàng Việt Nam cần duy trì mối quan hệ lâu dài với nhân viên.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Các học giả, những người làm nghiên cứu và những người làm thực tiễn khi sử dụng kết quả nghiên cứu của nghiên cứu này cần cân nhắc những hạn chế sau. Thứ nhất, tác giả đo lường vốn xã hội dựa trên chọn lựa các biến quan sát chủ yếu nhất của vốn xã hội do Tsai và Ghoshal (1998), Carey và cộng sự (2011) và Villena và cộng sự (2011) đề xuất. Việc lựa chọn này cho cái nhìn tổng quát về vốn xã hội ảnh hưởng như thế nào đến khả năng chống chịu mà chưa đưa ra được cái nhìn cụ thể từng khía cạnh của vốn xã hội ảnh hưởng như thế nào

đến khả năng chống chịu. Các nghiên cứu về sau nếu sử dụng thang đo nhiều khía cạnh để xem xét mối quan hệ sẽ có giá trị hơn nghiên cứu này. Thứ hai, nghiên cứu này sử dụng thang đo dựa trên tự đánh giá. Các nghiên cứu về sau nếu sử dụng thang đo khách quan hơn sẽ có giá trị hơn nghiên cứu này. Thứ ba, nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu phi ngẫu nhiên. Phương pháp thu thập dữ liệu phi ngẫu nhiên sẽ có hạn chế trong việc tổng quát hoá của kết quả nghiên cứu. Các nghiên cứu về sau nếu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu ngẫu nhiên hơn sẽ có giá trị hơn. Thứ tư, nghiên cứu này thu thập dữ liệu tại một thời điểm. Các nghiên cứu về sau nếu thu thập dữ liệu tại các thời điểm khác nhau sẽ có giá trị hơn so với nghiên cứu này. Cuối cùng, nghiên cứu này sử dụng nhóm mẫu có cơ cấu không đảm bảo trong khi quy mô nhóm mẫu đảm bảo. Các nghiên cứu về sau nếu sử dụng nhóm mẫu đảm bảo sẽ có giá trị hơn nghiên cứu này.

Mặc dù có những hạn chế kể trên, tác giả cho rằng nghiên cứu này vẫn có giá trị trong lý thuyết và thực tiễn của khả năng chống chịu tại các ngân hàng Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Alroh, M.M.A., & Jaaron, A.A. (2018). Exploring the determinants of organizational resilience in Islamic Banks: a framework development. *International Journal of Knowledge-Based Organizations (IJKBO)*, 8(4), 80-98. doi: <https://doi.org/10.4018/IJKBO.2018100105>
- Bolino, M. C., Turnley, W. H., & Bloodgood, J. M. (2002). Citizenship behavior and the creation of social capital in organizations. *Academy of management review*, 27(4), 505-522.
- Bourdieu, P., & Richardson, J. G. (1986). *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*. In: Greenwood Press New York.
- Carmeli, A., Friedman, Y., & Tishler, A. (2013). Cultivating a resilient top management team: The importance of relational connections and strategic decision comprehensiveness. *Safety science*, 51(1), 148-159.
- Gittel, J. H., Cameron, K., Lim, S., & Rivas, V. (2006). Relationships, layoffs, and organizational resilience: Airline industry responses to September 11. *The Journal of Applied Behavioral Science*, 42(3), 300-329.
- Hair Jr, J., Sarstedt, M., Hopkins, L., & G. Kuppelwieser, V. (2014). Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) An emerging tool in business research. *European business review*, 26(2), 106-121.
- Hair Jr, J. F., Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Gudergan, S. P. (2017). *Advanced issues in partial least squares structural equation modeling: saGe publications*.
- Hillmann, J., & Guenther, E. (2020). Organizational resilience: a valuable construct for management research? *International Journal of Management Reviews*.
- Kakkar, S. (2019). Leader-member exchange and employee resilience: the mediating role of regulatory focus. *Management research review*.
- Lee, A. V., Vargo, J., & Seville, E. (2013). Developing a tool to measure and compare organizations' resilience. *Natural hazards review*, 14(1), 29-41. doi:[https://doi.org/10.1061/\(ASCE\)NH.1527-6996.00000075](https://doi.org/10.1061/(ASCE)NH.1527-6996.00000075)
- Lengnick-Hall, C. A., Beck, T. E., & Lengnick-Hall, M. L. (2011). Developing a capacity for organizational resilience through strategic human resource management. *Human Resource Management Review*, 21(3), 243-255. doi:<https://doi.org/10.1016/j.hrmr.2010.07.001>
- Lin, N., Cook, K. S., & Burt, R. S. (2001). *Social capital: Theory and research*: Transaction Publishers.
- McManus, S., Seville, E., Vargo, J., & Brunsdon, D. (2008). Facilitated process for improving organizational resilience. *Natural hazards review*, 9(2), 81-90. doi:[https://doi.org/10.1061/\(ASCE\)1527-6988\(2008\)9:2\(81\)](https://doi.org/10.1061/(ASCE)1527-6988(2008)9:2(81))
- Ozanne, L. K., Chowdhury, M., Prayag, G., & Mollenkopf, D. A. (2022). SMEs navigating COVID-19: The influence of social capital and dynamic capabilities on organizational resilience. *Industrial Marketing Management*, 104, 116-135.
- Putnam, R. D. (2000). *Bowling alone: The collapse and revival of American community*: Simon and schuster.
- Rodríguez-Sánchez, A., Guinot, J., Chiva, R., & López-Cabrales, Á. (2019). How to emerge stronger: Antecedents and consequences of organizational resilience. *Journal of Management & Organization*, 1-18.
- Sahebjamnia, N., Torabi, S. A., & Mansouri, S. A. (2018). Building organizational resilience in the face of multiple disruptions. *International Journal of Production Economics*, 197, 63-83.
- Starr, R., Newfrock, J., & Delurey, M. (2003). Enterprise resilience: managing risk in the networked economy. *Strategy and business*, 30, 70-79.
- Tsai, W., & Ghoshal, S. (1998). Social capital and value creation: The role of intrafirm networks. *Academy of management journal*, 41(4), 464-476.
- Villena, V. H., Revilla, E., & Choi, T. Y. (2011). The dark side of buyer-supplier relationships: A social capital perspective. *Journal of Operations Management*, 29(6), 561-576.
- Weick, K. E., & Sutcliffe, K. M. (2001). *Managing the unexpected (Vol. 9)*: San Francisco: Jossey-Bass.
- Yacob, S. (2018). *Rising of the Phoenix: Mitigating Political Risk through Knowledge Management*-Behn, Meyer & Co., 1840-1959. *Enterprise & Society*, 19(4), 946-978.
- Youssef, C. M., & Luthans, F. (2007). Positive organizational behavior in the workplace: The impact of hope, optimism, and resilience. *Journal of management*, 33(5), 774-800.

VẬN DỤNG AI VÀO PHÂN TÍCH DỮ LIỆU PHỤC VỤ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ - XU HƯỚNG MỚI TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

TS. Đào Ngọc Hà*

Hiện nay, trí tuệ nhân tạo (AI) đã trở thành một trong những xu hướng nổi bật trong lĩnh vực công nghệ. Với khả năng xử lý dữ liệu và ghi nhớ từ trải nghiệm thực tế, AI đang dần thúc đẩy sự tiến bộ của phân tích dữ liệu hiện đại. Sự phát triển của AI có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với công việc phân tích dữ liệu. Bài viết tổng quan cơ sở lý thuyết về nguồn gốc ra đời, sự tương quan giữa trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu phục vụ kế toán quản trị, cũng như các xu hướng vận dụng phân tích dữ liệu được hỗ trợ bởi AI trong kế toán quản trị hiện đại, từ đó, đưa ra một số gợi ý cho các doanh nghiệp và các nhà quản lý nhằm tăng cường việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào công tác phân tích dữ liệu phục vụ cho kế toán quản trị.

• Từ khóa: phân tích dữ liệu, kế toán quản trị, trí tuệ nhân tạo, cách mạng công nghiệp 4.0.

Currently, artificial intelligence (AI) has become one of the prominent trends in the technology field. With the ability to process data and remember real-life experiences, AI is gradually driving the advancement of modern data analysis. The development of AI is extremely important for data analysis work. The article provides an overview of the theoretical basis of the origin and correlation between artificial intelligence and data analysis for management accounting, as well as trends in applying data analysis supported by AI. in modern management accounting, from there, provide some suggestions for businesses and managers to enhance the application of artificial intelligence in data analysis for management accounting.

Key word: data analysis, management accounting, artificial intelligence, industrial revolution 4.0.

JEL codes: M41

1. Đặt vấn đề

Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) với sức ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu đã tác động sâu sắc đến đời sống của nhân loại, trong đó có hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động quản lý kinh tế nói riêng. Với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu trở nên phát triển hơn bao giờ hết. Công nghệ AI cho phép xử lý lượng lớn dữ liệu phức tạp ở tốc độ cao, đồng thời tạo ra sự cách mạng trong việc cung cấp thông tin và dự báo tài chính. Trong khi các phương pháp phân tích truyền thống thường dựa vào dữ liệu

Ngày nhận bài: 28/12/2023

Ngày gửi phản biện: 02/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

lịch sử và các mô hình tính, hạn chế khả năng cung cấp thông tin, trong khi đó AI có khả năng phân tích, xác định các mẫu và ngoại suy các xu hướng trong tương lai với độ chính xác chưa từng có. Điều này cho phép các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu một cách chủ động, giảm thiểu rủi ro và tận dụng các cơ hội kinh doanh mới. Các ứng dụng công nghệ kỹ thuật số như trí tuệ nhân tạo sẽ giúp công tác phân tích dữ liệu cung cấp cho các nhà quản trị được thuận lợi hơn, nhanh hơn, chuyên nghiệp hơn, nhưng cũng mang nhiều thách thức hơn - được xem như là một hướng đi mới trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cần được nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Cách mạng công nghiệp 4.0 và sự ra đời của trí tuệ nhân tạo

Với sự ra đời của công nghệ mạng Internet, đời sống xã hội và nền kinh tế toàn cầu đã có sự biến đổi toàn diện nhờ sự kết nối máy tính liên kết gần như tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người và dây chuyền sản xuất. Các lĩnh vực như nghiên cứu khoa học, giáo dục, y tế, dịch vụ, giải trí... đều được kết nối thành một "mạng thông minh", mở ra kỷ nguyên Internet of Things (IoT) - mạng kết nối mọi vạn vật. Đây được xem là cuộc cách mạng số, sử dụng các công nghệ như Internet of Things (IoT), Trí tuệ nhân tạo (AI), Thực tế ảo (VR), Tương

* Học viện Tài chính; email: daongocha@hvtc.edu.vn

tác thực tại ảo (AR), Mạng xã hội, Điện toán đám mây, Di động, Phân tích dữ liệu lớn (SMAC)... để chuyên đổi toàn bộ thế giới thực sang thế giới số. Trong đó, AI là một trong những yếu tố cốt lõi của kỹ thuật số được các nhà khoa học nhận định sẽ làm thay đổi các mô hình doanh nghiệp. Vào đầu những năm 1900, ý tưởng về trí tuệ nhân tạo đã xuất hiện. Nhiều nhà khoa học ở nhiều lĩnh vực bắt đầu đặt câu hỏi: “Liệu có thể tạo ra một bộ não nhân tạo không?”. Sau đó, Alan Turing đã xuất bản tác phẩm “Máy móc và trí thông minh máy tính” (“Computer Machinery and Intelligence”, 1950) và thuật ngữ “Trí tuệ nhân tạo” được đặt ra và được sử dụng phổ biến.

2.2. Khả năng của AI trong việc phân tích dữ liệu

Với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Công nghệ AI cho phép xử lý lượng lớn dữ liệu phức tạp ở tốc độ cao, chẳng hạn như việc phân tích dữ liệu lịch sử để dự báo xu hướng trong tương lai. Các công cụ phân tích văn bản được hỗ trợ bởi AI có thể sàng lọc dữ liệu phi cấu trúc trên các nền tảng công nghệ theo mục tiêu phân tích thông tin. Đặc biệt, là các giải pháp như ChatGPT có khả năng cung cấp rất nhiều tính năng hữu ích mà các nhà phân tích dữ liệu có thể tận dụng như:

Giải mã ngôn ngữ lập trình: AI sẽ có thể diễn giải code Python sang ngôn ngữ dễ tiếp cận hơn. AI hoàn toàn có thể tạo đoạn code phù hợp bằng Python hoặc SQL dựa trên các yêu cầu của nhà phân tích. Ưu điểm của Python là sự đơn giản, dễ đọc với thiết kế trực quan và tính linh hoạt của nó. Python cũng có các thư viện mã nguồn mở phong phú (ví dụ: scikit-learn, numpy và pandas) để phân tích dữ liệu. Các framework như TensorFlow (thư viện phần mềm mã nguồn mở) và PyTorch (framework mã nguồn mở dựa trên thư viện Torch) cũng sử dụng Python.

Hỗ trợ giải quyết vấn đề: AI có thể giúp tìm, khai thác, thu thập thông tin, dữ liệu của một chủ đề mới một cách hoàn chỉnh theo yêu cầu trong điều kiện của các tài nguyên phù hợp. Hơn thế nữa, đối với các vấn đề toán học phức tạp có thể xuất hiện trong quá trình phân tích dữ liệu, plugin trình thông dịch mã GPT-4 có thể sẵn sàng giải quyết các vấn đề đó.

Hỗ trợ dựa theo lĩnh vực cụ thể: AI có thể cung cấp câu trả lời phù hợp, thu hẹp khoảng cách giữa kiến thức kỹ thuật và hiểu biết theo lĩnh vực chuyên ngành. Tuy nhiên, đôi khi AI sẽ có thể tạo ra các sự kiện không có thật. Điều này còn được gọi đơn giản là “ảo giác”.

Phân tích dữ liệu thăm dò: AI có thể tổng hợp dữ liệu mới để đưa ra số liệu thống kê cũng như trực quan hóa kết quả thu thập được. Việc này giúp nhà phân tích có thể bao quát được việc phân tích, mang lại sự hiểu biết và trực quan hóa các thuộc tính chính của tập dữ liệu.

Phân tích và giao tiếp tự động: Nếu các nhiệm vụ phân tích dữ liệu hàng ngày đòi hỏi phải mất nhiều thời gian để hoàn thành chúng, AI có thể tự động hóa các công việc đó và giúp nhà phân tích có thể giao tiếp hiệu quả hơn với các bên liên quan không chuyên về kỹ thuật. Ngoài ra, có thể sử dụng AI để tóm tắt những hiểu biết sâu sắc về dữ liệu quan trọng và đưa ra các đề xuất hấp dẫn cho cuộc họp nào đó. Và có thể đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi thực hành và giải thích các khái niệm phức tạp, hỗ trợ trong việc chuẩn bị thuyết trình; hoặc khi dữ liệu chính xác khan hiếm hoặc quá nhạy cảm để sử dụng, AI có thể tạo ra dữ liệu tổng hợp có khả năng phản ánh các đặc điểm và mẫu của tập dữ liệu gốc mà không ảnh hưởng đến quyền riêng tư.

Nâng cao việc phân tích dự đoán và kiểm tra và phân tích rủi ro tiềm ẩn: AI có thể mang lại cho doanh nghiệp những dự báo chính xác hơn thông qua việc nâng cao khả năng phân tích dự đoán. Đồng thời, Trí tuệ nhân tạo phát sinh cũng có thể được sử dụng để tạo ra các tình huống thử thách nhằm kiểm tra tính khả thi của các chiến lược kinh doanh. Phát hiện sự bất thường và các mẫu đáng ngờ trong dữ liệu tài chính có thể là một nhiệm vụ khó khăn đối với kiểm toán viên con người, đặc biệt là trong các bộ dữ liệu lớn. Các thuật toán được hỗ trợ bởi AI vượt trội trong việc xác định các bất thường và gắn cờ các trường hợp gian lận hoặc vi phạm tuân thủ tiềm ẩn, giúp các tổ chức bảo vệ tài sản của họ và duy trì tính tuân thủ theo quy định.

3. Xu hướng vận dụng phân tích dữ liệu hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo trong Kế toán quản trị

3.1. Các công cụ ứng dụng AI trong phân tích dữ liệu

Hiện nay, các công cụ ứng dụng AI trong phân tích dữ liệu bao gồm:

Power BI: (Business Intelligence) là một Sản phẩm của Microsoft mang đến một bộ dịch vụ đa dạng ở một nơi thống nhất để tạo báo cáo và phân tích. Power BI (Business Intelligence) cung cấp một gói các dịch vụ phần mềm, ứng dụng và trình kết nối để làm việc cùng nhau và tạo thông tin chuyên sâu về báo cáo dữ liệu có thể hành động. Các dịch vụ phần mềm này là - Excel hoặc Bảng tính. Power BI được phân loại thành ba loại - Power BI Desktop, Power BI Service và Power BI Mobile.

Giải pháp - Với Microsoft Power BI (Business Intelligence), các công ty giải quyết việc loại bỏ sự phức tạp của dữ liệu chưa được lọc bằng cách kết hợp các bộ dữ liệu từ các nguồn dữ liệu đa dạng, tạo mô hình dữ liệu từ đó, được sử dụng để hình ảnh dữ liệu dưới dạng báo cáo và phân tích. Power BI cũng giúp giải quyết vấn đề quản lý dữ liệu với môi trường làm

việc cộng tác, nơi bạn có thể chia sẻ báo cáo và phân tích dữ liệu với các thành viên nhóm được kết nối để ứng biến hiệu quả công việc và quy trình làm việc trong nhóm sản phẩm.

MonkeyLearn: Là một công cụ phân tích văn bản sử dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích dữ liệu. Nó có thể được áp dụng để tự động hóa phản hồi từ khách hàng; phân tích dữ liệu từ các cuộc khảo sát để xác định chủ đề liên quan đến đối tượng mục tiêu; từ đó, rút ra những thông tin hữu ích.

Tableau: Là phần mềm hỗ trợ phân tích (Data Analyst) và trực quan hóa dữ liệu (Data Visualization), công cụ được dùng nhiều trong ngành BI (Business Intelligence). Qua đó thu được những hiểu biết có ý nghĩa về thương hiệu. Cũng như tạo báo cáo trong thời gian thực. Tableau dựa trên sự kết hợp các hoạt động: phân tích kinh doanh, khai thác dữ liệu, phân tích dữ liệu cùng các công cụ và cơ sở hạ tầng để giúp tổ chức đưa ra quyết định dựa trên cơ sở dữ liệu thực tế. Phân tích dữ liệu là một hoạt động rất quan trọng trong BI. Phân tích dữ liệu sẽ giúp cho doanh nghiệp thấy được quá khứ và hiện tại ra sao, từ đó đưa ra các quyết định, hành động để dự đoán tương lai

Tableau Desktop giúp phân tích, trực quan hóa dữ liệu đáp khi cung cấp giao diện với rất nhiều tính năng đa dạng, có khả năng kết nối mạnh mẽ với nhiều loại file dữ liệu khác nhau. Tableau Desktop được phân ra thành 2 loại: (1) Tableau Desktop Personal hạn chế việc người khác truy cập vào dữ liệu hoặc dùng Tableau Public để công khai những dữ liệu hay báo cáo và (2) Tableau Desktop Professional có khả năng xuất bản trực tuyến các dữ liệu cũng như báo cáo và toàn quyền truy cập vào tất cả các loại dữ liệu.

Tableau Public là một nền tảng miễn phí để khám phá, tạo và chia sẻ công khai các trực quan hóa dữ liệu trực tuyến. Tableau Server là máy chủ Tableau giúp chia sẻ và quản lý dữ liệu bảo mật nhất và khả năng phân cấp quyền truy cập cho từng cá nhân. Cho phép công khai nhiều trang chủ và chia sẻ nó thông qua máy chủ Tableau dựa trên web của tổ chức.

Sisense: Là một công cụ phân tích dữ liệu ứng dụng AI. Nó có khả năng truy cập vào nhiều nguồn dữ liệu trực tuyến. Điều này để cung cấp thông tin chi tiết trong các báo cáo linh hoạt. Nó có thể được sử dụng bởi các nhóm không chuyên về kỹ thuật cao. Sisense là một nền tảng phân tích dữ liệu và kinh doanh thông minh (BI) cho phép các tổ chức thu thập, phân tích và trực quan hóa dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Nó được thiết kế để giúp các doanh nghiệp đưa ra quyết định sáng suốt bằng cách cung cấp giao diện thân thiện với người dùng để khám phá và báo cáo dữ liệu.

3.2. Các xu hướng ứng dụng AI trong phân tích dữ liệu phục vụ Kế toán quản trị

*** Tự động hóa việc thu thập và phân tích báo cáo dữ liệu:** Nhiều hoạt động kế toán quản trị như thu thập, xử lý và tạo báo cáo dữ liệu và phân tích báo cáo tài chính liên quan đến công việc thủ công lặp đi lặp lại. Khi ứng dụng AI, việc tự động hóa do AI điều khiển có thể trợ giúp bằng cách: Truyền dữ liệu trong thời gian thực từ nhiều công cụ như phần mềm ERP, sử dụng công cụ POS khi thanh toán và các hệ thống khác bằng cách sử dụng các trình kết nối và API; Gửi email, in ấn và thực hiện phân tích báo cáo một cách thông minh, tự động mà không cần sự can thiệp của con người; Tự động hóa như vậy làm cho quá trình báo cáo nhanh chóng, nhất quán và có thể mở rộng trong khi giải phóng nhân viên tài chính để phân tích giá trị gia tăng.

*** Lập ngân sách, dự báo và phân tích tài chính có sự hỗ trợ của AI:** AI có thể làm cho việc lập ngân sách, dự báo và xây dựng và phân tích mô hình tài chính trở nên linh hoạt và chính xác hơn thông qua: Thu thập thông tin để thu thập dữ liệu từ các nguồn bên trong và bên ngoài để xây dựng các mô hình dự đoán; Các thuật toán học hỏi từ dữ liệu lịch sử để dự đoán chính xác ngân sách và dự báo trong tương lai; Các mô hình tài chính năng động cung cấp phân tích kịch bản dựa trên việc thay đổi các giả định kinh doanh; Cập nhật liên tục các dự báo luân phiên khi có dữ liệu mới; Các mô hình có yếu tố dữ liệu bên ngoài như điều kiện kinh tế dự kiến, động thái của đối thủ cạnh tranh và xu hướng thị trường.

*** Phát hiện bất thường trong giao dịch:** Các kỹ thuật AI có thể tự động xác định sự bất thường trong các giao dịch tài chính có thể cần điều tra: Các mô hình học máy được đào tạo để nhận ra các mẫu thông thường trong dữ liệu giao dịch; Các thuật toán để ngăn cản các giao dịch đi chệch khỏi hoạt động bình thường bằng cách sử dụng phân tích ngoại lệ; Phân tích văn bản và ngôn ngữ để phát hiện các mô tả đáng ngờ trong hồ sơ giao dịch; Phân tích biểu đồ để phát hiện các liên kết gian lận giữa các nhà cung cấp, nhân viên và giao dịch; Giám sát liên tục thông qua các báo cáo ngoại lệ được tạo bởi các công cụ AI; Khả năng như vậy giúp kế toán quản trị tập trung vào các giao dịch rủi ro cao.

*** Chatbot để hỗ trợ ra quyết định**

Chatbot được hỗ trợ bởi AI có thể cung cấp câu trả lời nhanh chóng cho các truy vấn của người quản lý mà không cần phải chờ kế toán: Phản hồi theo thời gian thực được rút ra từ dữ liệu và báo cáo tài chính mới nhất; hiểu ngữ cảnh và ý định; Tích hợp với hệ thống tài chính và dữ liệu kinh doanh để cung cấp thông tin chính xác.

Tóm lại, bằng cách khai thác tự động hóa, phân tích, phát hiện bất thường và chatbot thông minh, kế toán quản

trị có thể biến thành cố vấn chiến lược của chủ doanh nghiệp từ những những thông tin phân tích có được.

* *Khai thác AI để phân tích dữ liệu thuế*: AI có thể giúp tự động hóa quá trình chuẩn bị dữ liệu thuế tốn nhiều công sức: Dữ liệu thuế khác nhau được hợp nhất thành một nguồn dữ liệu duy nhất. Điều này cho phép phân tích đầy đủ để khám phá thông tin chi tiết; Báo cáo tự động lấy dữ liệu thuế để theo dõi thời hạn và nghĩa vụ tuân thủ.

4. Đề xuất

4.1. Các nguyên tắc khi ứng dụng công nghệ AI

Một là, phải đảm bảo tính thực tế, khả thi, và khả năng áp dụng vào thực tiễn trong điều kiện cụ thể, do đó, để thực hiện được nguyên tắc này cần phải có sự khảo sát để nắm bắt được thực trạng ứng dụng công nghệ AI tại đơn vị, bao gồm: nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ AI hiện có (phần cứng, phần mềm...).

Hai là, phải đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, có tổ chức; đồng bộ, cần đảm bảo tính tương hỗ lẫn nhau, bổ trợ cho nhau, do đó muốn thực hiện tốt nguyên tắc này thì đồng thời cũng phải thực hiện đồng bộ các biện pháp khác, hoạt động khác.

Ba là, chú trọng đầu tư các yêu cầu kỹ thuật về tính an toàn (đối với hệ thống thiết bị, hệ thống mạng, phần mềm, dữ liệu...), đảm bảo thiết kế và triển khai hệ thống an ninh, an toàn, sao lưu, dự phòng... đồng thời có khả năng phát hiện, xử lý nhanh chóng các sự cố có thể xảy ra.

Bốn là, đảm bảo khả năng mở rộng, theo đó tất cả các thành phần trong hệ thống kiến trúc công nghệ AI phải cho phép dễ dàng mở rộng, nâng cấp trong tương lai và đảm bảo tối ưu hoá năng lực của hệ thống khi có yêu cầu để đáp ứng nhu cầu phát triển.

Năm là, đảm bảo tính hiệu quả, nhìn chung bất kỳ công việc hay hoạt động nào cũng phải tính đến hiệu quả, đảm bảo thực hiện công việc với thời gian, chất lượng cao nhất, đồng thời không lãng phí thời gian, vật lực, tài lực...

4.2. Các đề xuất cụ thể

Một là, đổi mới và nâng cao nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp về tầm quan trọng của công nghệ AI trong hoạt động phân tích dữ liệu nói riêng và công tác kế toán nói chung.

Hai là, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ AI nhằm đảm bảo hoạt động ứng dụng công nghệ một cách toàn diện, cần chú trọng rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính và đầu tư, đồng thời xây dựng, ban hành các chính sách mới nhằm tạo đà cho việc ứng dụng công nghệ AI.

Ba là, đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động ứng dụng công nghệ AI.

Tiếp tục xây dựng, củng cố và hoàn thiện hạ tầng công nghệ AI; đảm bảo xây dựng và tổ chức hệ thống công nghệ một cách thống nhất, đồng bộ cả về nghiệp vụ và giải pháp kỹ thuật theo hướng sẵn sàng tích hợp dữ liệu và khả năng xử lý các sự cố trong trường hợp cần thiết.

Bốn là, tăng cường ngân sách đầu tư cho công nghệ một cách dài hạn.

Năm là: Có chế độ ưu đãi đối tốt cho nhân viên nhằm khuyến khích nhân viên gắn bó, làm việc lâu dài, trong thời gian dài...

5. Kết luận

Mặc dù vẫn còn những vấn đề về hiệu quả và tính pháp lý gắn liền với AI trong phân tích dữ liệu, nhưng trong mọi trường hợp, AI đang trở thành một phần của các quy trình kinh doanh và kế toán, với việc các công ty đầu tư ngày càng nhiều vốn hơn vào sự phát triển của họ. Mặc dù trong tương lai, có thể sẽ phát sinh những vấn đề mới và những nguy cơ mới, nhưng chắc chắn, AI vẫn sẽ mang lại nhiều cơ hội và những giải pháp hiệu quả. Việc ứng dụng AI có thể giải quyết những điểm yếu, kém hiệu quả và giá trị gia tăng thấp trong lĩnh vực kế toán, khiến kế toán chuyển sang làm công việc sáng tạo hơn và mang lại giá trị lớn hơn cho công ty. Tóm lại, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào ngành Kế toán có ý nghĩa rất lớn, bởi sẽ thúc đẩy sự phát triển, đổi mới của ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh của DN.

Tài liệu tham khảo:

- A. M. Rozario, A. Zhang, and M. A. Vasarhelyi (2019). *Examining Automation in Audit*. [Online] Available at http://www.ifac.org/knowledge_gateway/auditassurancediscussion/examining-automation-audit.
- Chi-Tien Chiu and Scott R. (1994). *An intelligent forecasting support system in auditing: expert system and neural network approach*. *Proceedings of The Twenty-Seventh Hawaii International Conference on System Sciences*, Jan. 4-7 (pp. 272-280). Wailea, HI, USA.
- D. Murphy and C. E. Brown. (1992). *The Uses of Advanced Information Technology in Audit Planning*. *Int. J. Intell. Syst. Account. Finance Manag.*, 1(3), 187-193.
- Eleonora P. Stancheva-Todorova. (2018). *How Artificial Intelligence Is Challenging Accounting Profession*. *Journal of International Scientific Publications, Economy & Business*, 12, 126-141.
- Institute of Chartered Accountants in England and Wales (ICAEW). (2017). *Artificial intelligence and the future of accountancy*. [Online] Available at <https://www.icaew.com/-/media/corporate/files/technical/information-technology/technology/artificial-intelligence-report.ashx?la=en>
- M. Haenlein and A. Kaplan (2019). *A Brief History of Artificial Intelligence: On the Past, Present, and Future of Artificial Intelligence*. *Calif. Manage. Rev.*, 61(4), 5-14.
- P. Blackman and J. Samuel. (2017). *Microsoft and KPMG global alliance launches new digital solution hub - KPMG Global*. [Online] Available at <https://home.kpmg/xx/en/home/media/press-releases/2017/07/microsoft-and-kpmg-global-alliance-digital-solutions-hub.html>
- J. T. Davis, A. P. Massey, and R. E. R. Lovell II. (1997). *Supporting a complex audit judgment task: An expert network approach*. *Eur. J. Oper. Res.*, 103(2), 350-372.
- Zemankova, A. (2019). *Artificial Intelligence in Audit and Accounting: Development, Current Trends, Opportunities and Threats - Literature Review*. *Proceedings of 2019 International Conference on Control, Artificial Intelligence, Robotics & Optimization (ICCAIRO)*, May 3-5, (pp. 148-154). Majorca Island, Spain.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA HÀNG TRÊN SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA THẾ HỆ Z TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG

Phan Thị Hà Châm* - Đinh Thành Tuấn*

Bài viết này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trên các sàn thương mại điện tử (TMĐT) của thế hệ Z trên địa bàn thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trên các sàn TMĐT của thế hệ Z bao gồm: (1) Ảnh hưởng của xã hội; (2) Sự mong đợi về giá; (3) Sự thuận tiện trong mua sắm; (4) Thông tin về sản phẩm; (5) Nhận thức rủi ro. Trong đó yếu tố sự mong đợi về giá có ảnh hưởng lớn nhất và yếu tố nhận thức rủi ro có mức độ ảnh hưởng nhỏ nhất.

• Từ khóa: quyết định mua sắm, sàn thương mại điện tử, thế hệ Z, thành phố Bắc Giang.

This research aims to analyze the factors affecting shopping decisions on e-commerce platforms of Generation Z in Bac Giang city, Bac Giang province. The research results show that there are 5 factors affecting the shopping decision on e-commerce platforms of Generation Z, including: (1) Social influence; (2) Price expectations; (3) Convenience in shopping; (4) Product information; (5) Perceived risk. In which, the price expectation factor has the largest influence and the perceived risk factor has the smallest influence.

Key word: shopping decision, e-commerce platform, generation Z, Bac Giang city.

JEL codes: E24, O11, O16

Ngày nhận bài: 28/12/2023

Ngày gửi phân biện: 02/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 20/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid 19 được coi là cú huých cho sự phát triển của thương mại điện tử (TMĐT). Một số thói quen và xu hướng tiêu dùng được hình thành trong đại dịch vẫn được duy trì và tiếp tục phát triển trong thời kỳ “Bình thường mới” là cơ sở giúp cho TMĐT là một trong những lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số. Theo sách trắng TMĐT Việt Nam năm 2023, ước tính tỷ lệ người

dân sử dụng internet năm 2023 khoảng 74% dân số, số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến rơi vào từ 59 - 62 triệu người.

Gen Z được biết đến là thế hệ đầu tiên lớn lên với sự tiếp cận Internet cùng các thiết bị kỹ thuật số và điện tử từ nhỏ, một thế hệ năng động, thông minh. Các thành viên của thế hệ Z còn được mệnh danh là những “công dân thời đại kỹ thuật số”. Theo dữ liệu từ Liên Hiệp Quốc, thế hệ Z hiện là nhóm người tiêu dùng tiềm năng nhất trên thế giới. Trên cơ sở đó, tác giả đã thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm trên các sàn TMĐT của thế hệ Z trên địa bàn thành phố Bắc Giang, từ đó đưa ra những hàm ý chính sách cho các doanh nghiệp, nhà bán hàng tham gia vào hoạt động kinh doanh lĩnh vực TMĐT.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Thông tin sơ cấp được thu thập bằng phương pháp điều tra ngẫu nhiên thông qua phiếu khảo sát 200 đối tượng thuộc thế hệ Z có hành vi mua sắm trên các sàn TMĐT. Đối tượng khảo sát chủ yếu là học sinh, sinh viên hoặc những người đã ra trường hoặc đã đi làm. Nội dung khảo sát xoay quanh các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử.

Phiếu khảo sát được xây dựng theo đánh giá 5 cấp độ của thang đo Likert với mức từ 1 đến 5,

* Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; email: champh@bafu.edu.vn - enchanter95bg@yahoo.com

ý nghĩa của từng mức đánh giá như sau: Mức 1: Hoàn toàn không đồng ý, mức 2: Không đồng ý, mức 3: Bình thường, mức 4: Đồng ý và mức 5: Hoàn toàn đồng ý.

Qua quá trình khảo sát, số phiếu phát ra 200 phiếu thu về được 200 phiếu hợp lệ

Bảng 1: Thông tin cơ bản về mẫu nghiên cứu

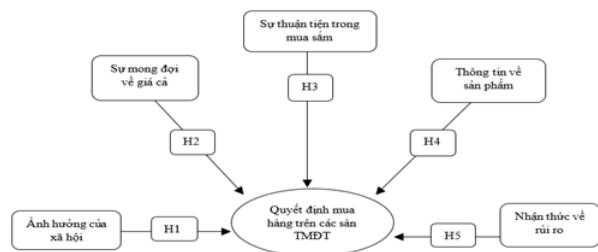
| Yếu tố | Phân loại | Số lượng mẫu | Tỷ lệ (%) |
|-------------|--------------------------|--------------|-----------|
| Giới tính | Nam | 113 | 56,5 |
| | Nữ | 87 | 43,5 |
| Nghề nghiệp | Học sinh | 76 | 38 |
| | Sinh viên | 85 | 42,5 |
| | Đã ra trường hoặc đi làm | 39 | 19,5 |
| Thu nhập | Chưa có thu nhập | 153 | 76,5 |
| | Từ 3 đến 5 triệu | 25 | 12,5 |
| | Từ 5 đến 7 triệu | 17 | 8,5 |
| | Trên 7 triệu | 5 | 2,5 |

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

2.2. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu

Dựa trên các cơ sở lý thuyết về các mô hình lý thuyết hành vi mua hàng dự định (TPB), mô hình chấp nhận công nghệ (TAM), mô hình lý thuyết chấp nhận thương mại điện tử E-CAM cùng với sự tham khảo các nghiên cứu khoa học của các tác giả trước đây và cả những ý kiến đóng góp, hiệu chỉnh sau khi phỏng vấn các đối tượng liên quan. Tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 biến độc lập là: (1) Ảnh hưởng của xã hội, (2) Sự mong đợi về giá, (3) Sự thuận tiện trong mua sắm, (4) Thông tin về sản phẩm, (5) Nhận thức về rủi ro và 1 biến phụ thuộc là quyết định mua hàng trên các sàn TMĐT.

Mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả



Trong đó các giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Ảnh hưởng của xã hội có tác động thuận chiều đến quyết định mua sắm trên các sàn TMĐT của khách hàng thế hệ Z.

H2: Sự mong đợi về giá có tác động thuận chiều đến quyết định mua sắm trên các sàn TMĐT của khách hàng thế hệ Z.

H3: Sự thuận tiện trong mua sắm có tác động thuận chiều đến quyết định mua sắm trên các sàn TMĐT của khách hàng thế hệ Z.

H4: Thông tin về sản phẩm có tác động thuận chiều đến quyết định mua sắm trên các sàn TMĐT của khách hàng thế hệ Z.

H5: Nhận thức về rủi ro có tác động nghịch chiều đến quyết định mua sắm trên các sàn TMĐT của khách hàng thế hệ Z.

Tất cả các dữ liệu thu thập sau khi làm sạch được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 nhằm kiểm định chất lượng thang đo, mức độ phù hợp của mô hình, các giả thiết trong mô hình nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho biết hầu hết các đối tượng khảo sát sử dụng phương tiện điện thoại di động để tham gia các giao dịch TMĐT với tỷ lệ 181/200 ý kiến, chiếm tỷ lệ 90,5%. Thời gian từ 3h đến 5h mỗi ngày là khoảng thời gian trung bình truy cập internet hàng ngày mà phần lớn người tiêu dùng tham gia khảo sát với tỷ trọng 39,5%. Shopee, Tiktok và Lazada là 3 nền tảng TMĐT được người tiêu dùng lựa chọn giao dịch lớn nhất với tỷ lệ lần lượt là 84,5%, 74,5% và 59,5%. Về hình thức thanh toán, phần lớn các đối tượng khảo sát vẫn ưa chuộng hình thức nhận hàng rồi thanh toán (thanh toán COD) với 169/200 ý kiến chiếm 84,5%, tỷ lệ người tiêu dùng thanh toán qua hình thức thanh toán ví điện tử hoặc liên kết tài khoản ngân hàng có 115/200 ý kiến chiếm 57,5%, 32% ý kiến của người tiêu dùng lựa chọn hình thức mua trước trả tiền sau. Nhóm sản phẩm quần áo, giày dép và mỹ phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất trong các giao dịch điện tử chiếm 81,0%. Theo sau là các nhóm hàng đồ dùng thiết bị gia đình, đồ công nghệ điện tử, sách văn phòng phẩm và quà tặng.

3.1. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Độ tin cậy của bộ thang đo lường các khái niệm nghiên cứu được kiểm định qua tiêu chuẩn của tham số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng Item - Total Correlation. Kết quả

kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha đều phù hợp (≥ 0.6) nên đạt yêu cầu về độ tin cậy (Bảng 2). Như vậy nghiên cứu giữ nguyên 24 biến quan sát sử dụng cho phân tích nghiên cứu khám phá EFA.

Bảng 2: Cronbach's Alpha thang đo các biến

| Biến quan sát | Tương quan biến tổng | Cronbach's Alpha nếu loại biến |
|---|----------------------|--------------------------------|
| Ảnh hưởng của xã hội (AHXH) - Cronbach's Alpha = 0,779 | | |
| AHXH1: Mua sắm thông qua sự giới thiệu của bạn bè, đồng nghiệp, người thân | 0,542 | 0,742 |
| AHXH2: Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, hình thức quảng cáo, website, các hội nhóm trên mạng xã hội | 0,644 | 0,711 |
| AHXH3: Thông qua sự chia sẻ của các hội nhóm bán hàng trên mạng xã hội | 0,651 | 0,704 |
| AHXH4: Thông qua sự chia sẻ mua sắm trực tuyến từ người nổi tiếng | 0,531 | 0,746 |
| AHXH5: Bị ảnh hưởng bởi trào lưu mua sắm trực tuyến | 0,417 | 0,782 |
| Sự mong đợi về giá (G) - Cronbach's Alpha = 0,778 | | |
| G1: Giá mua hàng trên các sàn TMDT tốt hơn mua tại các cửa hàng offline | 0,616 | 0,709 |
| G2: Với sự minh bạch về giá, mua sắm trên sàn TMDT dễ dàng so sánh giá các sản phẩm giống nhau tại các shop khác nhau | 0,490 | 0,772 |
| G3: Giá các sản phẩm trên sàn TMDT sẽ rất hấp dẫn khi sẵn được các deal giảm giá, các chương trình khuyến mại hoặc vào các ngày hội mua sắm | 0,622 | 0,707 |
| G4: Khi mua sắm trên sàn TMDT nếu biết tận dụng các voucher miễn phí vận chuyển thì tiết kiệm được rất nhiều chi phí, đặc biệt là chi phí đại lại | 0,617 | 0,707 |
| Sự thuận tiện trong mua sắm (STT) - Cronbach's Alpha = 0,817 | | |
| STT1: Thủ tục đăng ký, mua sắm và thanh toán khá đơn giản | 0,583 | 0,793 |
| STT2: Tôi có thể dễ dàng tìm kiếm bất kì sản phẩm nào mà mình cần trên sàn TMDT | 0,556 | 0,800 |
| STT3: Sản phẩm trên sàn TMDT rất đa dạng, phong phú | 0,668 | 0,764 |
| STT4: Có thể mua hàng mọi lúc, mọi nơi, giúp tiết kiệm thời gian và công sức | 0,685 | 0,759 |
| STT5: Có thể thanh toán bằng nhiều hình thức khi mua sắm trên sàn TMDT, thậm chí mua trước trả tiền sau | 0,602 | 0,791 |
| Thông tin về sản phẩm (TTSP) - Cronbach's Alpha = 0,668 | | |
| TTSP 1: Thông tin sản phẩm được cung cấp đầy đủ, dễ hiểu | 0,578 | 0,474 |
| TTSP 2: Thông tin sản phẩm công khai minh bạch, trung thực | 0,448 | 0,666 |
| TTSP 3: Tôi có thể tìm kiếm bất kì thông tin nào về sản phẩm, thậm chí có thể inbox trực tiếp chủ shop | 0,0463 | 0,598 |
| Nhận thức về rủi ro (RR) - Cronbach's Alpha = 0,721 | | |
| RR1: Lo ngại vấn đề thông tin cá nhân, đặc biệt là thông tin về tài khoản thanh toán bị rò rỉ | 0,523 | 0,651 |
| RR2: Lo ngại về vấn đề sản phẩm không được giao đúng hạn hoặc chất lượng sản phẩm không giống như mô tả | 0,536 | 0,643 |
| RR3: Rủi ro về việc lừa đảo mất tiền nhưng không nhận được sản phẩm, đặc biệt là những sản phẩm có giá trị | 0,520 | 0,653 |
| RR4: Khó khăn về việc đổi trả, hoàn tiền sản phẩm | 0,458 | 0,689 |

| Biến quan sát | Tương quan biến tổng | Cronbach's Alpha nếu loại biến |
|---|----------------------|--------------------------------|
| Quyết định mua hàng trên sàn TMDT (QĐMH) - Cronbach's Alpha = 0,806 | | |
| QĐMH1: Mua hàng trên sàn TMDT là đúng đắn | 0,646 | 0,741 |
| QĐMH2: Tôi sẽ tiếp tục duy trì mua sắm trên sàn TMDT | 0,712 | 0,670 |
| QĐMH3: Tôi sẽ hướng dẫn cho bạn bè, người thân cách thức mua hàng trên sàn TMDT | 0,603 | 0,785 |

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

3.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

3.2.1 Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

Kết quả phân tích EFA lần đầu tiên (Bảng 3) cho thấy: $KMO = 0.826 > 0.5$, sig Bartlett's Test = $0.000 < 0.05$. Vậy phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp. Có 5 nhân tố được trích với tiêu chí eigenvalue lớn hơn 1 với tổng phương sai tích lũy là 60.159%.

Kết quả ma trận xoay xuất hiện biến xấu là STT5 cần loại bỏ vì tải lên ở cả 2 nhân tố là: Component 1 và Component 4 với hệ số tải lần lượt là 0.527 và 0.644, mức chênh lệch hệ số tải bằng $0.644 - 0.527 = 0.117 < 0.2$.

Bảng 3: Thống kê kết quả phân tích EFA của các thang đo biến độc lập lần đầu tiên

| STT | Biến quan sát | Thành phần | | | | |
|-----|---------------|------------|-------|-------|-------|-------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | STT4 | 0.780 | | | | |
| 2 | STT3 | 0.777 | | | | |
| 3 | STT1 | 0.734 | | | | |
| 4 | STT2 | 0.731 | | | | |
| 5 | AHXH3 | | 0.793 | | | |
| 6 | AHXH2 | | 0.758 | | | |
| 7 | AHXH4 | | 0.747 | | | |
| 8 | AHXH1 | | 0.635 | | | |
| 9 | AHXH5 | | 0.544 | | | |
| 10 | G3 | | | 0.803 | | |
| 11 | G1 | | | 0.732 | | |
| 12 | G4 | | | 0.716 | | |
| 13 | G2 | | | 0.699 | | |
| 14 | TTSP1 | | | | 0.798 | |
| 15 | TTSP3 | | | | 0.773 | |
| 16 | TTSP2 | | | | 0.655 | |
| 17 | STT5 | 0.527 | | | 0.644 | |
| 18 | RR2 | | | | | 0.728 |
| 19 | RR3 | | | | | 0.715 |
| 20 | RR4 | | | | | 0.690 |
| 21 | RR1 | | | | | 0.685 |

Hệ số KMO = 0.826 > 0.5
Sig kiểm định Bartlett = 0.000 < 0.05
Tổng phương sai trích từ 5 nhân tố = 60.159% > 50%

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Từ 21 biến quan sát lần phân tích EFA thứ nhất, loại bỏ STT5 và đưa 20 biến quan sát còn lại vào phân tích EFA lần thứ hai. Kết quả phân tích EFA sau khi chạy lại lần 2 (Bảng 4) cho thấy các nhân tố trích ra đều đạt yêu cầu về giá trị về độ tin cậy.

Bảng 4: Thống kê kết quả phân tích EFA của các thang đo biến độc lập lần cuối

| STT | Tên nhân tố | Biến quan sát | Thành phần | | | | |
|-----|-----------------------------|---------------|------------|-------|-------|-------|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Ảnh hưởng của xã hội | AHXH3 | 0,794 | | | | |
| 2 | | AHXH2 | 0,752 | | | | |
| 3 | | AHXH4 | 0,749 | | | | |
| 4 | | AHXH1 | 0,633 | | | | |
| 5 | | AHXH5 | 0,562 | | | | |
| 6 | Sự thuận tiện trong mua sắm | STT3 | | 0,780 | | | |
| 7 | | STT4 | | 0,775 | | | |
| 8 | | STT1 | | 0,743 | | | |
| 9 | | STT2 | | 0,737 | | | |
| 10 | Sự mong đợi về giá | G3 | | | 0,805 | | |
| 11 | | G1 | | | 0,735 | | |
| 12 | | G4 | | | 0,721 | | |
| 13 | | G2 | | | 0,698 | | |
| 14 | Nhận thức về rủi ro | RR2 | | | | 0,728 | |
| 15 | | RR3 | | | | 0,716 | |
| 16 | | RR4 | | | | 0,689 | |
| 17 | | RR1 | | | | 0,687 | |
| 18 | Thông tin về sản phẩm | TTSP3 | | | | 0,788 | |
| 19 | | TTSP1 | | | | 0,777 | |
| 20 | | TTSP2 | | | | 0,683 | |

Hệ số KMO = 0,809 > 0,5
Sig kiểm định Bartlett = 0,000 < 0,05
Tổng phương sai trích từ 5 nhân tố = 59,771% > 50%

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc

Đối với biến phụ thuộc, hệ số KMO = 0.693, kiểm định Bartlett với Sig = 0.000, không có biến quan sát nào bị loại bỏ. Tổng phương sai trích của các yếu tố biến phụ thuộc là 72.041%. Kết quả cho thấy thang đo được lựa chọn cho biến phụ thuộc trong mô hình đều đảm bảo yêu cầu, các biến đều có tính hội tụ, phù hợp để sử dụng phân tích.

Bảng 5: Kết quả phân tích EFA của thang đo biến phụ thuộc

| STT | Tên nhân tố | Biến quan sát | |
|-----|---------------------|---------------|--|
| 1 | Quyết định mua hàng | QĐMH1 | Hệ số KMO = 0,693 > 0,5 |
| 2 | | QĐMH2 | Sig kiểm định Bartlett = 0,000 < 0,05 |
| 3 | | QĐMH3 | Tổng phương sai trích từ 1 nhân tố = 72,041% > 50% |

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

3.3. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 6: Hệ số xác định sự phù hợp của mô hình

| Mô hình | Hệ số R | Hệ số R ² | Hệ số R ² hiệu chỉnh | Sai số ước lượng | Hệ số Durbin-Watson |
|---------|---------|----------------------|---------------------------------|------------------|---------------------|
| 1 | 0,865 | 0,748 | 0,742 | 0,29990 | 1,964 |

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Bảng 6 cho thấy hệ số R² hiệu chỉnh là 0,742 > 0,5 thể hiện rằng 5 biến độc lập đang phân tích ảnh hưởng 74,2% đến sự thay đổi của biến phụ thuộc. Hệ số Durbin-Watson là 1,964 nằm trong khoảng từ 1 đến 3 là khoảng an toàn để có thể kết luận không xảy ra hiện tượng tương quan chuỗi bậc nhất. Ngoài ra kết quả ở bảng Anova cũng chỉ ra Sig của kiểm định F là 0,000 < 0,05. Như vậy mô hình hồi quy tuyến tính đang xây dựng là phù hợp và có thể suy rộng cho tổng thể.

Bảng 7: Bảng Anova

| Mô hình | Tổng bình phương | df | Trung bình bình phương | F | Sig. | |
|---------|------------------|--------|------------------------|--------|---------|-------|
| 1 | Hồi quy | 51.885 | 5 | 10.377 | 115.378 | 0.000 |
| | Phần dư | 17.448 | 194 | 0.090 | | |
| | Tổng | 69.333 | 199 | | | |

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích ở Bảng 8 cho thấy có 4 biến độc lập có tác động thuận chiều đến quyết định mua hàng trên sàn TMĐT và 1 biến độc lập có tác động nghịch chiều đến quyết định mua hàng. Cả 5 biến độc lập đều có giá trị Sig < 0,05 và hệ số VIF < 2, do đó nghiên cứu có thể kết luận rằng chấp nhận các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5. Phương trình hồi quy đã được chuẩn hóa và sắp xếp theo thứ tự giảm dần của các biến độc lập đến các biến phụ thuộc như sau:

$$QDMH = -0,208 + 0,471G + 0,280STT + 0,233TTSP + 0,137AHXH - 0,101RR$$

Bảng 8: Phân tích hồi quy

| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số đã chuẩn hóa | T | Sig. | Thống kê đa cộng tuyến | |
|-----------|----------------------|---------------|--------------------|--------|-------|------------------------|-------|
| | B | Độ lệch chuẩn | Beta | | | Độ chấp nhận | VIF |
| (Hằng số) | -0,208 | 0,172 | | -1,212 | 0,227 | | |
| AHXX | 0,137 | 0,034 | 0,170 | 4,093 | 0,000 | 0,753 | 1,328 |
| G | 0,471 | 0,033 | 0,579 | 14,121 | 0,000 | 0,773 | 1,294 |
| STT | 0,280 | 0,031 | 0,363 | 8,991 | 0,000 | 0,797 | 1,254 |
| TTSP | 0,233 | 0,030 | 0,309 | 7,797 | 0,000 | 0,826 | 1,210 |
| RR | -0,101 | 0,035 | -0,119 | -2,923 | 0,004 | 0,779 | 1,283 |

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

4. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trên các sàn TMĐT của thế hệ Gen Z trên địa bàn thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là sự mong đợi về giá, sự thuận tiện trong mua sắm, thông tin về sản phẩm, ảnh hưởng của xã hội và nhận thức về rủi ro. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm cải tiến và thu hút nhiều hơn nữa người tiêu dùng mua sắm trên các sàn TMĐT, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhân tố sự mong đợi về giá có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định mua hàng của thế hệ Z. Chính vì thế các nhà cung cấp trên các sàn TMĐT cần nghiên cứu các biện pháp giảm giá bán để cạnh tranh với các cửa hàng bán trực tiếp. Đối với các sàn TMĐT cần tiếp tục đề xuất nhiều chương trình khuyến mãi hơn nữa như: Voucher ưu đãi phí vận chuyển, chương trình ưu đãi ngày hội mua sắm hàng tháng, tăng cường các khung giờ săn sale, những deal hot,...

Thứ hai, nhân tố sự thuận tiện là nhân tố thứ hai có mức độ ảnh hưởng quan trọng đến quyết định mua hàng. Các sàn TMĐT cần tiếp tục cải tiến ứng dụng phần mềm theo hướng đơn giản hóa nhất có thể các thủ tục đăng ký tài khoản và mua hàng. Các nhà cung ứng sản phẩm cần xây dựng quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin đơn hàng, tư vấn khách hàng và bàn giao đơn hàng nhanh chóng cho đơn vị vận chuyển. Cần chú trọng khâu hậu cần đóng gói sản phẩm để tránh

việc hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Đối với các đơn vị vận chuyển cần tối ưu nhất quá trình tiếp nhận, lưu thông, vận chuyển và bàn giao đơn hàng đến tay người tiêu dùng.

Thứ ba, các nhà cung ứng sản phẩm trên sàn TMĐT cần đăng tải đầy đủ, chi tiết, dễ hiểu và chính xác các thông tin về sản phẩm. Tránh trường hợp mất niềm tin cho khách hàng khi có sự khác biệt giữa mô tả sản phẩm và sản phẩm thực tế. Cần có quy trình tiếp nhận những thắc mắc hay phản hồi của khách hàng về sản phẩm một cách nhanh chóng. Ngoài ra, các nhà cung ứng cũng nên thiết kế gian hàng bắt mắt, sinh động để thu hút sự tò mò của người tiêu dùng.

Thứ tư, các sàn TMĐT cần có sự liên kết, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị vận chuyển và nhà cung ứng sản phẩm để giải quyết những vấn đề không mong muốn xảy ra ví dụ như về vấn đề có nhận được sản phẩm không hoặc sản phẩm không đúng như mô tả. Quy định chính sách về đổi trả, hoàn tiền sản phẩm cần được thông báo rõ ràng và cập nhật.

Tài liệu tham khảo:

- Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ công thương (2023). *Sách trắng thương mại điện tử Việt Nam năm 2023*. Hà Nội.
- Hoàng Trọng Chu, Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS - Tập 1,2*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Ánh Hồng (2022), *Những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của khách hàng trên sàn thương mại điện tử tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Kinh tế và dự báo.
- Andy Field (2009), *Discovering Statistics using SPSS*, Sage, London.
- Bryant & Yarnold, (1995), *Principal components analysis and exploratory and confirmatory factor analysis*. In: Grimm, L.G. and Yarnold P.R., Eds., *Reading and Understanding Multivariate Statistics*, American Psychological Association, Washington DC.
- Cox & Snell, (1989), *Analysis of Binary Data*, Chapman and Hall/CRC, London.
- Cristobal và cộng sự (2007), *Perceived e-service quality (PeSQ): Measurement validation and effects on consumer satisfaction and web site loyalty*.
- Fabrigar và cộng sự (1999), *Evaluating the use of exploratory factor analysis in psychological research*.

LÀNG NGHỀ TÁI CHẾ NHỰA TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI VIỆT NAM

TS. Hoàng Thị Phương Lan* - Nguyễn Thị Yến** - Bùi Mỹ Duyên**
Trần Thu Hà** - Vũ Kim Anh** - Nguyễn Thị Hương Giang**

Quá trình đô thị hóa đã đặt ra nhiều thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh việc mức sống, điều kiện sống của người dân được cải thiện thì mặt trái của quá trình phát triển cũng ngày càng bộc lộ rõ. Một trong những vấn đề nổi cộm trong các xã hội phát triển hiện nay là việc đối phó, xử lý với rác thải, đặc biệt là rác thải nhựa. Phát triển kinh tế tuần hoàn đi kèm với thực thi chính sách *EPR* được xem là một giải pháp hiệu quả để vừa đảm bảo phát triển sản xuất - kinh doanh, vừa hài hòa được các vấn đề xã hội - môi trường. Tuy nhiên, với đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam, khi hoạt động tái chế phát triển mạnh nhưng còn manh mún, tự phát, biểu hiện cụ thể tại các làng nghề tái chế, thì giải pháp *EPR* lại trở thành một thách thức. Dựa trên phân tích thực trạng tại một số làng nghề tái chế nhựa điển hình, nhóm tác giả đánh giá các biểu hiện cụ thể của thách thức này, từ đó, đưa ra một số khuyến nghị nhằm hướng các làng nghề vào mục tiêu chung là phát triển bền vững.

• Từ khóa: *EPR*, tái chế, kinh tế tuần hoàn.

The urbanization process has posed many challenges to socio-economic development. In addition to the improvement of living standards and living conditions of all people, the negative sides of the development process are also increasingly revealed. Nowadays, one of the outstanding problems in developed societies is dealing with and handling waste, especially plastic waste. Developing a circular economy accompanied by implementing *EPR* policy is considered an effective solution to both ensure production and business development and harmonize social and environmental issues. However, with the characteristics of recycling activities develop strongly but are still fragmented and spontaneous, the *EPR* solution becomes a challenge. Based on analysis of the current situation in some typical plastic recycling craft villages, the authors evaluate the specific manifestations of this challenge, and make a number of recommendations with craft villages towards the common goal of sustainable development.

• Key words: *EPR*, recycle, circular economy.

Ngày nhận bài: 04/01/2024

Ngày gửi phản biện: 10/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

Đặt vấn đề

Khái niệm “kinh tế tuần hoàn” đã được nhắc tới từ năm 1990, kèm theo đó là nhiều nội dung xoay quanh làm phong phú thêm hàm tuần hoàn các vấn đề kinh tế. Bước sang thế kỷ XXI, biến đổi khí hậu ngày

càng gay gắt, kèm theo đó là dịch bệnh diễn biến khó lường khiến cho việc phát triển “kinh tế tuần hoàn” càng trở nên cấp thiết. Với đặc điểm phát triển các hoạt động kinh tế tách khỏi việc khai thác, tiêu thụ các nguồn tài nguyên hữu hạn, kinh tế tuần hoàn là một hệ thống có khả năng phục hồi tốt cho doanh nghiệp, con người và môi trường.

Kinh tế tuần hoàn được xây dựng dựa trên 3 nguyên tắc cơ bản, bao gồm: giảm thiểu rác thải và ô nhiễm, quay vòng sử dụng sản phẩm và nguyên vật liệu với giá trị cao nhất của chúng và tái tạo tự nhiên.

Trong đó, nguyên tắc quay vòng sử dụng sản phẩm đang được quan tâm đặc biệt từ góc độ quản lý vĩ mô cho đến cấp độ vi mô là doanh nghiệp, người tiêu dùng. Trong một nền kinh tế tuần hoàn, một đặc điểm kỹ thuật cho bất kỳ thiết kế nào là các vật liệu sẽ quay trở lại nền kinh tế khi hết thời gian sử dụng. Kinh tế tuần hoàn là biến rác thải đầu ra của ngành này thành nguồn tài nguyên đầu vào của ngành khác hay tuần hoàn trong nội tại bản thân của một doanh nghiệp; góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Nguyên tắc thứ hai của nền kinh tế tuần hoàn là luân chuyển sản phẩm và nguyên vật liệu với giá trị cao nhất của chúng.

Nguyên tắc thứ ba của nền kinh tế tuần hoàn là tái tạo tự nhiên. Bằng cách chuyển trọng tâm nền kinh tế từ tuyến tính sang tuần hoàn, từ khai thác sang tái tạo, thay vì liên tục làm suy thoái thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn có thể xây dựng và phát triển vốn tự nhiên.

* Học viện Tài chính

** Sinh viên - Học viện Tài chính (CQ59/08.03, CQ59/08.04)

Cùng với ba nguyên tắc trên, việc xây dựng và phát triển kinh tế tuần hoàn theo hướng cấp độ tuần hoàn càng cao thì việc sử dụng càng ít tài nguyên, giảm áp lực đến môi trường được tiếp cận thông qua 10 cách thức cụ thể (R0 - R9) như sau:

- R0 (Refuse - Từ chối): Làm cho sản phẩm trở nên dư thừa bằng cách loại bỏ một số chức năng hoặc đưa ra một sản phẩm khác với cùng chức năng;

- R1 (Rethink - Thay đổi tư duy): Làm cho việc sử dụng sản phẩm chuyên sâu hơn như chia sẻ sản phẩm, đưa ra thị trường các sản phẩm đa chức năng;

- R2 (Reduce - Giảm thiểu): Tăng hiệu quả trong sản xuất hoặc sử dụng sản phẩm bằng cách tiêu thụ ít tài nguyên và vật liệu hơn.

R0 đến R2 có mục tiêu hướng tới việc sử dụng sản phẩm thông minh hơn, người tiêu dùng phải trở thành những người tiêu dùng thông thái hơn.

- R3 (Reuse - Tái sử dụng): Người sử dụng khác tái sử dụng sản phẩm thải bỏ vẫn còn tốt và vẫn đáp ứng được các chức năng ban đầu;

- R4 (Repair - Sửa chữa): Sửa chữa, bảo trì sản phẩm bị lỗi để có thể sử dụng được đúng chức năng ban đầu;

- R5 (Refurbish - Tân trang): Khôi phục và cập nhật sản phẩm cũ;

- R6 (Remanufacture - Tái sản xuất): Sử dụng một phần của sản phẩm thải bỏ để đưa vào sản phẩm mới có cùng chức năng;

- R7 (Repurpose - Tái sử dụng cho mục đích khác): Sử dụng sản phẩm thải bỏ hoặc một phần của sản phẩm thải bỏ để đưa vào sản phẩm mới có chức năng khác;

Từ R2 đến R7, kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu kéo dài vòng đời sản phẩm hoặc một phần trong vòng đời của sản phẩm.

- R8 (Recycle - Tái chế): Xử lý nguyên vật liệu để có chất liệu tương đương (cấp cao) hoặc thấp hơn (cấp thấp);

- R9 (Recover - Thu hồi): Đốt nguyên vật liệu để thu hồi năng lượng.

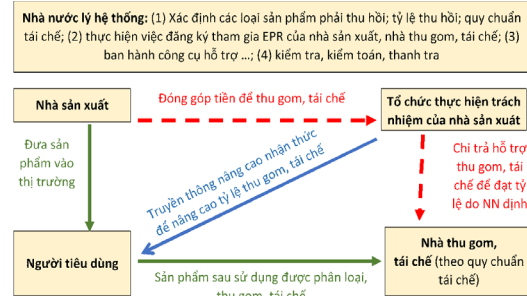
R8-9 hướng tới mục tiêu ứng dụng vật liệu hữu ích trong phát triển kinh tế tuần hoàn.

Để thực thi được 3 nguyên tắc, cũng như 10 hướng tiếp cận trên của kinh tế tuần hoàn, chính sách mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất đã và đang được thực thi phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Làng nghề tái chế nhựa và chính sách mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất

Mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất (EPR - Extended Producer Responsibility) là nhà sản xuất có

trách nhiệm đối với sản phẩm của mình, trách nhiệm đó được mở rộng đến giai đoạn sau sử dụng nhằm thu gom được ở giai đoạn cuối của vòng đời sản phẩm để có thể phân loại trước khi xử lý, chủ yếu là tái chế.



Nguồn: Nguyễn Thị, 2021

Quy định về EPR đã được cụ thể hóa trong Luật Bảo vệ môi trường 2020. Cụ thể, Điều 54 quy định: tổ chức cá nhân, nhập khẩu có trách nhiệm tái chế theo tỷ lệ và quy cách bắt buộc đối với sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế; Điều 55 quy định: tổ chức cá nhân, nhập khẩu có trách nhiệm đóng góp tài chính đối với trường hợp sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý.

Nhà sản xuất, nhập khẩu có hai hình thức để thực hiện trách nhiệm của mình:

Một là, tổ chức tái chế với 3 lựa chọn bao gồm tự tổ chức tái chế, thuê đơn vị tái chế có đủ điều kiện và ủy quyền cho tổ chức trung gian (bên được ủy quyền). Trong đó, điều kiện để đơn vị tái chế, tự tái chế là nhà sản xuất, nhập khẩu phải phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; không tự thực hiện tái chế khi không bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều kiện đối với bên được ủy quyền tổ chức tái chế là: có tư cách pháp nhân và được thành lập theo quy định của pháp luật; không trực tiếp tái chế và không có quan hệ sở hữu với bất kỳ đơn vị tái chế nào liên quan đến phạm vi được ủy quyền; được ít nhất 03 nhà sản xuất, nhập khẩu đồng ý ủy quyền tổ chức tái chế.

Hai là, đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Tuy nhiên, đây không phải là lựa chọn mà Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp thực hiện, Nhà nước mong muốn doanh nghiệp tự tổ chức tái chế hoặc thông qua tổ chức trung gian, cụ thể là tổ chức trách nhiệm nhà sản xuất (PRO - Producer Responsibility Organisation). Mặc dù mức đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường sẽ có xu hướng tăng dần, nhưng việc doanh nghiệp tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp hoạt động tái chế sẽ có nhiều giá trị trong nâng cao nhận thức, hiệu quả của hoạt động tái chế.

Như vậy, với quy định của Luật Bảo vệ môi trường cũng như chính sách EPR, tham gia vào hoạt động tái

chế sẽ có sự xuất hiện của các đơn vị tái chế và khu vực phi chính thức. Trong đó, với thực tiễn tại Việt Nam, khu vực phi chính thức tham gia hoạt động tái chế là hình thức phổ biến, còn được gọi là làng nghề tái chế.

Làng nghề tái chế trong bối cảnh thực thi chính sách EPR

Tổng quan về làng nghề ở Việt Nam

Làng nghề được định nghĩa trong Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Nghị định. Theo đó, hiện nay, ngành nghề nông thôn được chia ra 7 nhóm gồm: i) làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; ii) làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (trạm khắc...); iii) làng nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; iv) sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; v) sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; vi) sản xuất muối; vii) các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

Để được công nhận là làng nghề, địa phương phải đạt được đồng thời cả 03 tiêu chí: i) Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định này; ii) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận; iii) Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

Theo Đặng Kim Chi (2022), hiện có 1.951 làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận, trong đó có 1.062 làng nghề mới và 889 làng nghề truyền thống. Cụ thể, làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản có 640 làng nghề, chiếm 32,8%; làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ thủy tinh, dệt may sợi, thêu ren, đan lát có 935 làng nghề, chiếm 47,9%; các nhóm làng nghề còn lại chỉ chiếm 19,28% (với 376 làng nghề). Làng nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn (gọi tắt là làng nghề tái chế) chỉ chiếm 65 về lượng và 3,33%. Tuy số lượng hạn chế nhưng làng nghề tái chế lại đóng vai trò quan trọng trong mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn, đặc biệt là trong thực thi chính sách EPR.

Làng nghề tái chế đóng vai trò quan trọng trong việc khép kín chu trình vòng đời một loại sản phẩm, giúp giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam, việc tái chế phế liệu đã tạo ra hàng trăm nghìn tấn sắt thép xây dựng, các sản phẩm mỹ nghệ, đồ

dùng, dụng cụ gia dụng... cho thị trường tiêu thụ trong nước, đặc biệt là ở khu vực miền Bắc.

Làng nghề tái chế hiện được chia thành 3 nhóm ngành cơ bản: tái chế giấy, tái chế kim loại, tái chế nhựa. Nhóm tái chế giấy có thể kể tới làng Phong Khê, làng Phú Lâm (Bắc Ninh)... Nhóm làng tái chế kim loại bao gồm làng Vân Chàng, làng Xuân Tiến (Nam Định), làng Đa Sỹ (Hà Nội), làng Đa Hội (Bắc Ninh), làng La Khê (Bình Định)... Nhóm làng tái chế nhựa tập trung nhiều ở miền Bắc như làng Minh Khai (Hưng Yên), Trảng Minh (Hải Phòng), Triều Khúc, Trung Văn (Hà Nội)... (Đỗ Trang, 2022).

Trong giới hạn bài nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung vào đánh giá làng nghề tái chế nhựa - làng nghề mới nhưng lại đang có nhiều vấn đề nổi cộm trong quá trình phát triển, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường, mối nguy về phát triển thiếu bền vững.

Thực tiễn hoạt động của làng nghề tái chế nhựa

Quá trình đô thị hóa, cùng với việc hình thành ngày càng nhiều các khu công nghiệp, quỹ đất dành cho nông nghiệp thu hẹp dần; bên cạnh đó, việc làm nông vất vả, phụ thuộc vào thời tiết, thu nhập thấp, trong khi các việc làm thêm có thể mang lại thu nhập ổn định và cao hơn làm nông. Từ đó, việc làm thêm lại trở thành việc chính, lôi kéo ngày càng đông đảo người dân chuyển từ làm nông sang tham gia “làm thêm”. Các làng nghề tái chế nói chung và làng nghề tái chế nhựa nói riêng cũng được hình thành như vậy.

Làng nghề Xà Cầu, Ứng Hòa

Xã Quảng Phú Cầu huyện Ứng Hòa, Hà Nội là địa phương nổi tiếng với nhiều nghề thủ công truyền thống, điển hình là làm hương, tằm tre, mây tre đan. Thôn Xà Cầu thuộc xã Quảng Phú Cầu vốn nghề làm hương, có khoảng 800 hộ dân, trong đó hơn 170 hộ thu gom và tái chế phế liệu tại nhà (chủ yếu là tái chế nhựa). Mỗi ngày, các hộ dân trong thôn nhập khoảng 70 tấn phế liệu từ các địa phương khác (Nguyễn Thái Huyền, 2021).

Từ những năm 1970, người dân làng Xà Cầu làm nghề đổi dép, bắt đầu có tiếng trong việc thu thập các loại vật liệu tái chế. Những năm cuối 1990, người Xà Cầu học nghề tái chế nhựa từ làng Triều Khúc, nhanh chóng phát triển từ thu mua phế liệu nhựa đến tái chế thành các “bánh” nhựa bán cho các địa phương khác. Đến năm 2008, hoạt động thu mua phế liệu nhựa tại làng Triều Khúc có dấu hiệu suy giảm thì tại Xà Cầu đã phát triển nhanh chóng, tái chế nhựa chính thức trở thành sinh kế chính của người dân trong làng. Khi làng Xà Cầu phát triển nghề thu gom tái chế nhựa, các không gian chức năng trong làng dần bị thay đổi theo nhu cầu sản xuất của các hộ dân. Khu vực sơ chế nhựa có thể ở bên trong hoặc ngoài nhà dân. Việc phát triển bùng nổ nghề thu gom phế liệu nhựa không theo quy hoạch đã

dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường, phá vỡ cảnh quan môi trường sống, làm giảm chất lượng cuộc sống của người dân. Hơn nữa, với 30% đất sản xuất nông nghiệp quanh làng, tương đương với 180 ha đất nông nghiệp đang bị bỏ hoang không canh tác (Nguyễn Thái Huyền, 2021) do người dân tập trung vào hoạt động thu mua, phân loại và tái chế nhựa là những hệ lụy đe dọa khả năng phát triển bền vững của địa phương.

Làng nghề Minh Khai (làng Khoai), Phan Bội (làng Đan), thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm (tỉnh Hưng Yên)

Làng Khoai và làng Đan đều là hai làng thuần nông, nông nghiệp là ngành nghề chính của người dân ở hai làng. Thu mua phế liệu nhựa hình thành như một nghề phụ đối với người lao động lúc nông nhàn. Đầu những năm 90, đất nông nghiệp tại làng Đan chuyển đổi sang đất công nghiệp để phát triển hai khu công nghiệp Phố Nối A và Phố Nối B khiến cho người dân chuyển đổi hoàn toàn từ nghề nông sang nghề tái chế nhựa. Trong khi đó, người dân làng Khoai đã bắt đầu đưa vào sử dụng máy móc, thiết bị tái chế nhựa. Người dân hai làng đã có sự phân công công việc khá rõ ràng, từ thu mua nhựa phế thải đến tái chế hạt nhựa, thổi túi nilon, sản xuất đồ dùng bằng nhựa... tạo thành một quy trình sản xuất thủ công khép kín.

Làng Minh Khai hiện có 868 hộ gia đình tham gia thu mua, phân loại, sơ chế, tái chế phế liệu nhựa, trong đó có khoảng 480 hộ trực tiếp sản xuất nhựa với công đoạn giặt, rửa, đùn, ép, tạo hạt nhựa từ phế liệu, biến làng nghề thành “công xưởng” khép kín vừa tái chế vừa sản xuất.

Nước thải từ quá trình này không được thu gom, xử lý mà thải trực tiếp ra môi trường với lưu lượng khoảng 7.000m³/ngày - đêm, cộng với lượng lớn rác thải làng nghề phát sinh khiến môi trường nơi đây luôn ngột ngạt.

Với gần 1.000 hộ, đa số làm nghề tái chế nhựa, làng Khoai đứng trong danh sách những ngôi làng ô nhiễm nhất cả nước. Theo tìm hiểu, mỗi ngày làng Khoai “nhập” khoảng 200 tấn rác phế liệu, rồi tái chế thành các loại đồ dùng mới như túi, túi ni-lông, dây buộc, đến cả ống nhựa PVC, cung cấp cho thị trường Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Làng nghề tái chế phế liệu Phan Bội có khoảng 110 hộ kinh doanh, vận chuyển và tái chế nhựa. Trong khi đó chỉ có khoảng 50% số hộ có giấy phép, còn lại làm ăn nhỏ lẻ và trung chuyển sản phẩm. Năm 2005, UBND Hưng Yên ra Quyết định số 4943/QĐ-UB ngày 19/12/2005 công nhận “làng nghề tái chế phế liệu Phan Bội”. Hàng ngày, rác thải nhựa được thu gom từ mọi nơi, chuyển về Phan Bội để phân loại, tái chế. Làng nghề nằm ngay trong khu dân cư, việc nước tây rửa khi

xay nhựa đã xả thải thẳng ra khu dân cư gây ô nhiễm môi trường và bệnh tật. Đến năm 2019, UBND Hưng Yên lại ra Quyết định số 2826/QĐ-UBND, thu hồi bằng công nhận làng nghề tái chế phế liệu Phan Bội, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào.

Đánh giá hoạt động tái chế nhựa tại các làng nghề

Xét về khía cạnh kinh tế, hoạt động tái chế nhựa đã góp phần không nhỏ vào cải thiện mức sống cho các hộ dân trong các làng nghề tái chế nhựa, hơn nữa, từ góc độ nền kinh tế quốc gia, nguồn nhựa tái chế thay thế cho vật liệu nguyên sinh đã tạo ra lợi ích kinh tế nhất định cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh sử dụng nhựa. Hoạt động tái chế nhựa có thể được thực hiện theo một trong ba cách: tái chế cơ học, tái chế hóa học và tái chế nhiệt. Trong đó, phương pháp tái chế cơ học có cách thức thực hiện đơn giản nhất, không đòi hỏi sự đầu tư quá lớn về máy móc, thiết bị, trình độ lao động cũng chủ yếu là lao động chân tay nên là phương pháp được sử dụng phổ biến tại các làng nghề. Tuy nhiên, phương pháp này đã và đang gây ra những hệ lụy nghiêm trọng đến mục tiêu phát triển bền vững của địa phương.

Thứ nhất, tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Thực hiện tái chế cơ học, nhựa phế liệu sau khi được thu mua sẽ được phân loại, xay nghiền rửa, phơi khô hoặc ép, đóng gói. Các công đoạn như làm sạch, xay tạo hạt... đều trực tiếp xả thải ra nguồn nước, gây ô nhiễm hóa chất và ô nhiễm vi nhựa trầm trọng. Thậm chí, nhiều rác thải khó tái chế còn được xử lý bằng cách đốt hoặc chôn lấp bừa bãi.

Quá trình tái chế phế liệu nhựa ngoài việc gây ra bụi, bản còn phải dùng rất nhiều hóa chất để tẩy rửa đã theo nguồn nước thải ra môi trường và theo năm tháng ngấm vào đất và nước sinh hoạt ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân. Đây chính là nguyên nhân làng Đan bị thu hồi bằng công nhận làng nghề tái chế phế liệu nhằm chấm dứt việc người dân phải sống chung với rác và đưa việc tái chế nhựa ra xa khu dân cư.

Tại một số làng nghề tái chế nhựa, nồng độ hơi khí độc hại hầu hết đều vượt tiêu chuẩn cho phép, cụ thể là: hàm lượng bụi khoảng 0,45 - 1,33 mg/m³ vượt TCCP 1,5 - 4,4 lần, THC = 5,36 mg/l vượt TCCP 1,16 lần. Làng nghề cơ khí, hàm lượng bụi tại khu trung tâm vượt TCCP 3 lần, SO₂ vượt 5 lần TCCP, nước thải chứa axit, kim loại nặng, hàm lượng CN⁻ vượt quá 65 - 117 lần TCCP (Đặng Kim Chi, 2022).

Thứ hai, xâm phạm cảnh quan, đời sống cộng đồng dân cư

Quy mô các nhà xưởng tái chế nhựa trong làng nghề đều nhỏ, không có khu sản xuất tập trung nên các

hộ dân làm tái chế chủ yếu dụng lều, lán trên đất nông nghiệp để hoạt động. Ngoài việc cơ sở tái chế không tuân thủ quy định về phòng chống cháy nổ, bảo đảm về sinh môi trường, tiếng ồn, khói, bụi...; việc tận dụng các khu vực công cộng làm nơi chứa hay phơi phế liệu cũng tạo nên hình ảnh thôn xóm nhếch nhác, đe dọa an toàn và sức khỏe của người dân.

Thứ ba, mai một bản sắc truyền thống của địa phương

Làng Khoai và làng Đan do ảnh hưởng của quá trình chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp khiến cho quỹ đất phát triển nông nghiệp hạn chế; tuy nhiên, khả năng làm nông nghiệp không phải đã hoàn toàn biến mất. Tại Xà Cầu, do lợi ích tái chế nhựa quá cao so với làm nông nghiệp nên đất nông nghiệp bị bỏ hoang không canh tác. Tương tự như một số nghề thủ công truyền thống của địa phương cũng có dấu hiệu mai một dần do hiệu quả kinh tế thấp hơn so với làm tái chế nhựa. Điều này cũng có nghĩa là xu hướng phát triển làng nghề mới đã làm mai một làng nghề truyền thống.

Thứ tư, hạn chế trong nâng cao trình độ dân trí

Các công đoạn xoay quanh hoạt động tái chế không yêu cầu trình độ lao động cao, kỹ năng phải khéo léo, thậm chí chỉ cần kinh nghiệm truyền miệng cũng có thể làm tốt được. Chính vì vậy, giai đoạn đầu hoạt động thu mua nhựa phế liệu rồi tái chế tại các làng nghề đều được tiến hành bởi lực lượng lao động mùa nông nhàn, sau này thì làm việc dựa vào học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Tình trạng này dẫn đến tình trạng không coi trọng việc học hành một cách bài bản, hạn chế khả năng tiếp cận cũng như cách thức xử lý trước những biến động của thị trường, của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Một số khuyến nghị

Nhiều quan điểm cho rằng việc thực thi chính sách EPR phát triển kinh tế tuần hoàn không tạo ra mâu thuẫn lợi ích với các làng nghề tái chế ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, nếu đứng từ góc độ người dân làng nghề cũng như từ góc độ xã hội tại làng nghề, việc thực thi chính sách EPR phát triển kinh tế tuần hoàn tạo ra nhiều thách thức hơn là cơ hội.

Điều này xuất phát từ thực tế lao động tham gia trực tiếp các hoạt động tại làng nghề tái chế là lao động có trình độ thấp. Với trình độ lao động hạn chế, việc thích nghi với những thay đổi do thực thi chính sách EPR phát triển kinh tế tuần hoàn không hề đơn giản. Quá trình này không chỉ đòi hỏi việc nâng cao nhận thức mà còn yêu cầu những hiểu biết, kiến thức, kỹ năng nhất định. Với nền tảng học vấn, kiến thức, kỹ năng như hiện nay của đại đa số lao động trong các làng nghề là hạn chế thì khả năng đáp ứng yêu cầu trở thành một bộ phận trong chính sách EPR, hướng tới phát triển kinh

tế tuần hoàn là rất khó khăn. Chính vì vậy, để dung hòa giữa việc thực thi chính sách EPR phát triển kinh tế tuần hoàn một cách hiệu quả với việc giảm thiểu những xáo trộn về mặt kinh tế - xã hội tại các làng nghề, cần thực thi một số giải pháp sau:

Về phía Nhà nước, chính quyền địa phương

Cần tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, hiểu biết cho mọi người dân làng nghề về việc cần thiết phải chuyển đổi cách thức sản xuất - kinh doanh đáp ứng với yêu cầu thực thi chính sách EPR nói riêng và phát triển kinh tế tuần hoàn nói chung;

Chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận với chính sách EPR, sàng lọc những hộ sản xuất có quy mô, trình độ, công nghệ có khả năng đáp ứng được yêu cầu trở thành nhà tái chế PRO;

Định hướng kèm theo những hỗ trợ đối với những hộ dân không đủ điều kiện chuyển đổi cách thức tham gia nếu tiếp tục theo nghề tái chế hoặc chuyển đổi sang lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác.

Về phía các hộ dân trong làng nghề tái chế

Tăng cường liên kết, hợp tác với nhau nhằm tạo sự tập trung mạnh mẽ về quy mô, công nghệ để có thể đáp ứng được các yêu cầu trở thành các PRO trong thực thi chính sách EPR, các nội dung của mô hình kinh tế tuần hoàn;

Nâng cao trình độ, hiểu biết về công nghệ tái chế theo hướng bền vững, mang lại nhiều giá trị gia tăng không chỉ cho hộ kinh doanh mà cho cả các chủ thể liên quan khác như cộng đồng dân cư, doanh nghiệp sản xuất, người tiêu dùng...;

Việc duy trì hoạt động của các làng nghề tái chế trong bối cảnh thực thi chính sách EPR phát triển kinh tế tuần hoàn là một quá trình khó khăn, đòi hỏi sự quyết tâm, đồng lòng thực hiện từ các cơ quan quản lý cho đến chính quyền địa phương, đặc biệt là từ các hộ dân trong làng nghề. Tuy nhiên, việc xác định rõ ràng sự cần thiết, không thể chậm trễ trong thực thi chính sách EPR phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ là đầu mối để quá trình này diễn ra một cách thuận lợi và thống nhất./.

Tài liệu tham khảo:

Đặng Kim Chi (2022), "Ô nhiễm tại các làng nghề Việt Nam và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường 2021 - 2025", http://tapchimoitruong.vn/uploads/pdf/042022/TC%20Mo%20truong%20CDTV%201-2022_d597f693.pdf, trang 61 - 65

Ellen MacArthur Foundation (2013), *Towards the circular economy Vol. 1: an economic and business rationale for an accelerated transition*, <https://emf.thirdlight.com/file/24/xTyQj3oxiYNMOlxTFs9xT5LF3C/Towards%20the%20circular%20economy%20Vol%201%201%20an%20economic%20and%20business%20rationale%20for%20an%20accelerated%20transition.pdf>

Nguyễn Thái Huyền và cộng sự (2021), "Đồng nát", NXB Khoa học và kỹ thuật

Nguyễn Thị (2021), Bài giảng "Tổng quan về chính sách, pháp luật về kinh tế tuần hoàn, quản lý chất thải rắn sinh hoạt và sự phát triển của EPR ở Việt Nam", Chương trình Rethinking plastics - Circular Economy Solution for Marine Litter

Đỗ Trang (2022), "Nghịch lý làng nghề tái chế lại gây ô nhiễm môi trường", <https://baophapluat.vn/nglich-ly-lang-gheng-tai-che-lai-gay-o-nhiem-moi-truong-post438352.html>

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN NĂM 2025

TS. Nguyễn Đình Hoàn* - Ths. Nguyễn Thị Lan Anh* - Phạm Phương Hồng**

Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 đặc biệt chú trọng đến đầu tư phát triển các dự án trọng điểm. Trong bối cảnh khó khăn, thách thức, chịu sức ép đến cùng lúc từ cả bên trong và bên ngoài, việc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, tập trung đầu tư các dự án trọng điểm và thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 3 chương trình mục tiêu quốc gia là những nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành, các địa phương, góp phần tháo gỡ các nút thắt về hạ tầng giao thông, giáo dục, văn hóa, y tế, xã hội; bảo đảm an ninh quốc phòng; giải quyết việc làm, tăng cường an sinh xã hội; tạo động lực mới, không gian phát triển mới, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; góp phần thực hiện chính sách tài khóa mở rộng có trọng tâm, trọng điểm phối hợp hài hòa, hợp lý, chặt chẽ với chính sách tiền tệ chắc chắn, chủ động, linh hoạt, hiệu quả và các chính sách khác để tiếp tục ưu tiên giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

• Từ khóa: đầu tư công; dự án trọng điểm; đầu tư; chính phủ.

The National Assembly's Resolution on the 5-year socio-economic development plan 2021 - 2025 pays special attention to investment and development of key projects. In the context of difficulties, challenges, and pressure coming at the same time from both inside and outside, promoting the allocation and disbursement of public investment capital, focusing on investing in key projects and implementing the Program socio-economic recovery and development, 3 national target programs are key tasks of all levels, sectors and localities, contributing to removing bottlenecks in transport infrastructure and education. , culture, health, society; ensure national security and defense; create jobs, enhance social security; create new motivation, new development space, promote production and business; contributing to the implementation of a focused and focused expansionary fiscal policy in harmonious, reasonable and close coordination with a firm, proactive, flexible, effective monetary policy and other policies to continue Prioritize maintaining macroeconomic stability, controlling inflation, promoting growth, and ensuring major balances of the economy.

• Key words: public investment; key project; invest; government.

Ngày gửi bài: 20/12/2023

Ngày gửi phản biện: 25/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

1. Sự cần thiết đầu tư tập trung và ưu tiên những dự án trọng điểm

Thực tiễn thế giới cho thấy, việc phát triển theo mô hình dựa vào các vùng động lực, các cực tăng trưởng làm động lực thúc đẩy tăng trưởng và cân đối chung luôn là sự lựa chọn hàng đầu và phổ biến của bất kỳ quốc gia nào trong lịch sử phát triển của mình.

Ở Việt Nam, theo luật đầu tư công và luật ngân sách Nhà nước, dòng vốn đầu tư công chủ yếu là để đầu tư cho các dự án trọng điểm thuộc khu vực hạ tầng hoặc các dự án quy hoạch, các lĩnh vực mà tư nhân không muốn và không thể đầu tư, nhằm duy trì ổn định vĩ mô, cân đối chung và tạo không gian và động lực thúc đẩy các dòng đầu tư xã hội.

Tập trung đầu tư công các dự án trọng điểm vừa là cách thức để bảo đảm hiệu quả đầu tư, vừa tạo cơ hội đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công và duy trì động lực tăng trưởng kinh tế trong các thời kỳ phát triển đất nước.

Đặc biệt, trong bối cảnh hậu Covid-19 và nhiều biến động thị trường thế giới và trong nước phức tạp khiến đầu tư từ các nguồn vốn tư nhân và FDI bị hạn

* Học viện Tài chính

** Đài Truyền hình Việt Nam

ché vì nhiều lý do khác nhau, gắn với lãi suất cao và thu hẹp thị trường đầu ra, thì dòng đầu tư công là nguồn lực bổ sung quan trọng nhất giúp duy trì động lực và mục tiêu tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, sinh kế và góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho đất nước, cả cấp vĩ mô và vi mô.

Tập trung đầu tư các dự án trọng điểm trước hết là để bảo đảm đủ vốn cho việc triển khai liên tục và sớm hoàn thành dự án, để đưa vào khai thác trong bối cảnh nguồn lực đầu tư công còn hạn chế. Điều này không chỉ bảo đảm tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh của dự án đầu tư, mà còn tạo tác dụng lan toả của đầu tư công với các đầu tư xã hội “ăn theo” đầu tư công. Thay vì lâu nay chúng ta phát triển các dự án kinh tế - xã hội riêng lẻ của mỗi địa phương, thì bây giờ chúng ta ưu tiên các dự án trọng điểm, liên địa phương thuộc các tiêu vùng hoặc cả vùng; bởi lẽ, những dự án trọng điểm thể hiện cụ thể trên phạm vi không gian của từng địa phương là sự hiện thực “vật chất hoá” và cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, xác lập những định hướng lớn và cơ bản của các quy hoạch ngành quốc gia về tổ chức không gian phát triển, giúp “mở đường”, tạo ra các động lực, tiềm năng phát triển, không gian phát triển mới của quốc gia, của vùng và mỗi địa phương. Việc làm một con đường liên vùng sẽ kéo theo các dòng đầu tư xã hội khác trực tiếp ăn theo con đường (như dự án xây nhà tư nhân), và cả các hoạt động kinh tế đa dạng gắn với việc khai thác con đường này, nhất là các dự án tư nhân cho hoạt động đầu tư sản xuất, lưu thông hàng hoá và dịch vụ.

Bởi vậy, theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Chính phủ chủ trương đầu tư lấy nguồn vốn đầu tư công làm “vốn mồi” cho các nguồn lực xã hội khác cùng tham gia, triển khai có trọng tâm, tập trung và ưu tiên nguồn vốn cho các dự án, công trình (nhất là hạ tầng, giao thông) trọng điểm, cấp bách, có tính chất liên kết vùng, liên kết địa phương, vùng động lực, vùng khó khăn, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai và có sức lan toả cao để tạo sự đột phá, thu hút đầu tư xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; cương quyết loại bỏ những dự án chưa thật sự cần thiết, kém hiệu quả, khắc phục tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, phân tán, lãng phí; tránh việc chia nhỏ dự án không đúng quy định; xóa bỏ cơ chế “xin cho”, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm.

Tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về đôn đốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 và thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã

hội, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nhấn mạnh, đầu tư công vừa là động lực, vừa là nguồn lực phát triển, phải phấn đấu giải ngân ít nhất 95% trong tổng số hơn 711 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công năm 2023. Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp quyết liệt và ngay từ đầu năm, với hàng loạt nghị quyết và nghị quyết chuyên đề, công điện, văn bản; các hội nghị trực tuyến với các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương; và duy trì các tổ công tác do 4 Phó Thủ tướng và 2 Bộ trưởng làm Tổ trưởng để kiểm tra, đôn đốc công tác giải ngân...

Theo số liệu từ Bộ Tài chính, giải ngân đầu tư công năm 2022 (tính đến hết tháng 1/2023) là trên 541.000 tỷ đồng, đạt gần 93,5% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 đạt 95,11%). Năm 2023, tình hình giải ngân vốn đầu tư công nặng nề hơn khi số vốn được giao theo kế hoạch trên 700.000 tỷ đồng cho các địa phương. Ước thanh toán đến ngày 30/9/2023 trên phạm vi cả nước đạt khoảng 363,310 tỷ đồng vốn đầu tư công, đạt 51,38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, tức cao hơn cùng kỳ năm ngoái 4,68 điểm phần trăm và 110,000 tỷ đồng. Đây cũng là năm đầu tiên giải ngân đầu tư công 9 tháng vượt trên 50%...

Theo Tổng cục Thống kê, tính chung 9 tháng năm 2023, vốn đầu tư công thực hiện đạt 57,4% kế hoạch vốn 2023, tăng 23,5%. Tuy nhiên, vẫn còn một khối lượng rất lớn khoảng 40% kế hoạch vốn 2023 cần thực hiện để đạt được mục tiêu tại Chỉ thị 08 đề ra thực hiện và giải ngân từ 95%-100% kế hoạch vốn năm 2023. Việc giải ngân đầu tư công chậm do chất lượng kế hoạch và công tác chuẩn bị dự án đầu tư công chưa sát với khả năng thực hiện dẫn đến chưa phân bổ được hết kế hoạch vốn được giao và một số bất cập chưa thể khắc phục triệt để trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng; Công tác lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện các thủ tục đầu tư, năng lực về thẩm định, kiểm tra, giám sát, thi công còn hạn chế, vướng mắc về thẩm quyền, quy trình khi thực hiện dự án bằng vốn ODA. Năng lực của ban quản lý dự án, cán bộ làm công tác đầu tư tại các cấp đặc biệt là cấp huyện, cấp xã còn hạn chế; Nhiều dự án khởi công mới cần nhiều thời gian chuẩn bị dự án; Lạm phát, giá nguyên nhiên liệu, máy móc, thiết bị tăng cũng ảnh hưởng việc thực hiện dự án...

Thực tế cho thấy, khi đầu tư công bị chậm giải ngân do hàng loạt nguyên nhân khách quan và chủ quan như thực tế mấy năm gần đây cho thấy, thì việc tập trung đầu tư công vào các dự án trọng điểm quốc

gia và vùng, đủ tiêu chuẩn thủ tục và điều kiện hấp thụ vốn là phù hợp và mở đường khơi thông dòng chảy, tăng tốc giải ngân đầu tư công theo mục tiêu kế hoạch đề ra ở các cấp, ngành và địa phương; đặc biệt, cần tập trung cho dự án đường cao tốc, công trình hạ tầng liên kết vùng tạo không gian phát triển mới về kinh tế-xã hội cho các địa phương và các vùng trên cả nước.

Với tinh thần đó, ngày 14/3/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 235/QĐ-TTg thành lập 5 tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công tại các Bộ, ngành và địa phương, các Tổ công tác đã quyết liệt kiểm tra, đôn đốc, tìm giải pháp tháo gỡ ngay các khó khăn vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Ngày 23/3/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 08/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 3 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp đó, ngày 10/10/2023, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính ký Quyết định số 1166/QĐ-TTg bổ sung danh mục dự án và kiện toàn Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án Quan trọng Quốc gia, Trọng điểm ngành Giao thông Vận tải. Cụ thể, bổ sung vào Điều 1 Quyết định số 884/QĐ-TTg ngày 23/7/2022 các công trình, dự án Quan trọng Quốc gia, Trọng điểm ngành Giao thông Vận tải gồm: Dự án đường bộ Cao tốc Tuyên Quang-Hà Giang; Dự án đường bộ Cao tốc Hòa Liên-Túy Loan; Dự án đường bộ Cao tốc Dầu Giây-Tân Phú; Dự án đường bộ Cao tốc Tân Phú-Bảo Lộc; Dự án đường bộ Cao tốc Bảo Lộc-Liên Khương; Dự án đường bộ Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh-Chơn Thành; Dự án đường bộ Cao tốc Cao Lãnh-An Hữu; và Dự án đường bộ Cao tốc Mỹ An-Cao Lãnh.

2. Các giải pháp cần có để tập trung đầu tư các dự án trọng điểm

Theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 cho các bộ, cơ quan trung ương và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Thủ tướng tiếp tục nhấn mạnh việc phân bổ vốn phải tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội và phải trong phạm vi tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được giao, bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, dứt khoát không dàn

trải, manh mún, chia cắt, không để xảy ra tiêu cực. Cụ thể, việc phân bổ vốn sẽ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: 1) Các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại tiết đ điểm 1.2 khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội; 2) Thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật (nếu có); 3) Để thu hồi số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. Trường hợp đã thu hồi hết số vốn ứng trước phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được phép bố trí vốn cho các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao, bảo đảm nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định; 4) Các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022; 5) Các dự án chuyên tiếp phải hoàn thành năm 2023 theo thời gian bố trí vốn; 6) Các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và vốn đối ứng cho các dự án ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn nhà nước tham gia vào các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; 7) Trả nợ đến hạn năm 2023 thuộc nghĩa vụ thanh toán của ngân sách trung ương; 8) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý, cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; 9) Các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các dự án có tiến độ giải ngân tốt để hoàn thành dự án; 10) Các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án đường cao tốc, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội - nhanh, bền vững.

Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư. Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2023, không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế vốn đến hết năm 2022 và không vượt quá số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trừ đi số vốn đã giải ngân trong năm 2021 và số vốn bố trí trong năm 2022 của dự án.

Ngoài các nguyên tắc nêu trên, các chương trình, dự án được bố trí kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài năm 2023 phải phù hợp với nội dung theo tinh thần Công điện số 780/CD-TTg ngày 3/9/2023 của Thủ tướng, nội dung của hiệp định, cam kết với nhà tài trợ, khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng, tiến độ giải phóng mặt bằng theo quy định

của Luật Đất đai, năng lực của chủ đầu tư chương trình, dự án, tiến độ thực hiện dự án và theo thứ tự ưu tiên như sau: Bố trí đủ vốn cho dự án kết thúc hiệp định trong năm 2023, không có khả năng gia hạn hiệp định, chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2023; bố trí vốn cho dự án chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt; bố trí vốn cho dự án khởi công mới đã ký hiệp định và có khả năng giải ngân trong năm 2023.

Đồng thời, các bộ ngành, địa phương điều hòa linh hoạt vốn giữa các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 theo hướng dẫn của Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2023 và Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 8/7/2023 nhằm triển khai Nghị quyết 93/2023/QH15, bảo đảm giải ngân toàn bộ số vốn của Chương trình trong năm 2023 theo quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội; Rà soát, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án triển khai chậm để bổ sung vốn cho các dự án có khả năng giải ngân và có nhu cầu bổ sung vốn, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, có tác dụng lan tỏa, liên kết vùng, thúc đẩy tăng trưởng, có khả năng hấp thụ vốn, bảo đảm đúng quy định và giải ngân hết kế hoạch vốn được giao. Trước mắt, tập trung giải quyết ngay việc điều hòa nguồn vốn cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông và các dự án trọng điểm khác, tuyệt đối không để ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thi công các dự án; Rà soát kết nối đồng bộ với các tuyến đường bộ cao tốc nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, khai thác quỹ đất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các vùng, địa phương và cả nước.

Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền địa phương cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật về đầu tư công và các luật pháp có liên quan; chủ động các biện pháp để tháo gỡ vướng mắc gây nghẽn mạch công tác giải ngân, nhất là trong công tác bồi thường, thu hồi đất, tái định cư, giải phóng mặt bằng, di chuyển các công trình hạ tầng kỹ thuật, khai thác, cung ứng vật liệu xây dựng; khắc phục các bất cập chính sách, xung đột về lợi ích, đơn giá bồi thường chưa sát với thực tế; sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành... để đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng các công trình, dự án theo đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng theo tinh thần Công điện số 780/CD-TTg ngày 3/9/2023 của Thủ tướng.

Đặc biệt, người đứng đầu các Bộ, ngành, Chủ tịch UBND các cấp địa phương cần giao từng đầu việc cụ thể cho mỗi Sở, ban, ngành, chủ đầu tư, ban quản lý dự án chịu trách nhiệm tiến độ cam kết, từ đó đã thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân đầu tư công từ sớm, từ xa; chủ động tập trung chỉ đạo xử lý các vướng mắc, bất cập trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư công; kịp thời xử lý các vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia; thực hiện các biện pháp kiểm soát giá và chất lượng nguyên vật liệu xây dựng phục vụ cho các dự án đầu tư công. Cập nhật, điều chỉnh, công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đảm bảo đúng quy định của Luật Xây dựng là cơ sở điều chỉnh gói thầu, tổng mức đầu tư của dự án, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho chủ đầu tư, nhà thầu thi công; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý các thủ tục về đầu tư công.

Các bộ ngành, địa phương phải đề cao kỷ luật, kỷ cương đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn kết quả giải ngân với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao theo chỉ đạo của Chính phủ: Tỷ lệ giải ngân của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đến hết niên độ ngân sách năm 2023 không đạt tối thiểu 90% kế hoạch được giao là một trong các tiêu chí để xem xét đánh giá, xếp loại hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ; và việc không hoàn thành nhiệm vụ 2 năm liên tiếp là một trong các trường hợp để xem xét miễn nhiệm cán bộ theo quy định tại Quyết định số 41-QĐ/TW ngày 3/11/2021 của Ban Chấp hành Trung ương.

Đồng thời, có hình thức phù hợp, kịp thời để tuyên truyền, động viên, khích lệ, khen thưởng các tập thể, cá nhân, tạo khí thế mới, nâng cao tinh thần thi đua sôi nổi lao động sản xuất tại các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm.../.

Tài liệu tham khảo:

<https://baotintuc.vn/chinh-tri/tap-trung-dau-tu-cac-du-an-trong-diem-co-tinh-chat-lien-ket-vung-tao-dot-pha-20210724125424200.htm>;

https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM258889;

<https://baochinhphu.vn/uu-tien-tap-trung-von-cho-cac-du-an-quan-trong-cap-thiet-102220523180313876.htm>;

<https://www.vietnamplus.vn/dau-tu-cong-co-trong-diem-tap-trung-cho-cac-du-an-lien-ket-vung/849177.vnp>;

<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/tap-trung-dieu-hoa-nguon-von-cho-cac-du-an-trong-diem-110138.htm>;

<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/10/tinh-hinh-thuc-hien-von-dau-tu-toan-xa-hoi-9-thang-nam-2023/>

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP SAU GIAI ĐOẠN COVID-19 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

TS. Nguyễn Hoàng Khởi* - PGS.TS. Nguyễn Văn Nguyễn*

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp sau giai đoạn Covid-19 trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Dữ liệu thu thập từ 117 doanh nghiệp tuân thủ thuế ở thành phố Cần Thơ. Phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố đều tác động tích cực đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp sau giai đoạn Covid-19 ở thành phố Cần Thơ là: Sự đồng hành, hỗ trợ của cơ quan thuế, Công khai vi phạm thuế, Kiến thức về thuế và Thanh tra kiểm tra thuế.

• Từ khóa: tuân thủ thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp.

This study aims to identify factors affecting tax compliance of businesses after the Covid-19 period in Can Tho city. Data were collected from 117 tax compliant businesses in Can Tho city. Multivariate linear regression method was used in this study. The findings of the study indicate that four factors impact tax compliance, including support from the tax authorities, disclosure of tax violations, tax knowledge, and tax inspection.

• Key words: tax compliance, corporate income tax.

JEL codes: H32, H71, K34

Ngày gửi bài: 28/11/2023

Ngày gửi phản biện: 06/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

1. Giới thiệu

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xem là công cụ đảm bảo nguồn thu ngân sách, đồng thời cũng là công cụ quan trọng để thu hút, thúc đẩy đầu tư. Các quy định về chính sách ưu đãi, đặc biệt là chính sách giảm thuế, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp do bị ảnh hưởng dịch Covid-19 đã thể hiện sự quan tâm, chia sẻ gánh nặng thuế TNDN, tạo nguồn vốn và động lực cho doanh nghiệp tập trung vào sản xuất, kinh doanh nhằm giảm áp lực vay vốn ngân hàng và giảm chi phí lãi

vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng vượt qua giai đoạn khó khăn, duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, các chính sách gia hạn tiền thuế còn được xem như là một khoản cho vay không tính lãi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp xoay vòng vốn nhanh chóng, duy trì sản xuất kinh doanh trong bối cảnh nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn. Tại Cần Thơ, tính đến ngày 30/9/2023 đã có 2.160 doanh nghiệp đăng ký mới và tái hoạt động trở lại, tổng số lượng doanh nghiệp hoạt động là 14.634 doanh nghiệp, tăng 4,4% so với thời điểm cuối năm 2022.

Mặc dù được Nhà nước hỗ trợ thông qua công cụ thuế, tuy nhiên vẫn còn một số người nộp thuế xem việc nộp số tiền thuế là sự mất đi một số tiền nhất định, thực hiện việc nộp thuế chỉ là nghĩa vụ không thể tránh né được, nếu có cơ hội không nộp thuế hoặc giảm bớt được số tiền thuế phải nộp mà không bị xử lý thì họ có thể sẽ không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Một số doanh nghiệp vẫn còn tình trạng lợi dụng sự thông thoáng của chính sách thuế để thực hiện hành vi gian lận thuế, trốn thuế, chuyển giá ngày càng tinh vi. Do đó, vấn đề tuân thủ thuế của doanh nghiệp vẫn cần được quan tâm, việc nhận diện ra các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp để đề ra các hàm ý chính sách phòng chống, hạn chế gian lận thuế là hết sức cần thiết, chưa có nghiên cứu về tuân thủ thuế của doanh nghiệp được thực hiện ở thành phố Cần Thơ trong giai đoạn hiện nay.

* Trường Đại học Trà Vinh; email: nguyenhoangkhori.ct@gmail.com

2. Lược khảo tài liệu

Trong thời gian qua, có nhiều nghiên cứu thực nghiệm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Để phù hợp với bối cảnh của nghiên cứu sau giai đoạn Covid-19, nghiên cứu này lựa chọn lược khảo tài liệu được công bố trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay.

Nguyễn Thị Ngọc Diệp & Nguyễn Huy Hoàng (2021) thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Qua khảo sát là những người chịu trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại quận Tân Bình, kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đều tác động tích cực là: Khả năng bị kiểm tra thuế; Nhận thức về tính công bằng; Chi phí tuân thủ thuế; và Tình trạng tài chính doanh nghiệp.

Nguyễn Thị Kim Trang & Bùi Văn Trịnh (2021) thực hiện đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ pháp luật về thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bến Tre. Kết quả nghiên cứu qua khảo sát số lượng 150 doanh nghiệp cho thấy có 6 yếu tố tác động đến yếu tố hành vi tuân thủ thuế gồm: Yếu tố xã hội, Yếu tố tâm lý, Đặc điểm doanh nghiệp, Ngành kinh doanh, Cấu trúc hệ thống thuế và Yếu tố kinh tế.

Lê Hà Trang (2022) đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi từ 200 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố: chính sách pháp luật, công tác quản lý thuế, đặc điểm doanh nghiệp và ý thức nghĩa vụ thuế ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi tuân thủ thuế.

Phạm Thị Phương Thảo (2022) đã tổng hợp các nhân tố tác động đến tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp ở các doanh nghiệp Việt Nam. Qua mô hình rắn đe kinh tế, Phạm Thị Phương Thảo (2022) đã nhận diện được các nhân tố tác động đến tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: Khả năng phát hiện của cơ quan thuế; Thuế suất; Xác suất kiểm toán, kiểm tra; Mức phạt; Sự phức tạp của chính sách thuế; Tinh thần thuế; Công tác hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục thuế.

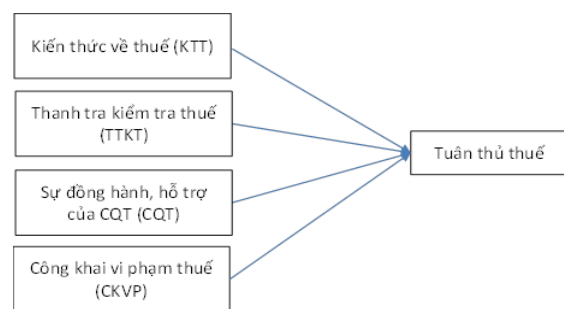
Tóm lại, qua việc lược khảo các nghiên cứu trước đây, có thể thấy rằng có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNDN. Theo Kirchler (2007) thì thái độ tuân thủ của người nộp thuế có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, những yếu tố này sẽ khác nhau giữa các địa phương khác nhau. Do đó, việc nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ hiện nay là cần thiết.

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Từ các cơ sở lược khảo các nghiên cứu trước và thảo luận nhóm chuyên gia, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp sau giai đoạn Covid-19 ở thành phố Cần Thơ tại Hình 1.

Để thực hiện nghiên cứu, tác giả tiến hành khảo sát là 117 doanh nghiệp tuân thủ thuế ở thành phố Cần Thơ (có số nộp thuế năm 2022 từ 10 tỷ đồng/năm và chưa bị xử phạt về hành vi trốn thuế). Phương pháp phân tích hồi quy được thực hiện để kiểm định mô hình nghiên cứu. Giá trị của mỗi nhân tố dùng để chạy hồi quy là giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc nhân tố đó. Mô hình hồi quy được đánh giá thông qua hệ số R^2 hiệu chỉnh $> 50\%$ (đánh giá mức độ phù hợp của mô hình) và kiểm định F (kiểm định mức độ phù hợp của mô hình). Đồng thời, tiến hành kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến thông qua xem xét hệ số phóng đại phương sai của các biến (VIF) < 10 không bị đa cộng tuyến.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

4. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Kiểm định thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế được thực hiện bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA. Kết

qua kiểm định cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng của thang đo đều lớn hơn 0,3. Sau khi loại bỏ 4 biến quan sát không hợp lệ, còn lại 16 biến quan sát đều đạt độ tin cậy, được sử dụng để phân tích EFA.

Phân tích EFA được thực hiện với phương pháp trích hệ số là Component Analysis và phép xoay Varimax, kết quả phân tích có 16 biến quan sát của thang đo các biến độc lập đạt kiểm định KMO = 0,747, kiểm định Barlett's test có Sig. = 0,000; số lượng các nhân tố trích được là 4, tương đương với mô hình lý thuyết ban đầu xây dựng, tổng phương sai trích đạt 66,54%. Như vậy, phân tích EFA thích hợp với dữ liệu và các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, nên được sử dụng trong phân tích tiếp theo.

Bảng 1. Kết quả kiểm định hệ số hồi quy

| Yếu tố | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số chuẩn hóa | t | Sig. | Thống kê đa cộng tuyến | |
|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------|-------|--------|------------------------|-------|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | | Độ chấp nhận | VIF |
| 1 | Hằng số | -0,472 | 0,437 | | -1,080 | 0,283 | |
| | KTT | 0,258 | 0,073 | 0,249 | 3,527 | 0,001 | 0,912 |
| | TTKT | 0,222 | 0,082 | 0,210 | 2,710 | 0,008 | 0,754 |
| | CQT | 0,332 | 0,085 | 0,306 | 3,889 | 0,000 | 0,731 |
| | CKVP | 0,301 | 0,092 | 0,259 | 3,270 | 0,001 | 0,722 |
| | CKVP | 0,301 | 0,092 | 0,259 | 3,270 | 0,001 | 0,722 |
| R ² hiệu chỉnh | | | | | | 0,516 | |
| Sig. F Change | | | | | | 0,000 | |
| Hệ số Durbin - Watson | | | | | | 2,126 | |

Nguồn: Kết quả phân tích, 2023

Để xác định, đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội giữa 4 yếu tố thu được từ phân tích EFA. Qua số liệu tại Bảng 1 ta thấy, mức ý nghĩa (Sig.) của 4 biến độc lập: KTT, TTKT, CQT, CKVP đều tương quan có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc Tuân thủ thuế.

Theo kết quả phân tích hồi quy, ta thu được kết quả ở Bảng 1, kết quả này cho giá trị R² hiệu chỉnh = 0,516; giá trị R² hiệu chỉnh cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích 51,6% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại là những yếu tố khác không đưa vào mô hình. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy nhân tố phóng đại phương sai VIF của mô hình hồi quy có giá trị đều nhỏ hơn 2 (từ 1,096 đến 1,385), do đó không

có dấu hiệu của đa cộng tuyến. Về kiểm định độc lập của phần dư chính là đại lượng thống kê Durbin - Waston của hàm hồi quy có giá trị 2,126 < 3 cho thấy không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1. Hay nói cách khác, các phần dư ước lượng của mô hình độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

Tất cả các nhân tố đều có giá trị Sig. của kiểm định t được sử dụng để kiểm định ý nghĩa hệ số hồi quy < 0,05 và |t| > 2. Vì vậy có thể kết luận rằng có 4 nhân tố tác động đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ. Qua phân tích hồi quy cho thấy hệ số Beta chuẩn hóa thể hiện mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến việc tuân thủ thuế theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: Sự đồng hành, hỗ trợ của cơ quan thuế ($\beta = 0,306$); kế tiếp là Công khai vi phạm thuế ($\beta = 0,259$); tiếp theo là Kiến thức về thuế ($\beta = 0,249$); kế đến là Thanh tra kiểm tra thuế ($\beta = 0,210$).

5. Hàm ý chính sách nhằm nâng cao việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ

5.1. Nâng cao sự đồng hành, hỗ trợ của cơ quan thuế

Sự đồng hành, hỗ trợ của cơ quan thuế là yếu tố tác động mạnh nhất đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ, với hệ số beta chuẩn hóa = 0,306. Điều này có nghĩa là khi các thành phần khác không đổi thì khi nhân tố sự đồng hành, hỗ trợ của cơ quan thuế tăng lên 1 lần thì tuân thủ thuế tăng lên 0,306 lần. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự đồng hành, hỗ trợ của cơ quan thuế trong việc hỗ trợ doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế. Đây cũng là điểm mới so với các nghiên cứu trước.

Để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua thời kỳ khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid 19, Chính phủ đã có những chính sách miễn, giảm, gia hạn nộp thuế mới nhằm tháo gỡ khó khăn, đồng thời, hệ thống pháp luật về thuế cũng có những thay đổi như việc ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế bắt đầu có hiệu lực trong năm 2022. Do đó, việc đồng hành, hỗ trợ từ cơ quan thuế là rất quan trọng, ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Qua đó tháo gỡ các vướng mắc

cho người nộp thuế, giúp cho người nộp thuế thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Với sự đồng hành, hỗ trợ kịp thời của cơ quan Thuế, nhiều doanh nghiệp đã chấp hành tốt quy định của pháp luật, nâng cao ý thức tự giác chấp hành nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

5.2. Công khai thông tin doanh nghiệp vi phạm không tuân thủ thuế

Kết quả phân tích cho thấy việc công khai vi phạm về thuế có tác động thuận chiều đến tuân thủ thuế với hệ số beta chuẩn hóa = 0,259. Kết quả này cho thấy việc công khai thông tin doanh nghiệp vi phạm thuế có tác động mạnh đến việc tuân thủ thuế.

Theo quy định của Luật Quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin về người nộp thuế khi có các vi phạm trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh, sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân khác, quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước... Việc công khai các thông tin doanh nghiệp vi phạm sẽ giúp các bên liên quan của doanh nghiệp vi phạm có đánh giá về tình hình tuân thủ thuế (nợ thuế, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp...), từ đó sẽ có cách ứng xử phù hợp như hạn chế giao dịch mua bán, từ đó hạn chế rủi ro trong giao dịch kinh tế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh lành mạnh,

5.3. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao kiến thức về thuế

Kết quả phân tích cho thấy nhân tố kiến thức về thuế có tác động thuận chiều đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp với hệ số beta chuẩn hóa = 0,249. Điều này cho thấy sự hiểu biết của doanh nghiệp về quy định, chính sách thuế là rất cần thiết và có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Việc thiếu kiến thức có thể dẫn đến việc không tuân thủ, hoặc tuân thủ chưa đầy đủ nghĩa vụ thuế. Trong điều kiện nền kinh tế số hiện nay, cơ quan Thuế cần tiếp tục đổi mới, mở rộng công tác tuyên truyền, cung cấp các thông tin, quy định về chính sách thuế mới theo phương thức điện tử, tổ chức đối thoại trực tuyến để nâng

cao hiệu lực, hiệu quả và sự thuận tiện trong giao tiếp với doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp không mất thời gian tra cứu, tìm hiểu mà tiếp nhận thông tin một cách chính thống từ cơ quan quản lý thuế.

5.4. Tăng cường công tác thanh tra kiểm tra thuế

Kết quả phân tích cho thấy việc thanh tra kiểm tra thuế có ảnh hưởng thuận chiều đến việc tuân thủ thuế, có hệ số beta chuẩn hóa = 0,210. Kết quả này cũng tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Diệp và Nguyễn Huy Hoàng (2021), Phạm Phương Thảo (2022) rằng xác suất phát hiện vi phạm của doanh nghiệp qua thanh tra kiểm tra có ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế. Điều này cho thấy công tác thanh tra, kiểm tra thuế được thực hiện góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

Thời gian qua, cơ quan Thuế đã tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để phân tích, kiểm tra hồ sơ khai thuế nhằm phát hiện và xử lý vi phạm về thuế để thực hiện phân loại rủi ro, tập trung phân tích chuyên sâu thông qua các báo cáo doanh nghiệp trên các ứng dụng của ngành Thuế và thông tin thu thập để giảm thời gian làm việc tại doanh nghiệp. Cơ quan thuế cũng tổ chức giám sát đoàn thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định, tăng cường kỷ cương, kỷ luật, thực hiện đúng quy trình thanh tra, kiểm tra, tránh tình trạng kéo dài thời gian thanh tra, kiểm tra, các hành vi gây phiền hà, khó khăn cho doanh nghiệp... từ đó giúp doanh nghiệp nâng cao việc tuân thủ, tích cực chấp hành nghĩa vụ thuế.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Huy Hoàng, 2021. Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Tạp chí Công Thương*, số 6, tháng 3 năm 2021.
- Nguyễn Thị Kim Trang, Bùi Văn Trịnh, 2021. Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ pháp luật về thuế của các doanh nghiệp tại Bến Tre. *Tạp chí Tài chính*, số kỳ 2 tháng 10/2021.
- Lê Hà Trang, 2022. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - tiếp cận từ đánh giá của người nộp thuế tại Cục Thuế thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 163/2022.
- Phạm Thị Phương Thảo, 2022. Nhận diện các nhân tố tác động đến tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp từ mô hình rắn đe kinh tế. *Tạp chí Công Thương*, số 3, tháng 2 năm 2022.
- Kirchler, E., 2007. *The Economic Psychology of Tax Behaviour*. Cambridge University Press, Cambridge. <http://dx.doi.org/10.1017/CBO9780511628238>.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẶC ĐIỂM TÀI CHÍNH VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CỤC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Ths. Lương Hoàng Giang*

Bài báo này tập trung vào việc phân tích ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến đặc điểm tài chính và quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh, được đo bằng khả năng sinh lời ròng của vốn kinh doanh (ROA). Dữ liệu được thu thập từ 176 đơn vị thuộc Tổng cục CNQP trong giai đoạn từ 2016 đến 2023. Phương pháp phân tích dữ liệu bao gồm mô hình hồi quy tuyến tính và phân tích thành phần chính (PCA). Các kết quả cho thấy rằng các yếu tố như quy mô tài sản, tăng trưởng doanh thu, và hệ số ROS (tỷ suất sinh lời trên doanh thu) có ảnh hưởng tích cực đến ROA, trong khi tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định không hiệu quả có thể dẫn đến hiệu suất kém. Đồng thời, các yếu tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp như trình độ và thù lao của ban lãnh đạo, cũng như thu nhập của nhân viên, cũng có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh.

• Từ khóa: hiệu quả kinh doanh, đặc điểm tài chính, quản trị doanh nghiệp, khả năng sinh lời.

This paper focuses on analyzing the influence of factors related to financial and corporate governance characteristics on business performance, measured by the return on assets (ROA). Data were collected from 176 units under the General Department of Defense Industry from 2016 to 2023. Data analysis methods include linear regression models and principal component analysis (PCA). The results indicate that factors such as asset size, revenue growth, and ROS (return on sales) positively affect ROA, while the ineffective investment ratio in fixed assets may lead to poor performance. Additionally, corporate governance factors such as leadership competence and remuneration, as well as employee income, also positively impact business efficiency.

Key word: business performance, financial characteristics, corporate governance, profitability.

Ngày nhận bài: 28/12/2023

Ngày gửi phản biện: 02/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

và lợi nhuận của một tổ chức. Trong ngữ cảnh này, nghiên cứu về tác động của các đặc điểm tài chính và quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh là cực kỳ quan trọng để cung cấp cái nhìn tổng thể về sự liên kết giữa các yếu tố này và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Đặc biệt, trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, sự hiệu quả của mỗi doanh nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của bản thân tổ chức mà còn góp phần quan trọng vào sự an ninh và phát triển quốc gia. Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, với vai trò quan trọng trong việc phát triển và sản xuất các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến quốc phòng, trở thành đối tượng nghiên cứu đáng chú ý để hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa các yếu tố tài chính và quản trị doanh nghiệp với hiệu quả kinh doanh.

Trong bài báo này, tác giả tiến hành một nghiên cứu cụ thể với mục tiêu phân tích tác động của các đặc điểm tài chính và quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng. Bằng cách này, tác giả mong muốn đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về cách mà các yếu tố này ảnh hưởng đến sự thành công của

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại, quản trị doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào khả năng điều hành hiệu quả mà còn dựa vào việc đánh giá và quản lý các yếu tố tài chính. Những quyết định về tài chính và quản trị đều có thể ảnh hưởng sâu rộng đến hiệu suất

* Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng

doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin hữu ích để đề xuất các chiến lược cải tiến và tối ưu hóa quản trị trong lĩnh vực đặc biệt này.

2. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả kinh doanh là mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed effects) đến dữ liệu dạng mảng (panel data) của các doanh nghiệp. Việc sử dụng mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed effects) giúp kiểm soát và tách ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm riêng của từng doanh nghiệp ra khỏi biến giải thích, từ đó giúp ước lượng ảnh hưởng thực của các biến giải thích đến biến phụ thuộc.

Các mô hình phân tích:

Mô hình 1 (m1)

$$ROA_{it} = \alpha + f(\text{Biến đặc điểm tài chính của doanh nghiệp}) + \delta_i + \delta_t + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 1 (m1) được xây dựng dựa trên cơ sở hồi quy biến phụ thuộc ROA đến nhóm nhân tố đặc điểm tài chính của doanh nghiệp.

δ_i , δ_t lần lượt là các biến kiểm soát về không gian (từng doanh nghiệp) và thời gian (theo từng năm).

ε_{it} là phần nhân tố còn lại ảnh hưởng đến biến phụ thuộc chưa giải thích được bằng các biến trong mô hình.

Mô hình 2 (m2)

$$ROA_{it} = \alpha + f(\text{Biến liên quan đến đặc điểm tài chính của doanh nghiệp}) + f(\text{Biến liên quan đến quản trị doanh nghiệp}) + \delta_i + \delta_t + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 2 (m2) được xây dựng dựa trên cơ sở hồi quy biến phụ thuộc ROA đến nhóm nhân tố đặc điểm tài chính của doanh nghiệp và nhóm nhân tố quản trị doanh nghiệp.

Mô hình 3

$$ROA_{it} = \alpha + f(\text{Biến liên quan đến đặc điểm tài chính của doanh nghiệp}) + pc_1 + pc_2 + \delta_i + \delta_t + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 3 (m3) được xây dựng dựa trên phép phân tích thành phần chính (Principal component analysis - PCA) để kết hợp các nhân tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp ở mô hình 2 với nhau thành nhân tố mới pc1 và pc2 để loại trừ ảnh hưởng của hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Về biến phụ thuộc: Khả năng sinh lời ròng của vốn kinh doanh (ROA).

Về biến độc lập:

Bảng 1. Nhân tố ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

| Phân loại | Biến số | Cách tính toán | Nội dung |
|-------------------------------------|--|---|---|
| Đặc điểm tài chính của doanh nghiệp | LogTS | Logarit cơ số 10 của tổng tài sản | Quy mô tài sản, quy mô doanh nghiệp |
| | TangtruongDT | (DT1-DT0)/DT0 | Tăng trưởng doanh thu |
| | DautuTSCD_DT | Chênh lệch tài sản cố định trong kỳ/doanh thu | Đầu tư tài sản cố định trong mỗi tương quan với doanh thu |
| | ROS | Lợi nhuận sau thuế/Tổng luân chuyển thuần | Khả năng sinh lời hoạt động |
| | TangtruongTS | (TS1-TS0)/TS0 | Tăng trưởng tài sản |
| | DautuTSCD | Chênh lệch của tài sản cố định/tổng tài sản | Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trong tổng tài sản |
| | HesoNo | Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản | Hệ số nợ, việc sử dụng đòn bẩy tài chính |
| Quản trị doanh nghiệp | BOM_kichthuoc | Số lượng thành viên của BGD | Quy mô BGD, quy mô của hoạt động quản trị doanh nghiệp |
| | BOM_nu | Số thành viên BGD là nữ/Tổng số thành viên | Tỷ lệ thành viên nữ trong BGD |
| | BOM_trinhdo | Số lượng thành viên có học vị thạc sĩ trở lên | Trình độ, kiến thức của BGD |
| | BOM_logthulao | Logarit cơ số 10 của tổng thù lao cho BGD | Thù lao của BGD, lợi ích và khả năng khuyến khích các thành viên tham gia vào quản trị doanh nghiệp |
| | BOM_logtuoi | Logarit cơ số 10 của tổng số tuổi của các thành viên BGD | Tuổi của thành viên BGD |
| | BOM_logkinhnghiem | Logarit cơ số 10 của tổng số năm làm việc tại doanh nghiệp nghiên cứu | Kinh nghiệm công tác của thành viên BGD |
| | CBQL_NV | Số lượng cán bộ quản lý/Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên | Tỷ lệ số lượng cán bộ quản lý trong tổng số lượng cán bộ, công nhân viên |
| NV_logthulao | Logarit cơ số 10 của thu nhập bình quân của cán bộ, công nhân viên | Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | |
| NV_trinhdo | Số lượng cán bộ, công nhân viên có trình độ từ Đại học trở lên | Trình độ, kiến thức của cán bộ, công nhân viên | |

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu được tác giả thu thập, tổng hợp, tính toán từ 22 đơn vị thuộc Tổng cục CNQP giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2023.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Về biến phụ thuộc, khả năng sinh lời ròng của vốn kinh doanh (ROA). Giá trị trung bình của ROA của các đơn vị thuộc Tổng cục CNQP trong mẫu nghiên cứu 0,0177, phản ánh thực trạng nhiều đơn vị có kết quả kinh doanh chưa cao, dẫn tới khả năng sinh lời, hiệu quả sử dụng vốn của các đơn vị thuộc Tổng cục CNQP còn khá thấp.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

| Biến | Mẫu | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|---|-----|------------|---------------|------------------|------------------|
| Biến phụ thuộc | | | | | |
| ROA | 176 | 0.017079 | 0.0140161 | 0.0014 | 0.0743 |
| Biến độc lập | | | | | |
| Nhóm đặc điểm tài chính của doanh nghiệp | | | | | |
| LogTS | 176 | 12.19378 | 0.3242277 | 11.3621 | 12.9625 |
| TangtrungDT | 176 | 0.0429057 | 0.0452124 | -0.0283 | 0.4937 |
| DautuTSCD_DT | 176 | 0.297596 | 0.9475303 | -1.3141 | 7.8602 |
| ROS | 176 | 0.0258199 | 0.0140651 | 0.0028 | 0.0651 |
| TangtrungTS | 176 | 0.1838028 | 0.1756093 | -0.1075 | 0.9279 |
| DautuTSCD | 176 | 0.0940648 | 0.1574409 | -0.1017 | 0.7117 |
| TyleTSDH | 176 | .5290943 | .2068134 | .0953 | .9656 |
| HesoNo | 176 | 0.5290943 | 0.2068134 | 0.0953 | 0.9656 |
| Nhóm quản trị doanh nghiệp | | | | | |
| BOM_nu | 176 | 0.3863636 | 0.6128494 | 0 | 2 |
| BOM_trinhdo | 176 | 5.897727 | 2.937598 | 1 | 17 |
| BOM_Logthulao | 176 | 9.463321 | 0.1738525 | 9.0899 | 9.957 |
| BOM_logtuoi | 176 | 2.503361 | 0.1529067 | 2.243 | 2.9547 |
| BOM_Logkinhnghiem | 176 | 2.184195 | 0.16313 | 1.8692 | 2.7177 |
| CBQL_NV | 176 | 0.241192 | 0.1011641 | 0.0242 | 0.4978 |
| NV_logthulao | 176 | 10.07839 | 0.2875976 | 9.3842 | 10.7585 |
| NV_trinhdo | 176 | 256.6875 | 129.7127 | 77 | 669 |

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 13

Đối với biến độc lập

- Nhóm 1 - Đặc điểm tài chính của doanh nghiệp:

Số liệu tính toán trung bình về tăng trưởng doanh thu và khả năng sinh lời hoạt động cũng kém khả quan. Số liệu từ Bảng 2 cho thấy tăng trưởng doanh thu trung bình cho giai đoạn 2016 đến 2023 chỉ đạt 4,29% trong khi đó khả năng sinh lời hoạt động của các đơn vị ROS đạt trung bình 2,58%. ROS cũng biến động khá lớn, trong giai đoạn nghiên cứu với mức ROS lớn nhất chỉ đạt khoảng 6,51%, trong khi ROS thấp nhất xấp xỉ 0. Trong bối cảnh đó, các đơn vị thuộc Tổng cục CNQP duy trì chính sách huy động vốn thiên về huy động nợ với hệ số nợ bình quân khoảng 0,529 và một chính sách đầu tư nhiều cho tài sản cố định trong mối tương quan với doanh thu sụt giảm tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính cho các đơn vị thuộc Tổng cục CNQP.

- Nhóm 2 - Quản trị doanh nghiệp

Số liệu trong bảng 2 về quản trị doanh nghiệp cũng chỉ ra những đặc điểm chính trong quản trị doanh nghiệp của các đơn vị thuộc Tổng cục CNQP. Trình độ, kinh nghiệm và tỷ lệ thành viên BGD là nữ khá thấp cũng có thể là các nhân tố ảnh hưởng không tốt đến khả năng sinh lời. Do đó, nhóm tác giả sẽ sử dụng mô hình hồi quy để kiểm định lại ảnh hưởng của nhóm nhân tố này.

3.2. Kết quả mô hình hồi quy phân tích ảnh hưởng của nhân tố

Mô hình m1 (được trình bày theo cột dọc) dựa trên cơ sở hồi quy biến phụ thuộc ROA đến nhóm nhân tố Đặc điểm tài chính của doanh nghiệp theo thứ tự: Quy mô tài sản (LogTS), tăng trưởng tài sản trong mối tương quan với doanh thu (DautuTSCD_DT), tỷ lệ đầu tư TSCĐ trên tổng tài sản (DautuTSCD), hệ số nợ (HesoNo).

Ở mô hình 1 (m1), nhân tố ROS là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến ROA. Kết quả này có nghĩa là nếu ROS tăng 1% thì ROA sẽ tăng 0,489%, kết quả này có ý nghĩa về mặt thống kê, mức ý nghĩa 1%, tức ít hơn 1% xảy ra trường hợp mức độ ảnh hưởng của ROS khác với 0,489. Điều này cho thấy, việc nâng cao công tác quản trị chi phí có ý nghĩa lớn đối với việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thuộc Tổng cục CNQP. Ngoài ra, hai nhân tố quy mô (LogTS) và tốc độ tăng trưởng doanh thu (TangtrungDT) có ảnh hưởng cùng chiều với ROA. Quy mô lớn và tốc độ tăng trưởng doanh thu cao thường đi kèm với khả năng tăng cường lợi nhuận. Các tổ chức lớn có thể tận dụng lợi ích từ quy mô kinh doanh để giảm chi phí và tăng hiệu quả. Tăng trưởng doanh thu thường là kết quả của sự mở rộng hoặc sự phát triển sản phẩm/dịch vụ, tạo ra cơ hội lợi nhuận mới. Trong khi đó, Tỷ lệ đầu tư TSCĐ trong mối tương quan với doanh thu (DautuTSCD_DT) có ảnh hưởng ngược chiều với ROA. Điều này cho thấy, nếu tỷ lệ đầu tư vào TSCĐ so với doanh thu cao mà không mang lại lợi nhuận tương xứng, có thể là do sự không hiệu quả trong việc sử dụng hoặc quản lý các tài sản cố định. Điều này có thể bao gồm các chi phí bảo trì cao hoặc việc sử dụng không hiệu quả của tài sản. Một tỷ lệ đầu tư TSCĐ trong mối quan hệ không cân xứng với doanh thu có thể phản ánh sự mất cân đối trong cách tổ chức sử dụng vốn và tài sản của mình, dẫn đến lợi nhuận không ổn định hoặc thấp hơn mong đợi. Những lý do này thường phản ánh sự phức tạp và đa dạng của môi trường kinh doanh và quản lý, nơi mà mỗi yếu tố có thể ảnh hưởng đến ROA theo cách riêng của nó. Điều này cũng nhấn mạnh về sự quan trọng của việc phân tích kỹ lưỡng và hiểu rõ các yếu tố đó khi đưa ra các quyết định quản lý và chiến lược.

Mô hình m2 được cấu thành bởi cách thêm vào mô hình cơ sở các nhân tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp. Kết quả từ mô hình m2 cho thấy trình độ của BGD (BOM_trinhdo), thù lao của BGD (BOM_Logthulao), thu nhập của cán bộ, công nhân viên (NV_Logthulao) có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả kinh doanh. Một ban lãnh đạo có trình độ cao có khả năng đưa ra các quyết định thông minh và chiến lược phát triển phù hợp với tình hình thị trường và môi trường kinh doanh. Sự hiểu biết sâu rộng về ngành và

kỹ năng quản lý xuất sắc có thể giúp cải thiện hiệu quả của doanh nghiệp. Ngoài ra, mức thù lao của BGD có thể phản ánh sự công bằng trong phân phối giá trị và khích lệ sự nỗ lực và cam kết của họ đối với sự thành công của doanh nghiệp. Nếu BGD được thưởng xứng với đóng góp của họ, họ có thể cảm thấy động viên để làm việc hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, sự hài lòng và cam kết của nhân viên đối với công việc của họ có thể ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Mức thu nhập công bằng và đủ để đáp ứng nhu cầu cơ bản cũng như khả năng tạo ra sự hài lòng và tinh thần làm việc tích cực. Mỗi quan hệ cùng chiều giữa các yếu tố này với hiệu quả kinh doanh cho thấy tầm quan trọng của việc đầu tư vào trình độ quản trị và phát triển nhân sự để tăng cường năng suất và hiệu quả của doanh nghiệp.

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ROA

| ROA | m1 | m2 | m3 |
|-------------------|---------------|-------------|---------------|
| | Coef./t | Coef./t | Coef./t |
| LogTS | -0.0304753*** | -0.04318*** | -0.0386281*** |
| | -6.99 | -7.54 | -7.28 |
| TangtruongDT | 0.0289427*** | 0.027479*** | .0327548*** |
| | 3.96 | 3.44 | 4.50 |
| DautuTSCD_DT | -0.0010537** | -0.00115** | -.0009496* |
| | -2.02 | -2.15 | -1.86 |
| ROS | 0.489073*** | 0.469907*** | .4219822*** |
| | 6.33 | 5.35 | 5.45 |
| TangtruongTS | 0.0019736 | 0.002708 | .000555 |
| | 1.05 | 1.25 | 0.29 |
| DautuTSCD | 0.0043963 | 0.001323 | .0017562 |
| | 1.40 | 0.40 | 0.55 |
| TyleTSDH | 0.0083836 | 0.00734 | .0107866 |
| | 0.58 | 0.44 | 0.72 |
| HesoNo | 0.0002407 | 0.009646 | .0115213 |
| | 0.02 | 0.80 | 0.97 |
| BOM_nu | | -0.00451 | |
| | | -1.43 | |
| BOM_trinhdo | | 0.000991** | |
| | | 2.01 | |
| BOM_Logthulao | | 0.047323* | |
| | | 1.93 | |
| BOM_logtuoi | | -0.02615 | |
| | | -1.42 | |
| BOM_Logkinhnghiem | | -0.00299 | |
| | | -0.42 | |
| CBQL_NV | | -0.00674 | |
| | | -0.21 | |
| NV_Logthulao | | 0.004447** | |
| | | 0.33 | |
| NV_trinhdo | | -9.33E-06 | |
| | | -0.55 | |
| pc1 | | | .0009206** |
| | | | 0.53 |
| pc2 | | | .0034054*** |
| | | | 3.10 |
| Constant | .3701492 | 0.100627 | .464472 |
| | 6.01 | 0.52 | 6.45 |
| R_squared | 0.6209 | 0.6771 | 0.6498 |
| N | 176 | 176 | 176 |

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 13

Mô hình m3 sử dụng phép phân tích thành phần chính (Principal component analysis - PCA) để kết hợp các nhân tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp với nhau thành nhân tố mới pc1 và pc2 để loại trừ ảnh hưởng của hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả đánh giá các thuộc tính của đặc điểm quản trị doanh nghiệp được xử lý theo phương pháp phân tích thành phần chính. Kết quả phân tích được cho ở Bảng 4 Tiến trình này được thực hiện nhằm phân tích thành phần chủ yếu với mục đích xác định số lượng thành phần chính cần thiết để biểu diễn số liệu (gồm 9 thuộc tính đặc điểm quản trị doanh nghiệp). Scree plot thể hiện thứ tự giảm dần về độ lớn của các giá trị riêng (Eigenvalue) và giá trị phần trăm tích lũy của phương sai. Trong phương diện phân tích nhân tố hoặc phân tích thành phần chủ yếu, Scree plot giúp cho nhà phân tích hình dung được tầm quan trọng tương đối của các thành phần. Trong trường hợp này, hai thành phần 1 và 2 có giá trị riêng (eigenvalue) lớn hơn 1 và chiếm 74,66 % tích lũy của phương sai.

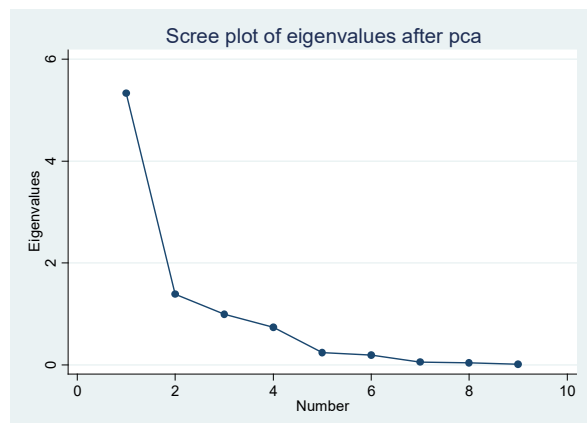
Bảng 4. Phân tích các thành phần chính (Principal Components Analysis)

| | Comp1 | Comp2 | Comp3 | Comp4 | Comp5 | Comp6 | Comp7 | Comp8 | Comp9 |
|------------|---------|---------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Eigenvalue | 5.33345 | 1.38563 | 0.996076 | 0.737794 | 0.241952 | 0.196447 | 0.0574056 | 0.0408575 | 0.0103964 |
| Proportion | 0.5926 | 0.154 | 0.1107 | 0.082 | 0.0269 | 0.0218 | 0.0064 | 0.0045 | 0.0012 |
| Cumulative | 0.5926 | 0.7466 | 0.8572 | 0.9392 | 0.9661 | 0.9879 | 0.9943 | 0.9988 | 1 |

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 13

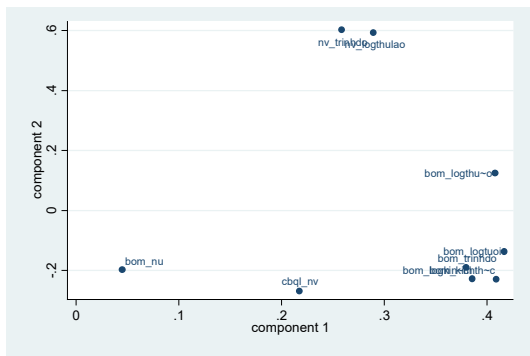
Thành phần từ thứ 3 đến 9 có tương tác rất nhỏ so với biến, điều này có thể nhận thấy dễ dàng thông qua đường cong phần trăm tích lũy của phương sai (không thay đổi nhiều từ comp3 trở đi) và sự giảm mạnh độ lớn của giá trị riêng. Độ lớn của các thành phần từ thứ 3 đến thứ 9 rất nhỏ so với thành phần 1 và 2, vì vậy không cần sử dụng các thành phần từ thứ 3 trở đi để trình bày số tập hợp số liệu đặc điểm quản trị đã thu thập.

Biểu đồ 1. Giá trị riêng (Eigenvalue) của các thành phần được biểu diễn theo Scree plot



Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 13

Biểu đồ 2. Component loadings của các biến



Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 13

Ma trận thể hiện tương tác giữa các thuộc tính đặc điểm quản trị và các thành phần được thể hiện ở Bảng 5. Giá trị trên bảng là các giá trị ước tính của các hệ số cho mỗi thành phần. Theo kết quả từ phép phân tích thành phần chính (PCA), pc1 có cùng chiều ảnh hưởng với các biến như số lượng thành viên BGD, trình độ của BGD, thù lao của BGD, kinh nghiệm của BGD. Trong khi đó, pc2 có cùng chiều ảnh hưởng với các biến liên quan đến thu nhập, trình độ của cán bộ, công nhân viên.

Bảng 5. Trọng số của các thành phần

| | Comp1 | Comp2 | Comp3 | Comp4 | Comp5 | Comp6 | Comp7 | Comp8 | Comp9 |
|--------------------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| BOM_kichthuc | 0.409 | -0.2293 | -0.042 | -0.0941 | -0.0932 | 0.2661 | -0.0853 | -0.3186 | -0.7624 |
| BOM_nu | 0.0451 | -0.1977 | 0.9522 | 0.1997 | 0.0918 | -0.0476 | -0.0377 | -0.0134 | -0.0115 |
| BOM_trinhdo | 0.3795 | -0.1899 | -0.0264 | -0.2709 | 0.6378 | 0.2884 | 0.388 | 0.2845 | 0.156 |
| BOM_logthuloai | 0.4078 | 0.124 | -0.0504 | -0.0682 | 0.2623 | -0.4486 | -0.6784 | 0.2819 | -0.0379 |
| BOM_logthuoi | 0.4167 | -0.1364 | 0.0003 | -0.1496 | -0.192 | 0.1317 | -0.1906 | -0.5672 | 0.6108 |
| BOM_Logkinhngghiem | 0.3857 | -0.2279 | 0.0248 | -0.109 | -0.6334 | -0.2641 | 0.3183 | 0.4611 | 0.0445 |
| CBQL_NV | 0.2173 | -0.2688 | -0.2625 | 0.8821 | 0.1257 | -0.0673 | 0.0906 | -0.0268 | 0.0653 |
| NV_Logthuloai | 0.2895 | 0.5929 | 0.0818 | 0.0328 | 0.1162 | -0.4375 | 0.4679 | -0.3495 | -0.1048 |
| NV_trinhdo | 0.2586 | 0.6022 | 0.1103 | 0.2446 | -0.1998 | 0.5996 | -0.1258 | 0.2841 | 0.0504 |

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 13

Kết hợp các nhân tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp với nhau thành nhân tố mới pc1 và pc2 để loại trừ ảnh hưởng của hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả mô hình cho thấy cả hai nhân tố pc1 và pc2 đều có ảnh hưởng cùng chiều đến ROA. Điều này cho thấy việc nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công nhân viên, tạo môi trường cạnh tranh, nâng cao thu nhập sẽ tạo động lực giúp cán bộ, công nhân viên nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích tác động của các yếu tố đặc điểm tài chính và quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng. Kết quả cho thấy rằng có sự tương quan mạnh mẽ giữa các biến đặc điểm tài chính và quản trị doanh nghiệp với khả năng sinh lời ròng của vốn kinh doanh (ROA).

Trong nhóm đặc điểm tài chính của doanh nghiệp, những biến như quy mô tài sản, tăng trưởng doanh thu, tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và hệ số nợ đều có tác động đáng kể đến ROA. Cụ thể, tăng trưởng doanh thu và quy mô tài sản có tác động tích cực đến ROA, trong khi tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định có tác động tiêu cực. Điều này chỉ ra rằng việc tối ưu hóa cấu trúc tài chính và quản lý tài sản là rất quan trọng để tăng cường hiệu quả kinh doanh của các đơn vị trong Tổng cục CNQP.

Trong nhóm quản trị doanh nghiệp, trình độ và thu nhập của ban lãnh đạo, cùng với các yếu tố liên quan đến nhân sự như trình độ và thu nhập của cán bộ, công nhân viên, đều có tác động tích cực đến ROA. Điều này cho thấy rằng đầu tư vào phát triển nhân sự và nâng cao trình độ quản lý là chìa khóa để tăng cường hiệu quả kinh doanh.

Đồng thời, kết quả từ mô hình sử dụng phép phân tích thành phần chính (PCA) cũng chỉ ra rằng việc kết hợp các yếu tố quản trị doanh nghiệp lại với nhau cũng đem lại lợi ích, giúp loại bỏ hiện tượng đa cộng tuyến và tăng cường khả năng dự đoán hiệu quả kinh doanh.

Do đó, từ những phân tích và kết quả trên, chúng tôi đưa ra những khuyến nghị cụ thể như sau:

- Tăng cường quản lý tài chính và tối ưu hóa cấu trúc tài chính để tăng cường khả năng sinh lời và hiệu quả sử dụng vốn.
- Đầu tư vào phát triển nhân sự và nâng cao trình độ quản lý để cải thiện hiệu suất làm việc và hiệu quả kinh doanh.
- Tổ chức các chương trình đào tạo và huấn luyện định kỳ để nâng cao trình độ và kỹ năng của ban lãnh đạo và nhân viên.
- Thúc đẩy sự công bằng trong phân phối thu nhập và thù lao để tạo động lực cho cán bộ, công nhân viên làm việc hiệu quả hơn.
- Tiếp tục nghiên cứu và phát triển các mô hình dự đoán hiệu quả kinh doanh để tối ưu hóa quản lý và ra quyết định thông minh.

Tài liệu tham khảo:

L. Jensen and R. G. Meckling, "Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure," *Journal of Financial Economics*, vol. 3, no. 4, pp. 305-360, 1976.

Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *The Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325.

Demsetz, H. (1983). The structure of ownership and the theory of the firm. *The Journal of Law and Economics*, 26(2), 375-390.

Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1997). A survey of corporate governance. *The Journal of Finance*, 52(2), 737-783.

Jensen, M. C. (1993). The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems. *The Journal of Finance*, 48(3), 831-880.

La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., & Shleifer, A. (1999). Corporate ownership around the world. *The Journal of Finance*, 54(2), 471-517.

Agrawal, A., & Knoeber, C. R. (1996). Firm performance and mechanisms to control agency problems between managers and shareholders. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 31(3), 377-397.

Hermalin, B. E., & Weisbach, M. S. (2003). Boards of directors as an endogenously determined institution: A survey of the economic literature. *Economic Policy Review*, 9(1), 7-26.

Bebchuk, L. A., & Weisbach, M. S. (2010). The state of corporate governance research. *Review of Financial Studies*, 23(3), 939-961.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ - CHÌA KHÓA TỐI ƯU CHUỖI CUNG ỨNG BÁN LẺ: KINH NGHIỆM TỪ WALMART

TS. Phạm Thị Huyền*

Trong nền kinh tế toàn cầu hóa, các chuỗi cung ứng bán lẻ hiện đang theo đuổi mục tiêu giảm chi phí, đồng thời gia tăng giá trị cho sản phẩm cuối cùng thông qua các chiến lược chuỗi cung ứng hiệu quả. Nếu như trước đây, lợi thế cạnh tranh có thể đạt được bằng cách tập trung vào bốn chữ P (Product - sản phẩm, Price - giá cả, Promotion - xúc tiến và Place - phân phối), thì hiện tại, để phát triển thịnh vượng trong bối cảnh ngày nay, các chuỗi cung ứng cần phải thực hiện những thay đổi sâu sắc trong quá trình vận hành và quản lý, trong đó nổi bật là áp dụng các công nghệ mới nhất để giải quyết nhu cầu thị trường và không ngừng nâng cao trải nghiệm khách hàng (Waters, 2010). Đứng trước bối cảnh như vậy, việc ứng dụng công nghệ trong chuỗi cung ứng bán lẻ là tất yếu, không chỉ trực tiếp giúp nắm bắt các trải nghiệm của khách hàng, mà còn hỗ trợ tối ưu hóa quá trình vận hành, dễ dàng quản lý hệ thống, nâng cao năng suất lao động, từ đó gia tăng khả năng cạnh tranh. Bài viết nhằm mục đích phân tích xu hướng ứng dụng công nghệ trong chuỗi cung ứng bán lẻ hiện nay, đồng thời tìm hiểu một số công nghệ đang được triển khai trong chuỗi cung ứng của Walmart, từ đó định hướng ứng dụng công nghệ cho chuỗi cung ứng bán lẻ Việt Nam.

• Từ khóa: công nghệ, chuỗi cung ứng, bán lẻ.

In a globalized economy, retail supply chains are pursuing the goal of reducing costs while adding value to products through effective supply chain strategies. Previously, competitive advantage could be achieved by focusing on the four Ps (Product, Price, Promotion and Place). In the current situation, to prosper, supply chains need to change their operations and management processes, especially applying the latest technologies to meet market needs and improve customer experience (Waters, 2010). Faced with this situation, the application of technology in the retail supply chain is inevitable, not only to directly capture customer experiences, but also to optimize the operating process and easy system management, improve labor productivity, thereby increasing competitiveness. The article aims to analyze the current trend of technology application in the retail supply chain, and learn about some of the technologies being applied in Walmart's supply chain, thereby orienting technology application for Vietnam retail supply chain.

• Key words: technology, supply chain, retail.

JEL codes: O3, O32

Ngày gửi bài: 14/12/2023

Ngày gửi phản biện: 20/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

* Trường Đại học Thương mại; email: huyen.pt@tmu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Quản lý chuỗi cung ứng bán lẻ ngày càng trở nên khó khăn trong những năm gần đây khi chi phí nguyên vật liệu tăng cao, tình trạng thiếu lao động, tình trạng hết hàng thường xuyên xảy ra, điều kiện vận chuyển đắt đỏ và khó lường cũng như hành vi người tiêu dùng liên tục thay đổi. Hiệu quả và sự linh hoạt được xem là chìa khóa để tối đa hóa thành công của chuỗi cung ứng trong những điều kiện này. Ngược lại, sự chậm trễ và thiếu linh hoạt có thể dẫn đến chi phí vận hành cao hơn, khách hàng không hài lòng từ đó tác động tiêu cực đến lợi nhuận. Đứng trước bối cảnh như vậy, các nhà bán lẻ nhận ra rằng cần phải thay đổi quy trình vận hành và tư duy tổ chức để thành công trên thị trường hiện tại, và nếu chỉ tập trung vào việc cải thiện quy trình và hiệu quả nội bộ sẽ không còn đủ để duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững. Do đó, tối ưu hóa hoạt động chuỗi cung ứng là điều bắt buộc để giảm chi phí và tăng tính linh hoạt, tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có (Ansari và Qureshi, 2015). Bằng cách áp dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa, điện toán đám mây hay phân tích dữ liệu, các nhà bán lẻ có thể tạo ra chuỗi cung ứng hiệu quả và linh hoạt hơn để hỗ trợ nhu cầu của người tiêu dùng ngày nay.

Trong bối cảnh hoạt động bán lẻ đang ngày càng phát triển, các nhà bán lẻ áp dụng công nghệ sẽ có vị thế tốt hơn để thành công. Bằng cách tận dụng sức mạnh của các công nghệ mới, các nhà bán lẻ có thể nâng cao hiệu quả cho chuỗi cung ứng của mình, mở ra các cơ hội tăng trưởng mới và mang lại trải nghiệm đặc biệt cho khách hàng. Bài viết nhằm mục đích phân tích xu hướng ứng dụng công nghệ trong chuỗi cung ứng bán lẻ hiện nay, đồng thời tìm hiểu một số công nghệ đang được triển khai trong chuỗi cung ứng của Walmart, từ đó định hướng ứng dụng công nghệ cho chuỗi cung ứng bán lẻ Việt Nam. Nội dung bài viết bao gồm 3 phần chính: Phần 1 trình bày về xu hướng ứng dụng công nghệ trong chuỗi cung ứng bán lẻ; Phần 2 mô tả khái quát một số ứng dụng công nghệ trong chuỗi cung ứng bán lẻ của Walmart; Phần 3 rút ra bài học kinh nghiệm và định hướng ứng dụng công nghệ cho các chuỗi cung ứng bán lẻ Việt Nam.

2. Xu hướng ứng dụng công nghệ trong chuỗi cung ứng bán lẻ

Là một lĩnh vực phụ thuộc lớn vào thói quen và sức mua của người tiêu dùng đại chúng, hoạt động bán lẻ chịu tác động trực tiếp của những biến đổi liên tục trong thời gian gần đây do thói quen mua sắm của người tiêu dùng đang thay đổi. Sự phổ biến của dữ liệu lớn (Big Data) và sự ra đời của các công nghệ mới nổi, chẳng hạn như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), internet vạn vật (internet of things - IOT) và robot... đã làm thay đổi đáng kể mô hình vận hành của các chuỗi cung ứng bán lẻ hiện nay. Bằng cách phân tích các dữ liệu quá khứ kết hợp với trí tuệ nhân tạo AI, các nhà bán lẻ có thể dự đoán các xu hướng và sự kiện trong tương lai với chuỗi cung ứng. Điều này cho phép các chuỗi cung ứng dự đoán những biến động về nhu cầu, chủ động giải quyết những gián đoạn tiềm ẩn và tối ưu hóa mức tồn kho.

Các nhà quản lý cũng đang áp dụng tự động hóa nhà kho để cải tiến chuỗi cung ứng. Điều này đặc biệt đúng với trường hợp thương mại điện tử và bán lẻ đa kênh. Tự động hóa nhà kho có thể được thực hiện bằng phần mềm, phần cứng chuyên dụng hoặc kết hợp cả hai, tạo ra kho bán tự động hoặc hoàn toàn tự động. Hệ thống lưu trữ và truy xuất tự động (ASRS - Automated Storage and Retrieval Systems) được coi là mức độ tự động hóa cao nhất

- đặt và lấy hàng từ các vị trí lưu trữ được xác định và hệ thống dựa trên con thoi đi qua các lối đi trong kho để xử lý hàng có tải trọng lớn. Kho thông minh được trang bị robot và hệ thống lưu trữ và truy xuất tự động giúp tối ưu hóa việc sử dụng không gian, cải thiện độ chính xác khi lấy và đóng gói, đồng thời giảm đáng kể chi phí vận hành.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp bán lẻ cũng đang khám phá việc sử dụng thực tế ảo tăng cường (Augmented Reality - AR) trong hoạt động kho bãi. Công nghệ thực tế ảo tăng cường có thể hỗ trợ người lao động chọn và đóng gói đồ hiệu quả hơn bằng cách cung cấp thông tin theo thời gian thực, giảm sai sót và đẩy nhanh quá trình thực hiện. Điều này không chỉ nâng cao năng suất mà còn cải thiện độ chính xác tổng thể của chuỗi cung ứng. Công nghệ chọn theo hướng ánh sáng (Pick to light) cũng được áp dụng trong quá trình vận hành kho. Công nghệ này sử dụng các màn hình chữ và số với các nút tại các vị trí lưu trữ, để hướng dẫn nhân viên chọn, đặt, phân loại và lắp ráp thủ công với sự hỗ trợ của ánh sáng. Pick to light cung cấp một phương pháp chọn, đặt và phân loại sản phẩm không cần giấy tờ một cách chính xác và hiệu quả (Phạm Thị Huyền, 2022).

Như vậy có thể thấy, việc ứng dụng công nghệ trong quản lý chuỗi cung ứng bán lẻ là xu hướng tất yếu, giúp mang lại cơ hội lập kế hoạch chuỗi cung ứng hiệu quả, bằng cách cho phép kiểm soát chi phí, đánh giá chất lượng/năng suất và sự sẵn sàng cho nhu cầu biến động - đây là những yêu cầu cần thiết để duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững của chuỗi cung ứng hiện nay.

3. Ứng dụng công nghệ trong chuỗi cung ứng bán lẻ của Walmart

Theo báo cáo của Liên đoàn Bán lẻ Quốc gia Mỹ năm 2023, Walmart không chỉ là chuỗi bán lẻ lớn nhất ở Mỹ với doanh thu gần 500 tỷ USD mà còn là nhà bán lẻ lớn nhất thế giới với doanh thu toàn cầu vượt 600 tỷ USD. Được thành lập vào năm 1962 tại Rogers, Arkansas (Mỹ), Walmart được xem là doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân có số lượng lao động đơn lẻ lớn nhất trên thế giới, với hơn 2 triệu nhân viên toàn thời gian. Tại cuộc họp nhà đầu tư thường niên vào tháng 4/2023, Walmart đặt ra kế hoạch tăng thêm doanh thu hơn 130 tỷ USD trong 5 năm tới. Công ty cũng kỳ vọng rằng

65% cửa hàng của chuỗi sẽ được tự động hóa vào năm 2026 (Hạnh Chi, 2023). Khi nói đến SCM, Walmart cũng được biết đến với những đổi mới trong chuỗi cung ứng và gần đây, công ty này đặc biệt được chú ý sau khi triển khai trung tâm phân tích dữ liệu, được coi là một cách rất chắc chắn để theo dõi các số liệu bán hàng và tối ưu hóa các nỗ lực chuỗi cung ứng của mình.

Với các hoạt động ở quy mô lớn như vậy, không có gì ngạc nhiên khi Walmart đã nhận thấy giá trị trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào chuỗi cung ứng của mình. Dưới đây là một số công nghệ đã và đang được triển khai hiệu quả trong chuỗi cung ứng của Walmart:

Công nghệ RFID

Những nỗ lực triển khai RFID mạnh mẽ bắt đầu vào năm 2003, khi Walmart trở thành nhà bán lẻ đầu tiên ủy quyền cho 100 nhà cung cấp hàng đầu của mình gắn thẻ các pallet và thùng hàng trước ngày 01/01/2005, với nhãn Mã sản phẩm điện tử EPC - tiêu chuẩn RFID đầu tiên trên thế giới và đặt mục tiêu mở rộng lên 300 nhà cung cấp vào đầu tháng 01/2006. Cho đến hiện tại, mặc dù Walmart vẫn sử dụng RFID nhưng họ đã thay đổi chiến lược một cách mạnh mẽ. Procter and Gamble (P&G) là một trong những nhà cung cấp đầu tiên tuân thủ các yêu cầu RFID của Walmart ngay từ đầu. Người phát ngôn của P&G vào thời điểm đó cho biết công nghệ này đã hợp lý hóa quy trình, tăng độ chính xác của việc giao hàng, giảm 1/4 thời gian quét các mặt hàng và giúp công ty giải quyết tốt hơn các nhu cầu biến động. Từ thông tin này, có thể thấy rằng mặc dù Walmart chưa từ bỏ hoàn toàn chương trình RFID nhưng hiện tại họ chỉ tập trung vào những hàng hóa có giá trị/lợi nhuận cao hơn hoặc có quan hệ đối tác lâu dài với các nhà cung cấp mạnh, nơi có sự hỗ trợ lẫn nhau, cả hai bên có thể xác định rõ ràng lợi ích trực tiếp của việc đầu tư công nghệ, đồng thời nhà cung cấp có nguồn tài chính dồi dào để làm việc đó. Kết quả là, việc triển khai RFID để định vị hàng tồn kho đã giúp Walmart tiết kiệm được 290 triệu USD. Trên cơ sở các lợi ích mang lại, Walmart tiếp tục đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ này để quản lý hàng tồn kho với việc yêu cầu các nhà cung cấp sản phẩm gia dụng phải gắn thẻ RFID trên tất cả các sản phẩm trước ngày 02/09/2022 (Kuma, 2023).

Máy bay không người lái - Drone

Walmart báo cáo vào năm 2015 rằng mặc dù doanh số bán hàng đã tăng 4,8% nhưng hàng tồn kho lại tăng với tốc độ thấp hơn nhiều là 2,2%, điều này giúp Walmart đạt mục tiêu loại bỏ hàng tồn kho dư thừa. Theo các chuyên gia, lý do là bởi Walmart chuyển sang thương mại điện tử và bán lẻ đa kênh. Trước bối cảnh như vậy, Walmart đã tiến hành thử nghiệm máy bay không người lái nhằm cải thiện việc quản lý hàng tồn kho và cải thiện dịch vụ tại cửa hàng. Việc giao hàng trong một khuôn viên nhất định (không phải giao hàng tận nhà) giúp Walmart tạo ra sự khác biệt với các nhà bán lẻ khác, vì khi đó Walmart có thể bỏ qua một số quy định liên quan đến việc sử dụng thiết bị bay không người lái cũng như sự hạn chế về công nghệ (chẳng hạn như tuổi thọ của pin) (Heller, 2017).

Với công nghệ này, Walmart đã hợp tác với DroneUp, Zipline, Flytrex, và mới đây, vào cuối tháng 8/2023 là hợp tác với Wing (nhà cung cấp thiết bị bay không người lái thuộc sở hữu của Alphabet) để cung cấp dịch vụ giao hàng bằng máy bay không người lái cho hàng triệu hộ gia đình ở Mỹ. Walmart hiện giao hàng bằng máy bay không người lái tại 36 cửa hàng trên 7 tiểu bang và đã hoàn thành 10.000 lượt giao. Walmart cho biết 85% mặt hàng đang phân phối đáp ứng các yêu cầu về khối lượng để giao hàng bằng cách này, trong đó các mặt hàng được giao nhiều nhất là bánh quy, kem, chanh, gà nướng và khăn giấy. Trong tương lai, Walmart có kế hoạch áp dụng cho cả 4.700 cửa hàng trên khắp nước Mỹ (Hoài Phương, 2023).

Ứng dụng Blockchain để theo dõi mặt hàng thực phẩm

Blockchain về cơ bản là một phương pháp ghi sổ kế toán "xâu chuỗi" các mục lại với nhau để chúng rất khó sửa đổi sau này (Popper và Lohr, 2017). Theo Shanker Ramamurty của Nhóm Công nghệ IBM (2016), blockchain cung cấp một bản ghi vĩnh viễn về các giao dịch, sau đó được nhóm thành các khối không thể thay đổi. Vì lý do đó, Ramamurty cho rằng nó có thể thay thế các hệ thống theo dõi giấy tờ và kiểm tra thủ công truyền thống, tránh lỗi hỏng trong chuỗi cung ứng do dữ liệu không chính xác. Vì việc theo dõi chuỗi cung ứng thường bao gồm nhiều hoạt động từ pháp lý, quy định đến tài chính và thương mại, nên việc sử dụng blockchain

có thể mang lại lợi ích vì nó cho phép tất cả các bên ghi lại chuỗi giao dịch một cách an toàn và minh bạch cho đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối. Vào tháng 10 năm 2016, Walmart đã khai trương Trung tâm Hợp tác An toàn Thực phẩm Walmart (Walmart Food Safety Collaboration) tại Bắc Kinh, Trung Quốc khi ký thỏa thuận hợp tác với IBM và Đại học Thanh Hoa để triển khai blockchain nhằm theo dõi mặt hàng thực phẩm trong chuỗi cung ứng. Họ đã bắt đầu thử nghiệm với hai sản phẩm: mặt hàng nông sản đóng gói ở Mỹ và thịt lợn ở Trung Quốc (Heller, 2017).

Bắt đầu từ năm 2018 cho đến nay, sau thời gian thử nghiệm, Walmart đã thông báo triển khai chính thức công nghệ Blockchain (IBM Food Trust), nhằm theo dõi sản phẩm, cụ thể là sản phẩm rau chân vịt và rau diếp cải. Sau thông báo này, Walmart đã yêu cầu hơn 100 trang trại đối tác nhập thông tin chi tiết về thực phẩm của họ vào cơ sở dữ liệu Blockchain. Trước khi được nhập thông tin đến điểm cuối cùng là Walmart, tại mỗi điểm dừng ở chuỗi cung ứng, những người xử lý sản phẩm cho Walmart sẽ thực hiện một mục nhập trên Blockchain, ký tên xác nhận và chuyển nó cho người xử lý tiếp theo. Thông qua công nghệ Blockchain, Walmart có thể theo dõi thực phẩm từ cánh đồng trồng rau, qua các cơ sở rửa và cắt, đến kho và cuối cùng đến cửa hàng. Công nghệ thậm chí còn cho phép nhà sản xuất xác định khu vực nào của cánh đồng có thể thu hoạch được rau.

Big Data Cafe

Walmart thu thập 250 triệu lượt truy cập của khách hàng mỗi tuần với 2,5 petabyte dữ liệu mỗi giờ. Để phân tích tất cả dữ liệu này, vào năm 2014, Walmart đã thiết lập Data Café, một trung tâm phân tích hiện đại tại trụ sở chính ở Arkansas (Marr, 2017). Tại Data Cafe, nhóm phân tích có thể theo dõi 200 luồng dữ liệu bên trong và bên ngoài theo thời gian thực, bao gồm cơ sở dữ liệu 40 petabyte của tất cả các giao dịch bán hàng trong những tuần trước đó. Phân tích dữ liệu thời gian thực cũng cho phép Walmart điều chỉnh chiến lược giá của mình cho phù hợp với các cửa hàng khác nhau trên khắp Hoa Kỳ: tùy thuộc vào hành vi mua hàng và hiệu suất bán hàng của các cửa hàng ở Bờ Đông, công ty có thể điều chỉnh giá cho các cửa hàng ở Bờ Tây trước khi mở cửa. Data Café cũng có thể được

sử dụng để quản lý hàng tồn kho. Như năm 2016, sau khi nhận được thông tin về một mặt hàng kém hiệu quả ở hai cửa hàng, các nhà quản lý bán hàng của Walmart đã điều tra nguyên nhân và xác định sản phẩm chưa được đưa lên kệ, nhanh chóng khắc phục lỗi và ngăn ngừa mất doanh thu. Walmart cũng cho biết rằng hệ thống Data Café giúp giảm thời gian xử lý một vấn đề được phát hiện thông qua các con số trung bình từ hai đến ba tuần xuống còn khoảng 20 phút (Marr, 2017).

CPFR (Cộng tác trong hoạch định, dự báo và bổ sung); Ứng dụng “My Productivity” và SPARC (Supplier Portal Allowing Retail Coverage)

Liên quan đến quá trình dự báo, Walmart là một trong những công ty đầu tiên chuyển từ dự báo nhu cầu độc lập giữa nhà cung cấp và người mua sang dự báo tập trung vào khách hàng. Walmart (cùng với IBM, SAP và Manugistics) đã phát triển một gói phần mềm để tính toán nhu cầu dự kiến và trao đổi thông tin nhằm tránh các dự báo khác nhau vào giữa những năm 1990. Kết quả là, trong thử nghiệm thí điểm với Listerine, Walmart đã giảm được lượng hàng tồn kho từ 15% xuống 2%. Hiện tại, Walmart sử dụng hai giải pháp để hỗ trợ mô hình CPFR của mình: Ứng dụng “My Productivity” và SPARC (Heller, 2017). Với ứng dụng này, các nhà cung cấp có quyền truy cập vào thông tin hàng tồn kho, bao gồm tất cả các sản phẩm của họ đang có trên kệ theo thời gian thực. Điều này cho phép các nhà cung cấp chủ động bổ sung hàng hóa khi cần, tránh tình trạng hết hàng. Walmart đã bắt đầu dự án thí điểm với các nhà cung cấp chiến lược tại 28 cửa hàng và bốn thị trường khác nhau, chẳng hạn như L’Oréal, P&G, Kellogg và Unilever, và hiện nay công ty đã cung cấp công cụ này cho cả các nhà cung cấp vừa và nhỏ (Heller, 2017).

4. Bài học kinh nghiệm và định hướng ứng dụng công nghệ cho chuỗi cung ứng bán lẻ Việt Nam

Bài học kinh nghiệm

Xuất phát điểm là một nhà bán lẻ thuần túy, do đó về cơ bản Walmart không sở hữu bí quyết công nghệ để phát triển riêng các giải pháp phần cứng và phần mềm nhằm tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Do đó, Walmart đã thiết lập quan hệ đối tác và thỏa thuận hợp tác với các công ty công nghệ, nhà cung cấp hoặc kết hợp cả hai. Chiến lược RFID của Walmart

bắt đầu bằng việc hợp tác với 08 nhà cung cấp, trong số đó có Gillette, HP, Johnson & Johnson và Procter & Gamble. Công nghệ Blockchain là kết quả của sự hợp tác giữa Walmart, IBM và Đại học Thanh Hoa. Còn đối với Big data, SAP chịu trách nhiệm cung cấp các giải pháp phân tích phù hợp, tuân theo các yêu cầu nghiêm ngặt của Walmart. Tuy nhiên, gần đây có thể nhận thấy sự thay đổi trong chiến lược của Walmart. Mặc dù vẫn sử dụng các chiến lược nói trên, nhưng có thể thấy Walmart đang cố gắng chuyển đổi quy trình này, ít nhất một phần, sang tự phát triển trong nội bộ thông qua các phòng thí nghiệm của mình. Bằng chứng là sau khi mua lại Kosmix, Walmart Labs đã được thành lập vào năm 2011, và kể từ đó Walmart đã liên tiếp mua lại 15 công ty khởi nghiệp về công nghệ (Heller, 2017).

Với tất cả những lợi ích thiết thực của việc ứng dụng công nghệ trong triển khai các tác nghiệp hàng ngày, có thể dễ dàng nhận thấy sự phát triển của công nghệ đã hỗ trợ đắc lực cho các doanh nghiệp hợp lý hóa hoạt động chuỗi cung ứng như thế nào. Tuy nhiên, trong bối cảnh mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng, đặc biệt là sự phát triển của bán lẻ đa kênh và xu hướng tăng trưởng của thương mại điện tử, sự hỗ trợ của công nghệ càng trở nên cần thiết nếu nhà bán lẻ muốn duy trì mức độ tăng trưởng.

Định hướng ứng dụng công nghệ cho chuỗi cung ứng bán lẻ Việt Nam

Có thể thấy, việc ứng dụng công nghệ và công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý và vận hành chuỗi cung ứng là một xu thế tất yếu trong bối cảnh hiện nay. Nhiều doanh nghiệp bán lẻ trên thế giới đã triển khai ứng dụng kết hợp giữa hệ thống thông tin - tự động hóa - trí tuệ nhân tạo trong quản lý toàn bộ hoạt động từ khâu thu mua tới phân phối đến người tiêu dùng. Việc ứng dụng công nghệ một cách mạnh mẽ hỗ trợ các chuỗi cung ứng vận hành hiệu quả hơn, cắt giảm chi phí và nâng cao chất lượng dịch vụ trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng như hiện nay. Chính vì vậy, các chuỗi cung ứng bán lẻ Việt Nam cần chủ động hơn trong việc tiếp cận, đầu tư ứng dụng công nghệ mới để nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ, từ đó tăng sức cạnh tranh trong bối cảnh thị trường bán lẻ được dự báo sẽ ngày càng khốc liệt. Một số công nghệ có thể được áp dụng phù hợp với các chuỗi cung ứng bán lẻ của Việt Nam như:

- Phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) đảm bảo khả năng xử lý lượng dữ liệu khổng lồ liên quan đến nhu cầu của khách hàng cũng như dữ liệu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

- Ứng dụng công nghệ RFID giúp theo dõi, nhận dạng sản phẩm, đặc biệt trong quá trình vận chuyển, nhờ đó cho phép gia tăng khả năng kiểm soát và tốc độ xử lý hàng hóa;

- Hệ thống điểm bán hàng POS tích hợp với các thuật toán và một số ứng dụng công nghệ khác để vừa kiểm soát và ghi nhận doanh số, mức tồn kho trên các kệ hàng, vừa có khả năng dự đoán số lượng chính xác mỗi loại hàng hóa cần được bổ sung...

6. Kết luận

Thị trường bán lẻ đang cực kỳ cạnh tranh và bất kể quy mô của doanh nghiệp là gì, thì tốc độ và khả năng ứng dụng công nghệ cũng đều đóng vai trò quyết định đối với sự tồn tại của doanh nghiệp bán lẻ trong tương lai. Đối với bán lẻ hiện nay, cuộc đua giữa các doanh nghiệp sẽ nằm ở việc tối ưu chi phí vận hành cũng như tối ưu chuỗi giá trị và không ngừng nâng cao trải nghiệm khách hàng. Để bắt kịp xu hướng đó, việc đầu tư vào công nghệ là yêu cầu quan trọng giúp doanh nghiệp đáp ứng tốt các trải nghiệm của khách hàng, đồng thời hỗ trợ các chuỗi cung ứng tối ưu hóa hoạt động, dễ dàng quản lý hệ thống, nâng cao năng suất lao động, từ đó gia tăng khả năng cạnh tranh.

Tài liệu tham khảo:

- Ansari, Z. N. and M. N. Qureshi. 2015. "Sustainability in Supply Chain Management: An Overview." *The IUP Journal of Supply Chain Management*, Vol. 46 XII, No. 2:24-46.
- Ảnh Tuyết (2021), Ứng dụng blockchain trong doanh nghiệp: Walmart đã giảm thời gian truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ 7 ngày xuống chỉ còn 2,2 giây như thế nào?, <https://cafef.vn/ung-dung-blockchain-trong-doanh-nghiep-walmart-da-giam-thoi-gian-truy-xuat-nguon-goc-san-pham-tu-7-ngay-xuong-chi-con-22-giay-nhu-the-nao-20211121143409193.chn>
- Hạnh Chi (2023), Walmart giữ vững vị trí nhà bán lẻ lớn nhất nước Mỹ, <https://baomoi.com/walmart-giu-vung-vi-tri-nha-ban-le-lon-nhat-nuoc-my-c47705938.epi>
- Kuma, V (2023), All You Need to Know about Walmart's RFID Tagging Mandate, <https://www.linkedin.com/pulse/all-you-need-know-walmarts-rfid-tagging-mandate-vijay-kumar-vgbyf>
- Mantey, Carrie. 2016. "The Case for Warehouse Automation". *Supply & Demand Chain Executive*, June: 36-37
- Marr; Bernard. 2017. *Really Big Data At Walmart: Real-Time Insights From Their 40+ Petabyte Data Cloud*. Retrieved Apr 25, 2017, from <https://www.forbes.com/sites/bernardmarr/2017/01/23/really-big-data-at-walmart-real-time-insights-from-their-40-petabyte-data-cloud/2/#6217006b113f>
- Mashooque A. Memon và cộng sự (2017), *Big Data Analytics and Its Applications*, https://www.researchgate.net/publication/320345031_Big_Data_Analytics_and_Its_Applications
- Popper, Nathaniel and Lohr, Steve. 2017. *Blockchain: A Better Way to Track Pork Chops, Bonds, Bad Peanut Butter*. Retrieved 5 May 2017, from https://www.nytimes.com/2017/03/04/business/dealbook/blockchain-ibitcoin.html?_r=0

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ CHO NỀN KINH TẾ SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Ths. Võ Mai Trang*

Bài viết này tập trung phân tích và đánh giá kinh nghiệm quản lý nhà nước về phát triển hạ tầng số cho nền kinh tế số của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, nhằm gợi ý một số cơ chế chính sách, góp phần đưa hạ tầng số của Việt Nam phát triển cùng nhịp với các nước phát triển trên thế giới, trở thành động lực phát triển nền kinh tế số.

• Từ khóa: kinh tế số, quản lý, hạ tầng số, chính sách...

This article focuses on analyzing and evaluating the state management experience in developing digital infrastructure for the digital economy of some countries and lessons learned for Vietnam. To suggest a number of policy mechanisms, contributing to Vietnam's digital infrastructure developing in line with developed countries in the world, becoming a driving force for the development of the digital economy.

• Key words: digital economy, management, digital infrastructure, policy...

Ngày gửi bài: 14/12/2023

Ngày gửi phản biện: 20/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

Đặt vấn đề

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân. Điều này đã và đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nghiên cứu nắm bắt, nâng cao năng lực tiếp cận và chủ động tham gia cuộc. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số nhanh.

Tuy nhiên, Việt Nam hiện đang đối mặt với nhiều rào cản trong quá trình phát triển kinh tế số như: hạ tầng số chưa đồng bộ, năng lực kết nối số còn thấp, hệ thống thể chế chưa thực sự tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế số, nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế số còn thiếu và yếu, thiếu quy định về bảo vệ người tiêu dùng... Đặc biệt hạ tầng số còn đang ở tình trạng xây dựng riêng rẽ, độc lập, do đó chưa đảm bảo tính liên tục của dịch vụ. Việc chia sẻ cơ sở dữ liệu giữa các bộ/ngành chưa đồng bộ do mỗi bộ/ngành đều đang sử dụng hệ thống máy chủ và quản trị dữ liệu riêng, dẫn đến tình trạng chưa thống nhất dữ liệu quốc gia. Bên cạnh đó, khung pháp lý cho phát triển hạ tầng số chưa đầy đủ. Vì vậy nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia về phát triển hạ tầng số cũng như quản lý nhà nước về phát triển hạ tầng số có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế số Việt Nam.

Kinh nghiệm của các quốc gia châu Âu

Kinh nghiệm của các quốc gia châu Âu cho thấy năm 2020, Ủy ban châu Âu đã đưa ra bộ chỉ số đánh giá kinh tế, xã hội kỹ thuật số của các nước thành viên EU, theo đó, với điểm kết nối tổng thể là 49,8 điểm, Pháp đứng thứ 18 trong số các nước thành viên EU. Mức độ sẵn sàng cho 5G của Pháp ở mức 33%, cao hơn đáng kể so với mức trung bình 21% của EU. Trong hai năm, từ năm 2019 đến năm 2020, việc sử dụng các dịch vụ internet ở Pháp tăng nhẹ. Tỷ lệ người sử dụng internet ở Pháp tăng từ 85% lên 87%, vượt mức

* Đại học Y Hà Nội

trung bình của EU. Người dân sử dụng internet trực tuyến chủ yếu trong các hoạt động giao dịch ngân hàng, bán hàng và mua sắm.

Để có được nền tảng số phát triển như vậy, Pháp đã đưa ra một số sáng kiến dựa trên công nghệ, như: “Cuộc đua kỹ thuật số của Pháp”; “Kỹ thuật số của Pháp” và gần đây nhất là “Kế hoạch tốc độ cao của Pháp”. Theo “Kế hoạch tốc độ cao của Pháp” có mục tiêu là cải thiện vùng phủ sóng kết nối tốc độ cao, tăng tốc độ triển khai của mạng cáp quang và kết nối các hộ gia đình với tốc độ 30 Mbps (trở lên) vào năm 2022. Kế hoạch này được bắt đầu triển khai từ năm 2013 và đến nay, Pháp tiếp tục đầu tư ước tính tổng cộng khoảng 20 tỷ euro. Mặc dù kết cấu hạ tầng số của Pháp tương đối tốt, tuy nhiên, mức độ phủ sóng ở khu vực có mật độ dân cư thấp và khu vực nông thôn vẫn còn hạn chế, cụ thể mức độ phủ sóng ở những khu vực này mới chỉ đạt khoảng 28,4% mục tiêu đề ra trong năm 2019. Sự chênh lệch về mức độ phủ sóng như vậy sẽ không bảo đảm sự phát triển kinh tế số đồng đều giữa các khu vực (Nhuân, 2021).

Chính phủ Estonia cũng đã xây dựng các chính sách, chiến lược nhằm tạo hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển kinh tế số như: (i) Thúc đẩy hạ tầng nhân lực số: Estonia đã thực hiện các biện pháp, xây dựng các chương trình, kế hoạch nhằm giảm sự thiếu hụt các chuyên gia CNTT cũng như xây dựng các chính sách để đảm bảo tất cả người dân Estonia có thể hưởng lợi từ những lợi thế của số hóa; (ii) Phát triển Hạ tầng viễn thông, Internet: Để phân bổ tài nguyên phổ tần cần thiết cho hoạt động của 5G và phát triển một hành lang 5G xuyên biên giới thử nghiệm với Ba Lan, Latvia và Lithuania. Tháng 9/2020, Estonia đã ký một biên bản ghi nhớ cho sáng kiến Via Baltica - North. Nhằm cải thiện và phục hồi khả năng kết nối, Estonia ban hành kế hoạch phục hồi, mục tiêu là cải thiện khả năng tiếp cận mạng công suất rất cao cho các hộ gia đình và các cơ sở kinh tế - xã hội quan trọng như bệnh viện, trường học, dịch vụ công và doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa với ngân sách là 24,29 triệu EUR; (iii) Phát triển Hạ tầng thanh toán: Estonia quy định ba phương thức thanh toán chính cho các giao dịch mua hàng qua Internet: thanh toán qua dịch vụ liên kết ngân hàng (56%), thanh toán bằng

thẻ (31%) và các giải pháp ví điện tử như PayPal (8%); (iv) Nâng cao cơ sở hạ tầng phục vụ chính phủ điện tử. Tại E-xtô-ni-a, hầu hết các hộ gia đình đều được bao phủ bởi mạng lưới viễn thông và có tốc độ truy cập từ 100Mbps trở lên. Phạm vi phủ sóng băng thông rộng siêu nhanh của nước này cao hơn mật bằng chung của EU là 13% (năm 2018). Đặc biệt, E-xtô-ni-a đã nhiều năm đi đầu trong việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến, quốc gia này nằm trong 5 quốc gia hàng đầu về các dịch vụ kỹ thuật số. Dịch vụ y tế cũng được số hóa với mỗi người dân tại E-xtô-ni-a khi đến gặp bác sỹ thì đều có bản hồ sơ trực tuyến được lưu trữ. 95% dữ liệu về sức khỏe được số hóa, 99% đơn thuốc và 100% hóa đơn thanh toán đều là kỹ thuật số, qua đó cho phép người dân sử dụng các dịch vụ, như: bỏ phiếu điện tử, thuế trực tuyến, y tế trực tuyến... giúp người dân tiết kiệm thời gian, kinh phí thay vì đăng ký và kê khai các dịch vụ trên giấy.

Kinh nghiệm của các quốc gia Đông Á

Hàn Quốc là một trong những quốc gia phát triển Công nghệ số khá nhanh. Chặng đường phát triển công nghệ số của Hàn Quốc được chia thành 5 giai đoạn. Hàn Quốc đang thúc đẩy việc xây dựng các mạng lưới siêu kết nối, nghiên cứu về 6G với tốc độ 1GB. Hàn Quốc là một quốc gia rất chú trọng phát triển kinh tế số và trở thành một trong những nước đi đầu trong lĩnh vực kinh tế số trên thế giới. Bên cạnh đó Hàn Quốc đã thực hiện chính sách phổ cập Internet. Để phát triển kinh tế số, Hàn Quốc chủ động thực hiện chính sách phổ cập Internet cho người dân. Tỷ lệ số hộ gia đình Hàn Quốc kết nối mạng internet đạt 99,2% (2020), đứng đầu trong số 175 quốc gia thuộc Liên minh viễn thông quốc tế. Một trong những sáng kiến lớn do Chính phủ Hàn Quốc thực hiện là dự án “Làm việc thông minh” (Smart work), nhằm thúc đẩy sắp xếp công việc linh hoạt và tăng năng suất thông qua việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số. Chính phủ đã đầu tư rất nhiều vào việc phát triển mạng di động thế hệ thứ 5 (5G) và Internet tốc độ cao, điều này đã tạo điều kiện cho sự phát triển của một nền kinh tế kỹ thuật số thịnh vượng và một loạt các dịch vụ kỹ thuật số sáng tạo. Nhằm đảm bảo sự phát triển của công nghệ, đặc biệt là việc phát triển và áp dụng công nghệ mới, cần xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, cải cách các bộ

luật, chính sách, trong đó có chính sách sandbox (thí điểm thực thi đối với công nghệ mới) là yêu cầu cấp thiết đối với chính phủ Hàn Quốc. Chi liên quan đến luật về phát triển phần mềm, Hàn Quốc hiện có khoảng 50 bộ luật điều chỉnh các vấn đề từ mạng lưới, dữ liệu, an ninh mạng, chuyển đổi số (Bạch Tuyết, 2020)...

Kinh nghiệm của các quốc gia Đông Nam Á

ASEAN đặt mục tiêu nằm trong top 5 các nền kinh tế số trên thế giới năm 2025. Hiện nay Singapore là quốc gia đi đầu trong ASEAN về phát triển các cơ sở hạ tầng cho thúc đẩy kinh tế số. Trước hết là chiến lược đầu tư, phát triển hạ tầng số của Singapore. Nổi bật nhất trong những năm gần đây là sự kiện công bố, đưa vào sử dụng mạng cáp quang (2010) và mạng di động 4G (2011) của quốc gia này. Việc triển khai mạng lưới viễn thông mới đã giúp Singapore cải thiện đáng kể tốc độ đường truyền thông tin của quốc gia. Cụ thể, sau khi ra mắt và đưa vào hoạt động thành công hệ thống mạng cáp quang, tốc độ kết nối Internet trung bình của Singapore đã tăng từ 5,4 Megabits trên giây (Mbps) năm 2012 lên 20 Mbps năm 2016, ngang với tốc độ đường truyền tại Nhật Bản và Phần Lan (MTI, 2017). Tương tự như vậy, tốc độ kết nối mạng 4G của Singapore được đánh giá là một trong những số liệu cao nhất trên thế giới (47 Mbps). Một trong những dấu hiệu thay đổi dễ nhận thấy nhất sau những nỗ lực cải thiện hệ thống hạ tầng số của quốc gia này là sự tăng lên gấp đôi số lượng đăng ký sử dụng dịch vụ 4G và mạng cáp quang băng thông rộng trong vòng 5 năm. Theo số liệu của Cơ quan Phát triển Truyền thông Thông tin Singapore (IMDA), tổng số lượng đăng ký sử dụng dịch vụ mạng OFB tăng từ khoảng 0,3 triệu năm 2012 lên trên 1,1 triệu hộ gia đình năm 2016, và tổng số lượng tài khoản đăng ký sử dụng mạng 4G đã tăng hơn gấp đôi từ 2,1 triệu năm 2013 lên gần 4,9 triệu thuê bao năm 2016. Chính phủ Singapore đã nhanh chóng đưa ra những khuyến khích tạo điều kiện cho sự phát triển công nghệ mạng di động không dây và đã triển khai các chương trình như “5G Inovation” với mục đích nghiên cứu, đánh giá những tác động của 5G lên nền kinh tế, vấn đề an ninh mạng nhằm đưa ra những chính sách, quy định phù hợp trong việc hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới và phát triển; hay “5G Grant” nhằm thúc

đẩy những dự án nghiên cứu những ứng dụng và giải pháp cho công nghệ 5G. Với những chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi 5G chính thức được ra mắt, không chỉ chính phủ mà cả các doanh nghiệp Singapore sẽ có thể thích ứng nhanh và tận dụng tối đa tiềm năng mà công nghệ mạng di động đột phá này mang lại.

Trong các nước ASEAN, Thái Lan đang được coi như một mô hình về chuyển đổi số nhờ sự ủng hộ quyết liệt, đầu tư của Chính phủ vào hạ tầng công nghệ thông tin và công nghệ kỹ thuật số. Chính phủ Thái Lan đã quan tâm và đưa ra những chính sách về chuyển đổi số từ rất sớm. Từ năm 2017, Bộ Kinh tế và Xã hội số Thái Lan (MDES) đã công bố bản Kế hoạch tổng thể về phát triển kinh tế và xã hội số Thái Lan nhằm định hướng phát triển kinh tế và xã hội số của nước này trong giai đoạn 20 năm theo định hướng phát triển bền vững và áp dụng công nghệ số để đạt những kết quả cụ thể.

Năm 2022, Thái Lan đứng thứ 46 trong tổng số 131 nền kinh tế được xếp hạng trong Chỉ số Sẵn sàng Kết nối (NRI), tăng 18 bậc so với năm trước đó. Quốc gia này cũng đứng thứ ba trong số tám nền kinh tế Đông Nam Á với điểm số ở mức 56. Chính phủ Thái Lan đã đặt ưu tiên trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, là động lực cơ bản để thúc đẩy đất nước hướng tới một nền kinh tế kỹ thuật số. Chính phủ đã thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng cũng như thúc đẩy Thái Lan hướng tới “Thái Lan 4.0” thông qua việc thúc đẩy đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và viễn thông. Chiến lược “Thái Lan 4.0” là mô hình kinh tế nhằm chuyển đổi Thái Lan từ một nước được định hướng bởi công nghiệp sang một đất nước được định hướng bởi công nghệ cao. Chính phủ Thái Lan cũng sẽ tập trung hợp tác với khu vực tư nhân để xây dựng cơ sở hạ tầng cứng để cung cấp kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp thúc đẩy kinh tế số, như internet băng rộng tốc độ cao, các trung tâm dữ liệu khác nhau và các công nghệ kỹ thuật số... nhằm thúc đẩy nền kinh tế số của địa phương.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thông qua nghiên cứu về quản lý nhà nước về phát triển hạ tầng số của các quốc gia châu Âu, các quốc gia Đông Á cũng như các quốc gia

Đông Nam Á, có thể rút ra được các bài học kinh nghiệm cụ thể cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, về kết cấu hạ tầng số. Với nguồn lực tài chính công còn hạn chế, cần có các chính sách cụ thể để thúc đẩy, thu hút nhiều hơn nữa khu vực tư nhân vào đầu tư cho phát triển hạ tầng số, bảo đảm bao phủ sóng trên tất cả các vùng, miền, tạo sự công bằng về cơ hội tiếp cận dịch vụ số cho người dân trong cả nước. Chính phủ và khu vực tư nhân đều cần phải nỗ lực đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật số cũng như công nghệ số hiện đại để triển khai ứng dụng số kết nối thông minh. Trên cơ sở nền tảng viễn thông mạnh, Việt Nam tập trung xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác, song song với phát triển các yếu tố công nghệ đảm bảo an toàn an ninh thông tin trên không gian mạng. Để nâng cấp hạ tầng số, Chính phủ và các doanh nghiệp cần thực hiện các phương án triển khai dịch vụ 5G để theo kịp xu hướng thế giới.

Thứ hai, hoàn thiện các chính sách, thúc đẩy, bảo đảm trong quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải sẵn sàng cho phát triển hạ tầng số. Hoàn thiện chính sách, bảo đảm khả năng triển khai hạ tầng băng rộng đồng bộ với hạ tầng ngành khác theo nguyên tắc tăng cường chia sẻ, dùng chung. Tạo môi trường pháp lý cho phép thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới, phát triển hạ tầng nền tảng công nghệ mới; Việc phát triển hạ tầng số cần phải có một kế hoạch dài hơi và một lộ trình cụ thể. Trước hết, cần xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý thuận lợi cho xây dựng hạ tầng số hướng tới nền kinh tế số và xã hội số, trước hết là các quy định pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tạo dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ dữ liệu, dữ liệu mở; kết nối và chia sẻ dữ liệu; xác thực điện tử và bảo vệ thông tin cá nhân...

Thứ ba, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực CNTT phục vụ cho phát triển hạ tầng số: Bên cạnh việc nâng cấp hạ tầng số, việc đào tạo nguồn nhân lực CNTT đóng vai trò hết sức quan trọng. Chương trình đào tạo nhân lực CNTT cần hướng đến đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục CNTT. Cập nhật giáo trình đào tạo CNTT gắn với các xu thế công nghệ mới như Internet kết nối vạn vật IoT, AI, công nghệ robot. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để hình thành đội ngũ chuyên ngành thương mại

điện tử, an ninh mạng, công nghệ thông tin, truyền thông... nhằm chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi sản xuất và việc làm trên môi trường Internet.

Thứ tư, Chính phủ cần tạo không gian thử nghiệm đi đôi với hỗ trợ doanh nghiệp để phát triển nền kinh tế số. Các ứng dụng công nghệ số sẽ là đòn bẩy thúc đẩy đổi mới sáng tạo của các cá nhân và doanh nghiệp, do vậy khuyến khích doanh nghiệp tận dụng tối đa sức mạnh của công nghệ số phải được đặt ra như một ưu tiên cao. Đặc biệt là Việt Nam hiện đang thiếu một kế hoạch quốc gia về chuyển đổi số nhằm tạo sự thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế số, hình thành đồng bộ hạ tầng số quốc gia. Hành động trước hết là cần xây dựng và công bố quy hoạch ngành về ứng dụng công nghệ thông tin để làm cơ sở ban hành các chuẩn trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị, qua đó tạo sự liên kết, đồng bộ trong quá trình đầu tư và phát triển hạ tầng dựa vào ứng dụng công nghệ thông tin.

Thứ năm, Chính phủ cần có chính sách tăng cường nhận thức của người dân và doanh nghiệp về kinh tế số, các lợi ích và thách thức đi kèm, với các nội dung cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực, đặc biệt thông qua các cơ quan, doanh nghiệp và trường học. Bảo đảm an toàn hạ tầng số, an toàn, an ninh mạng, quyền lợi người dùng...

Tài liệu tham khảo:

- CIEM (2018), *Phát triển nền kinh tế số: Kinh nghiệm của Trung Quốc Và hàm ý chính sách cho Việt Nam*, Chuyên đề Số 5, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
- Chữ Thị Nhuận (2021), *Chiến lược phát triển nền kinh tế số của Pháp: Một số gợi mở đối với Việt Nam*, Viện Nghiên cứu châu Âu, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
- Bùi Kim Thanh, Lê Minh Hằng: *Kinh nghiệm của Singapore và Thái Lan trong phát triển kinh tế số và hàm ý chính sách cho Việt Nam*, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 7.2020
- Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Phạm Văn Minh (2020): "Phát triển kinh tế số: Bài học kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và hàm ý đối với Việt Nam", *Kỷ yếu hội thảo: Nền kinh tế số những vấn đề lý luận và thực tiễn*, ĐHKQTĐ
- Bukht, Rumana & Heeks, Richard (2018), *Digital Economy Policy: The Case Example of Thailand*, Centre for Development Informatics, University of Manchester, UK
- McKinsey Global Institute (MGI) 2017, *China's digital economy: a leading global force*, Discussion paper, August, McKinsey & Company.
- MTI (2017) *The Digital Economy in Singapore*, Ministry of Trade and Industry, Singapore. https://www.mti.gov.sg/ResearchRoom/SiteAssets/Pages/Economic-Survey-of-Singapore-Third-Quarter-2017/BA_3Q17.pdf
- OECD (2017) *'OECD Digital Economy Outlook 2017'*. OECD Publishing, Paris. <http://dx.doi.org/10.1787/9789264276284-en>
- Report (2017): "China's Digital Economy: A leading global force", McKinsey Global Institute, McKinsey&Company.
- Paul Budde (2017) *'Singapore – Fixed Broadband Market, Digital Economy and Digital Media - Statistics and Analyses'*. Paul Budde Communication Pty Ltd
- Jones, Charlie (2017), *Innovative ideas: Thailand 4.0 and the Fourth Industrial Revolution Asian International Journal of Social Sciences*, 17(1), P4 – 32. <https://doi.org/10.29139/aijss.20170101>